

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

---o0o---

BÁO CÁO TÓM TẮT

QUY HOẠCH TỈNH AN GIANG

**THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**



An Giang, tháng 11 năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

**BÁO CÁO TÓM TẮT
QUY HOẠCH TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021-2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang xác nhận đã cập nhật, bổ sung, hoàn thiện
Hồ sơ quy hoạch vào ngày ... tháng ... năm 2023, phù hợp với nội dung
Quyết định số 1369/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh An Giang
thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050)*

**CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Chủ tịch**

**CƠ QUAN LẬP QUY HOẠCH
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
Giám đốc**

**ĐẠI DIỆN LIÊN DANH TƯ VẤN LẬP QUY HOẠCH
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU
KINH TẾ MIỀN NAM
Giám đốc**

MỤC LỤC

PHẦN I:	1
KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH AN GIANG	1
I. GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT TỈNH AN GIANG	1
II. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN TỈNH AN GIANG.....	2
1. Tăng trưởng kinh tế.....	2
2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	3
3. Huy động nguồn lực đầu tư phát triển	4
III. TỔNG HỢP ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI, THÁCH THỨC VÀ XÁC ĐỊNH VỊ THẾ, VAI TRÒ CỦA TỈNH AN GIANG.....	5
1. Tổng hợp các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức	5
2. Vị thế, vai trò của tỉnh An Giang	11
PHẦN II:	16
QUY HOẠCH TỈNH AN GIANG	16
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	16
I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN.....	16
1. Quan điểm phát triển.....	16
2. Xây dựng và lựa chọn kịch bản phát triển	18
3. Mục tiêu phát triển đến năm 2030.....	31
4. Tầm nhìn đến năm 2050.....	33
5. Các nhiệm vụ trọng tâm và các đột phá phát triển.....	33
II. XÁC ĐỊNH NGÀNH QUAN TRỌNG CỦA TỈNH VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN	35
1. Công nghiệp chế biến, chế tạo: Khu vực tạo động lực tăng trưởng nhanh trong 10 năm tới.....	35
2. Thương mại (nội địa, biên giới), các ngành dịch vụ giá trị gia tăng và du lịch....	36
3. Sản xuất nông nghiệp, thủy sản quy mô hàng hóa lớn, ứng dụng công nghệ cao, tạo nền tảng vững chắc cho phát triển công nghiệp chế biến tinh lương thực - thực phẩm, gắn kết với hoạt động thương mại, du lịch (xuất khẩu tại chỗ)	37
III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH VÀ LĨNH VỰC.....	38
1. Phương hướng phát triển các ngành kinh tế quan trọng	38
2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác	40

3. Quốc phòng - an ninh và đối ngoại, hội nhập quốc tế	42
IV. LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI.....	43
1. Bố trí không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng, các công trình, dự án quan trọng đã được xác định ở các quy hoạch cấp trên	43
2. Phương án tổ chức, liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh .	47
2.3. Liên kết không gian vùng huyện, liên huyện	54
3. Xác định khu vực khuyến khích phát triển và khu vực hạn chế phát triển	55
V. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG	56
1. Phát triển hệ thống đô thị	57
2. Phương án tổ chức lãnh thổ nông thôn.....	58
3. Định hướng sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030	58
4. Phát triển các khu chức năng.....	59
VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT.....	71
1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông	71
2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện	74
3. Phương án phát triển mạng lưới thông tin và truyền thông	75
4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước.....	77
5. Phương án phát triển hạ tầng cấp nước, thoát nước, chống ngập lụt tại các đô thị, khu vực dân cư nông thôn tập trung.....	79
6. Phương án phát triển phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ	79
VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI.....	82
1. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao	82
2. Phương án phát triển mạng lưới tổ chức khoa học, công nghệ.....	82
3. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo	82
4. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở trợ giúp xã hội và cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng	83
5. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe	84
6. Phương án phát triển cơ sở dịch vụ, thương mại, triển lãm, hội chợ.....	86
VIII. PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN	86
1. Phương án phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất	86
2. Phương án thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất, đưa đất chưa sử dụng vào sử	

dụng thời kỳ 2021 - 2030	87
3. Chi tiêu sử dụng đất của tỉnh An Giang.....	87
IX. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN.....	89
1. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện	89
2. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện	89
X. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN, ĐA DẠNG SINH HỌC.....	90
1. Phân vùng môi trường.....	90
2. Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.....	92
3. Phát triển các khu xử lý chất thải, nước thải.....	92
4. Quan trắc môi trường	92
5. Phát triển bền vững rừng và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp.....	94
5. Các khu nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và nhà tang lễ.....	94
XI. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN	94
XII. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG, CHỐNG KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA	95
1. Phân vùng tài nguyên nước	95
2. Phân bổ tài nguyên nước	96
3. Bảo vệ tài nguyên nước.....	96
4. Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra	96
XIII. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	96
1. Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai	96
2. Phương án quản lý rủi ro thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu	97
3. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai	98
XIV. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ	98
XV. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH TỈNH.....	99
1. Giải pháp về huy động, sử dụng vốn đầu tư	99
2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực	100
3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ	100
4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển.....	101

5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn.....	101
6. Giải pháp đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả của bộ máy quản lý nhà nước	102
7. Tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.....	102
XVI. XỬ LÝ, TÍCH HỢP BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC TRONG QUY HOẠCH TỈNH	102

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Vị trí (thứ hạng trong 63 địa phương) và vai trò (tỷ trọng trong cả nước) của An Giang trong bản đồ phát triển quốc gia năm 2010 và năm 2020	13
Bảng 2: Các kịch bản phát triển dân số, lao động tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030..	18
Bảng 3: Kịch bản 1	25
Bảng 4: Kịch bản 2	26
Bảng 5: Kịch bản 3	27
Bảng 6: Định hướng phát triển các khu công nghiệp theo địa bàn cấp huyện	62
Bảng 7: Quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp theo địa bàn cấp huyện	63
Bảng 8: Quy hoạch phát triển mạng lưới các cơ sở y tế	84
Bảng 9: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh An Giang	87
Bảng 10: Nhu cầu vốn đầu tư theo nguồn vốn thời kỳ 2021-2030.....	99

PHẦN I:
KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH AN GIANG

I. GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT TỈNH AN GIANG

An Giang là một tỉnh Tây Nam của Tổ quốc, là nơi đầu tiên dòng Mê Kông chảy vào địa phận Việt Nam (được tách thành 2 nhánh sông Tiền và sông Hậu). Phía Đông Bắc giáp tỉnh Đồng Tháp, phía Tây Bắc giáp Campuchia¹ với đường biên giới dài gần 100 km, có Khu kinh tế cửa khẩu An Giang², phía Tây Nam giáp tỉnh Kiên Giang và phía Đông Nam giáp thành phố Cần Thơ. An Giang cũng là tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ) vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), gồm Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang và Cà Mau.

An Giang có nền nhiệt cao đều trong năm, nhiều nắng, mưa theo mùa, không có bão. Đây là điều kiện khá thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp như thâm canh, tăng vụ và đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh. Diện tích tự nhiên của toàn tỉnh là 3.536,7km² (chiếm 8,7% diện tích ĐBSCL), dân số hiện có khoảng 1.905 ngàn người (chiếm 11% dân số ĐBSCL) có 11 đơn vị hành chính trực thuộc, bao gồm: thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc, thị xã Tân Châu, thị xã Tịnh Biên và các huyện: An Phú, Phú Tân, Tri Tôn, Châu Phú, Châu Thành, Chợ Mới và Thoại Sơn.

Trên địa bàn tỉnh có các tuyến giao thông đường bộ và đường thủy liên vùng quan trọng gồm: Quốc lộ 91, Quốc lộ 91C, Quốc lộ N1 và Quốc lộ 80; Sông Tiền (chảy qua địa phận tỉnh 87 km) và sông Hậu (qua địa phận tỉnh 100 km) đóng vai trò quan trọng trong việc kết nối An Giang với các tỉnh, thành trong vùng ĐBSCL và với các nước Campuchia, Lào và Thái Lan trong giao thương phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) của tỉnh.

Với vị trí địa chính trị như thế, An Giang có tiềm năng rất lớn về phát triển nông thủy sản, du lịch và thương mại - dịch vụ. Lúa gạo, rau màu, cá tra, cá basa là những ngành sản phẩm thế mạnh³. Du lịch với các loại hình đặc trưng như: du lịch tham quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái⁴, du lịch cộng đồng, du lịch văn hóa, du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh, lễ hội⁵. Hàng hóa của tỉnh An Giang đã có mặt ở hơn 130

¹ Cách thành phố PhnomPenh - Campuchia 120km.

² Quyết định 456/QĐ-TTg ngày 22/03/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu An Giang, tỉnh An Giang đến năm 2030.

³ Lúa gạo: diện tích canh tác trên 250 ngàn ha; sản lượng lúa đạt khoảng 4 triệu tấn/năm. Rau màu: diện tích khoảng 58.549 ha, sản lượng thu hoạch trên 01 triệu tấn/năm. Diện tích nuôi trồng thủy sản trên 1.726 ha/năm, tổng sản lượng đạt trên 453 ngàn tấn/năm, gồm các loại cá tra, basa, lóc, rô, rô phi, tôm càng xanh, lươn...

⁴ Du lịch trên sông Hậu tham quan làng bèo; du lịch trên sông Tiền tham quan cù lao Giêng, làng lựu Tân Châu; tour tham quan rừng tràm Trà Sư, vùng Thất Sơn; tour du lịch homestay đồng quê tại cù lao Ông Hồ, cù lao Giêng; tour tham quan Búng Bình Thiên...

⁵ Lễ hội Vía Bà Chúa Xứ Núi Sam, lễ Dolta và đua bò của người Khmer ở huyện Tri Tôn, lễ hội mùa nước nổi Búng Bình Thiên, lễ hội văn hóa dân tộc Chăm, lễ khai sáng Phật giáo Hòa Hảo, các lễ giỗ danh nhân: Trần Văn Thành, Nguyễn Hữu Cảnh, Thoại Ngọc Hầu...

nước, vùng lãnh thổ trên thế giới; đặc biệt, lưu lượng hàng hóa mua bán trao đổi qua các cửa khẩu biên giới với Campuchia luôn giữ ổn định ở mức cao tại 02 cửa khẩu quốc tế là Tịnh Biên và Vĩnh Xương, 02 cửa khẩu chính là Khánh Bình và Vĩnh Hội Đông và 02 cửa khẩu phụ Bắc Đai và Vĩnh Gia.

Dù vậy, trong 10 năm qua (2011-2020)⁶, tăng trưởng sản xuất nông nghiệp có xu hướng chậm lại; tỷ lệ hàng công nghiệp chế biến còn thấp; công tác thông tin, dự báo và phát triển thị trường chưa đáp ứng yêu cầu sản xuất; hợp tác giao thương, xúc tiến thương mại hiệu quả chưa cao; khoa học và công nghệ chưa thể hiện rõ vai trò động lực cho phát triển KT-XH. Những rào cản trong lĩnh vực tiếp cận đất đai vẫn còn; cơ chế quản lý tài nguyên, môi trường, khoáng sản chưa hoàn thiện. Nguồn lực đầu tư cho hoạt động xử lý ô nhiễm môi trường và phòng ngừa, ứng phó với biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn còn hạn chế. Đời sống một bộ phận người dân còn khó khăn, nhất là ở vùng nông thôn, vùng đồng bào dân tộc. Chất lượng quy hoạch, quản lý quy hoạch chưa sát với đặc điểm tình hình của địa phương và nhu cầu phát triển, nhất là quy hoạch sử dụng đất; các quy hoạch ngành còn chồng chéo gây khó khăn và giảm hiệu quả quản lý.

II. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN TỈNH AN GIANG

1. Tăng trưởng kinh tế

Thời kỳ 1991-1995 tăng trưởng kinh tế bình quân 10,9%/năm; thời kỳ 1996-2000 tăng bình quân 6,9%/năm; tính cả thời kỳ 1991 - 2000 GRDP tăng bình quân 8,6%/năm. Cơ cấu kinh tế có chuyển dịch đáng kể, năm 1990 khu vực nông lâm thủy sản chiếm 59,5%, năm 1995 giảm còn 53,5%, và năm 2000 tiếp tục giảm còn 41,5%; bù vào đó là phát triển nhanh khu vực thương mại - dịch vụ và khu vực công nghiệp - xây dựng. Hơn nữa, cơ cấu nội bộ của khu vực nông nghiệp cũng có chuyển biến tích cực theo hướng sản xuất đa canh trong trồng trọt, đặc biệt là khai thác tiềm năng, lợi thế về nuôi thủy sản nước ngọt; góp phần làm thay đổi cơ cấu xuất khẩu của tỉnh với giá trị xuất khẩu thủy sản chiếm 45-50% những năm 1995-2000. Nhờ đó, GRDP bình quân đầu người tăng nhanh từ 0,65 triệu đồng/năm (1990) lên gần 3 triệu đồng/năm (1995) và 4,5 triệu đồng/năm (2000).

Giai đoạn 20 năm 2000-2020: Kinh tế duy trì được tốc độ tăng trưởng cao, bình quân 7,3%/năm giai đoạn 2001-2020, cao hơn mức bình quân chung của cả nước (6,4%/năm), nhờ đó GRDP bình quân đầu người đã tăng nhanh từ 4,5 triệu đồng/năm (2000) lên 15,8 triệu đồng/năm (2010) và 46,6 triệu đồng/năm (2020). Cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động đều chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng khu vực nông nghiệp, tăng nhanh khu vực phi nông nghiệp. Đến nay, khu vực công nghiệp, thương mại - dịch vụ đã chiếm hơn 60% tổng GRDP, 70% tổng lao động đang làm việc trong nền kinh tế.

Thời kỳ 2011-2020, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân của tỉnh là 4,9%/năm,

⁶Trong thời kỳ 2011-2020, tình điều hành phát triển KT-XH chủ yếu dựa trên “Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH tỉnh An Giang đến 2020” theo Quyết định số 801/QĐ-TTg ngày 27/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

thấp hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân của vùng (6,6%/năm). Phần trăm đóng góp của tỉnh An Giang vào tăng trưởng kinh tế của Vùng thời kỳ 2011-2020 là 8% .

Quy mô nền kinh tế của tỉnh (GRDP theo giá hiện hành) năm 2020 là 88.758 tỷ đồng, chiếm 9,1% của vùng (GRDP của vùng là 978.661 tỷ đồng). Trong đó, giá trị GRDP khu vực nông, lâm, thủy sản của tỉnh chiếm khoảng 10% GRDP khu vực nông, lâm, thủy sản của vùng; khu vực công nghiệp – xây dựng của tỉnh chiếm khoảng 5% của vùng; khu vực dịch vụ của tỉnh chiếm khoảng 12% của vùng.

Phân tích cấu trúc nền kinh tế 10 năm 2011-2020 cho thấy nổi lên vai trò quan trọng của 5 ngành: nông nghiệp (sản xuất lúa), thủy sản (nuôi cá tra), công nghiệp chế biến (mà chủ lực là xay xát gạo, chế biến cá tra⁷), thương mại (bán lẻ hàng hóa và các dịch vụ tiêu dùng) và du lịch (lưu trú và ăn uống) trên cả 2 phương diện lớn: (1) đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh và (2) đóng góp vào quy mô nền kinh tế tỉnh. Theo đó, trong giai đoạn 2011-2020, thứ tự đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh là: ngành công nghiệp chế biến (16,5%) - nông nghiệp (14,4%) - thương mại (10,0%) - thủy sản - dịch vụ lưu trú, ăn uống; thứ tự đóng góp vào quy mô GRDP của nền kinh tế là: nông nghiệp (30%) - thương mại (10%) - công nghiệp chế biến (8,5%) - thủy sản - dịch vụ lưu trú, ăn uống. Một dấu hiệu tích cực là vai trò đóng góp của các ngành vào tăng trưởng kinh tế gần đây đã có thay đổi, nhất là đối với 2 ngành công nghiệp chế biến và thương mại, thủy sản. Tuy vậy, ngành du lịch lại suy giảm vai trò đóng góp gần đây, dù được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh.

2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Thực tế cho thấy, trong 10 năm gần đây các nỗ lực thực hiện cơ cấu lại (tái cơ cấu) nền kinh tế, hay việc đổi mới mô hình tăng trưởng/phát triển còn chậm, chưa có kết quả rõ rệt. Vì thế, năng suất lao động chung dù có tăng nhưng vẫn còn thấp so với mặt bằng chung, NSLĐ tại tỉnh là 56,2 triệu đồng, cả nước là 117,4 triệu đồng, nghĩa là chỉ bằng 48% của cả nước (2020). Nông nghiệp vẫn còn sản xuất nhỏ, manh mún, sức cạnh tranh thấp. Cơ cấu sản phẩm công nghiệp chế biến chậm đổi mới, chưa tham gia sâu vào các chuỗi giá trị địa phương, chuỗi giá trị toàn cầu. NSLĐ khu vực công nghiệp còn thấp hơn NSLĐ chung và chỉ bằng 37% NSLĐ ngành công nghiệp của cả nước. Thu hút đầu tư vào kinh tế biên mậu chưa nhiều. Du lịch có phát triển nhưng chưa đủ sức trở thành mũi nhọn của nền kinh tế. NSLĐ khu vực dịch vụ chỉ ngang bằng NSLĐ chung.

Qua phân tích cho thấy, tại tỉnh An Giang, NSLĐ cả hai khu vực phi nông nghiệp là công nghiệp và dịch vụ đều thấp hơn rất nhiều NSLĐ khu vực nông nghiệp. Điều này là bất hợp lý. Hơn nữa, NSLĐ khu vực phi nông nghiệp của tỉnh cũng thấp hơn rất nhiều so với mức bình quân chung của cả nước. Do đó, để nâng cao NSLĐ đòi hỏi phải chuyển đổi mô hình tăng trưởng của 2 khu vực công nghiệp và dịch vụ theo hướng nâng cao

⁷ Phân tích nội bộ khu vực công nghiệp chế biến cho thấy phân ngành chế biến thực phẩm (thương được biết là chế biến lương thực – thực phẩm) chiếm phần lớn trong tỷ trọng GRDP, cụ thể: năm 2010 chiếm 68,4%, năm 2015 chiếm 50,4% và năm 2020 là 49,7%.

giá trị, chất lượng, thông qua đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ, kỹ năng chuyên môn người lao động.

Cả GRDP đầu người và thu nhập bình quân đầu người tại An Giang đều thấp hơn so với mặt bằng chung của vùng và cả nước. Hiện nay, GRDP/người của An Giang 46,6 triệu đồng - bằng 83% của vùng ĐBSCL, 72% của cả nước (năm 2010 lần lượt là 80%, 64%); thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2020 của tỉnh là 3.338 ngàn đồng - bằng 86,2% của vùng, 78,6% của cả nước (năm 2010 lần lượt là 95%, 106%). Đối với 2 chỉ số trên, GRDP/người có xu hướng thu hẹp trong khi chỉ số thu nhập bình quân đầu người một tháng lại có chiều hướng ngược lại. Điều này phản ánh khả năng tạo việc làm, tạo thu nhập từ các nguồn khác nhau như: thu từ tiền lương, tiền công, thu từ hoạt động tự làm nông, lâm nghiệp, thủy sản, thu từ hoạt động tự làm phi nông, lâm nghiệp, thủy sản tại tỉnh đang ngày càng khó hơn so với mặt bằng chung của vùng, cũng như của cả nước.

3. Huy động nguồn lực đầu tư phát triển

3.1. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng từ 7.865 tỷ đồng năm 2010 lên 11.229 tỷ đồng năm 2015 và đạt 18.834 tỷ đồng năm 2020; tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2020 là 9,1%, trong đó: giai đoạn 2011-2015 tăng 7,4%/năm và giai đoạn 2016-2020 tăng 10,9%/năm. Những năm gần đây (2018-2020), trung bình mỗi năm tỉnh huy động khoảng 16-18 ngàn tỷ đồng vốn đầu tư toàn xã hội, tỷ lệ vốn đầu tư so với GRDP đạt bình quân khoảng 21%/năm⁸, thấp hơn rất nhiều so với bình quân của cả nước (33,9%/năm⁹).

Mặc dù nguồn vốn đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước (gồm vốn doanh nghiệp ngoài nhà nước và vốn dân cư) chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu nguồn vốn nhưng lại giảm mạnh từ 78,1% năm 2010 xuống 70,8% năm 2015 và chỉ còn 60,2% năm 2020, trong khi tỷ trọng vốn đầu tư Nhà nước (chủ yếu từ ngân sách Nhà nước) tăng mạnh từ 21,5% năm 2010 lên 39% năm 2020 và nguồn vốn từ khu vực FDI là không đáng kể. Kết quả này tương thích với cơ cấu đóng góp trong GRDP của các thành phần kinh tế.

3.2. Phát triển doanh nghiệp và các cơ sở kinh tế khác

Toàn tỉnh hiện có 3.973 doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh (tăng hơn 2.000 doanh nghiệp so với năm 2010); gần 122 ngàn cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm, nghiệp và thủy sản (giảm hơn 10.000 cơ sở với năm 2010); 140 hợp tác xã các loại, với tổng số hơn 280 ngàn lao động đang làm việc, trong đó: làm việc tại doanh nghiệp là 76 ngàn người, cá thể là 202 ngàn người. Tuy vậy, tỷ lệ lao động làm trong khu vực doanh nghiệp còn rất thấp, chỉ khoảng 8% tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế; khu vực cá thể chiếm 21%. Như vậy, có đến hơn 70% lao

⁸ Tỉnh An Giang: tỷ lệ vốn đầu tư so với GRDP năm 2018 là 20,7%, năm 2019 là 20,8%, năm 2020 là 22,3%.

⁹ Cả nước (theo GSO): tỷ lệ vốn đầu tư so với GDP năm 2018 là 33,5%, năm 2019 là 33,9%, năm 2020 là 34,4%.

động làm việc khu vực phi chính thức, có năng suất lao động còn thấp.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp đạt trên 89 ngàn tỷ đồng (khoảng 3,9 tỷ đô la Mỹ), tăng gấp 2,5 lần so với 10 năm trước. Tuy vậy, lợi nhuận trước thuế của khu vực doanh nghiệp suy giảm đáng kể, từ mức 10,5% năm 2010 xuống chỉ còn 4,7% năm 2020. Hơn nữa, đa phần các doanh nghiệp đều có quy mô nhỏ, siêu nhỏ về vốn, về lao động.

3.3. Thu chi ngân sách nhà nước trên địa bàn

Tổng thu NSNN tăng từ gần 9.000 tỷ đồng năm 2010 lên 12.398 tỷ đồng năm 2015 và đạt 21.865 tỷ đồng năm 2020; trong đó, thu từ kinh tế trên địa bàn tăng từ 3.800 tỷ đồng lên 4.810 tỷ đồng năm 2015 và đạt 7.298 tỷ đồng năm 2020. Trong 5 năm gần đây (2015-2020), khoản thu nội địa hay thu từ hoạt động kinh tế hàng năm đạt từ 5.000 đến 7.000 tỷ đồng/năm, chiếm khoảng 30-40% tổng thu NSNN của tỉnh; phần lớn còn lại là thu bổ sung từ ngân sách cấp trên (chiếm khoảng 45-50%) và thu chuyển nguồn. Các khoản thu mang tính chủ đạo, chiếm tỷ trọng lớn trong thu ngân sách nhà nước là khoản thuế thu nhập như thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân (chiếm khoảng 10% trên tổng thu NSNN).

Về chi ngân sách, trong đó khoản chi lớn nhất là chi sự nghiệp giáo dục đào tạo, chiếm 29% tổng chi cân đối, chi đầu tư xây dựng cơ bản chiếm 25% tổng chi, chi quản lý hành chính chiếm 14%.

Tỷ lệ chi đầu tư phát triển có xu hướng giảm, cho thấy nguồn lực tài chính ngày càng khó khăn. Đến năm 2020, tỷ lệ chi đầu tư là 21,1%, chi thường xuyên là 60,6%, còn lại là các khoản chi trả nợ lãi, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, chi chuyển nguồn.

III. TỔNG HỢP ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI, THÁCH THỨC VÀ XÁC ĐỊNH VỊ THẾ, VAI TRÒ CỦA TỈNH AN GIANG

1. Tổng hợp các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức

1.1. Điểm mạnh

1- An Giang là địa phương có vị trí địa kinh tế, địa chính trị chiến lược của vùng ĐBSCL và của cả nước

An Giang có cửa khẩu quốc tế đường bộ và đường sông rất thuận lợi cho hoạt động thương mại biên giới Việt Nam - Campuchia, đặc biệt là vận tải đường thủy đến cảng Phnom Penh qua cửa khẩu Vĩnh Xương - Tân Châu. Các cửa khẩu tại An Giang có vai trò rất quan trọng trong hoạt động thương mại biên giới giữa vùng ĐBSCL nói riêng và Việt Nam nói chung với Campuchia

Ngày nay, An Giang nói chung và các đô thị động lực như Long Xuyên, Châu Đốc, Tân Châu, Tịnh Biên có thể phát huy điểm mạnh, lợi thế về vị trí trung tâm - nằm giữa 3 thành phố lớn, gồm TP. HCM, Cần Thơ và Phnompenh (Campuchia) để trở thành các trung

tâm đầu mối, giao lưu, hợp tác quốc tế quan trọng bậc nhất của vùng ĐBSCL, vùng TP.HCM với Campuchia và một số nước trong khu vực ASEAN.

2- An Giang nằm ở vị trí đầu nguồn của dòng Mê Công chảy vào Việt Nam, có điều kiện thuận lợi về thổ nhưỡng, nguồn nước ngọt, đa dạng sinh học; có dân số đông nhất vùng ĐBSCL; có sự đa dạng và độc đáo về dân tộc, văn hóa, tôn giáo tín ngưỡng... để có thể phát triển toàn diện các hoạt động kinh tế - xã hội, đa dạng các ngành, nghề kinh tế, lĩnh vực văn hóa, du lịch trong bối cảnh hợp tác địa phương, hội nhập quốc tế được đẩy mạnh, nhưng lại chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

3- Là địa phương cấp tỉnh có mối quan hệ hợp tác quốc tế tốt đẹp với Vương quốc Campuchia, đặc biệt là quan hệ tích cực với các tỉnh biên giới, trong các lĩnh vực như: nông nghiệp, giáo dục, y tế và thương mại biên giới. Đây là yếu tố “mềm” rất thuận lợi, kết hợp với yếu tố “cứng” về hạ tầng kết nối qua cửa khẩu đường bộ và đường sông, giúp An Giang phát triển kinh tế biên giới, trung tâm đầu mối giao thương quốc tế vùng với khu vực ASEAN qua cửa ngõ Campuchia.

4- Là địa phương có lịch sử, có truyền thống thể hiện ý chí, khát vọng đổi mới sáng tạo, vươn lên giàu có, thịnh vượng của người dân và lãnh đạo qua các thế hệ trong tỉnh rất cao.

1.2. Điểm yếu

1- Các ngành kinh tế chủ đạo (nông nghiệp, thủy sản), các ngành ưu tiên (công nghiệp chế biến lương thực, nông sản, thực phẩm), các ngành mũi nhọn (du lịch) đều sản xuất, kinh doanh theo mô hình truyền thống, chậm đổi mới; các ngành kinh tế tăng trưởng theo chiều rộng, sử dụng nhiều nguồn lực tài nguyên tự nhiên; chất lượng nguồn nhân lực và trình độ ứng dụng (năng lực) khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo còn hạn chế; các ngành nghề sản xuất, kinh doanh phát triển chưa bền vững.

Tái cơ cấu nông nghiệp diễn ra chậm, chưa mang lại hiệu quả cao; nền nông nghiệp vẫn tạo ra giá trị thấp, kém bền vững; chưa định hình các cụm liên kết ngành chủ lực như cá, lúa gạo. Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp hầu hết là quy mô nhỏ lẻ, cá thể, hộ gia đình nên còn manh mún, năng lực cạnh tranh thấp. Hạ tầng khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu vẫn yếu kém sau nhiều năm thu hút đầu tư.

2- Hệ thống kết cấu hạ tầng vẫn còn nhiều yếu kém, thiếu kết nối và chưa đồng bộ; chưa định hình các không gian kinh tế - xã hội, đặc biệt là các khu chức năng, các hành lang kinh tế, các đô thị động lực... gắn với lợi thế của từng tiểu vùng trong tỉnh.

3- Thu ngân sách địa phương kém bền vững, huy động nguồn lực ngoài ngân sách khó khăn (tỷ trọng vốn doanh nghiệp ngoài nhà nước và vốn dân cư liên tục suy giảm trong cơ cấu vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trong giai đoạn 2010-2020), nhất là nguồn vốn FDI. Tỉnh chưa có doanh nghiệp lớn, tập đoàn kinh tế tư nhân mạnh đầu tư lâu dài

tại tỉnh.

4- Nằm cách xa trung tâm vùng TPHCM - trung tâm đầu mối xuất khẩu lớn của cả nước, trong khi cơ sở hạ tầng giao thông, hạ tầng và dịch vụ logistics thiếu, yếu, kém kết nối và chưa đồng bộ nên tỉnh rất khó khăn trong thu hút vốn đầu tư bên ngoài vào tỉnh, đặc biệt là đầu tư vào các ngành có tiềm năng, lợi thế so sánh của tỉnh.

1.3. Cơ hội

1- Các dự án hạ tầng kết nối tạo “đột phá” của vùng ĐBSCL đang và sẽ triển khai trong ngắn hạn, sẽ tác động tích cực đến phát triển KT-XH của tỉnh trong trung và dài hạn. Nhờ kết cấu hạ tầng kết nối liên tỉnh, liên vùng, nhất là các tuyến cao tốc kết nối TP.HCM với vùng ĐBSCL, các tuyến cao tốc “trục ngang”, “trục dọc” nội vùng... đang được đầu tư nên tỉnh sẽ có cơ hội đón nhận các làn sóng lan tỏa công nghiệp từ trung tâm sản xuất công nghiệp vùng Đông Nam bộ, cũng như làn sóng dịch chuyển đầu tư và chuỗi cung ứng toàn cầu (vốn FDI) về tỉnh, nhất là các ngành có xu hướng dịch chuyển nhiều như: dệt may, thiết bị điện tử, viễn thông, phụ tùng, linh kiện, hàng hóa, trang thiết bị y tế và dược phẩm thiết yếu, năng lượng, tài chính, bất động sản...

Đây cũng là cơ hội để tỉnh liên kết, hợp tác với địa phương trong vùng hình thành, phát triển, kết nối các hành lang kinh tế của tỉnh với các hành lang kinh tế vùng, nhất là hành lang theo trục cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng và hợp tác phát triển các khu kinh tế cửa khẩu với các tỉnh Kiên Giang, Đồng Tháp, Long An, Tây Ninh... để thúc đẩy hoạt động thương mại biên giới bền vững với Campuchia.

2- Xu hướng tiêu dùng xanh ở mọi sản phẩm hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng, du lịch; xu hướng sản xuất xanh cũng là cơ hội để tỉnh phát triển năng lượng tái tạo, thúc đẩy phát triển nền kinh tế theo hướng xanh hơn, bền vững hơn.

Người tiêu dùng trên thế giới, tại Việt Nam đang dần dần hướng tới các sản phẩm xanh, thân thiện với môi trường và coi đó như một tiêu chuẩn cho các sản phẩm và dịch vụ chất lượng cao. Người tiêu dùng sẵn lòng trả giá cao hơn cho những hàng hóa được gắn nhãn mác đạt tiêu chuẩn sản xuất bền vững. Đây là cơ hội tốt cho tỉnh nếu theo đuổi chiến lược tăng trưởng xanh, bền vững, nhất là phát triển các sản phẩm nông nghiệp an toàn, hữu cơ, thực phẩm chế biến sạch, kết hợp phát triển du lịch sinh thái.

Xu hướng xanh hóa trên thế giới đang ngày càng mạnh mẽ hơn trong bối cảnh dịch bệnh và ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Cơ hội về tăng cường sự hợp tác với khu vực để giải quyết các vấn đề về biến đổi khí hậu và môi trường được mở rộng. Tỉnh có thể tận dụng cơ hội này để thu hút đầu tư cho phát triển xanh, năng lượng tái tạo, thúc đẩy phát triển nền kinh tế theo hướng bền vững hơn.

3- Khoa học công nghệ, cách mạng công nghiệp 4.0 đem lại cơ hội thay đổi cách thức sản xuất, thương mại và tiêu dùng, nâng cao năng suất lao động.

Công nghệ số sẽ thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số; làm thay đổi phương

thức quản lý, mô hình sản xuất kinh doanh, tiêu dùng và đời sống văn hoá, xã hội. Phát triển kinh tế số đang ngày càng được chú trọng, là cơ hội lớn có thể giúp tỉnh chuyển đổi mạnh mẽ từ mô hình dựa vào tài nguyên chuyển sang mô hình tăng trưởng dựa trên chất lượng, hiệu quả và năng suất; nếu thành công sẽ giúp tỉnh có thể vươn lên vị trí cao hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu ở các ngành công nghiệp chế biến nông thủy sản mà tỉnh đang có tiềm năng, lợi thế.

1.4. Thách thức

1- Thách thức lớn nhất là đảm bảo giải quyết hài hòa các yếu tố, các mục tiêu ngắn hạn, trung hạn để thực hiện tầm nhìn dài hạn, thực hiện xuyên suốt chiến lược phát triển đã đặt ra. An Giang muốn phát triển nhanh để sớm vươn lên giàu có, rút ngắn khoảng cách thu nhập so với cả nước, nhưng phải bảo đảm phát triển bền vững về môi trường sinh thái, ổn định xã hội “đặc sắc” An Giang là đa văn hóa, đa tôn giáo, đồng thời phải bảo đảm các an ninh lớn cho quốc gia, cho vùng, đó là an ninh lương thực, nguồn nước và biên giới như đã phân tích.

2- Thách thức phải bảo vệ tài nguyên nước, tài nguyên đất, đa dạng sinh học trước mối đe dọa về nguồn nước sông Mê Công chảy về Việt Nam ngày bị cạn kiệt, hay tạo ra những dòng chảy trái quy luật tự nhiên do các đập thủy điện ở thượng nguồn; trước tác động của biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn gắn với vấn đề an ninh lương thực luôn được đặt ra thường trực đối với quốc gia như Việt Nam.

An Giang có lượng nước ngọt khá dồi dào. Tuy nhiên, An Giang đang đứng trước thách thức lớn về ô nhiễm nước và sự rối loạn chế độ thủy văn do tác động tự bên ngoài và ở nội tại. Nếu không vượt qua được thách thức này, tiềm năng phát triển các ngành lợi thế liên quan đến nước của tỉnh sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Sự đa dạng sinh học cũng đang suy thoái do mất sinh cảnh, ô nhiễm môi trường nước và sự rối loạn chế độ thủy văn. Mất đi sự giàu có về đa dạng sinh học sẽ là một thách thức trong chiến lược phát triển đô thị xanh và du lịch sinh thái. Tỉnh cũng có sự đa dạng về đất, đặc biệt là đất phù sa dọc theo 02 nhánh sông chính. Dù vậy, thách thức nghiêm trọng hiện nay là tải lượng và lắng đọng trầm tích và chất dinh dưỡng của đất bị suy giảm nhanh do tác động của hoạt động xây dựng đập ở thượng nguồn.

3- Chuyển dịch kinh tế theo hướng kinh tế tuần hoàn¹⁰, kinh tế xanh và bền vững, kinh tế phát thải các-bon thấp, kinh tế số và kinh tế chia sẻ là xu thế tất yếu của thời đại, được đồng thuận toàn cầu và được các nước trên thế giới coi là cuộc cách mạng công nghiệp xanh của thế kỷ 21. Dù vậy, các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế số, kinh tế chia sẻ còn mới mẻ đối với tỉnh, nên đòi hỏi cần có thời gian và nguồn lực (con người, tài nguyên thiên nhiên, tài sản, hệ thống chính trị, xã hội, thị trường,...) để thực hiện.

¹⁰ Kinh tế tuần hoàn là mô hình kinh tế trong đó các hoạt động thiết kế, sản xuất, tiêu dùng và dịch vụ nhằm giảm khai thác nguyên liệu, vật liệu, kéo dài vòng đời sản phẩm, hạn chế chất thải phát sinh và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

Việc chuyển đổi sang mô hình kinh tế tuần hoàn nhằm xây dựng phát triển kinh tế bền vững là một đòi hỏi cấp thiết, mang tính chiến lược trong thời đại kinh tế số, cách mạng công nghiệp 4.0. Từ đó, doanh nghiệp có cơ hội tìm kiếm giải pháp thúc đẩy quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên thiên nhiên, nguyên vật liệu và khuyến khích phát triển các sản phẩm thân thiện môi trường, có thể tái tạo, tái sử dụng và tái chế nhằm thúc đẩy các mô hình sản xuất, nâng cao năng suất, tiết kiệm chi phí và tiêu dùng bền vững hướng đến xây dựng và phát triển nền kinh tế tuần hoàn trên địa bàn tỉnh, đáp ứng mục tiêu tăng trưởng và phát triển bền vững mà Đảng và Nhà nước đã đặt ra.

4- Việc thực hiện đồng thời 4 nhiệm vụ quốc gia về An ninh lương thực, An ninh nguồn nước (sử dụng nguồn nước hiệu quả tiết kiệm và đảm bảo chi nguồn cho vùng hạ lưu), An ninh quốc phòng, An ninh thương mại (chống nạn buôn lậu qua biên giới) tạo ra thách thức, rào cản rất lớn trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong tương lai.

5- Thách thức về thiên tai, biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Biến đổi khí hậu, các đập thường nguồn cũng làm gia tăng tác động xuống cấp tài nguyên thiên nhiên, khoáng sản (cát sông) và môi trường, ảnh hưởng đến canh tác và nước ngầm, gây sụt lún, sạt lở đất. Lượng mưa thay đổi và không thể đoán trước cũng sẽ ảnh hưởng đến cả năng suất nông nghiệp và điều kiện sống ở các khu vực đô thị.

6- Thách thức về di dân, xu thế già hoá dân số cũng ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Biến động dân số theo hướng già hóa ở nông thôn và sự di dân từ nông thôn ra thành thị ngoài tỉnh sẽ làm thiếu hụt nguồn nhân lực trẻ có kỹ năng lao động ở nông thôn, tạo ra những thách thức lớn cần phải giải quyết trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

Qua phân tích, tổng hợp các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức, cho thấy những điểm nghẽn là rào cản, trở ngại cho phát triển tỉnh và cần phải tập trung giải quyết để thúc đẩy tỉnh phát triển nhanh và bền vững trong thời gian tới, gồm:

(1) Điểm nghẽn về kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng kết nối và tính liên kết các không gian phát triển

Hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông kết nối vùng, liên vùng còn yếu kém và chưa đồng bộ nên tỉnh rất khó khăn trong thu hút vốn đầu tư bên ngoài vào tỉnh, đặc biệt là đầu tư vào các ngành có tiềm năng, lợi thế so sánh của tỉnh.

Do sự chia cắt bởi sông Hậu và sông Tiền nên việc kết nối khu vực phía Bắc với Đồng Tháp và các tỉnh vùng Đông Nam bộ còn nhiều khó khăn, chưa đồng bộ (giao thông qua cầu Vàm Cống chỉ thuận lợi cho các huyện phía Nam). Cần giải quyết xây dựng cầu Châu Đốc (kết nối Châu Đốc với Tân Châu), cầu Tân Châu (kết nối Tân Châu với Hồng Ngự, Đồng Tháp), cầu Năng Gù (kết nối Phú Tân với Châu Phú), cầu Thuận

Giang (kết nối Chợ Mới với Phú Tân), cầu Tôn Đức Thắng (kết nối Long Xuyên với cầu Mỹ Hòa Hưng), để tăng cường khả năng kết nối của mạng lưới giao thông đường bộ, tạo động lực phát triển KT-XH của tỉnh.

Tính tổ chức không gian các hoạt động KT-XH, hệ thống kết cấu hạ tầng, hệ thống đô thị... mặc dù cơ bản đã hình thành, song các hoạt động liên kết phát triển còn mờ nhạt, thiếu sự liên kết trong nội tỉnh với liên kết vùng và khu vực, nhất là các huyện, thị, thành phố phía Bắc của tỉnh và liên kết giữa các đô thị trên hành lang biên giới.

(2) Những rào cản về tiếp cận đất đai chưa được giải quyết căn cơ; cơ chế quản lý tài nguyên, môi trường, khoáng sản chưa hoàn thiện. Tỉnh tích cực tìm kiếm nhiều giải pháp tháo gỡ các “điểm nghẽn” nhằm khai thác nguồn lực, nhất là tập trung đất đai để thực hiện sản xuất quy mô lớn. Mặc dù, tỉnh đã xây dựng, ban hành các cơ chế khuyến khích hợp tác, tích tụ, tập trung đất đai nhưng quá trình thực hiện còn gặp nhiều khó khăn. Việc triển khai Đề án về khung pháp lý thuê lại đất của người dân để thực hiện dự án nông nghiệp công nghệ cao chưa thực hiện; thiếu nguồn vốn tạo quỹ đất để mời gọi đầu tư.

(3) Nguồn nhân lực dồi dào, song tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ còn thấp nên chất lượng nhân lực còn hạn chế. Công tác đào tạo nhân lực chưa thật sự gắn kết chặt chẽ với nhu cầu của doanh nghiệp. Trình độ tiếp nhận, vận hành trang thiết bị, công nghệ sản xuất của lao động còn thấp, tác phong và tính chuyên nghiệp của lao động trong các doanh nghiệp chưa cao. Thời gian qua, phát triển nguồn nhân lực chưa tương xứng với yêu cầu phát triển và hội nhập. Công tác đào tạo nghề chưa đáp ứng yêu cầu của xã hội, cơ cấu ngành nghề và chất lượng đào tạo nghề còn bất cập. Đây là một điểm nghẽn quan trọng khi tỉnh muốn nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế trong bối cảnh hội nhập mới.

(4) Chưa hình thành các liên kết ngành theo chuỗi giá trị, cũng như tổ chức sản xuất theo cụm liên kết ngành (cluster). Thiếu các ngành hỗ trợ (cả công nghiệp và dịch vụ hỗ trợ), và chưa có những bước tiến mạnh về ứng dụng khoa học công nghệ dẫn đến năng suất còn chưa cao. Đặc biệt, chưa hình thành được những chuỗi giá trị, cụm liên kết công nghiệp ở các ngành/sản phẩm thế mạnh của tỉnh. Có thể nói, trên địa bàn tỉnh chưa có các cụm ngành (cluster) và chuỗi sản xuất một cách đúng nghĩa. Trong các các khu, cụm công nghiệp khác chỉ dừng lại ở khía cạnh bố trí tập trung để khai thác lợi thế sử dụng chung hạ tầng khu công nghiệp và quản lý về môi trường công nghiệp.

(5) Bên cạnh các cơ hội tăng cường liên kết vùng ĐBSCL (liên kết do nhu cầu của thị trường, liên kết do yêu cầu phối hợp trong quản lý nhà nước của các cơ quan chính phủ), vẫn còn nhiều thách thức cần giải quyết. Một số thách thức chính bao gồm:

- Hiện chưa có các cơ chế tài trợ vùng chính thức cho cơ sở hạ tầng “cấp vùng”;
- Chưa có cơ chế hỗ trợ về tài chính đối với các thành phần kinh tế khi tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất, chế biến, tiêu thụ các sản phẩm chủ lực của vùng, gây khó

khăn cho việc phát triển các sáng kiến liên kết vùng được hình thành trên cơ sở nhu cầu của thị trường, sử dụng nguồn lực tư nhân, có sự tham gia hỗ trợ từ các cơ quan chính quyền địa phương, tương tự như sáng kiến ABCD Mekong;

- Chưa có cơ chế để đảm bảo chia sẻ công bằng lợi ích nảy sinh từ liên kết, tức là đảm bảo sự hưởng lợi một cách tương đối công bằng giữa các địa phương có liên quan, trong tiếp cận các nguồn lực phân bổ cho các dự án.

Nhìn chung, hợp tác địa phương và liên kết vùng chưa hiệu quả trên các lĩnh vực quan trọng như đầu tư mạng lưới hạ tầng kỹ thuật, quản lý tài nguyên, nguồn nhân lực, BDKH nên tỉnh và các tỉnh trong vùng chưa phát huy được tiềm năng, lợi thế của từng địa phương.

2. Vị thế, vai trò của tỉnh An Giang

An Giang có vị trí địa kinh tế, địa chính trị quan trọng như phân tích bên trên, nên đến nay, tỉnh luôn có vị thế, vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển nhanh và bền vững, chiến lược bảo vệ Tổ quốc, chiến lược hội nhập quốc tế của đất nước, thể hiện rõ trên 3 “bảo đảm an ninh” lớn: (1) an ninh lương thực, (2) an ninh nguồn nước, (3) an ninh biên giới.

Về vai trò an ninh lương thực quốc gia:

An ninh lương thực quốc gia luôn là vấn đề thiết yếu, cấp bách khi nguồn cung và khả năng tiếp cận lương thực đang chịu tác động lớn của biến đổi khí hậu, thiên tai, ô nhiễm môi trường, dịch bệnh xuyên biên giới ngày càng khốc liệt, khó lường; quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ.

Trong giai đoạn 10 năm (2011-2020), tổng sản lượng lúa cả năm của tỉnh là trên 35 triệu tấn, đứng thứ 2 cả nước (sau tỉnh Kiên Giang) và chiếm khoảng 16% sản lượng lúa của vùng. Tỉnh An Giang cùng với một số tỉnh có sản lượng lúa trong vùng, có đóng góp rất lớn vào mục tiêu an ninh lương thực quốc gia. Đó là bảo đảm đủ lương thực, thực phẩm cho tiêu dùng trong nước trong mọi tình huống và một phần cho xuất khẩu.

Tuy nhiên, cho đến nay, vấn đề an ninh lương thực vẫn còn một số hạn chế, yếu kém. Có lúc việc sản xuất chưa theo quy hoạch, dẫn đến bất cân đối cung – cầu về lương thực ảnh hưởng đến người sản xuất. Thu nhập của người trồng lúa còn thấp, đời sống của một bộ phận còn khó khăn. Tổ chức sản xuất, chế biến, thương mại, đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm còn nhiều bất cập.

Việc giữ đất lúa là cần thiết để bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, nhưng phải bảo đảm sinh kế, thu nhập cho người trồng lúa, trên cơ sở phát huy nguồn lực của Nhà nước, nhân dân và các thành phần kinh tế. Thực thi nhiệm vụ vai trò trong giữ vững an ninh lương thực đối với vùng và quốc gia, An Giang phải bảo đảm quỹ đất lúa khá lớn, cân nhắc kỹ lưỡng khi “chuyển đổi” thành không gian mới để phát triển công nghiệp, đô thị, kết cấu hạ tầng kỹ thuật khác... trong khi một số tỉnh, thành khác có thể thuận

lợi hơn với việc chuyển đổi này.

Để tiếp tục đóng góp quan trọng vào an ninh lương thực quốc gia, tỉnh An Giang cần đẩy mạnh phát triển, cơ cấu lại sản xuất lương thực, gắn với thị trường; đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất lương thực; tăng cường nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ trong sản xuất, bảo quản, chế biến lương thực.

Về vai trò an ninh nguồn nước, giữ vai trò chiến lược, quyết định đến tầm nhìn chiến lược của vùng, đến mục tiêu phát triển bền vững, đến sinh kế của người dân ĐBSCL, đến các mối quan hệ quốc tế, khu vực liên quan đến dòng nước sông Mê Kông. An ninh nguồn nước càng trở nên rất gần trong điều kiện tác động tiêu cực ngày càng lớn của các đập thủy điện ở thượng nguồn sông Mê Kông, mực nước dòng chảy sông Mê Kông không còn tuân theo quy luật tự nhiên, nguy cơ mất an ninh nguồn nước ở ĐBSCL ngày rõ rệt. Để thực thi nhiệm vụ giữ vững an ninh nguồn nước ngọt cho dân sinh và sản xuất cả vùng đồng bằng, quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa của tỉnh phải hết sức tính toán thận trọng, và sẽ gặp nhiều hạn chế, thách thức lớn hơn so với các tỉnh thành khác trong vùng.

Về vai trò an ninh biên giới, An Giang có vai trò đảm bảo quốc phòng, an ninh biên giới phía Tây Nam của Tổ quốc. củng cố quốc phòng, an ninh, nhằm giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển kinh tế - xã hội cho cả nước nói chung và vùng ĐBSCL nói riêng, trong đó có An Giang. Là tỉnh có đường biên giới thủy, bộ với Campuchia, yêu cầu “Kết hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại với quốc phòng, an ninh và giữa quốc phòng, an ninh với kinh tế, văn hóa, xã hội và đối ngoại” càng trở nên “cốt tử”, đặc biệt trong bối cảnh Campuchia và Trung Quốc đang thúc đẩy nhanh quan hệ song phương và tăng cường hợp tác trong nhiều lĩnh vực.

Trong Quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Chính phủ sẽ đầu tư phát triển hành lang kinh tế biên giới từ Long An đến Kiên Giang, phát triển kinh tế cửa khẩu gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh. An Giang, có khu kinh tế cửa khẩu với 3 khu vực cửa khẩu Vĩnh Xương, Khánh Bình và Tịnh Biên, là nơi hội tụ các tuyến hành lang kinh tế quan trọng của vùng (tuyến hành lang kinh tế biên giới, tuyến hành lang cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng) càng trở nên quan trọng trong chiến lược phát triển KT-XH của vùng ĐBSCL.

Ngoài những bảo đảm an ninh như trên, An Giang sẽ góp phần bảo đảm “an ninh thương mại” xuyên biên giới qua thị trường Campuchia và các nước khu vực ASEAN qua tuyến đường cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng (một đầu là cảng biển Trần Đề - tương lai là cảng xuất nhập khẩu lớn nhất vùng ĐBSCL, xuyên qua các trung tâm kinh tế lớn của tỉnh Sóc Trăng, Hậu Giang, Cần Thơ, một đầu là khu kinh tế cửa khẩu của tỉnh) và tuyến vận tải thủy kết nối với Campuchia (tuyến sông Mê Kông) phục vụ hàng hóa các tỉnh: Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, An Giang. Với sự nỗ lực từ Trung ương và địa phương, trong thời gian qua, kết cấu hạ tầng của tỉnh có sự đầu tư

hiện đại, đồng bộ hơn so với trước đây, đặc biệt là hệ thống giao thông đường bộ, cầu, cảng... đã tạo ra sự kết nối mạnh mẽ hơn giữa An Giang với các tỉnh dọc sông Hậu, cũng như các tỉnh tiếp giáp.

Việc bảo đảm nhiều trọng trách “an ninh” đối với vùng và quốc gia, An Giang đã “hy sinh”, “đánh đổi” nhiều lợi ích phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ 2011-2020, cùng với những tác động tiêu cực trực tiếp từ bên ngoài nên nhiều chỉ tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh không giữ được thứ hạng cao như 10 năm trước đây, nhất là các chỉ tiêu về quy mô kinh tế (GRDP), GRDP bình quân đầu người, tỷ lệ dân số thành thị, tỷ lệ lao động qua đào tạo, tỷ lệ hộ nghèo, số doanh nghiệp đang hoạt động...

Bảng 1: Vị trí (thứ hạng trong 63 địa phương) và vai trò (tỷ trọng trong cả nước) của An Giang trong bản đồ phát triển quốc gia năm 2010 và năm 2020

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2010				2020				
			Giá trị	Tỷ trọng so với cả nước (%)	Thứ hạng cả nước	Thứ hạng trong vùng ĐBSCL	Giá trị	Tỷ trọng so với cả nước (%)	Tỷ trọng so với vùng ĐBSCL (%)	Thứ hạng cả nước	Thứ hạng trong vùng ĐBSCL
1	Dân số	1.000 ng	2.122	2,5	6	1	1.905	1,9	11,0	9	1
2	Tỷ lệ dân số thành thị	%	29,8	-	16	2	31,6	-	-	22	3
3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề	%	7,2	-	57	8	13,9	-	-	56	9
4	GRDP (giá hiện hành)	tỷ đ.	33.487	1,3	15	2	88.758	1,1	9,1	24	5
5	GRDP/người	triệu đ.	15,8	-	46	11	46,6	-	-	47	11
6	DN đang hoạt động	DN	1.743	0,6	31	6	4.794	0,6	9,1	32	5
7	DN/1.000 dân	DN	0,8	-	59	11	2,5	-	-	51	9
8	Thu nhập dân cư/tháng	triệu đ.	1,3	-	-	-	4,3	-	-	36	11
9	Tỷ lệ hộ nghèo	%	9,2	-	13	11	4,0	-	-	26	10
10	Diện tích lúa cả năm	Ngàn ha	590,1	7,9	2	2	637,2	8,8	16,1	2	2
11	Sản lượng lúa cả năm	Ngàn tấn	3.692,4	9,2	1	1	4.014	9,4	16,9	2	2

Nguồn: Niên giám thống kê cả nước 2010, 2020 và Niên giám thống kê 63 tỉnh, thành

Vị thế, vai trò của tỉnh An Giang trở nên nổi bật và rõ nét trong Quy hoạch vùng vùng ĐBSCL thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Thời kỳ 2021-2030, Chính phủ sẽ tập trung nguồn lực để kết nối với TP. HCM, tập trung phát triển hành lang nằm giữa TP. Cần Thơ và TP. HCM. Sau năm 2030 sẽ mở rộng hành lang sang phía bắc, dọc theo trục sông Tiền, sông Hậu, kết nối với Campuchia và các nước Tiểu vùng Mê Kông mở rộng (GMS). Hơn nữa, với lợi thế vị trí chiến lược địa kinh tế, địa chính trị đặt trong mối quan hệ Hợp tác Kinh tế Tiểu vùng Mê Kông Mở rộng và cộng đồng kinh tế ASEAN, An Giang có thể phát triển trở thành trung tâm đầu mối giao thương quốc

tế, du lịch, đầu tư của vùng ĐBSCL trong chiến lược phát triển bền vững, hài hòa và bao trùm.

Bên cạnh đó, An Giang còn thể hiện rất rõ vai trò, vị thế trong phát triển đô thị của vùng ĐBSCL, là địa bàn phát triển các trung tâm đầu mối về nông nghiệp gắn với khu vực đô thị; là 01 trung tâm đô thị của khu vực tứ giác, trọng tâm bao gồm các đô thị Cần Thơ, Long Xuyên, Cao Lãnh, Vĩnh Long là điểm hội tụ hành lang phát triển, hành lang vận tải của vùng ĐBSCL.

Giống như nhiều tỉnh trong vùng ĐBSCL có nền kinh tế dựa nhiều vào nông nghiệp, An Giang đã phụ thuộc rất nhiều vào tài nguyên thiên nhiên, sử dụng nhiều tài nguyên nông nghiệp và thủy sản để mở rộng tăng trưởng kinh tế trong nhiều thập kỷ qua. Để tiếp tục phát triển và có đóng góp sự phát triển chung của vùng và cả nước, An Giang phải đổi mới mô hình tăng trưởng sang thâm dụng công nghệ, đổi mới sáng tạo, tri thức hơn trong tương lai. Nhưng đây là các điểm yếu của tỉnh.

Không có gì sai khi An Giang sử dụng các lợi thế tự nhiên của mình để đẩy mạnh phát triển nhanh trong những giai đoạn đầu, bởi lẽ tỉnh được thiên nhiên ưu đãi về đất nông nghiệp, tài nguyên nước ngọt. Tuy nhiên, mô hình này đã dần trở nên không bền vững, bị tổn hại nhanh theo thời gian. Một trong các nguyên nhân là việc mở rộng các hoạt động sử dụng quá nhiều tài nguyên thiên nhiên đã diễn ra vô cùng nhanh chóng. Một nguyên nhân khác là việc mở rộng này, mặc dù có thành tựu ấn tượng, nhưng nông dân đã sử dụng tài nguyên một cách lãng phí khi sản xuất nông nghiệp, nuôi thủy sản ở các vùng đầu nguồn, vùng đa dạng sinh học. Sản lượng lúa, rau màu, cá tra đã gia tăng nhanh mà phần lớn đạt được từ việc lạm dụng các yếu tố đầu vào như phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc kháng sinh, thức ăn công nghiệp. Kết quả là mô hình tăng trưởng theo chiều rộng dựa trên việc thâm dụng tài nguyên thiên nhiên đã dẫn đến việc khai thác quá mức thổ nhưỡng, nước ngọt và làm môi trường sinh thái suy thoái nhanh. Ngày nay rất dễ nhận ra rằng hoạt động sản xuất là không bền vững, thể hiện qua sản lượng khai thác suy giảm nhanh trong những năm gần đây. Hay như tài nguyên cát là nguồn tài nguyên thiên nhiên quan trọng được khai thác, nhưng với tốc độ hiện tại, nguồn cung cát tự nhiên sẽ sớm bị khai thác hết và để lại nhiều hậu quả về môi trường, dân sinh khác (sụt lún, sạt lở).

Các dự địa để duy trì sự tăng trưởng trong ngắn hạn vẫn còn, song các nguy cơ về khủng hoảng trong trung và dài hạn là không nhỏ, bởi các nền tảng để duy trì tăng trưởng trong dài hạn vẫn không có nhiều chuyển biến, tác động từ FDI đến nâng cấp và phát triển lực lượng doanh nghiệp địa phương chưa nhiều, và các nút thắt về tăng trưởng vẫn còn hiện diện. Những yêu cầu tiền đề cho tăng trưởng như đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kết nối đồng bộ vẫn tiếp tục là những ưu tiên hàng đầu. Cải cách môi trường kinh doanh thực chất hơn, hướng tới tạo cơ hội, khuyến khích khu vực tư nhân sáng tạo, đổi mới và phát triển vẫn là nhu cầu cấp bách.

Và con đường phát triển tới của An Giang vẫn phải phát huy, khai thác các tiềm năng, lợi thế vốn có của mình, nhưng thay vì dựa vào lối cũ, theo mô hình truyền thống, được thay thế bằng những mô hình mới, năng suất hơn, chất lượng và hiệu quả hơn. An Giang cần đổi mới mô hình phát triển nếu muốn đáp ứng khát vọng của người dân, doanh nghiệp và các thế hệ lãnh đạo. Quá trình chuyển từ tình trạng thu nhập thấp sang thu nhập trung bình có thể diễn ra khá nhanh, nhưng để vươn tới mục tiêu đạt thu nhập cao sẽ có nhiều khó khăn hơn.

PHẦN II:
QUY HOẠCH TỈNH AN GIANG
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

Tỉnh An Giang có vai trò, vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường, quốc phòng, bảo đảm an ninh lương thực, an ninh nguồn nước, an ninh biên giới và đối ngoại của khu vực Tây Nam bộ cũng như của cả nước.

1.1 Quan điểm về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh

- Phát triển An Giang trở thành tỉnh năng động, hiện đại, văn minh, sinh thái và bền vững. Phải bám sát các chủ trương, đường lối phát triển của Đảng và Nhà nước; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và bền vững; phải bảo đảm phù hợp với quy hoạch, kế hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch, kế hoạch vùng ĐBSCL, các quy hoạch, kế hoạch ngành quốc gia và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan. Bảo đảm phát triển bao trùm¹² và hướng tới thịnh vượng; phát triển vì con người, chú trọng gìn giữ và tôn tạo sự đa dạng văn hóa, các giá trị di sản, truyền thống, lịch sử của các dân tộc trên địa bàn; tôn trọng quy luật tự nhiên và bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên.

- Phát triển nhanh, mạnh mẽ các ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế của tỉnh trên cơ sở khai thác, sử dụng hiệu quả các nguồn lực; đổi mới sáng tạo, ứng dụng KH&CN, chuyển đổi số và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, hướng đến tăng năng suất, giảm giá thành, tăng hiệu quả và tăng giá trị. Đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại kinh tế của tỉnh theo hướng phát triển các mô hình kinh tế mới, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số nhằm hướng tới đưa phát thải ròng bằng “0” và chuyển đổi mô hình sinh kế tại các tiểu vùng theo hướng thích ứng với BĐKH. Chuyển đổi mô hình phát triển từ phân tán, nhỏ lẻ sang tập trung; phát triển cụm ngành kinh tế nông nghiệp gắn kết với các khu vực đô thị hóa, công nghiệp hóa tạo ra sự phát triển đột phá. Phát triển nhanh các loại hình doanh nghiệp, các khu vực kinh tế, nhất là khu vực kinh tế tư nhân và kinh tế hợp tác xã.

- Tập trung phát triển ba trụ cột: (1) Nông thủy sản hàng hóa chất lượng cao; (2) Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm và công nghiệp năng lượng; (3) Các dịch vụ giá trị gia tăng, thương mại nội địa, xuất nhập khẩu, logistics và du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh, du lịch sinh thái. Phát triển nông nghiệp hàng hóa gắn với 3 vùng sinh thái đặc trưng của tỉnh (lưu vực sông Tiền, sông Hậu; vùng Bảy Núi; vùng Tứ Giác Long Xuyên), gắn với thương mại, du lịch và công nghiệp chế biến. Phát triển

¹² Quan điểm phát triển bao trùm nhấn mạnh đến khía cạnh mọi người đều được tham gia quá trình phát triển và cùng được hưởng thụ thành quả của phát triển, không bỏ ai lại phía sau, không bỏ bên lề đối với một thành viên nào của xã hội.

công nghiệp theo hướng xanh, với công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường, trọng tâm là công nghiệp chế biến tinh lương thực, thực phẩm. Phát triển thương mại theo hướng là đầu mối hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa của một số tỉnh trong vùng sang thị trường Campuchia và ASEAN; phát triển các dịch vụ giá trị gia tăng với trọng tâm là phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh cho doanh nghiệp.

- Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, nhất là tài nguyên đất, hạn chế các tác động xấu đến môi trường sinh thái; bảo đảm phục hồi và phát huy giá trị sinh thái cho thế hệ mai sau như: tăng diện tích dành cho rừng và bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên; phục hồi và tăng đa dạng sinh học; phục hồi đất; phát triển các giá trị cảnh quan đặc thù của từng tiểu vùng; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với phát triển các lĩnh vực xã hội, giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, gắn với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và giảm nghèo bền vững; xây dựng nông thôn mới và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số. Bảo tồn và phát huy các giá trị di sản, văn hóa, lịch sử của các dân tộc trên địa bàn tỉnh; gắn phát triển kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

- Đảm bảo bộ máy quản lý nhà nước thực sự năng động, thân thiện, kỷ luật, hiệu quả. Chính quyền địa phương giữ vai trò kiến tạo, then chốt trong việc thúc đẩy hợp tác địa phương, liên kết vùng và hội nhập quốc tế; tập trung ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, quản lý tài nguyên, thu hút đầu tư, tăng cơ hội việc làm, giảm bất bình đẳng, cải thiện an sinh xã hội và chất lượng sống của cư dân.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc chủ quyền, lãnh thổ của Tổ quốc; ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; chủ động mở rộng, nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế để tạo môi trường thuận lợi cho hợp tác phát triển KT-XH.

1.2 Quan điểm về tổ chức, sắp xếp không gian phát triển kinh tế - xã hội

- Tổ chức, sắp xếp không gian phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường bảo đảm phát huy vị thế chiến lược của tỉnh với vùng ĐBSCL, kết nối với TP. HCM, các địa phương vùng Đông Nam bộ và hợp tác với nước bạn Campuchia; đảm bảo tính có thể mở rộng, có thể liên kết của các không gian phát triển mới..

- Ưu tiên phát triển các hành lang kinh tế, khu vực có vai trò động lực để tạo cực tăng trưởng, thúc đẩy phát triển.

- Phân bố không gian các hoạt động KT-XH trên địa bàn tỉnh đảm bảo khai thác hiệu quả các tiềm năng, lợi thế về tự nhiên, văn hóa, kết cấu hạ tầng... của các tiểu vùng, các địa phương, tạo dựng nền tảng phát triển bền vững cho tỉnh.

1.3 Quan điểm về phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

- Ưu tiên phát triển nhanh, đồng bộ hạ tầng giao thông, khu kinh tế cửa khẩu, các khu cụm công nghiệp, du lịch; hạ tầng phục vụ chuyển đổi số phù hợp với định hướng tổ chức, liên kết lãnh thổ, tạo ra các không gian phát triển mới với tầm nhìn dài hạn. Tập trung đầu tư phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng tại các khu vực có vai trò động lực, các hành lang kinh tế, trung tâm đầu mối... Từng bước mở rộng hạ tầng kết nối giữa các khu vực, bảo đảm sự phát triển hài hòa, cân đối giữa các tiểu vùng trên địa bàn tỉnh.

- Sử dụng hiệu quả nguồn đầu tư từ ngân sách địa phương, kết hợp với ngân sách Trung ương để tập trung đầu tư tạo sự kết nối giữa hạ tầng nội tỉnh với hạ tầng của quốc gia và của vùng. Huy động nguồn lực doanh nghiệp và dân cư tham gia đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2. Xây dựng và lựa chọn kịch bản phát triển

2.1. Xây dựng các kịch bản phát triển

2.1.1. Kịch bản phát triển dân số, lao động

Các kịch bản phát triển dân số, lao động tỉnh An Giang được thể hiện trong Bảng dưới đây. Theo đó, kịch bản 1¹³ - tốc độ tăng dân số được dựa trên tính toán của Tổng cục Thống kê cho tất cả địa phương của cả nước; kịch bản 2 - tốc độ tăng dân số của tỉnh có tính đến sự phát triển kinh tế - xã hội mạnh mẽ của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch; nhờ đó, làm cho tỷ lệ tăng âm (-) dân số cơ học dần cân bằng tỷ lệ tăng dương (+) dân số tự nhiên. Ở kịch bản 2, dự báo tốc độ tăng dân số tự nhiên là 0,9%/năm, tăng dân số cơ học là -0,69%/năm và tỷ lệ tăng dân số bình quân giai đoạn 2021-2030 là 0,21%/năm.

Kịch bản 2 cho thấy khát vọng vươn lên, đổi mới và phát triển.

Kịch bản 2 có thể phù hợp với mục tiêu phấn đấu của tỉnh, có xác suất xảy ra lớn hơn và các kết quả dự báo của kịch bản 2 làm đầu vào cho các tính toán phát triển các ngành, lĩnh vực khác.

Theo đó:

- Quy mô dân số trung bình của tỉnh năm 2030 là 1.945 ngàn người, trong đó tỷ lệ dân số thành thị chiếm 55% trong tổng dân số, tương ứng là 1.087 ngàn người.

- Lực lượng lao động của tỉnh là 1.196 ngàn người và lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế là 997 ngàn người vào năm 2030.

Bảng 2: Các kịch bản phát triển dân số, lao động tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030

CÁC CHỈ TIÊU	ĐVT	NĂM 2020	NĂM 2025	NĂM 2030
Tốc độ tăng bình quân thời		<i>Kịch bản 1</i>		

¹³ Kịch bản 1 dựa theo phương án chọn của “Dự báo dân số Việt Nam giai đoạn 2019-2069” do Tổng Cục Thống kê (GSO) công bố năm 2020. Dự báo dân số do GSO thực hiện dựa trên các thay đổi về mức sinh, tử vong và di cư.

CÁC CHỈ TIÊU	ĐVT	NĂM 2020	NĂM 2025	NĂM 2030
kỳ 2011-2020	%/năm	-0,41		
Quy mô dân số	1.000 người	1.905	1.829	1.814
<i>Trong đó: Dân số thành thị</i> <i>(Tỷ lệ dân số đô thị)</i>	<i>1.000 người</i> <i>%</i>	<i>762</i> <i>40</i>	<i>841</i> <i>46</i>	<i>943</i> <i>52</i>
Lực lượng lao động	1.000 người	986	997	1.052
Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế	1.000 người	962	967	1.031
Tốc độ tăng bình quân thời kỳ 2021-2030		<i>Kịch bản 2</i>		
	%/năm	0,21		
<i>Trong đó:</i>				
<i>- Tốc độ tăng tự nhiên</i>	<i>%/năm</i>	<i>0,90</i>		
<i>- Tốc độ tăng cơ học</i>	<i>%/năm</i>	<i>-0,69</i>		
Quy mô dân số	1.000 người	1.905	1.920	1.945
<i>Trong đó: Dân số thành thị</i> <i>(Tỷ lệ dân số đô thị)</i>	<i>1.000 người</i> <i>%</i>	<i>762</i> <i>40</i>	<i>921</i> <i>48</i>	<i>1.087</i> <i>55</i>
Lực lượng lao động	1.000 người	986	1.108	1.196
Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế	1.000 người	962	987	997

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

2.1.2. Kịch bản phát triển kinh tế

Trên cơ sở phân tích, đánh giá khả năng huy động, khai thác các tiềm năng, lợi thế, dự báo các yếu tố điều kiện/bối cảnh tác động và đặc biệt là dựa vào kỳ vọng, khát vọng vươn lên của Tỉnh, phát triển tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được xây dựng và phát triển theo 3 kịch bản sau.

Kịch bản 1 được xây dựng và phát triển dựa vào: (i) Lợi thế về điều kiện tự nhiên, tài nguyên đất và nước ngọt của vùng đất đầu nguồn sông Cửu Long trong bối cảnh nhiều tỉnh, thành khác trong vùng ĐBSCL chịu ảnh hưởng nặng nề của BĐKH, nước

biển dâng, xâm nhập mặn, để hình thành các vùng nguyên liệu nông nghiệp quy mô lớn, tính ổn định cao, làm đầu vào cho khu vực công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm tại tỉnh; (ii) Dựa vào sự cải thiện mang tính “đột phá” của hạ tầng giao thông kết nối liên vùng để ưu tiên thu hút các nhà đầu tư sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, gắn với xây dựng các nhà máy công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm theo chuỗi cung ứng toàn cầu về tỉnh.

Theo Kịch bản 1, An Giang hướng đến trở thành trung tâm lớn về sản xuất, chế biến nông sản, thực phẩm xuất khẩu của vùng ĐBSCL, là đích đến cho các nhà đầu tư sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, chế biến thực phẩm lớn của khu vực và thế giới. Hơn nữa, để phát triển bền vững, bao trùm và hướng đến thịnh vượng, An Giang có thể phát triển kết hợp giữa nông nghiệp với du lịch dựa trên lợi thế khác biệt ở yếu tố tâm linh, văn hóa lịch sử, ĐDSH, xuyên biên giới theo dòng sông Mê Kông.

Để Kịch bản 1 diễn ra cần hội tụ các yếu tố, điều kiện, bối cảnh thuận lợi về lựa chọn chính sách ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng để tăng cường kết nối giữa tỉnh và vùng ĐBSCL với TP. HCM một cách nhanh chóng và hiệu quả, để giảm chi phí cho những luồng vận chuyển hàng hóa giữa vùng ĐBSCL và vùng TP. HCM, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho sự lan tỏa đầu tư, công nghiệp, kinh tế số, công nghệ số, khởi nghiệp sáng tạo từ TP. HCM về tỉnh An Giang.

Kịch bản 2 được xây dựng và phát triển dựa vào: (i) Lợi thế các khu kinh tế cửa khẩu, các cửa khẩu quốc tế (cả đường bộ và đường sông) trên địa bàn tỉnh để xây dựng An Giang trở thành “cửa mở lớn” ra biên giới phía Tây Nam của Tổ Quốc, cửa ngõ thông thương hàng hóa vùng ĐBSCL với thị trường các nước Campuchia, Thái Lan và các nước trong khu vực ASEAN; (ii) Cải thiện tính kết nối của mạng lưới hạ tầng giao thông giữa tỉnh An Giang với vùng TP. HCM, cũng như những ảnh hưởng tích cực từ việc xây dựng cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng (gắn kết các khu vực kinh tế cửa khẩu của tỉnh, các đô thị trung tâm của tỉnh (Châu Đốc, Long Xuyên), đô thị trung tâm của Vùng (TP. Cần Thơ) và cảng biển nước sâu Trần Đề - được kỳ vọng là cảng xuất nhập khẩu lớn nhất của vùng ĐBSCL), để đón nhận làn sóng di chuyển nhà máy công nghiệp chế tác từ vùng Đông Nam bộ về tỉnh; (iii) Tính ổn định và phát triển tích cực trong quan hệ hợp tác quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia, và với các nước trong Tiểu vùng Mê Kông Mở rộng và cộng đồng kinh tế ASEAN.

Theo Kịch bản 2, An Giang hướng đến trở thành trung tâm đầu mối giao thương quốc tế, du lịch, đầu tư của vùng ĐBSCL với thị trường Campuchia và các nước khu vực ASEAN. Hơn nữa, để phát triển bền vững, bao trùm và hướng đến thịnh vượng, An Giang cần phục hồi vị thế sản xuất nông thủy sản đặc trưng của tỉnh đầu nguồn trên bản đồ nông nghiệp của vùng ĐBSCL, gắn với các hoạt động du lịch sinh thái, du lịch biên giới, kết hợp các giá trị tâm linh, văn hóa lịch sử địa phương; duy trì sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn để cung cấp nguyên liệu đầu vào cho các nhà máy sản xuất, chế biến nông sản, thực phẩm tại tỉnh, vùng, cả nước.

Để Kịch bản 2 diễn ra cần hội tụ các yếu tố, điều kiện, chính sách thuận lợi trong quan hệ hợp tác quốc tế để thực hiện liên kết vùng ĐBSCL với Tiểu vùng Mê Kông mở rộng, để thúc đẩy phát triển tam giác tăng trưởng TP. HCM - Cần Thơ - Băng Cốc qua hướng tuyến sông Mê Kông, đi qua cửa khẩu quốc tế đường sông Vĩnh Xương (xuyên qua Campuchia)¹⁴, cũng như chính sách/nguồn lực ưu tiên của Chính phủ để thúc đẩy xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển tuyến hành lang kinh tế biên giới qua các cửa khẩu quốc tế của các tỉnh ĐBSCL có biên giới với Campuchia như Long An, Đồng Tháp, An Giang và Kiên Giang, phát triển các hàng lang vận tải thủy dọc sông Tiền và sông Hậu qua Campuchia, hành lang vận tải bộ dọc cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng để đưa hàng hóa của vùng sang thị trường các nước GMS, ASEAN qua các cửa khẩu trên địa bàn tỉnh An Giang.

Kịch bản 3 được xây dựng và phát triển dựa vào: (i) Lợi thế về tài nguyên đất và nước ngọt của vùng đất đầu nguồn để phát triển nền nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn - năng suất - cạnh tranh - chất lượng, để tạo lợi thế so sánh với các tỉnh trong vùng trong thu hút đầu tư phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm (như Kịch bản 1); (ii) Sự kết nối ngày càng tốt hơn của hạ tầng giao thông liên vùng để thu hút, đón nhận làn sóng di chuyển công nghiệp chế tác từ vùng Đông Nam bộ về tỉnh (như Kịch bản 2); (iii) Lợi thế các cửa khẩu quốc tế để phát triển kinh tế biên mậu, dịch vụ xuất nhập khẩu, đầu mối giao lưu quốc tế của vùng với Campuchia và các nước khu vực ASEAN (như Kịch bản 2). Kịch bản 3 là đòi hỏi sự năng động, chủ động của tỉnh An Giang trong việc nắm bắt các cơ hội từ bên ngoài, kết hợp tốt với các nguồn lực nội tại để phát huy các tiềm năng, lợi thế một cách phù hợp với bối cảnh quốc tế và trong nước. Đồng thời, Kịch bản 3 cũng phù hợp với kịch bản, tiến độ đầu tư phát triển không gian của vùng tại Quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đó là, thời kỳ 2021-2030, Chính phủ sẽ tập trung nguồn lực để kết nối với TP. HCM, tập trung phát triển hành lang nằm giữa TP. Cần Thơ và TP. HCM. Sau năm 2030 sẽ mở rộng hành lang sang phía bắc, dọc theo trục sông Tiền, sông Hậu, kết nối với Campuchia và các nước Tiểu vùng Mê Kông mở rộng (GMS), từng bước hình thành tam giác tăng trưởng Cần Thơ - TP. HCM - Bangkok, cũng như về phía đông ra biển, kết nối với các nước ASEAN và quốc tế. Tương lai xa có thể xác định kết nối hàng hải quốc tế qua cảng Trần Đề, tạo đường ra riêng cho vùng ĐBSCL.

Theo Kịch bản 3, An Giang hướng đến là địa phương phát triển mạnh mẽ hệ sinh thái công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm, dựa trên lợi thế về nguồn nguyên liệu tại tỉnh, như gạo/nếp, cá tra, rau củ quả, trái cây, nấm ăn, thực phẩm chức năng, dược liệu, thực phẩm từ sản phẩm chăn nuôi (thịt, sữa, dầu ăn). Bên cạnh đó là phát triển các nền tảng công nghiệp chế tác phù hợp với nguồn lực con người, nhất là tranh thủ thời cơ dân số vàng, để đưa tỉnh nhanh chóng thoát khỏi thực trạng KT-XH chủ yếu dựa vào

¹⁴ Có 3 hướng tuyến liên kết vùng cho ĐBSCL như: liên kết chung với vùng TP. HCM và miền Đông qua trục TP. HCM - PhnomPenh - Bangkok; liên kết riêng của vùng ĐBSCL qua trục sông Mê Kông sang PhnomPenh và liên kết qua tuyến xuyên Á ven biển, qua Cà Mau, Rạch Giá - Hà Tiên sang Preah Sihanouk rồi qua Bangkok.

nông nghiệp, nông thôn, năng suất thấp. Mặt khác, với lợi thế vị trí chiến lược địa kinh tế, địa chính trị đặt trong mối quan hệ Hợp tác Kinh tế Tiểu vùng Mê Kông Mở rộng và cộng đồng kinh tế ASEAN, An Giang có thể phát triển trở thành trung tâm đầu mối giao thương quốc tế, du lịch, đầu tư của vùng ĐBSCL trong chiến lược phát triển bền vững, hài hòa và bao trùm.

2.1.3. Kịch bản tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội

Việc lập Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trong bối cảnh Quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt. Do đó, theo Luật Quy hoạch, việc tổ chức các hoạt động KT-XH của tỉnh An Giang phải thống nhất, phù hợp với việc tổ chức không gian các hoạt động KT-XH cấp vùng tại tỉnh theo Quy hoạch vùng ĐBSCL. Thêm vào đó, để phát huy tốt nhất các tiềm năng, lợi thế đặc thù, vượt trội của tỉnh, thì các không gian phát triển mới tại tỉnh cần được nghiên cứu, đề xuất theo nhiều kịch bản khác nhau, đảm bảo quy hoạch mở và linh hoạt, thuận lợi trong kêu gọi, thu hút đầu tư.

Không gian tổ chức các hoạt động KT-XH của vùng ĐBSCL thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, nhất là tổ chức các hành lang kinh tế, các vùng/trung tâm/đô thị có vai trò động lực (đô thị trung tâm tổng hợp, chuyên ngành), mạng lưới các trung tâm đầu mối, các khu chức năng... như sau:

- Hình thành và phát triển 4 hành lang kinh tế: a) Hành lang kinh tế đô thị - công nghiệp từ Cần Thơ đến Long An; b) Hành lang dọc sông Tiền - sông Hậu¹⁵; c) Hành lang kinh tế ven biển qua các tỉnh ven biển từ Long An, Cà Mau đến Kiên Giang (tập trung phát triển năng lượng tái tạo, cụm liên kết về thủy sản, nghề biển, du lịch và đô thị biển đảo); d) Hành lang biên giới từ Long An đến Kiên Giang (phát triển kinh tế cửa khẩu gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh). Theo đó, giai đoạn 2021-2030, Chính phủ ưu tiên hơn về nguồn lực để phát triển hành lang kinh tế đô thị - công nghiệp từ Cần Thơ đến Long An nhằm tăng cường liên kết phát triển KT-XH giữa vùng ĐBSCL với TP. HCM và vùng Đông Nam bộ, thông qua phát triển đồng bộ *ba trục dọc* kết nối các tỉnh, thành phố trong vùng với vùng Đông Nam Bộ và *ba trục ngang* nhằm tăng cường kết nối với hệ thống cảng biển trong vùng với các cửa khẩu quốc tế, trong đó tuyến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng (dài khoảng 191 km, quy mô 6 làn xe) có tác động trực tiếp và rất quan trọng đối với phát triển tỉnh An Giang. Hành lang kinh tế Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng kết nối với cảng biển Trần Đề phục vụ xuất nhập khẩu trực tiếp cho vùng trong tương lai, thúc đẩy phát triển các trung tâm đầu mối về nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, logisticss liên quan đến nông nghiệp của vùng ĐBSCL (Theo Quy hoạch tổng thể Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050).

¹⁵ Là hành lang kinh tế, không gian văn hóa, hành lang đa dạng sinh học, không gian cảnh quan sông nước có tính nhận diện, đặc trưng của vùng; định hướng phát triển cụm liên kết về lúa gạo, thủy sản và trái cây gắn với các đô thị sinh thái hai bên sông nhằm thúc đẩy chuyên môn hóa và hiện đại hóa nông nghiệp; phát triển du lịch sinh thái gắn với bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa vật thể, phi vật thể đặc sắc của vùng Tây Nam Bộ.

- Hình thành và phát triển các khu vực phát triển động lực, trong đó phát triển Cần Thơ trở thành trung tâm của vùng¹⁶; tăng cường kết nối hạ tầng giao thông giữa TP. Cần Thơ và các địa phương trong vùng nhằm đảm bảo khả năng tiếp cận của người dân đối với các dịch vụ có chất lượng cao tương đương trình độ của khu vực, quốc tế. Theo đó, đô thị Long Xuyên thuộc khu vực tứ giác¹⁷ trung tâm của vùng - nơi hội tụ của các hành lang phát triển, hành lang vận tải quan trọng của vùng; là một trong các trung tâm đầu mối về nông nghiệp gắn với hệ thống các đô thị có vai trò trung tâm tổng hợp, trung tâm chuyên ngành của vùng, tiểu vùng.

- Hình thành một trung tâm đầu mối cấp vùng tại Long Xuyên - là nơi hội tụ tất cả các loại công nghiệp, dịch vụ, logistics liên quan đến nông nghiệp, làm động lực chính cho phát triển đô thị Long Xuyên; xây dựng đô thị Long Xuyên trở thành trung tâm tổng hợp, chuyên ngành. Trung tâm đầu mối tại An Giang sẽ tập trung các sản phẩm về lúa gạo và thủy sản¹⁸. Như vậy, An Giang và các tỉnh liên quan thuộc Tứ giác Long Xuyên, Nam Sông Hậu và Đồng Tháp Mười cần có sự liên kết không gian, phát triển hệ thống cảng sông, đường thủy nội địa và đường bộ có liên quan đến trung tâm đầu mối lúa gạo và thủy sản này.

Sự khác biệt trong việc tiếp cận xây dựng các kịch bản 1, 2 hay 3 nêu trên nằm ở thời điểm xuất hiện các yếu tố mang tính quyết định như: kết nối hạ tầng giao thông cấp vùng, ưu tiên lựa chọn lĩnh vực thu hút đầu tư vào tỉnh, tính đột phá trong liên kết, hợp tác kinh tế quốc tế với Campuchia qua hướng tuyến sông Mê Kông... Theo đó, tỉnh sẽ thúc đẩy phát triển các không gian kinh tế nông nghiệp, K-CCN, khu kinh tế cửa khẩu hay dịch vụ giá trị gia tăng ở các đô thị trung tâm, hay thúc đẩy phát triển các hành lang kinh tế đã được xác định là các không gian tiềm năng và lợi thế của tỉnh. Hơn nữa, việc đầu tư xây dựng mạng lưới kết cấu hạ tầng tạo nền tảng cho sự phát triển của tỉnh cũng có “độ trễ” về thời gian, do đó, trong thời kỳ quy hoạch 10 năm (2021-2030), các kịch bản tổ chức không gian các hoạt động KT-XH của tỉnh, về cơ bản, là dựa trên các không gian tiềm năng và lợi thế đã được xác định.

Hiện quy mô nền kinh tế tỉnh (GRDP) còn nhỏ, sản lượng thực tế và sản lượng tiềm năng của hầu hết các ngành, lĩnh vực thế mạnh, tiềm năng của tỉnh đều thấp xa so với cầu, nhu cầu của thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Do đó, phát triển theo kịch bản 1, 2 hay 3 là hoàn toàn có thể, và lựa chọn kịch bản nào là phụ thuộc rất lớn vào: (1) Tiến độ đầu tư, thời điểm đưa vào khai thác, sử dụng mạng lưới hạ tầng giao thông kết nối giữa tỉnh với các địa phương trong vùng, kết nối giữa vùng với TP. HCM; (2) Sự thông thoáng, thuận lợi của môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh tại tỉnh; (3)

¹⁶ Theo Quy hoạch vùng ĐBSCL, thành phố Cần Thơ sẽ trở thành trung tâm của vùng về dịch vụ, thương mại, du lịch, logistics, công nghiệp chế biến, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; giáo dục và đào tạo; y tế chuyên sâu, KH&CN, văn hóa, thể thao; là đô thị hạt nhân vùng ĐBSCL; là cửa ngõ kết nối vùng với quốc tế.

¹⁷ Bao gồm các đô thị: Cần Thơ, Long Xuyên, Cao Lãnh, Vĩnh Long.

¹⁸ Vùng nguyên liệu bao gồm Tứ giác Long Xuyên, Nam Sông Hậu và Đồng Tháp Mười, thậm chí Campuchia và Thái Lan.

Sự nhạy bén lựa chọn lĩnh vực ưu tiên và cam kết thực hiện nhất quán các lĩnh vực ưu tiên đó của các cấp lãnh đạo tỉnh.

Hiện tỉnh đang rất cần nguồn lực vốn để đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, đầu tư xây dựng các trung tâm đầu mối, các khu chức năng kết nối với hành lang kinh tế mới gắn với tuyến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, từ đó có thể mở ra các không gian phát triển mới trong các lĩnh vực công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, đô thị, công nghệ, chuyển đổi số... Do đó, những đảm bảo về tiến độ đầu tư, thời điểm đưa vào khai thác, sử dụng các dự án trọng điểm của Quốc gia, cấp vùng nhằm gỡ nút thắt, tạo đột phá cho vùng ĐBSCL, đặc biệt là các tuyến cao tốc, cũng như hạ tầng sản xuất, dịch vụ của Trung tâm đầu mối cấp vùng (đã xác định trong Quy hoạch vùng ĐBSCL), khu cụm công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu, khu du lịch và các hạ tầng xã hội quan trọng khác sẽ “quyết định” đến lựa chọn kịch bản phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch và các giai đoạn về sau. Có thể kể đến như:

(1) Mạng lưới hạ tầng giao thông (tuyến cao tốc¹⁹) của vùng ĐBSCL cơ bản xây dựng theo đúng kế hoạch tiến độ đặt ra như trong Quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, nhất là các tuyến cao tốc kết nối tỉnh với TP. HCM, tuyến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng²⁰; và các tuyến đối ngoại quan trọng khác như: QL.91²¹; QL.80; QL.80B; QL.80C²²; QL.N2; QL.N1; xây dựng các cầu Tân Châu, cầu Châu Đốc, cầu Năng Gù, cầu Thuận Giang...

(2) Hạ tầng Khu Kinh tế cửa khẩu tỉnh An Giang: Đầu tư hạ tầng đồng bộ các khu chức năng trong khu kinh tế cửa khẩu và kết nối thuận lợi với các trung tâm đô thị, vùng nguyên liệu, trung tâm sản xuất công nghiệp lớn của tỉnh. Hình thành hành lang kinh tế với một đầu là cảng biển Trần Đề tại Sóc Trăng, kết nối với trung tâm kinh tế vùng tại TP. Cần Thơ, kết nối với Khu Kinh tế cửa khẩu tỉnh An Giang để phát triển An Giang

¹⁹ Hệ thống đường cao tốc của vùng có 06 tuyến cao tốc, cụ thể như sau:

- Cao tốc Bắc - Nam phía Đông: đoạn TP. HCM - Cần Thơ - Cà Mau, dài 260 km, quy mô 4-6 làn xe.
- Cao tốc Bắc - Nam phía Tây (Tuyến N2): đoạn Chơn Thành - Rạch Sỏi dài 292 km, quy mô 4-6 làn xe. Tuyến N2 đi qua vùng Đồng Tháp Mười nên sẽ được nghiên cứu các khâu độ, cầu, cống để thoát lũ.
- Tuyến cao tốc Hồ Chí Minh - Tiền Giang - Bến Tre - Trà Vinh - Sóc Trăng: hướng tuyến đi theo hướng Đông Nam qua các tỉnh Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh. Chiều dài tuyến khoảng 150 km. Quy mô 04 làn xe.
- Tuyến cao tốc Châu Đốc (An Giang) - Cần Thơ - Sóc Trăng: hướng tuyến từ cửa khẩu Tịnh Biên tuyến đi quan khu vực thành phố Châu Đốc, đi theo hướng Đông theo hướng QL.91, đường Nam Sông Hậu qua Cần Thơ, thành phố Sóc Trăng, kết nối với đường Nam Sông Hậu và cảng nước sâu Trần Đề, xã Trung Bình, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng. Chiều dài tuyến: Khoảng 167 km (trong đó không bao gồm có 31 km đi trùng đường cao tốc Bắc Nam phía Đông). Quy mô 04 làn xe.
- Tuyến cao tốc Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu: hướng tuyến từ cửa khẩu Hà Tiên, tuyến đi song song với QL80 về Rạch Giá; tiếp tục đi theo hướng QL61 về Gò Quao rồi đi về thị xã Bạc Liêu. Chiều dài tuyến: Khoảng 205 km. Quy mô 4 làn xe.
- Trà Vinh - Hồng Ngự: hướng tuyến từ Cửa khẩu Dinh Bà tỉnh Đồng Tháp, đi song song với QL.30 đến huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang, vượt sông Tiền đi theo hướng QL.53, QL.54 kết nối với Cảng Dinh An, tỉnh Trà Vinh. Chiều dài tuyến khoảng 188 km. Quy mô 4 làn xe.

²⁰ Đoạn qua địa bàn tỉnh từ ranh TP. Cần Thơ đến giao cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên. Tuyến dài 64,0 km, quy hoạch đạt quy mô 6 làn xe. Giai đoạn 2021-2025, đầu tư xây dựng với quy mô 4 làn xe, giai đoạn 2026-2030 hoàn thiện theo quy mô 6 làn xe.

²¹ Nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp III với 2-6 làn xe.

²² Dự kiến nâng cấp từ ĐT.945 và đường bờ Nam kênh 26 - Phú Bình.

trở thành trung tâm đầu mối giao thương quốc tế với thị trường Campuchia và các nước khu vực ASEAN.

+ Giai đoạn 2021-2030: Tập trung đầu tư khu kinh tế cửa khẩu Tịnh Biên, gắn kết với tuyến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng.

+ Giai đoạn sau 2030: Thu hút đầu tư khu kinh tế cửa khẩu Vĩnh Xương, Khánh Bình, gắn kết với các tuyến QL.80B, QL.91, tuyến N1 (Cầu Tân Châu - Hồng Ngự), gắn kết với hành lang kinh tế biên giới theo trục N1.

(3) Hạ tầng khu, cụm công nghiệp: Hoàn thiện đầu tư hạ tầng các khu, cụm công nghiệp; đồng thời, kết nối các trung tâm sản xuất công nghiệp tập trung này với các trung tâm đô thị, khu dân cư, vùng nguyên liệu nông thủy sản, khu kinh tế cửa khẩu An Giang, cũng như kết nối với tuyến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng.

(4) Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - kỹ thuật, hạ tầng xã hội khác phục vụ cho các hoạt động thương mại, dịch vụ, đặc biệt là hạ tầng chuyển đổi số.

Ngoài ra, còn có các yếu tố quan trọng khác ảnh hưởng đến lựa chọn “kịch bản” phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch là:

- Hiệu quả của các hoạt động xúc tiến thu hút đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, nhất là các dự án sản xuất, chế biến thực phẩm và một số ngành chế tạo ưu tiên vào tỉnh.

- Hiệu quả của các hoạt động hợp tác địa phương, hợp tác quốc tế của tỉnh; đồng thời là cam kết thực hiện các thỏa thuận hợp tác, liên kết đó, nhất là cam kết của các địa phương trong vùng để thực hiện các mục tiêu của Quy hoạch vùng ĐBSCL.

(5) Xuất hiện các yếu tố quốc tế, toàn cầu tác động đến sự dịch chuyển đầu tư và dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu, từ đó làm dịch chuyển các nhà máy sản xuất công nghiệp (hay lan tỏa công nghiệp) từ vùng Đông Nam bộ về tỉnh.

(6) Triển khai các cam kết trong Cộng đồng kinh tế ASEAN, quan hệ quốc tế với Campuchia để phát triển giao thương quốc tế qua các khu kinh tế cửa khẩu.

2.2. Lựa chọn kịch bản phát triển

Dự báo triển vọng đạt được các mục tiêu tăng trưởng kinh tế, GRDP bình quân đầu người, cơ cấu kinh tế và tổng vốn đầu tư toàn xã hội của các phương án “kịch bản phát triển” như sau:

Bảng 3: Kịch bản 1

Nội dung	Năm			Tăng trưởng bình quân (%/năm)		
	2020	2025	2030	2021-2025	2026-2030	2021-2030
1-GRDP (tỷ đồng, giá 2010)	54.113	81.367	140.350	8,5	11,5	10,0

Nội dung	Năm			Tăng trưởng bình quân (%/năm)		
	2020	2025	2030	2021-2025	2026-2030	2021-2030
NLTS	20.280	24.086	28.607	3,5	3,5	3,5
CN-XD	8.291	14.941	35.029	12,5	18,6	15,5
DV	23.556	39.744	73.158	11,0	13,0	12,0
Thuế SP trừ trợ cấp SP	1.986	2.596	3.557	5,5	6,5	6,0
2-GRDP						
(tỷ đồng, giá hiện hành)	88.758	173.178	385.008			
NLTS	31.706	45.026	57.751			
CN-XD	12.755	33.770	103.952			
DV	41.052	86.589	204.054			
Thuế SP trừ trợ cấp SP	3.245	7.793	19.250			
3- Cơ cấu GRDP (%)						
NLTS	35,7	26,0	15,0			
CN-XD	14,4	19,5	27,0			
DV	46,3	50,0	53,0			
Thuế SP trừ trợ cấp SP	3,7	4,5	5,0			
GRDP/người						
(triệu đồng, giá hiện hành)	46,6	90,0	196,9			
So với cả nước (%)	72,3	75,0	100,0			
Tổng vốn ĐTTXH				270.000	678.000	948.000
(tỷ đồng, giá hiện hành)						

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

Bảng 4: Kịch bản 2

Nội dung	Năm			Tăng bình quân (%/năm)		
	2020	2025	2030	2021-2025	2026-2030	2021-2030
1-GRDP (tỷ đồng, giá 2010)						
	54.113	77.686	122.347	7,5	9,5	8,5
NLTS	20.280	23.510	27.254	3,0	3,0	3,0
CN-XD	8.291	12.834	21.740	9,1	11,1	10,1
DV	23.556	38.807	69.960	10,5	12,5	11,5
Thuế SP trừ trợ cấp SP	1.986	2.535	3.392	5,0	6,0	5,5
2-GRDP						
(tỷ đồng, giá hiện hành)	88.758	167.405	346.507			
NLTS	31.706	41.851	48.511			

Nội dung	Năm			Tăng bình quân (%/năm)		
	2020	2025	2030	2021-2025	2026-2030	2021-2030
CN-XD	12.755	30.970	84.894			
DV	41.052	87.051	195.777			
Thuế SP trừ trợ cấp SP	3.245	7.533	17.325			
3- Cơ cấu GRDP (%)						
NLTS	35,7	25,0	14,0			
CN-XD	14,4	18,5	24,5			
DV	46,3	52,0	56,5			
Thuế SP trừ trợ cấp SP	3,7	4,5	5,0			
GRDP/người (triệu đồng, giá hiện hành)	46,6	87,0	177,2			
So với cả nước (%)	72,3	72,5	90,0			
Tổng vốn ĐTTXH (tỷ đồng, giá hiện hành)				244.000	555.000	799.000

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

Bảng 5: Kịch bản 3

Nội dung	Năm			Tăng bình quân (%/năm)		
	2020	2025	2030	2021-2025	2026-2030	2021-2030
1-GRDP (tỷ đồng, giá 2010)	54.113	74.140	106.448	6,5	7,5	7,0
NLTS	20.280	22.945	26.600	2,5	3,0	2,7
CN-XD	8.291	13.052	22.502	9,5	11,5	10,5
DV	23.556	35.726	54.335	8,7	8,7	8,7
Thuế SP trừ trợ cấp SP	1.986	2.416	3.011	4,0	4,5	4,2
2-GRDP						
(tỷ đồng, giá hiện hành)	88.758	166.971	306.431			
NLTS	31.706	46.752	61.286			
CN-XD	12.755	28.385	76.608			
DV	41.052	84.320	153.215			
Thuế SP trừ trợ cấp SP	3.245	7.514	15.322			
3- Cơ cấu GRDP (%)						
NLTS	35,7	28,0	20,0			
CN-XD	14,4	17,0	25,0			
DV	46,3	50,5	50,0			

Nội dung	Năm			Tăng bình quân (%/năm)		
	2020	2025	2030	2021-2025	2026-2030	2021-2030
Thuế SP trừ trợ cấp SP	3,7	4,5	5,0			
GRDP/người (triệu đồng, giá hiện hành)	46,6	87,0	157,5			
So với cả nước (%)	72,3	72,5	80,0			
Tổng vốn ĐTTXH (tỷ đồng, giá hiện hành)				220.000	390.000	610.000

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

Luận chứng lựa chọn kịch bản phát triển:

(1) Xét về tăng trưởng GRDP hay GRDP bình quân đầu người và mục tiêu thu hẹp khoảng cách thu nhập so với cả nước:

Năm 2020, GRDP bình quân đầu người của tỉnh là 46,6 triệu đồng, tương đương 2.010 USD²³, bằng 72% GDP bình quân đầu người của Việt Nam (64,5 triệu đồng, tương đương 2.779 USD²⁴).

Nghị quyết ĐH Đảng bộ tỉnh An Giang đặt mục tiêu cho giai đoạn 2021-2025 như sau: tăng trưởng kinh tế bình quân 6,5-7%/năm, GRDP bình quân đầu người năm 2025 là 2.600 USD (năm 2020 là 1.910 USD)²⁵. Việt Nam cũng đặt mục tiêu giai đoạn 2021-2025 là tăng trưởng kinh tế 6,5-7%/năm, GDP đầu người là 4.850 USD²⁶. Khi đó, đến năm 2025, GRDP đầu người của An Giang chỉ bằng 54% Việt Nam; nghĩa là còn “tụt lùi” hơn nữa so với thời điểm năm 2020. Khi đó, nhiệm vụ rút ngắn khoảng cách sẽ chuyển qua giai đoạn 2026-2030. An Giang cần phải nỗ lực phấn đấu nhiều hơn trong giai đoạn 5 năm đầu, nếu muốn rút ngắn khoảng cách chênh lệch vào năm 2025 lên bằng 75% so với cả nước (hiện nay là 72,3%).

Một trong những mục tiêu của phát triển kinh tế là tăng nhanh thu nhập, hay tăng nhanh GRDP của nền kinh tế, đồng thời là rút ngắn khoảng cách chênh lệch GRDP bình quân đầu người so với cả nước. Để bắt kịp GRDP bình quân đầu người bằng mức trung bình của cả nước vào năm 2030 thì tăng trưởng GRDP bình quân đầu người của tỉnh

²³ Theo Tổng Cục thống kê, tỷ giá trung bình năm 2020 là 1 USD = 23.206 VNĐ.

²⁴ Việt Nam năm 2020 đạt 2.779 USD/người, gấp 1,33 lần mức GDP bình quân đầu người năm 2015. Tính theo sức mua tương đương năm 2017, GDP bình quân đầu người năm 2019 đạt 8.041 USD/người, gấp 1,4 lần năm 2015 (Nguồn: Tổng Cục thống kê).

²⁵ Số liệu GRDP bình quân đầu người tính theo USD của An Giang năm 2020, 2025 có chênh lệch giữa số báo cáo trong Nghị quyết với kết quả tính toán của Đề án này là do khác nhau về tỷ giá hối đoái. Đề án sử dụng tỷ giá theo công bố của Tổng Cục Thống kê Việt Nam (GSO) vào năm 2020 là 1 USD = 23.206 VNĐ, thấp hơn so với tỷ giá chuyển đổi từ báo cáo KT-XH của tỉnh An Giang (là 24.500 VNĐ = 1 USD). Như vậy, nếu sử dụng tỷ giá do GSO công bố, GRDP bình quân năm 2020 của tỉnh là 2.010 USD.

²⁶ Theo Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) bình quân 5 năm đạt khoảng 6,5 - 7%/năm. Đến năm 2025, GDP bình quân đầu người khoảng 4.700 - 5.000 USD (mức giữa là 4.850 USD).

phải tối thiểu 10%/năm. Với tỷ lệ tăng dân số bằng 0, thì tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm giai đoạn 2021-2030 phải tối thiểu 10%/năm. Mức yêu cầu tăng trưởng này là khá cao nếu nhìn vào kết quả thực hiện ở các giai đoạn vừa qua (5,1%/năm giai đoạn 2011-2015, và 4,8%/năm giai đoạn 2016-2020). Tuy vậy, do quy mô kinh tế (tổng GRDP) của tỉnh hiện còn nhỏ, chỉ khoảng 3,8 tỷ USD²⁷ (bằng 1,4% của Việt Nam) nên vẫn có thể kỳ vọng đạt tốc độ tăng trưởng hai chữ số cho 10 năm tới.

Với kịch bản 1, tỉnh sẽ bắt kịp Việt Nam (về chỉ tiêu GRDP bình quân đầu người) vào năm 2030, cụ thể:

- GRDP bình quân đầu người vào năm 2025 là 90 triệu đồng (tương đương 3.640 USD), năm 2030 là 196,9 triệu đồng (tương đương 7.500 USD); khi đó, GRDP bình quân của tỉnh bằng 75% cả nước vào năm 2025, bắt kịp cả nước từ năm 2030 trở đi.

- Quy mô nền kinh tế (tổng GRDP) tỉnh An Giang vào năm 2025 là 6,9 tỷ USD, năm 2030 là 14,3 tỷ USD.

- Tăng trưởng kinh tế bình quân là 10%/năm, trong đó: giai đoạn 2021-2025 là 8,5% và giai đoạn 2026-2030 là 11,5%/năm.

Với kịch bản 2, tỉnh sẽ bắt kịp Việt Nam vào năm 2035, cụ thể:

- GRDP bình quân đầu người vào năm 2025 là 87 triệu đồng (tương đương 3.515 USD), năm 2030 là 177,2 triệu đồng (tương đương 6.750 USD). GRDP bình quân của tỉnh bằng 72,5% cả nước vào năm 2025, bằng 90% cả nước vào năm 2030 và vượt cả nước từ năm 2035 trở đi.

- Quy mô nền kinh tế tỉnh An Giang vào năm 2025 là 6,7 tỷ USD, năm 2030 là 12,9 tỷ USD.

- Tăng trưởng kinh tế bình quân là 8,5%/năm, trong đó: giai đoạn 2021-2025 là 7,5% và giai đoạn 2026-2030 là 9,5%/năm.

Với kịch bản 3, tỉnh sẽ bắt kịp Việt Nam vào năm 2040, cụ thể:

- GRDP bình quân đầu người vào năm 2025 là 87 triệu đồng (tương đương 3.515 USD), năm 2030 là 157,5 triệu đồng (tương đương 6.000 USD). GRDP bình quân của tỉnh bằng 72,5% cả nước vào năm 2025, bằng 80% cả nước vào năm 2030, bằng 90% cả nước vào năm 2035 và vượt cả nước từ năm 2040 trở đi.

- Quy mô nền kinh tế tỉnh An Giang vào năm 2025 là 6,7 tỷ USD, năm 2030 là 11,4 tỷ USD.

- Tăng trưởng kinh tế bình quân là 7%/năm, trong đó: giai đoạn 2021-2025 là 6,5% và giai đoạn 2026-2030 là 7,5%/năm.

Hiện nay cả thế giới, Việt Nam và tỉnh An Giang đang nỗ lực phục hồi kinh tế sau

²⁷ Tổng GDP của Việt Nam năm 2020 là 6.293,1 nghìn tỷ đồng (tương đương 271,2 tỷ USD).

ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19. Do đó, phấn đấu đạt mức tăng trưởng 7%/năm như mục tiêu của ĐH Đảng bộ tỉnh An Giang nhiệm kỳ 2020-2025 (cũng là mục tiêu của Kịch bản “bắt kịp Việt Nam năm 2040”) không phải là nhiệm vụ dễ dàng. Tuy nhiên, mục tiêu tăng trưởng GRDP là 7%/năm, hay 8%/năm, hay 9%/năm... không phải là mục tiêu duy nhất hay tối quan trọng trong phát triển KT-XH của tỉnh. Như vậy, tỉnh phấn đấu đạt mức tăng trưởng bình quân 7-7,5%/năm giai đoạn 2021-2030, trong đó giai đoạn 2021-2025 từ 6,5-7%/năm như kịch bản “bắt kịp Việt Nam năm 2040” là phù hợp. Hơn nữa, ngay khi ở kịch bản này, nếu tỉnh phục hồi sớm hơn và xây dựng vững chắc nền tảng phát triển kinh tế giai đoạn 10 năm 2021-2030 thì việc đạt tăng trưởng cao hơn, mạnh mẽ hơn ở giai đoạn sau 2030 là hoàn toàn khả thi, khi đó mục tiêu “bắt kịp” cả nước có thể đến sớm hơn, trước năm 2040, hay thậm chí trước năm 2035.

(2) Xét về nguồn lực thực hiện, mà trước hết và quan trọng nhất là nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội

Qua dự báo hệ số hiệu quả sử dụng vốn (hệ số ICOR²⁸) bình quân trong giai đoạn 10 năm 2021-2030 và dự báo cơ cấu đầu tư vào các ngành, lĩnh vực, bao gồm cả mạng lưới kết cấu hạ tầng kinh tế - kỹ thuật tương ứng với từng kịch bản, ước tính nhu cầu vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trong 10 năm 2021-2030 của Kịch bản 1 (với mức tăng trưởng GRDP bình quân 10%/năm) là 948 ngàn tỷ đồng, Kịch bản 2 (với mức tăng trưởng GRDP bình quân 8,5%/năm) là 799 ngàn tỷ đồng, Kịch bản 3 (với mức tăng trưởng GRDP bình quân 7%/năm) là 610 ngàn tỷ đồng.

So sánh giữa 3 kịch bản, tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội ở Kịch bản 3 là thấp nhất, nên có tính khả thi cao nhất. Trung bình mỗi năm cần huy động mọi thành phần kinh tế (ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương, vốn Nhà nước khác, vốn ngoài ngân sách, vốn dân cư, vốn FDI, vốn huy động/tài trợ khác...) khoảng 65,3 ngàn tỷ đồng để đáp ứng mục tiêu tăng trưởng kinh tế bình quân 7%/năm và nâng cao GRDP/người lên 157,5 triệu đồng năm 2030 (năm 2020 chỉ đạt 46,6 triệu đồng/người).

(3) So sánh tính khả thi giữa các kịch bản:

Kịch bản 1 có ưu điểm lớn là phù hợp với tiềm năng, lợi thế sẵn có về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên để đưa nền sản xuất nông nghiệp lên tầm cao mới, qua đó thúc đẩy ứng dụng công nghệ cao, tăng tỷ lệ giá trị gia tăng ở các sản phẩm công nghiệp chế biến lương thực - thực phẩm; cũng phù hợp với định hướng chiến lược của vùng ĐBSCL trong điều kiện ảnh hưởng tiêu cực của biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Tuy nhiên, nhược điểm của kịch bản 1 là phụ thuộc vào cam kết theo đuổi mục tiêu/tầm nhìn của các thế hệ lãnh đạo địa phương (tính liên tục); cũng như phụ thuộc vào “tiến độ” đầu tư và đưa vào khai thác các dự án hạ tầng kết nối liên vùng, đặc biệt là kết nối đồng bộ với các thị trường lớn tại khu vực vùng TP. HCM, Đông Nam bộ.

²⁸ Ước tính hệ số ICOR bình quân giai đoạn 2021-2030 là 3 – 3,2.

Kịch bản 2 cũng có ưu điểm là phù hợp với tiềm năng, lợi thế về vị trí địa kinh tế trong bối cảnh mở rộng hợp tác khu vực ĐBSCL với các nước thuộc Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng, cũng như thực hiện các hiệp định thương mại của Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC), phù hợp với định hướng chiến lược của Việt Nam, cũng như của vùng ĐBSCL. Hoạt động thương mại phát triển có thể kích thích nông nghiệp và công nghiệp An Giang. Nhược điểm của kịch bản này là: mặc dù các địa phương có vị trí địa lý, điều kiện kết nối với bên ngoài tương tự như An Giang (có biên giới chung với quốc gia chưa phát triển, giao thông đối ngoại bị hạn chế...) đều tập trung liên kết, hợp tác với các lãnh thổ lân cận để phát triển, song việc theo đuổi một hướng đi “không phải là mới” nhưng chưa có kinh nghiệm (như phát triển thương mại quốc tế qua các khu kinh tế cửa khẩu) có thể gặp trở ngại trong việc thiếu hỗ trợ về “cơ chế” của Trung ương, thiếu nguồn lực nội lực để triển khai các điều kiện cần ban đầu, và lệ thuộc thụ động vào tốc độ liên kết hạ tầng với các thị trường quốc tế. Mặt khác, bất bình đẳng xã hội có thể tăng nhanh nếu chỉ số ít người dân có chuyển đổi từ hoạt động nông nghiệp truyền thống sang kinh doanh thương mại, dịch vụ và du lịch.

Kịch bản 3 thể hiện sự chủ động kết hợp hài hòa các ưu điểm của kịch bản 1 và kịch bản 2 dựa trên các thế mạnh, lợi thế của mình để phát huy tốt nhất, hiệu quả nhất các tiềm năng, cơ hội nhằm tạo ra dự địa mới, động lực mới cho phát triển. Đồng thời, cũng khắc phục các nhược điểm lớn của từng kịch bản 1 và 2, đó là không quá phụ thuộc vào các yếu tố điều kiện bên ngoài, mà tùy thuộc vào yếu tố điều kiện thực tế của hạ tầng kết nối vùng, liên kết vùng, quan hệ với Campuchia và Cộng đồng ASEAN mà tỉnh chủ động thúc đẩy lĩnh vực ưu tiên (được xác định trong Kịch bản 1 và Kịch bản 2). Dù vậy, nếu tỉnh không chủ động nắm bắt, không lựa chọn phương án phát triển kịp thời thì dễ bỏ qua các cơ hội phát triển, cũng như dễ làm phân tán nguồn lực, hoặc sử dụng nguồn lực không hiệu quả hoặc không tạo ra các điểm nhân/cú huých cho đột phá phát triển.

Như vậy, xét trên các phương diện khác nhau về tính khả thi cao nhất thông qua các phân tích ưu, nhược điểm của từng kịch bản, về khả năng huy động nguồn lực vốn đầu tư và về mục tiêu rút ngắn khoảng cách thu nhập so với cả nước... thì Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đề xuất chọn “Kịch bản 3” làm cơ sở để xây dựng các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển quan trọng khác cho tỉnh.

3. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

3.1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, An Giang là tỉnh phát triển khá trong vùng đồng bằng sông Cửu Long; có kinh tế phát triển năng động, hài hòa và bền vững; là trung tâm nghiên cứu phát triển giống và sản xuất nông nghiệp, thủy sản, dược liệu ứng dụng công nghệ cao; trung tâm du lịch sinh thái của vùng; đầu mối giao thương, hợp tác với Vương quốc Campuchia; có hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, thích ứng với biến đổi

khí hậu; các giá trị văn hóa truyền thống được bảo tồn và phát huy; quốc phòng, an ninh được giữ vững; trật tự an toàn xã hội ổn định; an sinh xã hội được bảo đảm, đời sống của người dân được ấm no, hạnh phúc.

3.2. Mục tiêu cụ thể

a) Về kinh tế

+ Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân 7%/năm; GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) đạt trên 157 triệu đồng.

+ Tỷ trọng của GRDP trong khu vực nông, lâm, thủy sản khoảng 20,0%; khu vực công nghiệp - xây dựng khoảng 25,0%; khu vực dịch vụ khoảng 50,0%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm khoảng 5%.

+ Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thời kỳ 2021-2030 là 610.000 tỷ đồng.

+ Thu ngân sách trên địa bàn đạt 14.500 tỷ đồng.

+ Tổng thu từ hoạt động du lịch đạt 10.000 tỷ đồng.

+ Kinh tế số đạt trên 20% GRDP.

b) Về xã hội

+ Dân số tăng bình quân 0,9%/năm.

+ Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân khoảng 1%/năm.

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 80%, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 39%.

+ Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc đạt 70%.

+ Số giường bệnh/vạn dân đạt khoảng 31 giường; số bác sĩ/vạn dân đạt 11 bác sĩ.

+ Tỷ lệ đô thị hoá trên 50%.

+ Phân đầu 98% xã đạt chuẩn nông thôn mới, có 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 70% đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới, 35% số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

+ Tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước sạch đạt 98%.

c) Về môi trường

+ Tỷ lệ che phủ rừng duy trì ổn định ở mức từ 2,78% - 3,10%.

+ Tỷ lệ chất thải sinh hoạt được thu gom và xử lý tại đô thị đạt 100%, tại nông thôn đạt trên 80%; tỷ lệ chất thải rắn nguy hại của các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, cơ sở y tế, làng nghề được thu gom và xử lý tập trung đạt 100%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng công nghệ chôn lấp trực tiếp giảm dưới 20% tổng lượng chất thải được thu gom.

+ 100% các khu, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung vận hành đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định đạt trên 50% đối với các đô thị loại II trở lên và 20% đối với các đô thị còn lại.

d) Mục tiêu về quốc phòng - an ninh

- Chủ động nắm chắc tình hình, không bị động, bất ngờ; đảm bảo xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc; giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

- Đảm bảo kỷ cương, an toàn, cuộc sống bình yên, hạnh phúc của nhân dân; phấn đấu 100% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn “An toàn về an ninh trật tự”.

đ) Mục tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng

Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, tạo bước đột phá góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông kết nối với mạng lưới giao thông của vùng, quốc gia.

- Hệ thống cấp điện, thủy lợi, cấp nước, môi trường đảm bảo đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt.

- Kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đô thị, khu dân cư đảm bảo đồng bộ, kết nối.

- Hạ tầng thông tin và truyền thông, hạ tầng số hiện đại, an toàn.

- Hạ tầng xã hội, hạ tầng phục vụ các khu du lịch đồng bộ, hiện đại.

4. Tầm nhìn đến năm 2050

An Giang là tỉnh phát triển toàn diện, hiện đại, văn minh, sinh thái, bền vững; là đầu mối giao thương hàng hóa, dịch vụ của vùng với thị trường Campuchia và các nước khu vực ASEAN; bản sắc văn hóa thống nhất trong đa dạng của các dân tộc trên địa bàn tỉnh và mang đậm văn hóa sông nước của vùng đất đầu nguồn sông Cửu Long. Quốc phòng, an ninh vững mạnh, trật tự, an toàn xã hội ổn định, người dân có cuộc sống phồn vinh, hạnh phúc.

5. Các nhiệm vụ trọng tâm và các đột phá phát triển

5.1. Các nhiệm vụ trọng tâm

Yêu cầu quan trọng đối với phát triển kinh tế của An Giang trong 10 năm tới (2021-2030) là chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế từ chiều rộng sang chiều sâu, tăng nhanh thu nhập, mức sống dân cư, kiến tạo môi trường cho doanh nghiệp phát triển bền vững; cải thiện chất lượng cuộc sống tại địa phương. Do đó, các nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung:

- Chuyển đổi nhanh sang mô hình tăng trưởng dựa chủ yếu vào khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo, thúc đẩy tăng trưởng nhanh, bền vững.

- Cải thiện môi trường đầu tư, sản xuất, kinh doanh tại tỉnh.

- Phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại, đồng bộ, bảo đảm tính kết nối, nhất là kết cấu hạ tầng giao thông và các khu chức năng kinh tế, xã hội quan trọng.

- Phát huy các giá trị truyền thống, văn hoá, con người mang “đặc sắc” An Giang để bảo đảm phát triển bao trùm, bền vững và hướng tới thịnh vượng.

- Quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý và hiệu quả nguồn tài nguyên tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái, thực hiện tăng trưởng xanh, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu. Đảm bảo tính xanh trong vào mọi hoạt động của Chính quyền, khu vực doanh nghiệp và hộ gia đình.

5.2. Các đột phá phát triển

- Xây dựng và ban hành các cơ chế chính sách nhằm thu hút các nguồn lực, nhà đầu tư trong và ngoài nước vào các lĩnh vực đột phá phát triển như nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm, dịch vụ, du lịch, logistics và chuyển đổi số.

- Tập trung huy động tối đa các nguồn lực để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, nhất là hạ tầng giao thông và đẩy mạnh đầu tư phát triển các hành lang kinh tế, trọng tâm là hành lang kinh tế Châu Đốc - Long Xuyên; hành lang kinh tế biên giới Tịnh Biên - Châu Đốc - An Phú - Tân Châu (Khu Kinh tế cửa khẩu tỉnh An Giang), các khu, cụm công nghiệp, đô thị động lực; mạng lưới hạ tầng thương mại và dịch vụ chất lượng cao.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số (trên 03 trụ cột chính: chính quyền số, kinh tế số và xã hội số), đồng thời, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút đào tạo, trọng dụng, đãi ngộ nhân tài đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh, bền vững của tỉnh.

II. XÁC ĐỊNH NGÀNH QUAN TRỌNG CỦA TỈNH VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

Trên cơ sở những điểm mạnh và điểm yếu, cơ hội và thách thức; dự báo các yếu tố điều kiện bối cảnh quốc tế, trong nước và khu vực, xu hướng thay đổi cầu tiêu thụ thị trường, Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 xác định tập trung vào 03 ngành kinh tế quan trọng, bao gồm: Công nghiệp chế biến, chế tạo (trọng tâm là các ngành công nghiệp chế biến nông thủy sản, chế biến, bảo quản lương thực - thực phẩm, tiến tới chế biến tinh lương thực - thực phẩm, các ngành công nghiệp phụ trợ ngành chế biến thực phẩm các loại...), năng lượng tái tạo; thương mại - dịch vụ (bao gồm thương mại biên giới, dịch vụ xuất nhập khẩu), các dịch vụ giá trị gia tăng, du lịch; nông thủy sản ứng dụng công nghệ cao. Đây là những ngành kinh tế tạo động lực cho tăng trưởng, giải quyết việc làm cho khu vực nông nghiệp, nông thôn, tạo nguồn thu ngân sách... nhằm phát triển nhanh trong trung hạn, đồng thời tạo nền tảng cho chuyển đổi, phát triển bền vững trong dài hạn. Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030 xác định các ngành, lĩnh vực kinh tế quan trọng và mục tiêu phát triển như sau:

1. Công nghiệp chế biến, chế tạo: Khu vực tạo động lực tăng trưởng nhanh trong 10 năm tới

Trong thời kỳ quy hoạch tới, An Giang sẽ có nhiều cơ hội thu hút phát triển đa dạng các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phù hợp với tiềm năng, lợi thế. Điều này là nhờ tỉnh có lợi thế so sánh rất lớn về vùng nguyên liệu “đầu vào” cho các ngành công nghiệp chế biến nông thủy sản, chế biến thực phẩm các loại (trong điều kiện nhiều tỉnh khu vực ĐBSCL bị tác động nặng nề của BĐKH và nước biển dâng), cũng như nhờ vào quá trình lan tỏa công nghiệp (dịch chuyển ra) từ các tỉnh công nghiệp phát triển của vùng Đông Nam Bộ một khi cơ sở hạ tầng kết nối của vùng ĐBSCL/tỉnh An Giang ngày càng cải thiện tốt hơn.

Về nền tảng chiến lược, công nghiệp của An Giang nên gắn bó một cách hữu cơ và trở thành “đầu kéo” cho phát triển kinh tế nông nghiệp để nâng cao giá trị gia tăng và ổn định đầu ra cho nông nghiệp. Dù vậy, An Giang cần kết hợp hài hòa giữa công nghiệp chế biến tinh lương thực - thực phẩm với các hoạt động sản xuất công nghiệp thâm dụng lao động, các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, công nghiệp năng lượng tái tạo tại một số vùng đất kém màu mỡ để đáp ứng nhu cầu huy động ngân sách và tạo việc làm trong ngắn và trung hạn. Cần lưu ý thêm rằng, do nằm ở vị trí đầu nguồn sông Cửu Long và để phát triển bền vững ngành nông nghiệp và du lịch chất lượng cao, An Giang không thể đồng thời phát triển các ngành công nghiệp ô nhiễm.

Trong thời kỳ 2021-2030, ngành công nghiệp chế biến nông thủy sản, chế biến thực phẩm các loại (các thực phẩm chế biến từ rau củ quả, cá tra, thịt, sữa...), *chế biến tinh lương thực - thực phẩm, công nghiệp phụ trợ cho ngành chế biến tinh lương thực - thực phẩm*, công nghiệp đóng gói, bảo quản thực phẩm, công nghiệp phụ trợ cho ngành

chế biến tinh lương thực - thực phẩm, công nghiệp nhẹ sản xuất hàng tiêu dùng phục vụ thị trường nội địa và xuất khẩu, công nghiệp chế tạo phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, nuôi thủy sản nước ngọt, công nghiệp năng lượng sạch (điện mặt trời, điện sinh khối)... sẽ đóng vai trò động lực trong phát triển. Phát triển công nghiệp chế biến tinh lương thực - thực phẩm và công nghiệp hỗ trợ nhằm nâng cao giá trị gia tăng cho các sản phẩm nông nghiệp. Các ngành công nghiệp năng lượng tái tạo, công nghiệp cấp nước và xử lý chất thải ngày càng trở nên quan trọng.

2. Thương mại (nội địa, biên giới), các ngành dịch vụ giá trị gia tăng và du lịch

Trong thời kỳ quy hoạch, An Giang sẽ có nhiều cơ hội để phát triển mạnh mẽ các ngành thương mại (nội địa, biên giới), các ngành dịch vụ giá trị gia tăng và du lịch để hướng đến xây dựng An Giang trở thành trung tâm thương mại, dịch vụ và du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh, du lịch sinh thái, kết hợp với phát triển nông nghiệp của khu vực ĐBSCL; trung tâm kinh tế cửa khẩu của vùng ĐBSCL với thị trường Campuchia, các nước Thái Lan - Lào - Myanmar (khu vực phía Nam). Khu kinh tế cửa khẩu An Giang³⁰ là một cực tăng trưởng kinh tế năng động và bền vững của tỉnh; các trung tâm đô thị lớn của tỉnh như: Long Xuyên, Châu Đốc, Tân Châu, Tịnh Biên là các trung tâm dịch vụ, thương mại đa ngành cấp vùng, với các hoạt động dịch vụ phù hợp với với tiềm năng, lợi thế của tỉnh.

Các ngành dịch vụ giá trị gia tăng (dịch vụ hỗ trợ sản xuất, kinh doanh), thương mại (bán buôn, bán lẻ nội địa), thương mại biên giới hay các hoạt động xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu quốc tế với Campuchia, dịch vụ logistics liên vùng/quốc tế (vận tải, kho bãi, dịch vụ hậu cần...) là những lĩnh vực sẽ có nhiều triển vọng phát triển đột phá cùng với quá trình phát triển các K-CCN, mở rộng đô thị..., và cần được chuẩn bị đầu tư kịp thời để nắm bắt cơ hội, đặc biệt là khi hệ thống hạ tầng giao thông kết nối tỉnh với khu vực và quốc tế ngày càng hoàn thiện, như: Đường nối quốc lộ 91 và tuyến tránh TP. Long Xuyên, cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng (hay CT.34, đầu tư trước năm 2030) sẽ khai thông và phát triển luồng vận chuyển hàng hóa của các tỉnh Sóc Trăng (có cảng nước sâu tổng hợp Trần Đề), Hậu Giang, Cần Thơ và An Giang... theo hành lang Đông - Tây kết nối với Campuchia và Đông Bắc Thái Lan; cũng như các tuyến đi qua tỉnh, hoặc giúp kết nối thuận lợi cho tỉnh như: tuyến N1³¹, Quốc lộ 80B³², tuyến nối Quốc lộ N1 - 61C, Quốc lộ 80C³³, các đoạn tuyến cao tốc Cao Lãnh (Đồng

³⁰ Chính phủ đã lựa chọn 8 khu kinh tế cửa khẩu trọng điểm để tập trung đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025, bao gồm: khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh; khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng-Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn; khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai, tỉnh Lào Cai; khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Cao Bằng, khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo, tỉnh Hà Tĩnh; khu kinh tế-thương mại đặc biệt Lao Bảo, tỉnh Quảng Trị; khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài, tỉnh Tây Ninh và khu kinh tế cửa khẩu tỉnh An Giang.

³¹ Tuyến N1 dài 235 km: điểm đầu là Đức Huệ, Long An - điểm cuối là QL.80, Hà Tiên, Kiên Giang.

³² QL.80B dài 120km, điểm đầu là Sa Đéc, Đồng Tháp - điểm cuối là Cửa khẩu Vĩnh Xương, An Giang.

³³ Quốc lộ 80C dài 107km, điểm đầu là QL.91, Châu Phú, An Giang - điểm cuối là Đường ven biển, Hòn Đất, Kiên Giang.

Tháp) - An Hữu (Tiền Giang), cao tốc Mỹ An - Cao Lãnh (Đồng Tháp).

3. Sản xuất nông nghiệp, thủy sản quy mô hàng hóa lớn, ứng dụng công nghệ cao, tạo nền tảng vững chắc cho phát triển công nghiệp chế biến tinh lương thực - thực phẩm, gắn kết với hoạt động thương mại, du lịch (xuất khẩu tại chỗ)

An Giang là tỉnh đầu nguồn, có lợi thế về điều kiện tự nhiên (thổ nhưỡng, nguồn nước...) và ít chịu ảnh hưởng bởi xâm nhập mặn như nhiều tỉnh ĐBSCL khác. Đây là lợi thế rất lớn (so với nhiều tỉnh trong vùng ĐBSCL) để An Giang phát triển trở thành trung tâm sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao - nông nghiệp chính xác. Ngành nông nghiệp tập trung vào sản xuất theo tiêu chuẩn, tăng tỷ lệ chế biến công nghiệp, định vị các thương hiệu chủ lực để nâng cao và ổn định xuất khẩu.

Phát triển nông nghiệp cần phải tập trung: (i) Đẩy mạnh đổi mới, sáng tạo, ứng dụng khoa học - kỹ thuật và chuyển đổi số vào sản xuất kinh doanh nông nghiệp nhằm gia tăng chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm; (ii) Xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm gắn với “tên - tuổi vùng miền”, đáp ứng tiêu chuẩn thị trường nội địa và xuất khẩu; (iii) Phát triển mạnh mẽ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, xem doanh nghiệp là đầu tàu thúc đẩy liên kết sản xuất và tiêu thụ hàng hóa nông sản; (iv) Phát triển mạnh mẽ kinh tế hợp tác một cách đồng bộ với các loại hình: phát triển thành hệ thống các hợp tác xã sản xuất, hợp tác xã dịch vụ và hợp tác xã tiêu thụ nông sản và liên minh HTX có sự gắn kết với nhau; (v) Đẩy mạnh việc quản lý, giám sát chất lượng sản phẩm nông sản, sản xuất gắn với liên kết tiêu thụ và cấp mã số để quản lý vùng trồng. Xem đây là động lực thúc đẩy chuyển đổi nông nghiệp sang hướng hiện đại hóa và chuyển đổi số.

Các mục tiêu ưu tiên

(1) Nâng cấp và phát triển bền vững các chuỗi giá trị ngành hàng lúa gạo/lúa nếp chất lượng cao, rau màu, cây ăn trái. Phát triển vùng chuyên canh hàng hóa lúa chất lượng cao, lúa nếp, lúa jasmine, lúa Nhật, lúa mùa nổi, lúa đặc sản, lúa hữu cơ... các vùng chuyên canh sản xuất rau màu, cây ăn trái ...vv, quản lý theo mã vùng, mã code sản phẩm.

(2) Nuôi trồng thủy sản bền vững: phát triển trở thành trung tâm sản xuất và cung cấp giống cá tra cho toàn vùng ĐBSCL, phát triển vùng nuôi cá tra thịt chất lượng cao phục vụ cho nhu cầu chế biến xuất khẩu.

(3) Mở hướng và tạo nền tảng phát triển các sản phẩm chăn nuôi, gắn với công nghệ chế biến thịt, sữa và các sản phẩm từ thịt, sữa.

(4) Phát triển vùng trồng dược liệu hàng hóa quy mô lớn cung cấp nguyên liệu chế biến cho ngành công nghiệp dược liệu thông qua việc tăng diện tích và nâng cao hiệu quả trồng cây dược liệu (nấm dược liệu).

Trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 chưa được kiểm soát và còn diễn biến phức tạp, làm cho một số hoạt động sản xuất nông nghiệp bị tạm dừng hoặc gây ra đứt gãy chuỗi cung ứng hàng hóa... Do đó, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm là (1) ưu tiên công tác phòng, chống dịch Covid-19; đồng thời, phải đảm bảo duy trì, ổn định sản xuất nông nghiệp theo đúng lịch thời vụ góp phần chủ động nguồn hàng hóa nông sản trong điều kiện dịch bệnh kéo dài... bảo đảm không bị đứt gãy các chuỗi sản xuất và cung ứng sản phẩm tiêu dùng cho nhân dân; (2) đẩy nhanh chuyển đổi số, ứng dụng KH&CN vào sản xuất như: ứng dụng phần mềm truy xuất nguồn gốc cây trồng, vật nuôi; tem truy xuất nguồn gốc, giám sát và hỗ trợ đăng ký mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói sản phẩm... Tăng cường công tác thông tin thị trường, định hướng, hỗ trợ phát triển sản xuất đáp ứng yêu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu. Phát triển thương mại điện tử thông qua các sàn giao dịch thương mại nông sản điện tử trong nước, hướng tới sàn thương mại điện tử để tăng khả năng tiếp cận sản phẩm của người tiêu dùng, giảm khâu trung gian, mang lại thu nhập cao hơn cho người sản xuất; (3) kịp thời hỗ trợ, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong sản xuất nông nghiệp; tiêu thụ, lưu thông hàng hóa nông sản và tình hình cung ứng vật tư nông nghiệp, nhất là bình ổn giá vật tư đầu vào, giúp người dân tái đầu tư sản xuất; (4) thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất như: chính sách hỗ trợ lãi vay phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ; chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn... để góp phần hỗ trợ phát triển sản xuất theo định hướng, thu hút doanh nghiệp, nhà đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn trong bối cảnh “bình thường mới” từ đó tạo động lực cho ngành nông nghiệp khôi phục; (5) Tập trung nguồn lực đầu tư đồng bộ hệ thống cơ sở hạ tầng: giao thông, thủy lợi... đảm bảo phục vụ phát triển nông nghiệp an toàn phù hợp với diễn biến của tình hình dịch bệnh.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH VÀ LĨNH VỰC

1. Phương hướng phát triển các ngành kinh tế quan trọng

1.1. Ngành nông, lâm, thủy sản

- Đổi mới mô hình sản xuất nông nghiệp sang phát triển kinh tế nông nghiệp, ứng dụng công nghệ cao theo chuỗi giá trị, hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao, tạo nền tảng vững chắc cho phát triển công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm. Tập trung phát triển 03 nhóm sản phẩm chủ lực hiện có gồm: lúa gạo; cá tra; rau màu, cây ăn trái và 02 nhóm sản phẩm mới phù hợp với điều kiện tự nhiên của tỉnh gồm: chăn nuôi bò và nấm ăn, nấm dược liệu. Chú trọng, nghiên cứu phát triển giống nông nghiệp, thủy sản và dược liệu.

- Tích tụ ruộng đất, cánh đồng lớn để hình thành các vùng chuyên canh, vùng sản xuất nguyên liệu hàng hóa quy mô lớn, các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Phát triển các vùng chăn nuôi tập trung ở xa khu dân cư; khuyến khích các cơ sở chăn nuôi ứng dụng kỹ thuật tiên tiến, bảo đảm an toàn dịch bệnh.

- Hình thành các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung, ứng dụng công nghệ cao, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái. Khai thác thủy sản gắn với bảo vệ và phục hồi nguồn lợi thủy sản tại địa phương.

- Phát triển lâm nghiệp gắn với quản lý, bảo vệ, phục hồi và nâng cao chất lượng rừng tự nhiên để bảo tồn đa dạng sinh học và cung cấp các dịch vụ môi trường rừng.

- Xây dựng trung tâm đầu mối về nông nghiệp gắn với vùng nguyên liệu thủy sản nước ngọt, trái cây, lúa gạo, kết nối với các trung tâm đầu mối nông nghiệp, thủy sản khác của vùng.

1.2. Ngành công nghiệp

- Ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến công nghệ cao, thân thiện môi trường, gắn với vùng nguyên liệu tập trung; phát triển công nghiệp chế tạo phục vụ cho các lĩnh vực nông nghiệp.

- Tập trung phát triển vững chắc công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm. Đổi mới, nâng cấp công nghệ cho các ngành chế biến các sản phẩm từ gạo, cá tra. Xây dựng các cụm liên kết công nghiệp chuyên ngành chế biến lương thực, thực phẩm, thúc đẩy tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.

1.3. Ngành dịch vụ

a) Về thương mại

- Thiết lập môi trường kinh doanh thương mại văn minh, hiện đại; phát triển thương mại theo hướng công nghệ hóa, số hóa; phát triển thương mại điện tử trở thành hình thức thương mại quan trọng; phát triển đa dạng hình thức tổ chức kinh doanh thương mại; tổ chức và vận hành hiệu quả các hệ thống cung ứng, bảo đảm đáp ứng nhu cầu sản xuất, tiêu dùng của người dân và doanh nghiệp.

- Gắn kết hoạt động thương mại với các hoạt động sản xuất. Liên kết, hợp tác với các địa phương trong vùng để phát triển thương mại biên giới, xuất nhập khẩu, tăng cường kết nối tham gia chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị trong nước và khu vực nhằm phát huy vai trò đầu mối giao thương hàng hóa của vùng với thị trường Campuchia và các nước ASEAN.

- Tiếp tục đẩy mạnh xúc tiến thương mại, mở rộng kênh phân phối, thị trường tiêu thụ các sản phẩm chủ lực, sản phẩm tiểu thủ công nghiệp truyền thống, đặc sản của tỉnh gắn với xây dựng, đăng ký thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa, bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh; gắn việc phát triển các sản phẩm tiểu thủ công nghiệp truyền thống, đặc sản địa phương với phát triển du lịch.

- Phát triển các trung tâm hội chợ, triển lãm theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp

với quy mô phù hợp, từng bước hội nhập quốc tế; đồng thời bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường, góp phần gìn giữ và phát huy truyền thống và bản sắc văn hóa dân tộc.

b) Về dịch vụ

- Đẩy mạnh phát triển dịch vụ nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh. Tập trung phát triển một số ngành dịch vụ hiện đại, có giá trị gia tăng cao, như logistics, thương mại điện tử, thương mại quốc tế, công nghệ thông tin và truyền thông, du lịch, y tế, khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo.

- Phát triển nhanh, đa dạng các loại hình dịch vụ, các sản phẩm dịch vụ chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu xã hội. Tập trung phát triển các ngành dịch vụ trung gian hỗ trợ sản xuất kinh doanh, dịch vụ giá trị gia tăng cao để tạo thuận lợi thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế; phát triển mạnh dịch vụ logistics và các loại hình dịch vụ phục vụ cho các khu, cụm công nghiệp.

- Áp dụng công nghệ hiện đại nhằm nâng cao chất lượng các ngành dịch vụ, nhất là: y tế, giáo dục, vận tải, thương mại, du lịch, văn hóa, thể thao, thông tin và truyền thông.

1.4. Ngành du lịch

Phát triển hiện đại, đồng bộ kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất của ngành. Xây dựng du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh; trung tâm du lịch văn hóa, tâm linh, sinh thái của vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Tập trung nguồn lực, thu hút đầu tư trong và ngoài nước xây dựng các khu du lịch có uy mô lớn chất lượng cao; nâng cao chất lượng dịch vụ, đẩy mạnh liên kết hợp tác.

Nâng cao chất lượng dịch vụ, chuyển đổi số và phát triển du lịch thông minh; đẩy mạnh liên kết, hợp tác hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch với các địa phương trong cả nước.

2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

2.1. Giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp

Thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế; bảo đảm công bằng, bình đẳng trong tiếp cận giáo dục, đào tạo.

- Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, xây dựng nền tảng giáo dục thông minh, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin, chuyển đổi số; giáo dục phổ thông là nền tảng, đào tạo nhân lực chất lượng cao là đột phá. Phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên ngành giáo dục đủ số lượng, đạt tiêu chuẩn chất lượng.

- Huy động mọi nguồn lực đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo; đẩy mạnh xã hội

hóa giáo dục, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả chương trình giáo dục phổ thông; nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục và trường chuẩn quốc gia. Quan tâm đến giáo dục ở vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới.

- Đẩy mạnh phát triển giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở, linh hoạt; bảo đảm quy mô, cơ cấu, chất lượng đáp ứng yêu cầu nhân lực cho phát triển các ngành kinh tế - xã hội của tỉnh và nhu cầu nhân lực cho các địa phương, vùng đồng bằng sông Cửu Long.

2.2. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Phát triển hệ thống y tế theo hướng hiện đại đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh của nhân dân. Phát triển tuyến y tế cơ sở, trọng tâm là tăng cường năng lực của đội ngũ cán bộ y tế và trang thiết bị hiện đại nhằm nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh ở tuyến huyện. Xây dựng hệ thống y tế dự phòng và kiểm soát bệnh tật đồng bộ, đủ năng lực, kiểm soát các bệnh lây nhiễm, không lây nhiễm và các bệnh liên quan đến môi trường.

Đẩy mạnh xã hội hóa y tế; kết hợp hài hòa giữa chăm sóc sức khỏe ban đầu với y tế chuyên khoa, chuyên sâu; giữa phòng bệnh với khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng; giữa y học cổ truyền với y học hiện đại. Xây dựng đội ngũ cán bộ y tế có y đức, năng lực, đủ số lượng, cơ cấu và chất lượng.

2.3. Văn hóa, thể thao

Phát triển văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc, sức mạnh nội sinh, động lực quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội. Chăm lo đời sống văn hóa, tinh thần của người dân; từng bước hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao.

Tiếp tục giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa, con người An Giang thống nhất trong đa dạng của các dân tộc trên địa bàn tỉnh; bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch bền vững. Quan tâm tu bổ, tôn tạo các di tích quốc gia đặc biệt, di tích cấp quốc gia, di tích cấp tỉnh đã xếp hạng và các di tích khác gắn với phát triển du lịch.

Đẩy mạnh phát triển thể dục, thể thao nâng cao sức khỏe thể chất và tinh thần của người dân; phát triển thể thao thành tích cao, nhất là các môn có thế mạnh; chú trọng phát triển phong trào thể dục, thể thao trong trường học, quần chúng. Huy động các nguồn lực, đẩy mạnh xã hội hóa phát triển văn hóa, thể thao.

2.4. An sinh xã hội

Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ, chính sách đối với người có công. Thực hiện đồng bộ, toàn diện và hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia; hỗ trợ người dân thông qua đào tạo, chuyển đổi nghề, nâng cao dân trí. Triển khai hiệu quả các chính sách về bảo hiểm, an toàn, vệ sinh lao động theo chủ trương, đường lối của Đảng, chính

sách, pháp luật của Nhà nước.

Nâng cao hiệu quả công tác bảo trợ xã hội đối với các đối tượng yếu thế; tạo môi trường sống an toàn, lành mạnh, thực hiện đầy đủ quyền trẻ em; thực hiện tốt các chính sách bình đẳng giới. Đẩy mạnh công tác phòng, chống tệ nạn xã hội, ngăn chặn và đẩy lùi lây nhiễm HIV/AIDS và các tệ nạn xã hội về ma túy, mại dâm, mua bán người và các loại tội phạm.

Quan tâm thực hiện đầy đủ chính sách về dân tộc, tôn giáo; thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định.

2.5. Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Tăng cường đầu tư phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh; tập trung vào công nghệ sinh học, dược liệu, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, năng lượng tái tạo, môi trường.

Chủ động tìm kiếm công nghệ mới, hợp tác chuyển giao công nghệ, kết quả nghiên cứu khoa học ứng dụng vào các ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh; tăng nhanh đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế.

Tăng cường liên kết với các viện, trường, tổ chức khoa học và công nghệ trong và ngoài nước. Khuyến khích xây dựng, phát triển các trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, trong đó lấy doanh nghiệp làm trung tâm.

2.6. Thông tin và truyền thông

Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng số, mạng kết nối vạn vật liên thông, đồng bộ, hiện đại. Phát triển ngành báo chí, truyền thông chuyên nghiệp, nhân văn, hiện đại; phát triển bưu chính theo hướng hoàn thiện chất lượng dịch vụ số.

3. Quốc phòng - an ninh và đối ngoại, hội nhập quốc tế

Tiếp tục lãnh, chỉ đạo thực hiện có hiệu quả các chiến lược như: Chiến lược bảo vệ Tổ quốc, chiến lược quốc phòng và chiến lược quân sự. Ưu tiên đầu tư xây dựng thế trận quân sự trong khu vực phòng thủ đáp ứng với yêu cầu bảo vệ tổ quốc trong tình hình mới.

Tập trung xây dựng các tiềm lực, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân trong cả hệ thống và củng cố niềm tin của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc, của cả hệ thống chính trị kết hợp với sức mạnh thời đại, tranh thủ tối đa sự đồng tình, ủng hộ của cộng đồng quốc tế để bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhà nước, Nhân dân, chế độ xã hội chủ nghĩa, nền văn hóa và lợi ích quốc gia - dân tộc.

Củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh; kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ và

giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, đặc biệt là các địa bàn trọng điểm, vùng biên giới và các khu công nghiệp có yếu tố nước ngoài; bảo đảm an toàn thông tin và an ninh mạng.

Tiếp tục thực hiện các nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư và tạo sự nhất trí cao về nhận thức và hành động về tăng cường đảm bảo an ninh, quốc phòng và thực hiện nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, khai thác có hiệu quả tiềm năng thế mạnh của địa phương để phát triển kinh tế nhanh và bền vững kết hợp củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh. Đảm bảo môi trường an ninh, an toàn cho người dân và tạo lợi thế để thu hút đầu tư.

Tăng cường đối ngoại trên các mặt, nhất là đối ngoại quân sự, đối ngoại Nhân dân góp phần ngăn ngừa các hoạt động chống phá từ xa, tạo môi trường hòa bình, ổn định; thực hiện hoàn thành việc phân giới, cắm mốc biên giới đất liền giữa Việt Nam và Campuchia; thực hiện nhiệm vụ tìm kiếm, quy tập, hồi hương quân tình nguyện Việt Nam hy sinh trên đất Campuchia. Tiếp tục củng cố, nâng cao nhận thức của các ngành, các cấp và toàn xã hội trong công tác hội nhập kinh tế quốc tế; giữ vững ổn định chính trị - xã hội, quốc phòng, an ninh.

Về hội nhập quốc tế: tăng cường công tác ngoại giao kinh tế, tích cực thu hút nguồn vốn FDI và ODA cho các dự án trọng điểm; tận dụng mọi cơ hội để mở rộng hợp tác, đầu tư, thương mại, du lịch để phát triển toàn diện và hài hòa giữa các ngành, các lĩnh vực. Đổi mới công tác thông tin đối ngoại và tăng cường công tác ngoại giao văn hóa nhằm giới thiệu, quảng bá hiệu quả hình ảnh An Giang đến với các đối tác nước ngoài, bạn bè quốc tế, góp phần xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch...

IV. LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Bố trí không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng, các công trình, dự án quan trọng đã được xác định ở các quy hoạch cấp trên

1.1. Bố trí không gian các hoạt động kinh tế - xã hội cấp quốc gia, vùng trên địa bàn tỉnh

Hiện Quy hoạch tổng thể Quốc gia, Quy hoạch vùng ĐBSCL và một số quy hoạch ngành quốc gia đã được quyết định, phê duyệt, nên việc bố trí các không gian hoạt động KT-XH, mạng lưới kết cấu hạ tầng và danh sách các dự án quan trọng cấp quốc gia, vùng trên địa bàn tỉnh An Giang đã được xác định, đồng thời, cũng chỉ ra sự liên kết giữa các không gian và các công trình, dự án quốc gia, cấp vùng giữa các địa phương trong vùng ĐBSCL.

Theo Quy hoạch vùng ĐBSCL, một trong những chiến lược cơ bản nhất của vùng

ĐBSCL là phải tăng cường kết nối với vùng TP. HCM một cách nhanh chóng và hiệu quả, để giảm chi phí cho những luồng vận chuyển vật chất giữa vùng ĐBSCL và vùng TP. HCM, đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi cho sự lan tỏa đầu tư, công nghiệp, kinh tế số, công nghệ số, khởi nghiệp sáng tạo từ TP. HCM về vùng ĐBSCL.

Thời kỳ 2021-2030, Chính phủ xác định hành lang phát triển trọng yếu nhất là không gian nằm giữa TP. Cần Thơ và TP. HCM, từ đường N2 tới đường duyên hải. Tận dụng thế mạnh quan trọng nhất trong thời kỳ này là kết nối với vùng TP. HCM. Và, phát triển Cần Thơ trở thành trung tâm của vùng về dịch vụ, thương mại, du lịch, logistics, công nghiệp chế biến, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; giáo dục và đào tạo; y tế chuyên sâu, KH&CN, văn hóa, thể thao; là đô thị hạt nhân vùng ĐBSCL.

Thời kỳ sau năm 2030, mở rộng hành lang sang phía Bắc, dọc theo trục sông Tiền, sông Hậu, kết nối với Campuchia và các nước Tiểu vùng Mê Công mở rộng (GMS). Từng bước hình thành *tam giác tăng trưởng Cần Thơ - TP. HCM - Bangkok*, cũng như về phía Đông ra biển, kết nối với các nước ASEAN và quốc tế. Tương lai xa có thể xác định kết nối hàng hải quốc tế qua cảng Trần Đề, tạo đường ra riêng cho vùng ĐBSCL.

a) Các hành lang kinh tế

- Hành lang kinh tế Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng: Kết nối với cảng biển Trần Đề phục vụ xuất nhập khẩu trực tiếp cho vùng trong tương lai, thúc đẩy phát triển các trung tâm đầu mối về nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, logistics liên quan đến nông nghiệp của vùng ĐBSCL.

- Hành lang biên giới từ tỉnh Long An đến tỉnh Kiên Giang: Phát triển kinh tế cửa khẩu gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Hành lang dọc sông Tiền - sông Hậu: Là hành lang kinh tế, không gian văn hóa, hành lang đa dạng sinh học, không gian cảnh quan sông nước có tính nhận diện, đặc trưng của vùng; định hướng phát triển cụm liên kết về lúa gạo, thủy sản và trái cây gắn với các đô thị sinh thái hai bên sông nhằm thúc đẩy chuyên môn hóa và hiện đại hóa nông nghiệp; phát triển du lịch sinh thái gắn với bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa vật thể, phi vật thể đặc sắc của vùng Tây Nam Bộ.

b) Các khu vực phát triển động lực

Các khu vực có vai trò động lực phát triển của vùng trên địa bàn tỉnh gồm:

- Phát triển khu vực tứ giác trung tâm của vùng, bao gồm các đô thị Long Xuyên, Cần Thơ, Vĩnh Long, Cao Lãnh: Phát huy tính chất “hội tụ” của các hành lang phát triển, hành lang vận tải quan trọng của vùng.

- Phát triển khu vực Long Xuyên trở thành trung tâm đầu mối về kinh tế nông nghiệp. Trung tâm đầu mối này là nơi hội tụ tất cả các loại công nghiệp, dịch vụ, logistics liên quan đến nông nghiệp, là trung tâm chuyển giao công nghệ về nông nghiệp công nghệ cao, đặc biệt là lúa gạo và thủy sản nước ngọt, làm động lực chính cho phát

triển đô thị Long Xuyên. Đô thị Long Xuyên có vai trò trung tâm tổng hợp, trung tâm chuyên ngành của vùng, tiểu vùng; có vai trò là một trong những trung tâm thương mại dịch vụ phía Tây Bắc của vùng ĐBSCL.

- Phát triển khu vực trọng điểm về phát triển văn hoá, xã hội của vùng: Trên địa bàn tỉnh có “khu V1 - Châu Đốc”, gồm TP. Châu Đốc, cửa khẩu Tịnh biên, khu du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh Núi Cấm và vùng Bảy núi.

c) Các khu chức năng

- Thời kỳ đến năm 2030, tiếp tục phát triển Khu Kinh tế cửa khẩu tỉnh An Giang gắn với các đô thị trọng điểm Tân Châu, Tịnh Biên, liên kết với các khu kinh tế cửa khẩu Hà Tiên, Khu Kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp và Khu Kinh tế cửa khẩu tỉnh Long An trên tuyến hành lang kinh tế biên giới của vùng với Campuchia.

- Phát triển các khu du lịch, điểm du lịch cấp quốc gia, cấp vùng gắn với việc bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên và bảo tồn các giá trị văn hóa - lịch sử gồm: Khu du lịch quốc gia Núi Sam, điểm du lịch quốc gia Cù lao Ông Hổ.

1.2. Bố trí kết cấu hạ tầng, các công trình, dự án quan trọng của quốc gia, vùng trên địa bàn tỉnh

a) Mạng lưới giao thông quốc gia, vùng

(i) Về đường bộ:

- Đường bộ cao tốc có trục ngang là tuyến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng dài khoảng 191 km, quy mô 6 làn xe.

- Hệ thống quốc lộ: Tập trung nâng cấp, cải tạo hệ thống quốc lộ chính yếu, đặc biệt ưu tiên một số tuyến quốc lộ kết nối với các địa phương chưa có đường cao tốc (cấp/làn xe IV-II, 2 - 6 làn xe); duy trì khai thác ổn định các tuyến quốc lộ thứ yếu (cấp/làn xe IV-III, 2 - 4 làn xe).

- Các tuyến đường liên tỉnh: Phát triển một số trục kết nối đến các đầu mối vận tải lớn, các khu công nghiệp, thúc đẩy giao lưu thương mại, đầu tư và phát triển giữa tỉnh với các tỉnh lân cận, bao gồm: Tuyến Khánh Bình - Chợ Mới (An Giang) - Lấp Vò (Đồng Tháp), dài khoảng 85 km; Tuyến An Giang - Kiên Giang - Hậu Giang từ quốc lộ N1 đến quốc lộ 61C, dài khoảng 130 km.

- Mạng lưới giao thông đường bộ của tỉnh được xác định trong Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050³⁴, gồm 01 tuyến cao tốc: cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng; 08 tuyến quốc lộ: QL.80; QL.91; QL.91C, QL.N1, QL.N2, QL.80B, QL.80C, QL.91D và 01 tuyến đường tuần tra biên giới.

Các cảng biển được xác định trong Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng

³⁴ Quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021.

biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050³⁵, bao gồm: Khu bến Mỹ Thới tại phường Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên; Khu bến Bình Long: tại xã Bình Long, huyện Châu Phú; các bến phao, khu neo đậu chuyên tải³⁶.

Cảng cạn Bình Long có vị trí tại huyện Châu Phú, kết hợp với cảng Bình Long.

(ii) Về đường thủy nội địa:

- Chính phủ sẽ tập trung đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa nhằm phát huy tiềm năng, lợi thế của vùng; nâng cao thị phần vận tải container, trong đó chú trọng kết nối trung tâm đầu mối của vùng tại An Giang thông qua hành lang vận tải thủy chính là TP. HCM - An Giang - Kiên Giang (khối lượng vận tải khoảng $55,2 \div 58,5$ triệu tấn)³⁷; hành lang vận tải thủy kết nối với Campuchia qua sông Tiền, sông Hậu (khối lượng vận tải khoảng $12,7 \div 15,3$ triệu tấn); cấp kỹ thuật các tuyến đường thủy nội địa chính trên các hành lang vận tải trong vùng được quy hoạch đến năm 2030 đạt cấp IV trở lên.

- Hạ tầng giao thông đường thủy của tỉnh được xác định trong Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050³⁸, gồm các tuyến: sông Hậu; sông Tiền; sông Vàm Nao; Nhánh cù lao Tây, sông Tiền; Nhánh cù lao ông Hồ, sông Hậu; sông Châu Đốc; Kênh Tri Tôn - Hậu Giang; Kênh Ba Thê; Kênh Mặc Cần Dung; kênh Tân Châu; kênh Lấp Vò - Sa Đéc, kênh Rạch Sỏi - Hậu Giang, kênh Tri Tôn, kênh Tám Ngàn, kênh Vĩnh Tế.

(iii) Kết nối giao thông đa phương thức:

- Tập trung giải quyết các nút thắt, các điểm tắc nghẽn về tỉnh không trên các tuyến đường thủy nội địa quốc gia; đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án xây dựng cảng container tại khu vực phát triển trung tâm đầu mối; đầu tư hệ thống trang thiết bị xếp dỡ tại cảng thủy nội địa với vai trò là bến vệ tinh, thu gom hàng hóa cho cảng biển.

- Kết nối đường bộ với cảng biển: Ưu tiên đầu tư các đoạn tuyến đường sau cảng đảm bảo đồng bộ cấp kỹ thuật, kết nối thuận lợi với mạng giao thông quốc gia.

b) Các hạ tầng kỹ thuật khác, công trình, dự án quốc gia, vùng

- Các công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai và biến đổi khí hậu quốc gia, vùng trên địa bàn tỉnh: An Giang nằm trong “vùng nước ngọt hoàn toàn ở thượng nguồn ĐBSCL³⁹”: Chủ động kiểm soát lũ, ứng phó với lũ cực đoan, phòng chống sạt lở bờ

³⁵ Quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021.

³⁶ Trong vùng nước cảng biển An Giang tại Mỹ Thới, Bình Long và các khu vực khác đủ điều kiện.

³⁷ Phục vụ nhu cầu vận chuyển hàng hóa các tỉnh, thành phố: TP. HCM, Long An, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Lương.

³⁸ Quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021.

³⁹ Phạm vi bao gồm lãnh thổ của các tỉnh An Giang; Đồng Tháp; Hậu Giang; Vĩnh Long, TP. Cần Thơ và một phần của tỉnh Kiên Giang; Sóc Trăng, Trà Vinh; Bến Tre, Tiền Giang, Long An (diện tích khoảng 18.900 km²). Hai tiểu vùng còn lại là: Vùng chuyên tiếp ngọt - lợ (diện tích khoảng 9.300 km²) và Vùng ven biển mặn - lợ (diện tích khoảng 12.200 km²).

sông để bảo vệ khu dân cư, công trình hạ tầng, diện tích trồng lúa, cây ăn trái và NTTS. Cải tạo các trục thoát lũ ra biển Tây và Đồng Tháp Mười. Không phát triển các khu kiểm soát lũ chính vụ cho 3 vụ lúa. Tập trung gia cố hệ thống đê, nạo vét kênh mương, tăng khả năng chủ động lấy nước, trữ nước, tiêu thoát và điều tiết lũ, đồng thời hỗ trợ sản xuất, phát triển các sinh kế khác ngoài 2 vụ lúa. Bảo vệ không gian thoát lũ, kết hợp nghiên cứu giải pháp trữ nước lũ vùng ngập sâu để phục vụ cấp nước mùa khô và các mục đích khác. Đầu tư công trình hạ tầng kết hợp sơ tán dân tránh trú bão, lũ.

Theo Quy hoạch phòng, chống, thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, các công trình, dự án quan trọng đã được xác định trên địa bàn tỉnh An Giang, đóng vai trò kết nối với hạ tầng phòng, chống, thiên tai và thủy lợi của quốc gia, bao gồm: các công đoạn sông Hậu vùng Tứ giác Long Xuyên trên địa bàn tỉnh An Giang thuộc Danh mục các dự án kiểm soát lũ, thoát lũ, cấp nước vùng Thượng ĐBSCL.

- Hạ tầng cấp điện:

Bao gồm lưới điện và các trạm biến áp 500 kV, 220 kV, cụ thể: đường dây 500 kV, gồm: trạm biến áp An Giang 500 kV, quy mô 1 trạm/2 máy/900 MVA; đường dây An Giang - Rẽ TBA 500 kV Bạc Liêu - Đồng Tháp; đường dây 220 kV, gồm: đường dây Châu Đốc - Thốt Nốt, đường dây đấu nối trạm 220 kV Long Xuyên vào đường dây Châu Đốc - Thốt Nốt, đường dây Châu Đốc - Kiên Bình, đường dây Châu Đốc - Takeo.

Hạ tầng năng lượng tái tạo được xác định trong quy hoạch vùng, gồm: Tứ giác Long Xuyên, PV năng lượng mặt trời - I (An Giang, Kiên Giang, TP. Cần Thơ) Công suất đầu ra dự kiến = 600 MW; Tứ giác Long Xuyên, PV năng lượng mặt trời - II (An Giang, Kiên Giang, TP. Cần Thơ). Công suất đầu ra dự kiến = 900 MW.

- Các khu, điểm du lịch: Bao gồm các di tích, danh lam thắng cảnh cấp quốc gia: Khu du lịch quốc gia Núi Sam, Khu Di tích quốc gia đặc biệt Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng, Khu Di tích Quốc gia đặc biệt Óc Eo - Ba Thê. Các di tích, danh lam thắng cảnh được xác định trong Quy hoạch vùng: địa điểm du lịch cù lao Ông Hổ; du lịch vùng Văn Giáo - Trà Sư.

- Các khu bảo tồn, bảo vệ cảnh quan: Các khu bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia gồm: Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Búng Bình Thiên, Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Cô Tô - Túc Dục - Tà Pạ, Khu Bảo vệ cảnh quan rừng tràm Trà Sư, Khu Bảo vệ cảnh quan rừng tràm Tân Tuyên (Tri Tôn), Khu Bảo vệ cảnh quan Núi Sam, Khu Bảo vệ cảnh quan Thoại Sơn, Khu Bảo vệ cảnh quan Túc Dục, Khu bảo vệ cảnh quan Núi Cấm.

2. Phương án tổ chức, liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh

2.1. Tổ chức, liên kết không gian hoạt động kinh tế - xã hội tỉnh với khu vực bên ngoài

Tổ chức không gian tổng thể phát triển KT-XH tỉnh An Giang nhằm hướng tới tạo ra không gian phát triển mới, phát huy những điều kiện đặc thù, tiềm năng lợi thế của tỉnh trên cơ sở nắm bắt những cơ hội mới mang lại cho phát triển tỉnh từ không gian KT-XH lớn hơn (vùng, quốc gia), đồng thời sử dụng tiết kiệm, hiệu quả và bền vững nguồn lực trong tỉnh (không gian phát triển có thể được xem là một nguồn lực phát triển). Các cơ hội lớn để điều chỉnh sắp xếp lại tổ chức không gian phát triển của tỉnh bao gồm:

- Động lực phát triển đến từ vùng TP. HCM: Nhờ sự cải thiện giao thông kết nối với của vùng ĐBSCL với TP. HCM sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho sự lan tỏa đầu tư, công nghiệp, kinh tế số, công nghệ số, khởi nghiệp sáng tạo từ TP. HCM về vùng ĐBSCL.

- Động lực từ sự liên kết với TP. Cần Thơ: Cần Thơ là trở thành một *trung tâm kinh tế cho vùng phía Nam sông Hậu*, hội tụ nguồn lực của các tỉnh An Giang, Kiên Giang, Cà Mau, Bạc Liêu, Hậu Giang, Sóc Trăng; từ đó mới kết nối về TP. HCM. Cần Thơ là cửa ngõ kết nối vùng với quốc tế; việc tăng cường kết nối hạ tầng giao thông với TP. Cần Thơ nhằm đảm bảo khả năng tiếp cận của người dân đối với các dịch vụ có chất lượng cao tương đương trình độ của khu vực, quốc tế.

Việc phát triển một trung tâm đầu mối tổng hợp vùng ở Cần Thơ cũng hướng theo chiến lược này. Với vai trò này, vùng ĐBSCL có thể dần dần hình thành một nền kinh tế riêng, với chiến lược riêng, và tạo thành một điểm đối trọng với vùng TP. HCM, tạo thành tam giác tăng trưởng Cần Thơ - TP. HCM - PhnomPenh (xa hơn là *tam giác tăng trưởng Cần Thơ - TP. HCM - Bangkok*). Nếu chỉ một mình Cần Thơ thì sẽ không thể có một vai trò thực sự thành một cực tăng trưởng được, và mọi nguồn lực kinh tế sẽ bị hút về phía TP. HCM như trước đây.

Trong dài hạn, động lực “chiến lược” cho phát triển tỉnh An Giang là hướng mở rộng hành lang sang phía Bắc, dọc theo trục sông Tiền, sông Hậu, kết nối với Campuchia và các nước Tiểu vùng Mê Kông mở rộng (GMS); từng bước hình thành *tam giác tăng trưởng Cần Thơ - TP. HCM - Bangkok*, cũng như về phía Đông ra biển, kết nối hàng hải quốc tế qua cảng Trần Đề, tạo đường ra riêng cho vùng ĐBSCL với các nước ASEAN và quốc tế. Khi đó, các đô thị trung tâm của tỉnh An Giang đều nằm trong tam giác tăng trưởng đó.

- Liên kết hoạt động KT-XH thông qua hình thành và phát triển các hành lang kinh tế: hành lang biên giới từ Long An đến Kiên Giang và hành lang kinh tế Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng.

- Động lực đến từ liên kết với Campuchia thông qua hành lang vận tải thủy tuyến sông Tiền, sông Hậu (tuyến sông Mê Kông).

Theo Quy hoạch vùng ĐBSCL, giai đoạn 2021-2030, Chính phủ ưu tiên hơn về nguồn lực để phát triển hành lang kinh tế đô thị - công nghiệp từ Cần Thơ đến Long An

nhằm tăng cường liên kết phát triển KT-XH giữa vùng ĐBSCL với TP. HCM và vùng Đông Nam bộ, thông qua phát triển đồng bộ mạng lưới đường bộ⁴⁰: *ba trục dọc* kết nối các tỉnh, thành phố trong vùng với vùng Đông Nam Bộ và *ba trục ngang* nhằm tăng cường kết nối với hệ thống cảng biển trong vùng với các cửa khẩu quốc tế, trong đó tuyến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng có tác động trực tiếp và rất quan trọng đối với phát triển tỉnh An Giang. Theo đó, hành lang kinh tế Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, kết nối với cảng biển Trần Đề phục vụ xuất nhập khẩu trực tiếp cho vùng trong tương lai, thúc đẩy phát triển các trung tâm đầu mối về nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, logistics liên quan đến nông nghiệp của vùng ĐBSCL.

Về liên kết các không gian phát triển KT-XH tỉnh An Giang với khu vực bên ngoài:

1- Liên kết với khu vực bên ngoài thông qua các tuyến hành lang vận tải chính:

(a)- Hành lang vận tải đường bộ:

- Hành lang Sóc Trăng (cảng Trần Đề) - Cần Thơ - Long Xuyên - Châu Đốc (An Giang) - Campuchia: Là hành lang vùng, quốc tế, nằm trên địa bàn TP. Cần Thơ và tỉnh Sóc Trăng, An Giang. Hành lang này chủ yếu do QL.91, đường Nam Sông Hậu đảm nhận và tuyến cao tốc Sóc Trăng-Cần Thơ-Châu Đốc⁴¹. Trong tương lai, khi cảng Trần Đề đi vào hoạt động, đây sẽ là hành lang vận tải hàng hóa xuất, nhập khẩu chính của tỉnh.

- Hành lang TP. HCM - Châu Đốc - Hà Tiên (Kiên Giang): Là hành lang vùng, quốc gia. Hành lang này do tuyến N1 đảm nhận.

- Hành lang TP. HCM - Long Xuyên - Rạch Giá (Kiên Giang): là hành lang vùng, quốc gia. Hành lang này do tuyến N2 và Lộ Tẻ - Rạch Sỏi đảm nhận.

(b)- Hành lang vận tải đường thủy:

Hành lang Hồ Chí Minh - An Giang - Kiên Lương: Phục vụ hàng hóa các tỉnh TP.

⁴⁰Hệ thống cao tốc: Hệ thống đường bộ cao tốc đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050 có tổng chiều dài khoảng 1.166 km bao gồm ba trục dọc kết nối các tỉnh, thành phố trong vùng với vùng Đông Nam Bộ và ba trục ngang nhằm tăng cường kết nối với hệ thống cảng biển trong vùng với các cửa khẩu quốc tế:

+ Các trục dọc: Tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông (đoạn TP. HCM - Cần Thơ - Cà Mau), dài khoảng 245 km, quy mô 4 - 6 làn xe; tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Tây (đoạn Đức Hòa - Rạch Sỏi) dài khoảng 180 km, quy mô 6 làn xe; tuyến cao tốc TP. HCM - Tiền Giang - Bến Tre - Trà Vinh - Sóc Trăng dài khoảng 150 km, quy mô 04 làn xe.

+ Các trục ngang: Tuyến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng dài khoảng 191 km, quy mô 6 làn xe; tuyến cao tốc Hà Tiên (Kiên Giang) - Rạch Giá - Bạc Liêu dài khoảng 212 km, quy mô 4 làn xe; tuyến cao tốc Hồng Ngự (Đồng Tháp) - Trà Vinh dài khoảng 188 km, quy mô 4 làn xe.

⁴¹Theo Nghị quyết 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: “Hành lang kinh tế Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, kết nối với cảng biển Trần Đề phục vụ xuất nhập khẩu trực tiếp cho vùng trong tương lai, thúc đẩy phát triển các trung tâm đầu mối về nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, logistics liên quan đến nông nghiệp của vùng ĐBSCL”.

HCM, Long An, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Lương⁴².

- Tuyến Sài Gòn - Kiên Lương (qua kênh Lấp Vò): Là trục dọc trung tâm nối đầu mối TP. HCM với các tỉnh phía Bắc của ĐBSCL. Đoạn qua địa bàn tỉnh đi qua kênh Lấp Vò - Sa Đéc và kênh Rạch Sỏi - Hậu Giang, quy hoạch duy trì đạt cấp III kỹ thuật đường thủy nội địa.

- Tuyến Sài Gòn - Kiên Lương (qua kênh Tháp Mười số 1): Đoạn qua địa bàn tỉnh đi qua nhánh cù lao Tây, cù lao Ma, sông Vàm Nao, sông Hậu, kênh Tri Tôn và kênh Tám Ngàn, quy hoạch duy trì đạt cấp III kỹ thuật đường thủy nội địa.

- Tuyến Sài Gòn - Hà Tiên (qua kênh Tháp Mười số 2): Đoạn qua địa bàn tỉnh đi qua nhánh cù lao Tây, sông Vàm Nao, sông Hậu, kênh Tri Tôn và kênh Tám Ngàn duy trì đạt cấp III kỹ thuật đường thủy nội địa.

- Tuyến Sài Gòn - Kiên Lương (qua kênh Tháp Mười số 1) và tuyến Sài Gòn - Hà Tiên (qua kênh Tháp Mười số 2) là tuyến nối đầu mối TP. HCM với phần Bắc của biển Tây qua Đồng Tháp Mười và Tứ giác Long Xuyên, đồng thời là tuyến tránh đoạn yết hầu kênh Chợ Gạo trên trục giao lưu đường thủy giữa đầu mối TP. HCM với sông Tiền.

- Tuyến Mộc Hóa - Hà Tiên: Là tuyến dọc biên giới Tây Nam, kết hợp nhiều mục tiêu: an ninh quốc phòng, phân dòng điều tiết lũ từ vùng đầu nguồn sông Tiền, sông Hậu, giao lưu hàng hóa tới các cụm dân cư vùng sâu, vùng xa sát biên giới. Đoạn qua địa bàn tỉnh đi qua kênh Tân Châu, sông Hậu, kênh Vĩnh Tế, quy hoạch đạt cấp IV kỹ thuật đường thủy nội địa.

(c)- Hành lang vận tải thủy kết nối với Campuchia qua sông Tiền, sông Hậu (tuyến sông Mê Kông):

Phục vụ hàng hóa các tỉnh: Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, An Giang. Bao gồm các tuyến cửa Định An - Biên giới Campuchia; Cửa Tiểu - biên giới Campuchia; sông Cổ Chiên; sông Hàm Luông và các tuyến kết nối khác...

- Tuyến sông Tiền (cửa Tiểu - Biên giới Campuchia): Là tuyến chính cho tàu biển vào các cảng thuộc lưu vực sông Tiền và quá cảnh đến cảng Phnom Penh của Campuchia. Đoạn qua địa bàn tỉnh duy trì tuyến đạt cấp ĐB kỹ thuật đường thủy nội địa, đảm bảo cho tàu 5.000 DWT hoạt động.

- Tuyến sông Hậu (cửa Định An - Biên giới Campuchia): Tuyến chính cho tàu biển ra vào ĐBSCL. Phạm vi hấp dẫn trực tiếp là các tỉnh thuộc tiểu vùng Tây sông Hậu và giữa sông Tiền với sông Hậu; là một trong hai tuyến chính cho tàu biển quá cảnh đi đến cảng PhNôngPênh của Campuchia.

Đoạn qua địa bàn tỉnh duy trì tuyến đạt cấp ĐB (từ ranh TP. Cần Thơ đến ngã ba

⁴² Gồm các tuyến ĐTNĐ: TP Hồ Chí Minh - Kiên Lương (qua kênh Tháp Mười số 1 hoặc qua kênh Lấp Vò Sa Đéc); TP Hồ Chí Minh - Hà Tiên (Qua kênh Tháp Mười số 2); TP Hồ Chí Minh - Mộc Hóa; Mộc Hóa - Hà Tiên và các tuyến nhánh, kết nối khác...

xáng Vịnh Tre), cấp I (từ ngã ba xáng Vịnh Tre đến kênh Tân Châu) và cấp III (từ kênh Tân Châu đến Biên giới Campuchia) kỹ thuật đường thủy nội địa, đảm bảo cho tàu 10.000 DWT hoạt động.

2- Liên kết với khu vực bên ngoài thông qua liên kết các vùng có vai trò động lực, các khu chức năng cấp vùng:

- Liên kết giữa đô thị Long Xuyên với các đô thị: Cần Thơ, Cao Lãnh, Vĩnh Long thuộc khu vực tứ giác phát triển của vùng. Đô thị Long Xuyên thuộc khu vực tứ giác⁴³ trung tâm của vùng - nơi hội tụ của các hành lang phát triển, hành lang vận tải quan trọng của vùng; là một trong các trung tâm đầu mối về nông nghiệp gắn với hệ thống các đô thị có vai trò trung tâm tổng hợp, trung tâm chuyên ngành của vùng, tiểu vùng.

- Liên kết giữa trung tâm đầu mối về nông nghiệp tại thành phố Long Xuyên với các trung tâm đầu mối về nông nghiệp khác của vùng:

Trung tâm đầu mối cấp vùng tại Long Xuyên - là nơi hội tụ tất cả các loại công nghiệp, dịch vụ, logistics liên quan đến nông nghiệp, làm động lực chính cho phát triển đô thị Long Xuyên; xây dựng đô thị Long Xuyên trở thành trung tâm tổng hợp, chuyên ngành. Trung tâm đầu mối tại An Giang sẽ tập trung các sản phẩm về lúa gạo và thủy sản⁴⁴. Như vậy, An Giang và các tỉnh liên quan thuộc Tứ giác Long Xuyên, Nam Sông Hậu và Đồng Tháp Mười cần có sự liên kết không gian, phát triển hệ thống cảng sông, đường thủy nội địa và đường bộ có liên quan đến trung tâm đầu mối lúa gạo và thủy sản này.

3- Liên kết bảo vệ môi trường vùng và liên tỉnh, các lưu vực sông liên tỉnh:

Nhu cầu về liên kết giữa tỉnh An Giang với tỉnh các tỉnh tiếp giáp (Đồng Tháp, Kiên Giang và Cần Thơ) trong bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học đòi hỏi ngày càng cao, mà sự quản lý/đáp ứng đơn lẻ của từng địa phương khó đem lại hiệu quả bền vững. Phương hướng liên kết gồm:

- Tăng cường quản lý tài nguyên nước theo lưu vực sông, đặc biệt quan trắc trực tuyến; đảm bảo tham vấn liên tỉnh trong quá trình xây dựng và thực hiện các dự án.

- Tăng cường liên kết trong thiết lập, quản lý hành lang đa dạng sinh học liên tỉnh.

- Tăng cường liên kết trong quản lý chất thải nguy hại.

Với vùng nước ngọt ở thượng nguồn ĐBSCL, việc bảo vệ môi trường nước có tính chất liên tỉnh rất cao, vì vậy cần xây dựng và đưa vào vận hành một khung thể chế đảm bảo liên kết trong bảo vệ môi trường nước, chủ yếu tập trung vào quản lý môi trường lưu vực sông, thể chế này cần dành quan tâm tham gia ngay từ bước xem xét, quyết định chủ trương đầu tư các dự án liên quan đến khai thác, sử dụng nguồn nước,

⁴³ bao gồm các đô thị: Cần Thơ, Long Xuyên, Cao Lãnh, Vĩnh Long.

⁴⁴ Vùng nguyên liệu bao gồm Tứ giác Long Xuyên, Nam Sông Hậu và Đồng Tháp Mười, thậm chí Campuchia và Thái Lan.

xả thải ra môi trường, đảm bảo thực hiện yêu cầu phân vùng quản lý, sử dụng tài nguyên nước.

2.2. Tổ chức, liên kết không gian hoạt động kinh tế - xã hội trong tỉnh

Tổ chức không gian KT-XH của tỉnh theo các hành lang kinh tế, các khu vực có vai trò động lực (vùng động lực phát triển) như sau:

2.2.1. Các hành lang kinh tế

- Hành lang biên giới Tịnh Biên - Châu Đốc - An Phú - Tân Châu (thuộc hành lang biên giới từ tỉnh Long An đến tỉnh Kiên Giang): phát triển kinh tế cửa khẩu gắn với hình thành các đô thị biên giới, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Trong đó, Khu Kinh tế cửa khẩu tỉnh An Giang là khu kinh tế tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực; là đầu mối giao thương, hợp tác, đầu tư phát triển kinh tế của vùng với Vương quốc Campuchia; là động lực phát triển kinh tế, đô thị biên giới phía Tây Bắc của tỉnh.

- Hành lang kinh tế Châu Đốc - Long Xuyên (thuộc hành lang kinh tế Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng) nằm dọc theo cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng: là hành lang kết nối Khu Kinh tế cửa khẩu tỉnh An Giang với cảng biển Trần Đề và các tỉnh, thành phố trong vùng; phát triển trung tâm đầu mối về nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, logistics tại đô thị Long Xuyên.

- Hành lang dọc sông Tiền - sông Hậu: là không gian nằm theo trục giao thông QL.91, QL.80B và tuyến vận tải thủy (tuyến sông Mê Kông) kết nối với hành lang biên giới; là hành lang kinh tế, không gian văn hóa, đa dạng sinh học, cảnh quan sông nước; định hướng phát triển cụm liên kết về sản xuất lúa gạo, thủy sản và trái cây gắn với các đô thị sinh thái hai bên bờ sông; phát triển du lịch sinh thái gắn với bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa đặc sắc của địa phương.

2.2.2. Vùng động lực phát triển (khu vực có vai trò động lực)

Việc xác định các khu vực động lực cần phải dựa trên các yếu tố, điều kiện phát triển của khu vực và dựa trên các nguyên tắc cơ bản sau:

- Khu vực động lực phải có vị trí địa lý thuận lợi, có khả năng kết nối với các khu vực động lực của vùng, quốc gia, và các trục giao thông thủy, bộ của quốc gia, vùng, có khả năng giao lưu kinh tế, thương mại, dịch vụ, hình thành thị trường liên tỉnh, liên vùng.

- Khu vực động lực phải có các yếu tố, nguồn lực, tiềm năng để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh trong thời kỳ quy hoạch, có đủ quỹ đất để hình thành các vùng sản xuất tập trung, triển khai các dự án lớn, tạo sự đột phá về tăng trưởng.

- Khu vực động lực có khả năng thu hút được các nhà đầu tư tiềm năng để tạo ra sự tăng trưởng đột phá trong thời kỳ quy hoạch, có khả năng triển khai các dự án mang lại giá trị gia tăng cao cho địa phương.

- Khu vực động lực có tiềm năng phát triển đô thị hoặc gắn với các đô thị, có khả năng kết nối với các đô thị vùng, quốc gia để mở rộng thị trường, tăng cường khả năng kết nối, hợp tác đầu tư.

- Khu vực động lực có khả năng kết nối với các khu vực còn lại của tỉnh (nhất là các khu vực kém phát triển hơn) thông qua hệ thống hạ tầng kết nối nội tỉnh, tạo sức lan tỏa, lôi kéo, hỗ trợ sự phát triển của các khu vực còn lại trong tỉnh.

Căn cứ vào các nguyên tắc nêu trên, các khu vực động lực phát triển của tỉnh thời kỳ 2021-2030, bao gồm:

- Thành phố Long Xuyên và vùng phụ cận:

+ Thành phố Long Xuyên là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực, chuyển giao công nghệ, thu gom, chế biến sâu, ứng dụng công nghệ cao nhằm nâng cao giá trị và sức cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp của tỉnh; là trung tâm thương mại, dịch vụ phía Tây Bắc của vùng ĐBSCL; là đô thị động lực có vai trò trung tâm tổng hợp, chuyên ngành, trung tâm đầu mối về nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, logistics liên quan đến nông nghiệp, gắn với vùng nguyên liệu về thủy sản, trái cây, lúa gạo của tiểu vùng sinh thái nước ngọt, kết nối các đầu mối hạ tầng quốc gia, liên vùng.

+ Vùng phát triển phụ cận của thành phố Long Xuyên gồm khu vực phát triển công nghiệp tập trung tại huyện Thoại Sơn và huyện Châu Thành.

- Thị xã Tân Châu là đô thị động lực phía Bắc của tỉnh, tập trung phát triển về kinh tế biên giới: thương mại, dịch vụ, công nghiệp chế biến, chế tạo, đầu mối giao thương quốc tế tại cửa khẩu Vĩnh Xương.

- Thị xã Tịnh Biên là đô thị biên giới của tỉnh, đầu mối giao thương quốc tế qua cửa khẩu Tịnh Biên, liên kết chặt chẽ với tuyến hành lang kinh tế Châu Đốc - Long Xuyên và hành lang biên giới Tịnh Biên - Châu Đốc - An Phú - Tân Châu; là trung tâm du lịch, thương mại, dịch vụ, công nghiệp chế biến, chế tạo.

- Khu Kinh tế cửa khẩu tỉnh An Giang: Phát triển Khu Kinh tế cửa khẩu tỉnh An Giang trở thành trung tâm kinh tế cửa khẩu của vùng ĐBSCL; là khu kinh tế tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực; là đầu mối giao thông quan trọng, trung tâm giao lưu phát triển kinh tế giữa các nước tiểu vùng sông Mê Kông, đặc biệt trong quan hệ với Campuchia; là vùng động lực phát triển kinh tế, phát triển các đô thị biên giới phía Tây Bắc của tỉnh; mở rộng liên kết, hợp tác với các khu kinh tế cửa khẩu của các tỉnh liền kề để xây dựng hành lang kinh tế biên giới; thúc đẩy phát triển hành lang kinh tế Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, kết nối với cảng biển Trần Đề phục vụ xuất nhập khẩu trực tiếp cho vùng trong tương lai; có ý nghĩa quan trọng về quốc phòng, an ninh.

2.2.3. Liên kết không gian hoạt động kinh tế - xã hội nội tỉnh

Các trục liên kết theo hướng Bắc - Nam và Tây Bắc - Đông Nam (liên kết dọc):

- Trục QL.91: QL.91 là trục liên kết tỉnh An Giang với TP. Cần Thơ và các tỉnh Hậu Giang, Sóc Trăng. Trên địa bàn An Giang, QL.91 hiện là tuyến chính kết nối TP. Long Xuyên với các huyện Châu Thành, Châu Phú và TP. Châu Đốc. Trục QL.91 là trục chính hỗ trợ cho sự hình thành và phát triển các KCN, CCN trên địa bàn tỉnh.

- Trục cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng: Trục cao tốc này sẽ liên kết An Giang với thành phố Cần Thơ và các tỉnh ven biển vùng ĐBSCL như Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau. Tuyến cao tốc mới sẽ rút ngắn thời gian đi lại giữa An Giang với các trung tâm kinh tế lớn của vùng ĐBSCL, với cảng Trần Đề, tạo điều kiện thuận lợi để An Giang thúc đẩy đầu tư, cải thiện năng lực cạnh tranh kinh tế với các tỉnh trong vùng.

Các trục chính liên kết theo hướng Đông - Tây (liên kết ngang):

- QL.N1 là trục liên kết ngang, có hướng từ cầu Tân Châu đến ranh tỉnh Kiên Giang, đi qua địa bàn Châu Đốc, Tịnh Biên, Tri Tôn và kết nối với cửa khẩu quốc tế Hà Tiên (tỉnh Kiên Giang).

- Trục QL.80: QL.80 là trục liên kết ngang, kết nối An Giang với Kiên Giang.

Các trục giao thông trên là các trục chính của mạng lưới giao thông tỉnh. Dựa trên các trục đó, tổ chức nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hệ thống đường tỉnh, đường huyện và kết nối với các trục giao thông chính nhằm thúc đẩy liên kết không gian trên phạm vi toàn tỉnh, giảm thời gian, chi phí đi lại giữa các vùng, khu vực trong tỉnh và từng bước nâng cấp năng lực vận tải của hệ thống.

2.3. Liên kết không gian vùng huyện, liên huyện

Trên cơ sở phân tích đánh giá các điều kiện tự nhiên, KT-XH của các huyện, thị xã, thành phố và dựa theo các tiêu chí phân vùng, tổ chức lãnh thổ theo các tiểu vùng KT-XH, phát triển 03 vùng KT-XH, bao gồm:

- Vùng Trung tâm là vùng kinh tế động lực của tỉnh, bao gồm: TP. Long Xuyên, huyện Châu Thành và huyện Thoại Sơn; diện tích tự nhiên khoảng 934,73 km². Trong đó, thành phố Long Xuyên là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh; tập trung phát triển các ngành, lĩnh vực có lợi thế: thương mại, dịch vụ, du lịch, ứng dụng, chuyển giao công nghệ; trung tâm tổng hợp, chuyên ngành, đầu mối về nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, logistics; phát triển công nghiệp tập trung tại huyện Thoại Sơn và huyện Châu Thành..

- Vùng kinh tế - xã hội phía Đông bao gồm: thị xã Tân Châu, và các huyện An Phú, Phú Tân, Chợ Mới; diện tích tự nhiên khoảng 1.04,28 km². Tập trung sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản hàng hóa quy mô lớn của tỉnh; các hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch, logistics, công nghiệp chế biến, chế tạo, trung chuyển hàng hóa với thị trường Vương quốc Campuchia (qua cửa khẩu Vĩnh Xương và Khánh Bình)..

- Vùng kinh tế - xã hội phía Tây bao gồm: TP. Châu Đốc là trung tâm và thị xã Tịnh Biên, các huyện Tri Tôn, Châu Phú; diện tích tự nhiên là 1.517,82 km². Là trung

tâm du lịch, văn hóa tâm linh cấp quốc gia, du lịch sông nước, cảnh quan; dịch vụ, công nghiệp chế biến, chế tạo; trung tâm kinh tế biên giới của tỉnh; đầu mối giao thương, trung chuyển hàng hóa với thị trường Vương quốc Campuchia (qua cửa khẩu Tịnh Biên); liên kết chặt chẽ với các đô thị dọc hành lang cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng và các đô thị trên tuyến hành lang kinh tế biên giới.

Cơ chế phối hợp tổ chức phát triển không gian liên huyện:

- UBND tỉnh tổ chức phát triển không gian liên huyện thông qua việc lập, thẩm định và quản lý hoạt động xây dựng theo các đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện, chương trình phát triển đô thị và các đồ án xây dựng đô thị. UBND huyện là đầu mối quản lý công tác thực hiện, xây dựng đồ án quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành, đô thị, hạ tầng, nông thôn trên địa bàn theo quy hoạch được phê duyệt.

- UBND tỉnh chịu trách nhiệm kiến thiết các công trình hạ tầng kỹ thuật giao thông, cấp điện, thủy lợi, cấp nước, viễn thông cấp tỉnh và liên huyện trên phạm vi toàn tỉnh; kết nối hạ tầng kỹ thuật quốc gia với hạ tầng kỹ thuật do tỉnh quản lý, đấu nối vào hạ tầng kỹ thuật tại mỗi huyện để tạo điều kiện cho các huyện phát triển KT-XH.

- UBND tỉnh kiến nghị TW mở rộng các tuyến quốc lộ trên địa bàn tỉnh nhằm thuận lợi hóa hoạt động giao thông, giảm thời gian, chi phí đi lại, vận tải giữa tỉnh với các trung tâm kinh tế, các tỉnh, các đầu mối xuất nhập khẩu quốc gia.

- Phân bổ nguồn lực cho các hoạt động KT-XH, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường ở cấp tỉnh, liên huyện.

3. Xác định khu vực khuyến khích phát triển và khu vực hạn chế phát triển

3.1. Xác định khu vực khuyến khích phát triển

Dựa trên việc tổ chức, liên kết các hoạt động kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng và các công trình dự án quan trọng cấp quốc gia, cấp vùng trên địa bàn tỉnh, thời kỳ quy hoạch 2021-2030, tỉnh An Giang xác định các khu vực khuyến khích phát triển như sau:

- Khu vực các hành lang kinh tế quan trọng:

(1) Hành lang kinh tế Châu Đốc – Long Xuyên (thuộc hành lang kinh tế Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng;

(2) Hành lang biên giới Tịnh Biên - Châu Đốc - An Phú - Tân Châu (thuộc hành lang biên giới từ Long An đến Kiên Giang;

- Khu vực có vai trò động lực phát triển (vùng động lực phát triển), bao gồm:

(1) Thành phố Long Xuyên và vùng phụ cận;

(2) Thành phố Châu Đốc và vùng phụ cận;

(3) Thị xã Tân Châu và vùng phụ cận;

(4) Thị xã Tịnh Biên và vùng phụ cận;

(5) Khu Kinh tế cửa khẩu tỉnh An Giang.

3.2. Xác định khu vực hạn chế phát triển

Các khu vực hạn chế phát triển là các vùng (khu vực) bảo vệ môi trường, vùng bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, bao gồm:

- Vùng bảo vệ môi trường:

+ Vùng bảo vệ nghiêm ngặt: (1) Các khu dân cư tập trung ở nội thành, nội thị của TP. Long Xuyên, TP. Châu Đốc, TX. Tân Châu, TX. Tịnh Biên và các đô thị dự kiến được nâng loại lên loại II, loại III; (2) Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; (3) Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về ĐDSH; (4) Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

+ Vùng hạn chế phát thải: (1) Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt; (2) Vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật; (3) Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh; (4) Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V; (5) Khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của UBND cấp tỉnh; khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ.

- Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học:

+ Hành lang dọc sông Tiền - sông Hậu: hạn chế phát triển các ngành công nghiệp khai thác, công nghiệp chế biến, chế tạo gây ô nhiễm môi trường sinh thái. Khu vực này ưu tiên phát triển không gian văn hóa, hành lang đa dạng sinh học, không gian cảnh quan sông nước, gắn với các đô thị sinh thái hai bên sông nhằm phát triển du lịch sinh thái gắn với bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa đặc sắc của địa phương.

+ Các vùng bảo tồn cấp quốc gia, cấp vùng trên địa bàn tỉnh được xác định trong Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên địa bàn tỉnh An Giang có các khu bảo tồn sau: Khu bảo vệ cảnh quan rừng tràm Trà Sư; Khu bảo vệ cảnh quan rừng tràm Tân Tuyền; Khu bảo vệ cảnh quan cụm núi Thoại Sơn; Khu bảo vệ cảnh quan Núi Sam; Khu bảo vệ cảnh quan Núi Cấm; Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Búng Bình Thiên; Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Cô Tô - Tứ Dụ - Tà Pạ.

Phương án bảo vệ môi trường và bảo tồn thiên nhiên đa dạng sinh học của các khu vực hạn chế phát triển này được trình bày chi tiết tại mục X. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học.

V. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Phát triển hệ thống đô thị

Giai đoạn 2021-2025: Toàn tỉnh có 24 đô thị bao gồm: 01 đô thị loại I: thành phố Long Xuyên; 01 đô thị loại II: thành phố Châu Đốc; 01 đô thị loại III: thị xã Tân Châu; 09 đô thị loại IV: Thị xã Tịnh Biên, Thị trấn Phú Mỹ (H. Phú Tân), Chợ Mới (H. Chợ Mới), Núi Sập (H. Thoại Sơn), Cái Dầu (H. Châu Phú), Tri Tôn (H. Tri Tôn), An Châu (H. Châu Thành) hiện hữu và nâng cấp thị trấn An Phú (H. An Phú), Phú Hòa (H. Thoại Sơn) và 12 đô thị loại V: Đô thị hiện hữu: Long Bình, Đa Phước (H. An Phú), Chợ Vàm (H. Phú Tân), Vĩnh Thạnh Trung (H. Châu Phú), Ba Chúc, Cô Tô (H. Tri Tôn), Vĩnh Bình (H. Châu Thành), Mỹ Luông, Hội An (H. Chợ Mới), Óc Eo (H. Thoại Sơn); hình thành đô thị mới: Cần Đăng (H. Châu Thành), Hòa Lạc (H. Phú Tân).

Giai đoạn 2026-2030: Toàn tỉnh có 27 đô thị bao gồm: 01 đô thị loại I: thành phố Long Xuyên; 01 đô thị loại II: thành phố Châu Đốc; 02 đô thị loại III: thị xã Tân Châu phần đầu trở thành thành phố, thị xã Tịnh Biên; 12 đô thị loại IV: thị trấn An Phú (H. An Phú), Phú Mỹ (H. Phú Tân), Cái Dầu (H. Châu Phú), Tri Tôn (H. Tri Tôn), An Châu (H. Châu Thành), Chợ Mới (H. Chợ Mới), Núi Sập, Phú Hòa (H. Thoại Sơn) hiện hữu và nâng cấp thị trấn Long Bình (H. An Phú), Chợ Vàm (H. Phú Tân), Ba Chúc (H. Tri Tôn), Óc Eo (H. Thoại Sơn); 11 đô thị loại V: Đô thị hiện hữu: Đa Phước (H. An Phú), Vĩnh Thạnh Trung (H. Châu Phú), Cô Tô (H. Tri Tôn), Vĩnh Bình, Cần Đăng (H. Châu Thành), Mỹ Luông, Hội An (H. Chợ Mới), Hòa Lạc (H. Phú Tân); Hình thành đô thị mới: Mỹ Đức, Thạnh Mỹ Tây (H. Châu Phú), Lương An Trà (H. Tri Tôn).

Các đô thị động lực của tỉnh, bao gồm:

- Thành phố Long Xuyên là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ.

- Thành phố Châu Đốc là đô thị xanh, hiện đại; là trung tâm thương mại, dịch vụ và du lịch cấp quốc gia gắn với quốc phòng - an ninh, tạo động lực hỗ trợ các huyện vùng Bảy Núi phát triển.

- Thị xã Tân Châu là đô thị động lực phía Bắc của tỉnh, tập trung phát triển về kinh tế biên giới: thương mại, dịch vụ, công nghiệp chế biến, chế tạo, đầu mối giao thương quốc tế tại cửa khẩu Vĩnh Xương.

- Thị xã Tịnh Biên là đô thị biên giới của tỉnh, đầu mối giao thương quốc tế qua cửa khẩu Tịnh Biên, liên kết chặt chẽ với tuyến hành lang kinh tế Châu Đốc - Long Xuyên và hành lang biên giới Tịnh Biên - Châu Đốc - An Phú - Tân Châu; là trung tâm du lịch, thương mại, dịch vụ, công nghiệp chế biến, chế tạo.

Các đô thị còn lại đóng vai trò là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa, xã hội các đơn vị hành chính cấp huyện.

Giai đoạn 2031-2050: Toàn tỉnh có 20 đô thị bao gồm: 02 đô thị loại I: thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc; 01 đô thị loại II: thành phố Tân Châu; 02 đô thị loại

III: thị xã Tịnh Biên, thị xã Thoại Sơn; 10 đô thị loại IV: 02 thị xã nâng cấp từ 02 huyện: Châu Phú, Châu Thành; 07 đô thị hiện hữu: An Phú, Long Bình (H. An Phú), Phú Mỹ, Chợ Vàm (H. Phú Tân), Tri Tôn, Ba Chúc (H. Tri Tôn), Chợ Mới (H. Chợ Mới), Nâng cấp đô thị Mỹ Luông (H. Chợ Mới); 05 đô thị loại V hiện hữu: Đa Phước (H. An Phú), Hòa Lạc (H. Phú Tân), Cô Tô, Lương An Trà (H. Tri Tôn), Hội An (H. Chợ Mới).

2. Phương án tổ chức lãnh thổ nông thôn

- Từng bước tổ chức, sắp xếp, ổn định dân cư nông thôn bảo đảm định cư lâu dài, phát triển bền vững, giảm thiểu những thiệt hại tiềm ẩn do thiên tai gây ra.

- Việc mở rộng, xây dựng mới các khu dân cư nông thôn cần đảm bảo đồng bộ với quy hoạch đất sản xuất, hạ tầng giao thông, cấp điện, cấp thoát nước, tiếp cận các dịch vụ xã hội giáo dục, y tế, cảnh quan sinh thái và các không gian sinh hoạt cộng đồng kết hợp sản xuất cho người dân, nâng cao điều kiện sống của người dân nông thôn. Các khu vực làng nghề cần tổ chức theo hướng bảo tồn, kết hợp với phát triển du lịch .

Phát triển không gian dân cư nông thôn theo đặc trưng của từng tiểu vùng. Phát triển các khu dân cư theo mô hình nông thôn mới gắn với vùng sản xuất nông nghiệp trên cơ sở tổ chức lại các điểm dân cư hiện hữu, phát huy tối đa điều kiện tự nhiên, phù hợp với nguồn lực của tỉnh, tiết kiệm và hạn chế sử dụng đất canh tác; đồng thời cải tạo chỉnh trang các khu dân cư phù hợp với phong tục tập quán, văn hóa, thích ứng với biến đổi khí hậu.

3. Định hướng sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030

Rà soát, sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030 theo Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24 tháng 12 năm 2028 và Kết luận số 48-KL/TW ngày 30 tháng 01 năm 2023 của Bộ Chính trị, trong đó:

Đến năm 2025: Thực hiện sắp xếp đối với các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã có đồng thời cả 02 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 70% quy định; đơn vị hành chính cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 200% quy định; đơn vị hành chính cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% quy định. Căn cứ vào tiêu chuẩn về quy mô diện tích tự nhiên và quy mô dân số theo các quy định nêu trên, tỉnh An Giang không có đơn vị hành chính cấp huyện thuộc diện phải sắp xếp và có 01 đơn vị hành chính cấp xã thuộc diện phải sắp xếp là phường Mỹ Xuyên thuộc thành phố Long Xuyên.

Đến năm 2030: Thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã còn lại có đồng thời cả 02 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 100% quy định; đơn vị hành chính cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 200% quy định; đơn vị hành chính cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn

về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 300% quy định.

Tiêu chuẩn diện tích tự nhiên, quy mô dân số của đơn vị hành chính thực hiện theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính. Việc lập và thực hiện quy hoạch sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030 ngoài tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số cần tính đến kết quả sắp xếp giai đoạn trước, đơn vị hành chính ổn định từ lâu, có vị trí biệt lập, có các yếu tố đặc thù và các đơn vị hành chính nông thôn đã được quy hoạch thành đơn vị hành chính đô thị.

Phạm vi ranh giới cụ thể của từng đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã phải sắp xếp thực hiện theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

4. Phát triển các khu chức năng

4.1. Phương án phát triển Khu Kinh tế cửa khẩu tỉnh An Giang

Phát triển Khu Kinh tế cửa khẩu tỉnh An Giang trở thành trung tâm kinh tế cửa khẩu của vùng ĐBSCL; là khu kinh tế tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực; là đầu mối giao thông quan trọng, trung tâm giao lưu phát triển kinh tế giữa các nước tiểu vùng sông Mekong, đặc biệt trong quan hệ với Campuchia; là vùng động lực phát triển kinh tế, phát triển các đô thị biên giới phía Tây Bắc của tỉnh; mở rộng liên kết, hợp tác với các khu kinh tế cửa khẩu của các tỉnh liền kề để xây dựng hành lang kinh tế biên giới; thúc đẩy phát triển hành lang kinh tế Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, kết nối với cảng biển Trần Đề phục vụ xuất nhập khẩu trực tiếp cho vùng trong tương lai; có ý nghĩa quan trọng về quốc phòng, an ninh.

Khu Kinh tế cửa khẩu An Giang, tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2030 có tổng diện tích tự nhiên là 30.729,8 ha; bao gồm 03 khu vực cửa khẩu: Vĩnh Xương, Khánh Bình và Tịnh Biên. Tổ chức không gian phát triển cụ thể như sau:

- Mở rộng không gian phát triển các khu vực chức năng liên kết với toàn vùng phía Tây của tỉnh (Tri Tôn, Châu Đốc, Tân Châu, An Phú, Tịnh Biên); điều chỉnh phạm vi ranh giới, bổ sung các khu vực cửa khẩu: Vĩnh Gia (huyện Tri Tôn), Vĩnh Nguơn, Vĩnh Tế (thành phố Châu Đốc) và cửa khẩu chính Vĩnh Hội Đông (huyện An Phú) và một số khu vực có tiềm năng kết nối với cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng và có thể phát triển thành cửa khẩu kết nối giao thương thuận lợi vào Khu kinh tế cửa khẩu An Giang nhằm phát huy tối đa tiềm năng phát triển dịch vụ - thương mại, logistics dọc hệ thống các cửa khẩu của tỉnh.

- Điều chỉnh không gian phát triển, đề xuất các khu chức năng mang tính chiến lược, phù hợp: Kế thừa hiện trạng, những nghiên cứu, định hướng hợp lý của quy hoạch chung xây dựng Khu Kinh tế cửa khẩu tỉnh An Giang đã được phê duyệt tại Quyết định số 456/QĐ-TTg ngày 22 tháng 03 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ; Điều chỉnh chức năng một số khu vực quanh các khu vực cửa khẩu để đáp ứng nhu cầu đầu tư, phát triển;

Mở rộng sự liên kết với các tỉnh liền kề để xây dựng hành lang kinh tế biên giới, đặc biệt là 02 hướng phát triển về Hà Tiên và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (qua Tân Châu); đề xuất các khu vực chức năng mới để kết nối, phát huy hiệu quả tuyến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, cầu Châu Đốc, quốc lộ N1...

a) Tổ chức không gian

Phương án tổ chức không gian các khu chức năng chính theo nguyên tắc: “01 vùng trung tâm - 03 trục liên kết - 02 hành lang phát triển”.

Định hướng tổ chức không gian phát triển chính khu kinh tế cửa khẩu theo các trục: Trục trung tâm Thị xã Tân Châu - Cửa khẩu Vĩnh Xương; Khu vực Cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên; Khu vực cửa khẩu Khánh Bình.

b) Định hướng phát triển hệ thống cửa khẩu trong khu kinh tế cửa khẩu

Khi có đủ điều kiện tiêu chuẩn theo quy định:

- Nâng cấp cửa khẩu chính Khánh Bình lên cửa khẩu quốc tế đường bộ và mở lối thông quan đường sông giai đoạn 2021-2025;

- Nâng cấp cửa khẩu Bắc Đai lên cửa khẩu chính giai đoạn 2021-2030;

- Nâng cấp khu vực đường mòn lối mở Vĩnh Gia, Vĩnh Nguơn, Khánh An thành cửa khẩu phụ giai đoạn 2021-2030. Sau năm 2030: Nâng cấp cửa khẩu phụ Vĩnh Gia, Vĩnh Nguơn thành cửa khẩu chính.

c) Lộ trình đầu tư phát triển các khu kinh tế cửa khẩu

Giai đoạn 2021-2025: Ưu tiên nguồn lực tập trung đầu tư phát triển các hoạt động thương mại, dịch vụ, xuất nhập khẩu và sản xuất công nghiệp phục vụ xuất khẩu tại khu vực khu kinh tế cửa khẩu Tịnh Biên. Đồng thời, xây dựng khu vực này thành khu kinh tế trọng điểm của tỉnh.

Giai đoạn 2026-2030: Phát huy giá trị kinh tế của khu kinh tế cửa khẩu Khánh Bình, Vĩnh Xương để tập trung đầu tư phát triển các hoạt động thương mại, dịch vụ, logistics, xuất nhập khẩu và sản xuất công nghiệp phục vụ xuất khẩu tại khu kinh tế cửa khẩu Khánh Bình, Vĩnh Xương; gắn với đầu tư hoàn thiện cầu Tân Châu - Châu Đốc, cầu Tân Châu - Hồng Ngự và phát huy hiệu quả kinh tế từ các dự án đầu tư của các tập đoàn lớn vào thị xã Tân Châu; đồng thời tiếp tục đầu tư phát triển các hoạt động thương mại, dịch vụ, logistics, xuất nhập khẩu và sản xuất công nghiệp phục vụ xuất khẩu tại khu kinh tế cửa khẩu Tịnh Biên.

Giai đoạn sau 2030: Tiếp tục đầu tư phát triển các hoạt động thương mại, dịch vụ, xuất nhập khẩu và sản xuất công nghiệp phục vụ xuất khẩu tại khu vực khu kinh tế cửa khẩu Tịnh Biên, Khánh Bình và cửa khẩu Vĩnh Xương.

4.2. Phương án phát triển khu công nghiệp

a) Giai đoạn 2021-2030

Dự kiến phát triển 05 KCN đã có trong quy hoạch như sau:

- Khu công nghiệp Bình Long, xã Bình Long, huyện Châu Phú: Giai đoạn 2021-2030 ổn định quy mô diện tích 31 ha.

- Khu công nghiệp Bình Hòa, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành: Đến năm 2025, mở rộng quy mô diện tích lên 252 ha; đến năm 2030, giữ nguyên diện tích KCN 252 ha.

- Khu công nghiệp Vàm Cống, phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên: Giai đoạn 2021-2030, giữ nguyên diện tích KCN 194 ha.

- Khu công nghiệp Hội An, xã Hội An, huyện Chợ Mới: Triển khai giai đoạn 2026-2030, quy mô diện tích 100 ha.

- Khu công nghiệp Xuân Tô: Mời gọi nhà đầu tư sản xuất kinh doanh tại phần diện tích 58 ha hiện hữu đã được đầu tư xây dựng hạ tầng cơ bản (hệ thống giao thông, điện, thoát nước, cổng chào), mở rộng diện tích lên 140 ha giai đoạn 2021-2030.

b) Đề xuất thành lập mới khu công nghiệp giai đoạn 2021-2030

Trong thời kỳ 2021-2030, song song với quá trình hình thành xây dựng và hoàn thành tuyến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng⁴⁶, quy hoạch chuyển cấp ĐT 945 thành QL 80C, ĐT 958 thành QL N2. Việc nghiên cứu đề xuất thành lập mới các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, sẽ tạo bước đột phá mới, sức bật mới trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa tỉnh An Giang. Bên cạnh đó, huyện Thoại Sơn nằm ở phía Nam của tỉnh An Giang, nằm trong khu vực trung tâm tứ giác Long Xuyên; giáp ranh, có trục giao thông đường bộ và cả đường thủy kết nối với 3 thành phố lớn (Long Xuyên, Cần Thơ, Rạch Giá); là huyện thuộc vùng kinh tế trọng điểm của Đồng bằng Sông Cửu Long, tiềm năng về đất đai còn lớn, tiếp giáp với nhiều vùng nguyên liệu, sẽ là những tiền đề quan trọng để huyện vừa mời gọi, thu hút đầu tư, đẩy mạnh phát triển kinh tế, vừa giải quyết tốt các vấn đề xã hội. Ngoài những thuận lợi về vị trí địa lý và hạ tầng, Thoại Sơn còn có nhiều tiềm năng về đất đai, tài nguyên, nguồn lao động, đó là những tiền đề cơ bản để phát triển công nghiệp. Đây là những tiềm năng và thế mạnh và là điều kiện thuận lợi để phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn. Việc nghiên cứu đề xuất thành lập mới khu công nghiệp trên địa bàn huyện Thoại Sơn đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, sẽ tạo bước đột phá mới, sức bật mới trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa tỉnh An Giang, đặc biệt góp phần vào việc đảm bảo các tiêu chí nâng loại đô thị đối với Thoại Sơn trong tương lai gần.

⁴⁶ Thủ tướng đang xem xét quyết định chủ trương đầu tư dự án; quy mô 4 làn xe, tốc độ thiết kế 80 - 100km/h; dự án được chuẩn bị đầu tư từ năm 2022, thi công xây dựng trong giai đoạn 2023 - 2025, cơ bản hoàn thành vào năm 2025.

Do vậy, sau khi các công trình hạ tầng lớn như cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng (dự kiến hoàn thành vào năm 2025), QL 80C, QL N2, đề xuất thành lập mới Khu công nghiệp Định Thành, huyện Thoại Sơn, quy mô diện tích 300 ha: giai đoạn 2026-2030 thành lập mới Khu công nghiệp Định Thành (giai đoạn 1), quy mô diện tích 155 ha; giai đoạn sau năm 2030 tiếp tục phát triển Khu công nghiệp Định Thành (giai đoạn 2), quy mô diện tích 145 ha.

Định hướng ngành nghề thu hút vào các KCN trên địa bàn tỉnh: các ngành công nghiệp chế biến nâng cao chuỗi giá trị cho các sản phẩm từ nông nghiệp, công nghiệp hỗ trợ cho ngành nông nghiệp và các ngành công nghiệp khác phù hợp với yêu cầu phát triển của tỉnh.

Bảng 6: Định hướng phát triển các khu công nghiệp theo địa bàn cấp huyện

STT	Tên KCN	Vị trí	Hiện trạng 2020 (ha)		Diện tích hiện hữu	Quy hoạch (ha)	
			Theo văn bản 576/TTg-KTN của Thủ tướng Chính phủ ngày 12/4/2010	Theo văn bản 2628/TTg-KTN của Thủ tướng Chính phủ ngày 22/12/2014		2021-2025	2026-2030
1	KCN Bình Long	Huyện Châu Phú	150	114	31	31	31
2	KCN Bình Hòa	Huyện Châu Thành	250	232	132	252	252
3	KCN Vàm Cống	Tp. Long Xuyên	200	200		194	194
4	KCN Hội An	Huyện Chợ Mới	100	100			100
5	KCN Xuân Tô	Thị xã Tịnh Biên			58	140	140
6	KCN Định Thành	Huyện Thoại Sơn					155
TỔNG DIỆN TÍCH			700	645	221	617	872

Nguồn: Dự án Quy hoạch tỉnh

4.3. Phương án phát triển cụm công nghiệp

Trong giai đoạn 2021-2030, mở rộng và thành lập mới 35 cụm công nghiệp cụ thể: tại Long Xuyên: 01; Châu Đốc: 01; Tân Châu: 04; Chợ Mới: 05; Thoại Sơn: 02; Châu Thành: 02; Huyện Châu Phú: 06; Phú Tân: 04; An Phú: 02; Tri Tôn: 05; TX. Tịnh Biên: 03 cụm công nghiệp.

Bảng 7: Quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp theo địa bàn cấp huyện

TT	Tên cụm công nghiệp	Số lượng	Vị trí	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Ngành nghề hoạt động
A	CỤM CÔNG NGHIỆP GIỮ NGUYÊN	04		85,37		
I	TP. Long Xuyên	01				
1	CCN Mỹ Quý		Phường Mỹ Quý	14,61		Chế biến nông thủy sản
II	TP. Châu Đốc	01				
1	CCN Vĩnh Mỹ		Phường Vĩnh Mỹ	15,55		Sản xuất vật liệu xây dựng
III	TX. Tân Châu	01				
1	CCN Long Châu		Phường Long Châu	19,32		Chế biến nông thủy sản
IV	Huyện Thoại Sơn	01				
1	CCN Phú Hòa		Thị trấn Phú Hòa	35,89		May mặc (túi xách, giày dép), Thủy sản, xay xát và chế biến lúa gạo,...
B	CỤM CÔNG NGHIỆP MỞ RỘNG	05		90,15	215,52	
I	TP. Long Xuyên	01				
1	CCN Bình Đức		Phường Bình Đức	10	20	Chế biến nông thủy sản

TT	Tên cụm công nghiệp	Số lượng	Vị trí	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Ngành nghề hoạt động
II	Huyện Châu Thành	01				
1	CCN Vĩnh Bình		Xã Vĩnh Bình	20	50	Chế biến nông sản
III	Huyện Phú Tân	01				
1	CCN Tân Trung		Xã Tân Trung	22,75	70	Đa ngành
IV	Huyện An Phú	01				
1	CCN An Phú		Thị trấn An Phú	18,4	40	Vật liệu xây dựng
V	Huyện Tri Tôn	01				
1	CCN Lương An Trà		Xã Lương An Trà	19	35,52	Chế biến nông thủy sản
C	CỤM CÔNG NGHIỆP THÀNH LẬP MỚI	30			1.414,51	
I	TP. Châu Đốc	01				
1	CCN Vĩnh Tế		Xã Vĩnh tế		75	Đa ngành
II	TX. Tân Châu	04				
1	CCN Châu Phong		Xã Châu Phong		30	Đa ngành
2	CCN Long Sơn		Phường Long Sơn		75	Đa ngành

TT	Tên cụm công nghiệp	Số lượng	Vị trí	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Ngành nghề hoạt động
3	CCN Vĩnh Xương		Xã Vĩnh Xương		20	Đa ngành
4	CCN Long An		Xã Long An		20	Đa ngành
III	Thị xã Tịnh Biên	03				
1	CCN An Nông		Xã An Nông		75	Đa ngành
2	CCN An Cư		Xã An Cư		30	Đa ngành
3	CCN An Phú		Xã An Phú		30	Đa ngành
IV	Huyện Chợ Mới	05				
1	CCN Hòa An		Xã Hòa An		75	Sản xuất công nghiệp với các ngành công nghiệp may, da giày, đồ nhựa; chế biến nông lâm thủy sản, lương thực xuất khẩu
2	CCN Hòa Bình		Xã Hòa Bình		75	Sản xuất công nghiệp với các ngành công nghiệp may, da giày, đồ nhựa; chế biến nông lâm thủy sản, lương thực xuất khẩu
3	CCN Long Giang		Xã Long Giang		42	Sản xuất vật liệu xây dựng
4	CCN Nhơn Mỹ		Xã Nhơn Mỹ		75	Xay sát, chế biến lương thực xuất

TT	Tên cụm công nghiệp	Số lượng	Vị trí	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Ngành nghề hoạt động
						khâu, cơ sở dây keo và các ngành nghề khác
5	CCN làng nghề Long Điền A		Xã Long Điền A		05	Các ngành nghề sản xuất truyền thống
V	Huyện Thoại Sơn	02				
1	CCN Tân Thành		Xã Vọng Thê		25	Đa ngành
2	CCN Vĩnh Trạch		Xã Vĩnh Trạch		40	Đa ngành
VI	Huyện Châu Thành	01				
1	CCN Hòa Bình Thạnh		Xã Hòa Bình Thạnh		55	Đa ngành
VII	Huyện Châu Phú	06				
1	CCN Mỹ Phú		Xã Mỹ Phú		75	Đa ngành
2	CCN Mỹ Phú 2		Xã Mỹ Phú		52,95	Đa ngành
3	CCN Mỹ Phú 3		Xã Mỹ Phú		56,06	Đa ngành
4	CCN Bình Mỹ 1		Xã Bình Mỹ		74	Vật liệu xây dựng
5	CCN Bình Mỹ 2		Xã Bình Mỹ		74	Vật liệu xây dựng
6	CCN Bình Mỹ 3		Xã Bình Mỹ		50	Vật liệu xây dựng

TT	Tên cụm công nghiệp	Số lượng	Vị trí	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Ngành nghề hoạt động
VIII	Huyện Phú Tân	03				
1	CCN Bình Thạnh Đông		Xã Bình Thạnh Đông		28,8	Đa ngành
2	CCN Chợ Vàm		Thị trấn Chợ Vàm		11,7	Đa ngành
3	CCN Phú Bình		Xã Phú Bình		30	Đa ngành
IX	Huyện An Phú	01				
1	CCN Long Bình		Thị trấn Long Bình		40	Đa ngành
X	Huyện Tri Tôn	04				
1	CCN Lương An Trà 2		Xã Lương An Trà		55	Chế biến nông thủy sản
2	CCN Lương An Trà 3		Xã Lương An Trà		30	Chế biến nông thủy sản
3	CCN Cô Tô		Xã Cô Tô		30	Đa ngành
4	CCN Núi Tô		Xã Núi Tô		60	Đa ngành

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

4.4. Phương án phát triển khu du lịch

a) Khu Di tích quốc gia đặc biệt Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng

Phát triển Khu Di tích quốc gia đặc biệt Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng với những nội dung chủ yếu sau:

- Tính chất: Là khu di tích văn hóa lịch sử cách mạng.

- Giai đoạn 2022-2027, tổ chức quy hoạch bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Di tích quốc gia đặc biệt Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng, quy mô hơn 6,2 ha.

b) Khu Di tích Quốc gia đặc biệt Óc Eo - Ba Thê

Bảo quản, tu bổ, phục hồi Di tích Quốc gia đặc biệt Óc Eo - Ba Thê⁴⁷, quy mô 433,2 ha, với những nội dung chủ yếu sau:

- Tính chất: Là khu du lịch gắn với Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Di tích quốc gia đặc biệt Óc Eo - Ba Thê trở thành khu nghiên cứu khảo cổ học để nhận diện đầy đủ và làm sáng tỏ giá trị của nền văn minh Óc Eo rực rỡ đã từng tồn tại, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa, du lịch của huyện Thoại Sơn và tỉnh An Giang.

- Không gian phát triển, cụ thể bao gồm các phân khu chức năng sau: (1) Khu vực bảo vệ di tích gốc có diện tích là 201,6 ha; trong đó diện tích Khu vực bảo vệ I của Khu A (IA) là 50,4 ha và diện tích Khu vực bảo vệ I của Khu B (IB) là 151,2 ha; (2) Khu vực phát huy giá trị di tích và phục vụ du lịch, diện tích là 231,6 ha; trong đó diện tích Khu vực bảo vệ II của Khu A (IIA) là 93,5 ha và diện tích Khu vực bảo vệ II của Khu B (IIB) là 138,1 ha.

Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi Di tích Quốc gia đặc biệt Óc Eo - Ba Thê triển khai thực hiện theo Quyết định số 115/QĐ-TTg ngày 23/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

c) Khu Du lịch quốc gia Núi Sam

Phát triển Khu Du lịch quốc gia Núi Sam, quy mô 1.487 ha với những nội dung chủ yếu sau:

- Tính chất: Là khu du lịch gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa và truyền thống của vùng đất, con người An Giang, bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên, bảo đảm Quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội.

- Không gian phát triển: Trong thời kỳ 2021-2030, tổ chức không gian phát triển Khu DLQG Núi Sam tiếp tục tập trung vào 8 phân khu chức năng chính đã được quy hoạch: phân khu đô thị cũ để bảo tồn kiến trúc, văn hóa truyền thống Châu Đốc; phân khu công trình công cộng, nhà ở kết hợp dịch vụ du lịch; phân khu công viên văn hóa

⁴⁷ Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi Di tích Quốc gia đặc biệt Óc Eo - Ba Thê đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 115/QĐ-TTg ngày 23/01/2021.

du lịch, vui chơi giải trí, thể thao, nghỉ dưỡng phục vụ du khách; phân khu du lịch sinh thái kết hợp dịch vụ phục vụ khách du lịch; phân khu cơ sở lưu trú nghỉ dưỡng của khách du lịch; phân khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái; phân khu nghỉ dưỡng kết hợp nông nghiệp sạch (Eco-Farm) du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh, lễ hội Núi Sam.

Phát triển khu du lịch quốc gia Núi Sam theo Quy hoạch tổng thể phát triển Khu du lịch quốc gia Núi Sam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 2098/QĐ-TTg ngày 27/12/2017.

d) Khu du lịch Núi Cấm

Phát triển Khu du lịch Núi Cấm, quy mô 1.050,58 ha với những nội dung chủ yếu sau:

- Tính chất: Là khu du lịch hành hương, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái rừng, tổ chức bảo vệ cảnh quan rừng nhiệt đới nhằm thu hút khách tham quan du lịch; là khu dân cư mật độ thấp để phục vụ các dịch vụ du lịch và một phần lao động nông nghiệp trồng và bảo vệ rừng đặc dụng.

- Không gian phát triển: Tiếp tục tập trung vào các phân khu chức năng đã được quy hoạch, gồm: Khu trung tâm hành hương; Khu văn hóa dân gian và ẩm thực; Khu nghỉ dưỡng, vịnh cảnh vồ Bò Hong; Khu dân cư, sắp xếp dân cư; Khu vườn thuốc Nam + hội nghị vồ Thiên Tuế; Khu vui chơi, giải trí (khu công viên trò chơi); Khu bảo tồn sinh thái (vồ Bà, đỉnh Chư Thần) ; Khu văn hóa các dân tộc (hồ Tà Lọt); Khu trung tâm điều hành (khu Lâm viên Núi cấm).

e) Khu du lịch Núi Sập

Phát triển Khu du lịch Núi Sập, quy mô 163,43 ha với những nội dung chính sau:

- Tính chất: Là khu du lịch gắn với bảo tồn, tôn tạo các công trình di tích có giá trị văn hóa lịch sử.

- Không gian phát triển, bao gồm các chức năng chính: Khu ở kết hợp dịch vụ du lịch, khu resort, nghỉ dưỡng, khu công viên, vui chơi giải trí, dã ngoại, du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh, khu dịch vụ du lịch,...

f) Phát triển du lịch 03 xã Cù Lao Giêng

Phát triển không gian du lịch Cù Lao Giêng với những nội dung chính như sau:

- Tính chất: Không gian phát triển du lịch gắn với phát triển xanh, bền vững, thân thiện và góp phần giữ gìn, cải tạo cảnh quan vệ sinh môi trường, đặc biệt là cảnh quan sông nước và sinh thái nông nghiệp.

- Không gian phát triển: Định vị trục đường phát triển du lịch chính của Cù Lao Giêng là từ chùa Thành Hoa đến nhà thờ Rạch Sâu. Trong đó, gồm ba tuyến đường nhỏ: Tuyến đường từ chùa Thành Hoa về trung tâm hành chính xã Tấn Mỹ, tuyến đường từ

trung tâm hành chính xã Tấn Mỹ đến cầu Bà Quay, từ cầu Bà Quay về nhà thờ Rạch Sâu. Trên trục đường này tập trung dày đặc các điểm tham quan gồm nhà vườn, nhà cổ và các công trình tín ngưỡng tôn giáo, các di tích lịch sử. Định hình 03 trung tâm du lịch ở Cù Lao Giêng, gồm: xã Tấn Mỹ, trung tâm du lịch văn hóa, sinh thái sông nước và mua sắm đặc sản; xã Mỹ Hiệp, trung tâm du lịch làng nghề đóng ghe xuồng và xã Bình Phước Xuân, trung tâm du lịch sinh thái nhà vườn.

4.5. Phương án phát triển khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh

Các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn, hạn chế phát triển bao gồm công trình kiến trúc, di tích lịch sử, văn hóa cần bảo tồn, tôn tạo; khu vực chịu rủi ro thiên tai như ven sông, khu vực dễ bị sạt lở, hồ chứa nước (rừng tràm Trà Sư, rừng tràm Tân Tuyên, Núi Cấm, cụm núi Thoại Sơn, Núi Sam, khu bảo tồn loài - sinh cảnh Búng Bình Thiên và Cô Tô - Túc Dụp - Tà Pa).

Hạn chế tối đa các hoạt động có nguy cơ gây sạt lở; quản lý chặt chẽ, hạn chế cấp phép khai thác vật liệu xây dựng, không xây dựng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư tập trung. Kiểm soát mật độ xây dựng, loại công trình xây dựng, cấp công trình xây dựng; chú trọng sử dụng các phương pháp chống sạt lở đất. Khuyến khích trồng rừng, cây xanh, các biện pháp bảo vệ đất và lớp phủ thực vật khác.

Triển khai thực hiện hiệu quả kế hoạch trùng tu di tích cấp tỉnh⁴⁸; Có kế hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa xếp hạng cấp quốc gia.

Giai đoạn 2021-2025: Đầu tư bảo quản, tu bổ và phục hồi 25 di tích lịch sử - văn hóa đã được xếp hạng cấp tỉnh. Giai đoạn 2026-2030 tiếp tục đẩy mạnh việc đầu tư trùng tu, bảo quản các hạng mục chính của di tích đã được xếp hạng trên địa bàn tỉnh. Phấn đấu đến năm 2030, có khoảng 90% di tích lịch sử - văn hóa đã được xếp hạng cấp tỉnh được đầu tư bảo quản, tu bổ và phục hồi.

Giai đoạn 2021-2030: Lập hồ sơ khoa học đề nghị xếp hạng di tích cấp quốc gia từ 2-4 di tích và di tích xếp hạng cấp tỉnh từ 5-10 di tích; Lập hồ sơ công nhận Bảo vật quốc gia từ 5-7 hiện vật thuộc sở hữu Bảo tàng và lập hồ sơ khoa học đề nghị 5-7 di sản văn hóa phi vật thể đưa vào Danh mục di sản văn hoá phi vật thể quốc gia; Xây dựng chương trình công nghệ số trong công tác quản lý di sản văn hóa.

4.6. Xác định khu quân sự, an ninh

a) Khu quân sự

Xác định các khu quân sự bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất và chặt chẽ giữa quản lý ngành với quản lý lãnh thổ, không làm ảnh hưởng đến thể trận quân sự khu vực phòng thủ; công tác quản lý, sử dụng đất quốc phòng; quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng

⁴⁸ Kế hoạch 780/KH-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh về Bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử văn hóa xếp hạng cấp tỉnh giai đoạn 2021 – 2025

và khu quân sự trên địa bàn tỉnh An Giang. Trong thời kỳ 2021-2030, quy hoạch 84 khu, diện tích 2.724,87 ha.

Đến năm 2030, tổng diện tích đất quốc phòng khoảng 3.890 ha. Việc bố trí xây dựng các công trình quốc phòng trên địa bàn được thực hiện theo các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Khu an ninh

Khu an ninh bao gồm: (1) Đất xây dựng trụ sở công an xã với diện tích từ 0,1-0,2 ha; (2) Đất xây dựng trụ sở cho lực lượng công an đảm bảo an ninh trật tự, phòng chống cháy nổ tại các khu công nghiệp với diện tích từ 2,0 - 2,5 ha, (3) Đất xây dựng trụ sở cho lực lượng công an đảm bảo an ninh trật tự, phòng chống cháy nổ tại các tuyến đường cao tốc bố trí tại các trạm dừng nghỉ với diện tích 0,5-1,0 ha.

Diện tích quy hoạch đất an ninh thời kỳ 2021- 2030 là 293 ha. Việc bố trí xây dựng các công trình an ninh trên địa bàn được thực hiện theo các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt..

4.7. Phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

- Các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn của tỉnh tập trung ở các xã, thị trấn vùng dân tộc thiểu số và miền núi thuộc các huyện Tri Tôn, An Phú, Thoại Sơn và thị xã Tịnh Biên, Tân Châu.

- Thực hiện có hiệu quả các Chương trình mục tiêu Quốc gia và các chính sách hỗ trợ dành cho đối tượng thuộc vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn; giảm dần số xã, ấp đặc biệt khó khăn. Thực hiện chính sách khuyến nông, hỗ trợ sản xuất, tiêu thụ, hình thành chuỗi liên kết phát triển kinh tế bền vững với các vùng động lực của tỉnh, các thị trường ngoài tỉnh.

- Đầu tư xây dựng, nâng cấp mạng lưới giao thông nông thôn, kết nối với các trục quốc lộ, đường tỉnh; xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu như điện, trường lớp, y tế, hạ tầng viễn thông phục vụ sản xuất và dân sinh ở các xã đặc biệt khó khăn; đầu tư, hỗ trợ các dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông

1.1. Phương án kết nối vào mạng lưới hạ tầng giao thông quốc gia, vùng

(i) Về đường bộ:

- Đường bộ cao tốc có trục ngang là tuyến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng dài khoảng 191 km, quy mô 6 làn xe.

- Hệ thống quốc lộ: Tập trung nâng cấp, cải tạo hệ thống quốc lộ chính yếu, đặc biệt ưu tiên một số tuyến quốc lộ kết nối với các địa phương chưa có đường cao tốc

(cấp/làn xe IV-II, 2 - 6 làn xe); duy trì khai thác ổn định các tuyến quốc lộ thứ yếu (cấp/làn xe IV-III, 2 - 4 làn xe).

- Các tuyến đường liên tỉnh: Phát triển một số trục kết nối đến các đầu mối vận tải lớn, các khu công nghiệp, thúc đẩy giao lưu thương mại, đầu tư và phát triển giữa tỉnh với các tỉnh lân cận, bao gồm: Tuyến Khánh Bình - Chợ Mới (An Giang) - Lấp Vò (Đồng Tháp), dài khoảng 85 km; Tuyến An Giang - Kiên Giang - Hậu Giang từ quốc lộ N1 đến quốc lộ 61C, dài khoảng 130 km.

- Mạng lưới giao thông đường bộ của tỉnh được xác định trong Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050⁴⁹, gồm 01 tuyến cao tốc: cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng; 08 tuyến quốc lộ: QL.80; QL.91; QL.91C, QL.N1, QL.N2, QL.80B, QL.80C, QL.91D và 01 tuyến đường tuần tra biên giới.

- Các cảng biển được xác định trong Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050⁵⁰, bao gồm: Khu bến Mỹ Thới tại phường Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên; Khu bến Bình Long: tại xã Bình Long, huyện Châu Phú; các bến phao, khu neo đậu chuyển tải⁵¹.

- Cảng cạn Bình Long có vị trí tại huyện Châu Phú, kết hợp với cảng Bình Long.

(ii) Về đường thủy nội địa:

- Chính phủ tập trung đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa nhằm phát huy tiềm năng, lợi thế của vùng; nâng cao thị phần vận tải container, trong đó chú trọng kết nối trung tâm đầu mối của vùng tại An Giang thông qua hành lang vận tải thủy chính là TP. HCM - An Giang - Kiên Giang (khối lượng vận tải khoảng 55,2 ÷ 58,5 triệu tấn)⁵²; hành lang vận tải thủy kết nối với Campuchia qua sông Tiền, sông Hậu (khối lượng vận tải khoảng 12,7 ÷ 15,3 triệu tấn); cấp kỹ thuật các tuyến đường thủy nội địa chính trên các hành lang vận tải được quy hoạch đến năm 2030 đạt cấp IV trở lên (Theo Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long).

- Hạ tầng giao thông đường thủy của tỉnh được xác định trong Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050⁵³, gồm các tuyến: sông Hậu; sông Tiền; sông Vàm Nao; Nhánh cù lao Tây, sông Tiền; Nhánh cù lao ông Hồ, sông Hậu; sông Châu Đốc; Kênh Tri Tôn - Hậu Giang; Kênh Ba Thê; Kênh Mắc Cần Dung; kênh Tân Châu; kênh Lấp Vò - Sa Đéc, kênh Rạch Sỏi - Hậu Giang, kênh Tri Tôn, kênh Tám Ngàn, kênh Vĩnh Tế.

(iii) Kết nối giao thông đa phương thức:

⁴⁹ Quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021.

⁵⁰ Quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021.

⁵¹ Trong vùng nước cảng biển An Giang tại Mỹ Thới, Bình Long và các khu vực khác đủ điều kiện.

⁵² Phục vụ nhu cầu vận chuyển hàng hóa các tỉnh, thành phố: TP. HCM, Long An, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Lương.

⁵³ Quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021.

- Tập trung giải quyết các nút thắt, các điểm tắc nghẽn về tỉnh không trên các tuyến đường thủy nội địa quốc gia; đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án xây dựng cảng container tại khu vực phát triển trung tâm đầu mối; đầu tư hệ thống trang thiết bị xếp dỡ tại cảng thủy nội địa với vai trò là bến vệ tinh, thu gom hàng hóa cho cảng biển.

- Kết nối đường bộ với cảng biển: Ưu tiên đầu tư các đoạn tuyến đường sau cảng đảm bảo đồng bộ cấp kỹ thuật, kết nối thuận lợi với mạng giao thông quốc gia.

1.2. Phương án phát triển hạ tầng giao thông cấp tỉnh

- Quy hoạch các tuyến đường tỉnh: (1) chuyển cấp các tuyến thành quốc lộ: ĐT.955A quy hoạch thành QL.N1; các tuyến ĐT.942, ĐT.952, ĐT.954 quy hoạch thành QL.80B; các tuyến ĐT.941, ĐT.958 quy hoạch thành QL.N2; tuyến ĐT.945 quy hoạch thành QL.80C. (2) Nâng cấp các tuyến hiện hữu; (3) Kéo dài một số tuyến hiện hữu: ĐT.946, ĐT.947, ĐT.948, ĐT.949, ĐT.951, ĐT.959; (4) Mở mới một số tuyến: ĐT.941B, Nhánh ĐT.950, ĐT.942 (mới), ĐT.943B, Nhánh ĐT.943B, ĐT.950, Nhánh ĐT.950, ĐT.954 (mới), ĐT.956...

- Phát triển các trục chính đô thị: đầu tư phát triển các trục chính đô thị theo các Quy hoạch chung xây dựng các đô thị trên địa bàn tỉnh.

- Đầu tư phát triển hệ thống giao thông nông thôn gắn với Chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, gắn với xây dựng các xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu...

- Đầu tư các cầu trọng điểm, để tăng cường sự kết nối giao thông, phá vỡ sự chia cắt do các sông lớn: cầu An Hòa, cầu Tôn Đức Thắng, cầu Năng Gù, cầu Châu Đốc, cầu Phú Hữu (sông Hậu); cầu Mỹ Luông (nhánh cù lao Giêng, sông Tiền); cầu Thuận Giang (sông Vàm Nao); cầu Tân Châu (sông Tiền). Trong đó, ưu tiên đầu tư cầu Tôn Đức Thắng, cầu Năng Gù, cầu Châu Đốc, cầu Tân Châu và cầu Thuận Giang để phá vỡ điểm nghẽn về đượng bộ của các huyện phía Đông (nằm giữa sông Tiền và sông Hậu).

Đầu tư các công trình phục vụ vận tải: gồm: Bến xe khách Long Xuyên; Bến xe Bình Đức; Bến xe Châu Đốc; Bến xe Tân Châu; Bến xe Chợ Mới; Bến xe Phú Mỹ; Bến xe Long Bình; Bến xe Tịnh Biên; Bến xe Chi Lăng; Bến xe Núi Sập; Bến xe Óc Eo; Bến xe Tri Tôn; Bến xe Châu Thành; Bến xe Cái Dầu; Bến xe khách Vĩnh Xương. Bến xe tải: Bến xe tải cửa khẩu quốc tế Vĩnh Xương; các huyện, thị còn lại, xem xét bố trí kết hợp bến xe tải với các bến xe khách.

Công trình phục vụ vận tải thủy:

- Cảng, bến hàng hóa: Cảng Bình Long: nâng cấp bến cho phương tiện đến 5.000T; công suất là 2,5 triệu T/năm, diện tích 15ha; Cảng Tân Châu: xây mới đảm bảo hoạt động của tàu có trọng tải 5.000T, công suất đạt 1 triệu T/năm. Sau năm 2030 nâng công suất lên 2 triệu tấn/năm; Cảng Phú Tân: xây mới đảm bảo hoạt động của tàu có trọng tải đến 5.000T, công suất đạt 0,5 triệu T/năm; Cảng bốc xếp hàng hóa An Giang: giữ

nguyên quy mô hiện hữu; Cảng Hòa An tiếp nhận tàu trọng tải đến 10.000 DWT.

- Cảng, bến tàu khách: Nâng cấp, xây mới các cảng hành khách.

- Bến hàng hóa, bến khách ngang sông: Rà soát, sắp xếp, phân loại hoặc xóa bỏ các bến thủy nội địa nếu vi phạm vùng cấm xây dựng. Sắp xếp lại toàn bộ mạng lưới bến đò toàn tỉnh.

2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện

2.1. Phương án phát triển nguồn điện

Thực hiện theo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia tại Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2023 và Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long tại Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

a) Nguồn năng lượng tái tạo

Tỉnh có tiềm năng về điện mặt trời, điện gió trên bờ, điện sinh khối, điện rác. Tỉnh có tiềm năng lớn về nguồn bức xạ, theo bản đồ bức xạ do Bộ Công Thương ban hành tỉnh An Giang nằm trong dải bức xạ cao từ 4,3 đến 5,1 kWh/m²/ngày; về điều kiện tự nhiên, đất đai tỉnh An Giang có nhiều hồ, ao nước tương đối lớn và trong tương lai sẽ có nhiều vùng được quy hoạch làm khu trữ - thoát lũ...

Tổng hợp các dự án năng lượng tái tạo, năng lượng mới tự sản xuất, tự tiêu thụ, không bán điện vào lưới điện quốc gia bao gồm:

- Nhà máy điện mặt trời An Cư, công suất 40 MW tại huyện Tri Tôn.

- Phát triển các nhà máy điện mặt trời kết hợp sản xuất khí Hydro, Amoniac, Oxy tự tiêu, tổng công suất 1.167 MW tại thị xã Tịnh Biên và huyện Tri Tôn.

- Các nguồn điện sinh khối, rác, gió trên bờ dự kiến phát triển tại huyện Phú Tân, Tri Tôn, tổng công suất 355MW..

b) Các nguồn cấp điện cho tỉnh từ hệ thống truyền tải điện quốc gia

Căn cứ theo Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 về việc phê duyệt “Quy hoạch Phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050” và tập Phụ lục của đề án, nguồn điện 500kV và 220kV từ hệ thống điện quốc gia cấp điện cho tỉnh An Giang gồm có:

- Trạm biến áp 500kV An Giang 1x900MVA xây dựng mới (định hướng giai đoạn 2031-2050).

- Trạm biến áp 220kV Chợ Mới 1x250MVA xây dựng mới (giai đoạn 2021-2030), cải tạo nâng công suất lên thành 2x250MVA (giai đoạn 2031-2050).

- Trạm biến áp 220kV Châu Thành 1x250MVA xây dựng mới (giai đoạn 2021-2030), cải tạo nâng công suất lên thành 2x250MVA (giai đoạn 2031-2050).

- Trạm biến áp 220kV Long Xuyên - 1x250MVA cải tạo nâng công suất lên thành 2x250MVA (giai đoạn 2021-2030).

2.2. Phương án phát triển liên kết lưới điện

Liên kết lưới điện 220kV: Đường dây 220kV Châu Đốc - Thốt Nốt mạch kép, dây dẫn ACSR 450/58, chiều dài 69,6km. Đường dây 220kV đấu nối trạm 220kV Long Xuyên vào đường dây 220kV Châu Đốc - Thốt Nốt, 2 mạch, dây dẫn ACSR400, dài 0,05km. Đường dây 220kV Châu Đốc - Kiên Bình mạch đơn, dây dẫn ACSR 400/51 chiều dài 71,12km. Đường dây 220kV Châu Đốc - Takeo mạch kép dây dẫn ACSR 450/58, chiều dài 76,94km. Các tuyến đường dây này cung cấp điện hỗ trợ qua lại giữa các trạm nguồn hai tỉnh An Giang và Kiên Giang và cấp điện qua Campuchia.

Liên kết lưới điện 110kV: Lưới 110kV của tỉnh liên kết với tỉnh Cần Thơ qua các đường dây 110kV Thới Thuận - Long Xuyên, Thạnh Đông - Thoại Sơn, Thạnh Đông - Vĩnh Thạnh - Long Xuyên. Lưới 110kV liên kết với tỉnh Đồng Tháp qua các đường dây 110kV Thạnh Hưng - Chợ Mới, Phú Châu-Hồng Ngự. Các tuyến đường dây này cung cấp điện hỗ trợ qua lại giữa các trạm nguồn tỉnh An Giang, Kiên Giang và Đồng Tháp.

2.3. Phân vùng phụ tải

Vùng 1: Gồm thành phố Long Xuyên, huyện Châu Thành, huyện Châu Phú và huyện Thoại Sơn. Thành phố Long Xuyên là trung tâm kinh tế của tỉnh, có mật độ dân cư cao, công nghiệp, thương mại dịch vụ phát triển mạnh, thành phố Long Xuyên có KCN Vàm Cống, CCN Bình Đức. Huyện Châu Thành có KCN Bình Long, huyện Châu Phú có KCN Bình Hòa và huyện Thoại Sơn có KCN Định Thành.

Vùng 2: Gồm thành phố Châu Đốc, thị xã Tịnh Biên và huyện Tri Tôn. Thành phố Châu Đốc có các CCN: Vĩnh Mỹ, Vĩnh Tế, thị xã Tịnh Biên có khu kinh tế cửa khẩu Tịnh Biên, KCN Xuân Tô.

Vùng 3: Gồm huyện Chợ Mới, huyện An Phú, huyện Phú Tân, thị xã Tân Châu. Tương lai, huyện Chợ Mới có KCN Hội An và các CCN: Nhơn Mỹ, Hòa An, Hòa Bình. Huyện An Phú có khu kinh tế cửa khẩu Khánh Bình. Thị xã Tân Châu có khu kinh tế cửa khẩu Vĩnh Xương.

2.4. Phương án cấp điện cho vùng sâu, vùng xa

Đề cấp điện cho các hộ dân vùng sâu vùng xa cần tiếp tục đầu tư lưới điện trung và hạ thế theo quy hoạch. Đối với các hộ dân ở quá xa lưới điện mà việc phát triển lưới điện không hiệu quả về mặt kinh tế các hộ dân có thể sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo quy mô hộ gia đình.

3. Phương án phát triển mạng lưới thông tin và truyền thông

a) Hệ thống mạng bưu chính

Đẩy mạnh chuyển đổi số trong bưu chính, chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền

thống sang dịch vụ bưu chính số, bưu chính chuyển phát trở thành hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, của thương mại điện tử góp phần thúc đẩy chính phủ số, xã hội số.

Hình thành mạng bưu chính công cộng kết nối Trung tâm bưu chính quốc gia - Trung tâm bưu chính vùng, sử dụng chung giữa các doanh nghiệp bưu chính, rút ngắn tốc độ giao hàng liên tỉnh và quốc tế (phần xử lý trong nước).

b) Hạ tầng số

Hạ tầng viễn thông và IoT: Chuyển đổi toàn bộ hệ thống thông tin, ứng dụng của tỉnh sang sử dụng địa chỉ giao thức Internet thế hệ mới (IPV6). Dịch vụ trực tuyến của các cơ quan nhà nước, báo điện tử, trang thông tin điện tử tổng hợp, giáo dục, y tế, thương mại điện tử của tỉnh sử dụng tên miền quốc gia (.vn). Phát triển hạ tầng mạng đáp ứng nhu cầu triển khai Chính phủ số tại các sở ban, ngành, huyện, thành phố, kết nối và sử dụng hiệu quả mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, nhà nước, mạng Internet băng rộng để phục vụ Chính phủ số. Phát triển chính quyền số: phát triển các nền tảng số quốc gia.

Trung tâm dữ liệu: Xây dựng Kho dữ liệu tập trung, dùng chung tỉnh trên cơ sở vừa cung cấp dữ liệu phục vụ công tác điều hành, quản lý và dự báo, cũng như khai thác trực tiếp để xây dựng các ứng dụng mới. Đầu tư xây dựng Trung tâm dữ liệu tỉnh An Giang đạt TCVN 9250:2012 và dự án “Trung tâm dữ liệu, điều hành thông minh” (IOC) tỉnh An Giang.

Chuyển đổi số: Ưu tiên thực hiện chuyển đổi số trên các lĩnh vực: du lịch, nông nghiệp, sản xuất công nghiệp, giáo dục - đào tạo, y tế, tài nguyên - môi trường, giao thông vận tải và logistics, hoạt động báo chí, bưu chính viễn thông.

c) Công nghệ thông tin

Phát triển các nền tảng chuyển đổi số, dữ liệu số, các ứng dụng, dịch vụ phục vụ chính quyền số, kinh tế số, xã hội số. Bảo đảm an toàn thông tin cho lĩnh vực hạ tầng số; phát triển các nền tảng, hệ thống, giải pháp bảo đảm an toàn cho 5G và các thế hệ tiếp theo; phát triển các nền tảng, giải pháp bảo đảm an toàn thông tin cho hạ tầng băng rộng; phát triển các nền tảng, giải pháp đảm bảo an toàn thông tin cho các hạ tầng kết nối mạng Internet vạn vật (IoT); phát triển nền tảng, giải pháp bảo đảm an toàn thông tin các hạ tầng thiết yếu như: giao thông, năng lượng, điện, nước, đô thị, du lịch, tài chính, ngân hàng...

Ưu tiên thực hiện chuyển đổi số trên các lĩnh vực: du lịch, nông nghiệp, sản xuất công nghiệp, giáo dục - đào tạo, y tế, tài nguyên - môi trường, giao thông vận tải và logistics, hoạt động báo chí, bưu chính viễn thông.

Đầu tư xây dựng “Khu công nghệ thông tin tập trung tỉnh An Giang”, quy mô 5,9 ha, tại phường Mỹ Hòa, thành phố Long Xuyên.

d) Mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất

bản, thông tin đối ngoại và thông tin cơ sở

Triển khai thực hiện sắp xếp các cơ quan báo chí đảm bảo đúng quy hoạch, đúng định hướng hoạt động và mục tiêu đề ra theo quy hoạch của Trung ương.

4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước

4.1. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi

Xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ đa mục tiêu, góp phần đảm bảo an ninh lương thực, an ninh nguồn nước. Thực hiện kiểm soát lũ xuyên biên giới thông qua nạo vét kênh rạch, tăng khả năng thoát lũ; đồng thời, thực hiện chức năng trữ nước, cấp nước chủ động, chia sẻ nguồn nước và chuyển đổi sinh kế bền vững ở các tiểu vùng sinh thái khác nhau.

Hoàn thiện hệ thống công trình thủy lợi để chủ động cấp, thoát nước. Triển khai thực hiện các dự án, chương trình quan trọng như: hệ thống thủy lợi phục vụ nông nghiệp, phát triển nông thôn vùng Bắc Vàm Nao; kiểm soát lũ Nam Vàm Nao; hệ thống các hồ chứa nước vùng núi; hệ thống hồ trữ ngọt gắn với hạ tầng thủy lợi phục vụ liên kết sản xuất tiểu vùng Tứ giác Long Xuyên; tăng cường khả năng thích ứng và quản lý nước cho vùng thượng nguồn sông Cửu Long; dự án thủy lợi vùng cao thích ứng biến đổi khí hậu phục vụ tích trữ nước.

Cải tạo các kênh trục thoát lũ ra biển Tây và Đồng Tháp Mười. Tập trung gia cố hệ thống đê, nạo vét kênh mương, tăng khả năng chủ động lấy nước, trữ nước, tiêu thoát và điều tiết lũ, đồng thời hỗ trợ sản xuất, phát triển các sinh kế khác ngoài 2 vụ lúa. Bảo vệ không gian thoát lũ, kết hợp nghiên cứu giải pháp trữ nước lũ vùng ngập sâu để phục vụ cấp nước mùa khô và các mục đích khác.

Hoàn thiện hệ thống công trình thủy lợi để chủ động cấp, thoát nước gắn với các phân vùng thủy lợi trên địa bàn tỉnh; nâng cấp đê bao, bờ bao bảo vệ đô thị, khu dân cư; nghiên cứu thiết kế hệ thống kênh mương, bờ vùng cây ăn trái, NTTS tập trung để đảm bảo liên thông trao đổi nước.

Đầu tư thêm các công trình phòng chống sạt lở bờ sông, kênh rạch, công trình điều tiết, nạo vét các trục kênh để chủ động trữ nước đáp ứng yêu cầu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, cấp nước cho các cụm ngành kinh tế khác. Hạn chế, sử dụng hợp lý nước ngầm phục vụ sinh hoạt và NTTS nhằm phòng tránh sụt lún, sạt lở.

Sử dụng hệ thống đê chống lũ triệt để và công dưới đê để tiến hành xả lũ vào đồng ruộng để lấy phù sa và phục hồi sức khỏe của đất, đồng thời giúp giảm lũ và chậm lũ. Nước lũ được giữ trong hệ thống đê chống lũ triệt để có thể được điều tiết từ từ cho các vùng xung quanh khu trữ để lấy nước cho vụ Đông Xuân.

Giảm dần diện tích lúa vụ 3, phát triển các loại hình sinh kế khác dựa vào lũ như NTTS trong mùa lũ, trồng các loại cây thủy sinh, khai thác thủy sản tự nhiên ở vùng Bắc Vàm Nao, vùng Nam Vàm Nao, mở và xả lấy nước lũ có kế hoạch, có kiểm soát ở

các ô bao làm nông nghiệp trồng các loại cây hàng năm để cải thiện chất lượng đất đồng thời hấp thu lũ, giải tỏa bớt áp lực cho khu vực đô thị lân cận.

a) Phân vùng thủy lợi

- Vùng ngập lũ sâu: Cải tạo, nâng cấp hoàn chỉnh hệ thống công trình thủy lợi hiện có, như cống, đê, trạm bơm, hệ thống vận hành, quản lý,... đáp ứng nhu cầu tưới, tiêu cho chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, tiến tới hệ thống thủy lợi đa mục tiêu.

- Vùng ngập lũ nông: Nghiên cứu xây dựng hệ thống công trình đồng bộ để tiến tới chủ động kiểm soát lũ và phòng chống lũ. Xây dựng hệ thống thủy lợi gắn với giao thông thủy, bộ và phát triển nông thôn. Xây dựng bờ bao vững chắc kiểm soát lũ triệt để nhằm bảo vệ an toàn vườn cây ăn trái và cây công nghiệp ngắn ngày.

- Vùng cao: Ứng dụng công nghệ vào quản lý, vận hành công trình thủy lợi (cống, trạm bơm,...), công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm, kiên cố hóa kênh mương ở những vùng sản xuất lớn, tập trung, có tính chất liên vùng, tiểu vùng. Tranh thủ nguồn lực đầu tư hệ thống thủy lợi vùng cao, như hồ chứa để trữ nước mùa mưa phục vụ đa mục tiêu sinh hoạt, sản xuất và chăn nuôi...

b) Quy hoạch công trình thủy lợi

Triển khai thực hiện một số dự án quan trọng sau: nâng cấp, cải tạo tuyến kênh Vĩnh Tế; dự án Cống Tha La - Trà Sư; hệ thống thủy lợi phục vụ nông nghiệp, phát triển nông thôn vùng Bắc Vàm Nao; kiểm soát lũ Nam Vàm Nao; kênh Bảy Xã; nạo vét kênh Trà Sư - Tri Tôn; hoàn thiện thêm hệ thống 05 hồ chứa nước vùng núi (Thủy Liêm 1, Thanh Long, Ô Tà Sóc, Soài Chék và Ô Thum); tăng cường khả năng thích ứng và quản lý nước cho vùng thượng nguồn sông Cửu Long, huyện An Phú (WB9); dự án thủy lợi vùng cao thích ứng biến đổi khí hậu phục vụ tích trữ nước; Kiểm soát lũ Tây Sông Hậu; Khai thác đa mục tiêu các hồ chứa nước trên địa bàn huyện Tri Tôn và Thị xã Tịnh Biên...

4.2. Phương án phát triển mạng lưới cấp nước, thoát nước

- Cấp nước: Đảm bảo cấp nước cho sinh hoạt, các khu vực sản xuất, dịch vụ từ hệ thống công trình thủy lợi. Cấp nước chủ động cho diện tích đất canh tác, nuôi trồng thủy sản tập trung, các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa và các mục tiêu khác trong sản xuất nông nghiệp.

- Tiêu, thoát nước và bảo vệ môi trường nước:

+ Chủ động tiêu, thoát nước ra sông, kênh chính, tăng diện tích tiêu bằng động lực, đảm bảo tiêu thoát ở vùng đồng bằng, vùng thấp trũng phục vụ dân sinh, nông nghiệp với tần suất từ 1% đến 10%; đáp ứng yêu cầu tiêu, thoát cho khu đô thị tiêu vào hệ thống công trình thủy lợi.

+ Chủ động tiêu, thoát nước ra sông, kênh chính, tăng diện tích tiêu bằng động

lực, đảm bảo tiêu thoát ở vùng đồng bằng, vùng thấp trũng phục vụ dân sinh, sản xuất nông nghiệp. Xây dựng hệ thống thoát nước thải đô thị, nông thôn. Tiếp tục nâng cấp, mở rộng, nâng cao hiệu quả thu gom, xử lý của các hệ thống xử lý nước thải tập trung quy mô lớn tại các đô thị và các khu công nghiệp, cụm công nghiệp

5. Phương án phát triển hạ tầng cấp nước, thoát nước, chống ngập lụt tại các đô thị, khu vực dân cư nông thôn tập trung

5.1. Phát triển kết cấu hạ tầng cấp nước

Giai đoạn 2021-2025: Nâng cấp, xây mới và mở rộng hệ thống các nhà máy cấp nước hiện hữu tại các đô thị, rà soát các hệ thống cấp nước nông thôn. Các công trình khai thác không hiệu quả, công nghệ không đạt sẽ được loại bỏ, bổ sung mới các trạm cấp nước nông thôn.

Giai đoạn 2026-2030: Tiếp tục nâng cấp các nhà máy nước tại các đô thị, các trạm nông thôn tập trung phát triển mạng lưới đường ống phân phối để đáp ứng nhu cầu phát triển. Đồng thời, tiếp nhận thêm nguồn nước từ 2 nhà máy cấp nước vùng ĐBSCL nằm trên địa bàn tỉnh (Nhà máy nước sông Hậu 2, Nhà máy nước sông Hậu 3).

5.2. Phương án thoát nước và xử lý nước thải tại các đô thị, khu vực dân cư nông thôn tập trung

a) Định hướng thoát nước

Hoàn thiện hệ thống thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải đô thị cho các giai đoạn 2030 đến 2050 nhằm kiểm soát ngập úng, bảo vệ môi trường, bảo vệ và tái sử dụng tài nguyên nước, thích ứng với biến đổi khí hậu, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội.

b) Xử lý nước thải

Mỗi đô thị xây dựng 1-3 trạm xử lý nước thải tập trung với công suất hợp lý tùy vào điều kiện của từng đô thị để xử lý nước thải trước khi xả ra môi trường đặc biệt là các lưu vực sông.

Các khu, cụm công nghiệp xây dựng các trạm xử lý nước thải độc lập theo quy mô phát triển của từng giai đoạn.

6. Phương án phát triển phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

a) Phương án phát triển mạng lưới trụ sở, doanh trại cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (PCCC và CNCH)

Bố trí mạng lưới trụ sở và doanh trại của lực lượng PCCC và CNCH ở gần các khu dân cư, khu đô thị, KCN, CCN, khu du lịch, bến cảng, những nơi dễ xảy ra cháy, nổ, tai nạn, sự cố... Các đơn vị PCCC và CNCH được đặt tại các trung tâm hành chính, gần nơi trọng điểm về kinh tế - chính trị của địa phương, bảo đảm thuận tiện về giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc để tiếp cận đám cháy, các nơi xảy ra tai nạn, sự cố một cách nhanh nhất; đồng thời phù hợp với Quy hoạch ngành quốc gia về hạ tầng

phòng cháy, chữa cháy và đáp ứng các quy định hiện hành.

Vị trí trụ sở Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH đặt tại TP. Long Xuyên, vị trí các Đội Chữa cháy và CNCH khu vực, Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Công an cấp huyện đặt tại các đơn vị hành chính trung tâm. Vị trí trụ sở, doanh trại của lực lượng PCCC chuyên ngành, cơ sở và dân phòng đặt tại cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và nơi cư trú.

b) Hệ thống giao thông phục vụ công tác PCCC và CHCN

Giao thông bảo đảm đủ rộng và đủ tải để xe chữa cháy hoặc xe CNCH dài nhất, rộng nhất, cao nhất và nặng nhất của lực lượng chữa cháy và CNCH tiếp cận được 100% trung tâm các khóm, ấp trên địa bàn toàn tỉnh.

Trước lối ra, vào kết nối đường giao thông của các Đội Chữa cháy và CNCH có lối sang đường (nếu là đường đôi có giải phân cách cứng), có đèn tín hiệu giao thông (do Đội đó vận hành tín hiệu đèn, khi cần) để bảo đảm xuất xe chữa cháy và xe CNCH ra khỏi đơn vị được an toàn, đến hiện trường chữa cháy, CNCH nhanh nhất theo tất cả các hướng.

Trên các làn khẩn cấp của đường cao tốc khi hình thành chạy qua địa bàn tỉnh, phải có lối ra vào ở các đầu mỗi giao thông chính và có làn khẩn cấp, có chiều nghi đủ lớn cho xe chữa cháy và CNCH quay đầu, đi ngược chiều trong làn khẩn cấp khi tắc đường.

c) Quy hoạch hệ thống cung cấp nước phục vụ cho công tác PCCC

Các khu công nghiệp và khu đô thị bảo đảm có hệ thống cấp nước chữa cháy theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 33: 2006, Cấp nước bên ngoài và công trình, tiêu chuẩn thiết kế; Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 2622:1995 PCCC cho nhà và công trình - Yêu cầu thiết kế; Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 3890:2009 Phương tiện PCCC cho nhà và công trình - trang bị, bố trí, kiểm tra, bảo dưỡng.

Bất kỳ nguồn nước tự nhiên và sông nào tiếp giáp với đường giao thông liên xã trở lên đều có bến lấy nước chữa cháy; số lượng bến trên mỗi hồ, sông đó tối thiểu là 1 và các bến cách nhau tối đa 450 m (bằng chiều dài tổng số vòi chữa cháy của xe chữa cháy cơ bản được trang bị: 25 vòi x 20 m/vòi).

Các công viên có hồ nước trong khu đô thị bắt buộc xây dựng bến lấy nước cho xe chữa cháy.

Với những nơi không bảo đảm nguồn nước, không có nước vào mùa khô phải đào ao, hồ và xây bể dự trữ nước chữa cháy. Có thể kết hợp và khai thác hệ thống nước chữa cháy với nước sinh hoạt.

Các hồ thủy lợi, hồ nhân tạo, hồ tự nhiên và các khu dân cư ven sông, vị trí các cầu đường bộ bắc qua sông gần khu dân cư, công nghiệp xây dựng các bến lấy nước cho xe chữa cháy và máy bơm chữa cháy. Vị trí lấy nước bảo đảm thuận tiện giao thông

cho xe chữa cháy ra, vào. Bền lấy nước bảo đảm các yêu cầu sau: Chiều cao hút (tính từ mặt nước lên đến trục bánh công tác) không vượt quá 04 m; có nền tương đối phẳng đủ tải để xe chữa cháy nặng nhất đậu và hút nước ổn định; khoảng cách từ đuôi xe (họng hút của bơm) đến mép nước dưới 07 m (vì tổng chiều dài các ống hút chỉ đạt tối đa 08 m); vị trí đặt giỏ lọc có độ sâu của nước (tính từ mặt nước xuống đáy) phải đủ ngập giỏ lọc (> 50 cm).

d) Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc phục vụ công tác PCCC

Hạ tầng viễn thông phục vụ công tác PCCC và CNCH bao gồm: hệ thống thông tin bằng điện thoại di động và hữu tuyến dựa vào cơ sở hạ tầng của ngành viễn thông dùng để báo, nhận tin cháy, tai nạn, sự cố; hệ thống thông tin vô tuyến (bộ đàm) riêng của Cảnh sát PCCC và CNCH dùng để điều hành các hoạt động chỉ huy điều hành chữa cháy và CNCH; hệ thống cơ sở dữ liệu dựa trên nền tảng Internet dùng để lưu trữ dữ liệu điều tra cơ bản của cơ sở và lực lượng PCCC và CNCH để phục vụ công tác phòng cháy và khai thác phục vụ công tác chữa cháy, CNCH khi cần thiết.

Quy hoạch hệ thống thông tin phục vụ PCCC và CNCH bảo đảm các yêu cầu sau:

- Mỗi Đội Chữa cháy và CNCH khu vực, Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Công an cấp huyện đều được lắp đặt hệ thống liên lạc vô tuyến cố định có kèm theo ăng ten vô tuyến thu phát tín hiệu. Hệ thống đặt tại trụ sở của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH có công suất cao nhất, ăng ten cao nhất.

- Hệ thống báo và tiếp nhận thông tin báo cháy, tai nạn, sự cố bảo đảm đồng bộ để có thể tiếp nhận các cuộc gọi theo phương thức Analog từ máy điện thoại cố định và điện thoại di động; thông báo và tiếp nhận được các cuộc gọi theo phương thức video call, chuyên ảnh và vị trí điện thoại về tổng đài qua ứng dụng tiếp nhận tin báo cháy; tiếp nhận các thông tin từ hệ thống báo cháy tự động thông minh được lắp đặt tại cơ sở qua phương thức giao tiếp bằng internet; tiếp nhận được các thông tin định vị từ các hệ thống do các phương tiện giao thông cơ giới đường thủy, bộ gửi về.

- Trung tâm thông tin chỉ huy của lực lượng chữa cháy và CNCH chuyên nghiệp bảo đảm lưu trữ được đầy đủ và cập nhật được thường xuyên các thông tin liên quan đến PCCC và CNCH của cơ sở để có thể khai thác nhanh phục vụ công tác ứng cứu như: Tính chất hoạt động, kiến trúc và kết cấu, vị trí, khoảng cách đến các đơn vị PCCC và CNCH chuyên nghiệp, chuyên ngành xung quanh; số lượng lực lượng, phương tiện hiện có, hoá chất, giao thông, nguồn nước...; tự động lựa chọn và điều động các đơn vị phù hợp đến hiện trường.

- Có thể kết nối với các đơn vị Cảnh sát PCCC lân cận và trung ương để kêu gọi chi viện và chia sẻ thông tin khi cần.

- Trung tâm thông tin chỉ huy, điều hành về PCCC được tích hợp chung với Trung tâm thông tin chỉ huy, điều hành về an ninh trật tự của Công an tỉnh. Mỗi Đội Chữa

cháy và CNCH khu vực, Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Công an cấp huyện, Đội PCCC và CNCH chuyên ngành và các cơ quan, đơn vị có một tổ thông tin để kết nối với nhau.

VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao

Xây dựng thiết chế văn hóa thống nhất trong đa dạng của đồng bào các dân tộc sinh sống trên địa bàn tỉnh. Bảo tồn và phát huy các thiết chế văn hóa hiện có. Phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao chủ yếu của tỉnh đạt các tiêu chí quy định, đáp ứng yêu cầu về hoạt động chuyên môn, góp phần vào việc phát triển hạ tầng xã hội ở khu vực đô thị và khu vực nông thôn, vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu vùng xa.

Tăng cường đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa từ tỉnh đến cơ sở, đảm bảo đạt chuẩn đồng bộ, hiện đại, đáp ứng nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ các giá trị văn hóa của các tầng lớp nhân dân trên địa bàn. Đầu tư, trang bị cơ sở vật chất và nhân lực phát triển thể dục, thể thao trường học; phát triển phong trào thể dục, thể thao quần chúng; đầu tư, đào tạo, bồi dưỡng có chọn lọc các môn thể thao thành tích cao. Khuyến khích xã hội hóa phát triển thể dục, thể thao.

Phấn đấu đến năm 2030, có 100% xã có thiết chế văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí phục vụ cộng đồng đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; 50% huyện/thị có nhà thiếu nhi; 50% các KCN có thiết chế văn hóa, thể thao. Các thiết chế văn hóa, thể thao cấp tỉnh đảm bảo về quy mô, chất lượng phục vụ các sự kiện văn hóa, thể thao lớn của tỉnh và sự kiện, giải đấu quy mô quốc gia và quốc tế.

Duy trì các thiết chế văn hóa thể thao hiện có. Xây dựng Nhà hát tỉnh An Giang, sân vận động tỉnh; cải tạo, nâng cấp, mua sắm thiết bị cho các Trung tâm Văn hoá - Thể thao huyện, thị; Các trung tâm văn hóa, thể thao phục vụ công nhân tại các khu công nghiệp; Khu liên hợp thể dục thể thao TP. Châu Đốc; Khu thương mại và vui chơi giải trí Vĩnh Xương mở rộng; Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng TP. Châu Đốc.

2. Phương án phát triển mạng lưới tổ chức khoa học, công nghệ

Thực hiện rà soát, sắp xếp, kiện toàn các tổ chức khoa học và công nghệ theo hướng tăng quy mô, nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của các đơn vị, đảm bảo phù hợp với tình hình phát triển ngành.

Đến năm 2030, các tổ chức khoa học, công nghệ công lập, gồm: Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ và Trung tâm Công nghệ sinh học.

3. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo

Rà soát, sắp xếp các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế của các địa phương. Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất theo hướng hiện đại cho các trường mầm non và phổ thông, các cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và các trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập. Cùng

cố và hoàn thiện các trường học vùng dân tộc thiểu số, các trường phổ thông dân tộc nội trú bảo đảm khả năng tiếp cận giáo dục cho học sinh. Đảm bảo quỹ đất cho việc mở rộng, xây mới hạ tầng giáo dục các cấp học. Khuyến khích xã hội hóa, đầu tư xây dựng và phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập, các trường mầm non, phổ thông.

Nâng cấp các cơ sở hiện có, đồng thời liên kết với các trường đại học lớn mở phân hiệu, cơ sở tại tỉnh; nâng cấp quy mô và chất lượng các phân hiệu, cơ sở theo chuẩn giáo dục quốc gia và quốc tế. Xây dựng các cơ sở giáo dục đại học phù hợp với nhu cầu của tỉnh và khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

4. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở trợ giúp xã hội và cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng

4.1. Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên

Xây dựng mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở, tinh gọn, phù hợp, chất lượng và hiệu quả. Tập trung đầu tư một số trường chất lượng cao tiếp cận trình độ của các nước tiên tiến trong khu vực và thế giới đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao của tỉnh và vùng ĐBSCL. Khuyến khích thành lập mới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục, có vốn đầu tư nước ngoài chất lượng cao. Mở rộng không gian các cơ sở hiện có và phát triển các cơ sở mới tại các khu vực động lực phát triển của tỉnh. Nghiên cứu xây dựng các giải pháp gắn kết chặt chẽ giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp và thị trường lao động; huy động doanh nghiệp tham gia giáo dục nghề nghiệp.

Quan tâm đầu tư, củng cố mạng lưới cơ sở giáo dục thường xuyên, đặc biệt là hệ thống trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đảm bảo cơ hội tiếp cận giáo dục cho mọi người dân, nâng cao dân trí; đáp ứng nhu cầu và đảm bảo chất lượng dạy văn hóa kết hợp dạy nghề cho học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, tạo nguồn nhân lực phù hợp cho phát triển của tỉnh.

Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp là nhằm đào tạo nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn kỹ thuật đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động cả về số lượng lẫn chất lượng; phù hợp về cơ cấu khu vực kinh tế, cơ cấu ngành nghề và cơ cấu trình độ đào tạo; phục vụ yêu cầu phát triển KT-XH trên địa bàn tỉnh An Giang.

Mạng lưới các trường, trung tâm giáo dục nghề nghiệp công lập là 11 cơ sở. Trong đó: 02 trường cao đẳng (Trường Cao đẳng nghề, Trường Cao đẳng Y tế); 03 trường trung cấp (Trường Trung cấp nghề Dân tộc Nội trú, Trường Trung cấp Kỹ thuật - Tổng hợp An Giang, Trường Trung cấp Giao thông Vận tải An Giang); 06 trung tâm giáo dục nghề nghiệp (05 trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập cấp huyện và 01 trung tâm thuộc Hội Nông dân tỉnh).

4.2. Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở dịch vụ việc làm

Tiếp tục rà soát đầu tư, nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở trợ giúp xã hội hiện có; đồng thời, đầu tư xây mới các trung tâm bảo trợ xã hội công

lập đáp ứng nhu cầu tiếp nhận, chăm sóc nuôi dưỡng các đối tượng chính sách, tàn tật, trẻ mồ côi, người già neo đơn và đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp.

Nâng cấp, mở rộng, trang bị cơ sở vật chất, trang thiết bị các cơ sở bảo trợ xã hội công lập: Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh; Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh; Trung tâm Bảo trợ xã hội thành phố Châu Đốc; Trung tâm Công tác xã hội - Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh An Giang.

Nghiên cứu thành lập mới cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập: 04 cơ sở chăm sóc người cao tuổi, trẻ em và người khuyết tật tại TP. Long Xuyên, TX. Tân Châu, huyện Chợ Mới và huyện Thoại Sơn. Khuyến khích thành lập các trung tâm dưỡng lão tư nhân để đáp ứng nhu cầu chăm sóc người già khi xu hướng già hóa dân số ngày càng nhanh.

4.2. Mạng lưới cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng

Giai đoạn 2021-2025: Xây dựng Trung tâm điều dưỡng người có công với cách mạng tỉnh An Giang tại thành phố Châu Đốc với tổng diện tích dự kiến 30.334,32 m² nhằm bổ sung thêm công tác điều dưỡng, chăm sóc sức khỏe người có công.

Giai đoạn 2026-2030: Đưa vào sử dụng Trung tâm điều dưỡng Người có công với cách mạng tại thành phố Châu Đốc phục vụ công tác ưu đãi Người có công và phục vụ khác.

5. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe

- Tập trung đầu tư trang thiết bị, xây dựng mạng lưới y tế tỉnh đồng bộ, hiện đại từ tuyến tỉnh đến tuyến cơ sở, nâng cao năng lực khám, chữa bệnh cho tuyến y tế cơ sở chăm sóc sức khỏe ban đầu. Đảm bảo tất cả người dân có thể tiếp cận dịch vụ y tế một cách công bằng, rộng khắp thông qua hệ thống y tế cơ sở và y tế cộng đồng. Hướng tới thực hiện bao phủ chăm sóc sức khỏe. Phát triển thành phố Long Xuyên trở thành một trong những trung tâm y tế, chăm sóc sức khỏe của khu vực ĐBSCL.

- Mở rộng quy mô giường bệnh của các bệnh viện tuyến tỉnh, các trung tâm y tế huyện; xây dựng mới các bệnh viện tuyến tỉnh. Đầu tư mở rộng và xây dựng mới các cơ sở y tế công lập và ngoài công lập; xây dựng mới các khu khám và điều trị bệnh tại các khu vực có tốc độ phát triển cao (khu, cụm công nghiệp, khu đô thị mới); đồng thời, cải tạo, nâng cấp các cơ sở y tế đã hoạt động lâu năm, xuống cấp.

- Xây dựng hệ thống y tế dự phòng và kiểm soát bệnh tật đồng bộ, đủ năng lực dự báo, kiểm soát các bệnh lây nhiễm, không lây nhiễm và các bệnh liên quan đến môi trường sống.

Bảng 8: Quy hoạch phát triển mạng lưới các cơ sở y tế

STT	Cơ sở y tế	Địa điểm	Chỉ tiêu quy mô giường bệnh		
			2020	2025	2030
A	Giường bệnh công lập		4.410	4.842	6.380

STT	Cơ sở y tế	Địa điểm	Chỉ tiêu quy mô giường bệnh		
			2020	2025	2030
I	Tuyên tỉnh		2.890	3.110	4.410
1	Bệnh viện ĐKTT An Giang	Long Xuyên	950	970	970
2	Bệnh viện ĐKKV tỉnh	Châu Đốc	850	850	870
3	Bệnh viện ĐKKV Tân Châu	Tân Châu	270	270	300
4	Bệnh viện Tim Mạch	Long Xuyên	300	400	450
5	Bệnh viện Mắt-TMH-RHM	Long Xuyên	70	70	120
6	Bệnh viện Sản Nhi	Long Xuyên	450	450	550
7	Bệnh viện Y học cổ truyền	Long Xuyên		100	150
8	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	Long Xuyên	0	0	0
9	Bệnh viện Tâm thần kinh (*)	Long Xuyên	0	0	0
10	BV Phục hồi chức năng	Long Xuyên	0	Chuẩn bị	300
11	BV Bệnh Truyền nhiễm	Long Xuyên	0	Chuẩn bị	300
12	Bệnh viện Ung bướu (*)	Long Xuyên			300
13	Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình (*)	Long Xuyên			
14	Bệnh viện Nội tiết (*)	Long Xuyên			
15	Bệnh viện Huyết học và Truyền máu (*)	Long Xuyên			
16	Bệnh viện Da liễu (*)	Long Xuyên			
17	Trung tâm Cấp cứu và Đột quy (115) (*)	Long Xuyên			100
18	Trung tâm Thận nhân tạo (*)	Long Xuyên			
II	Tuyên huyện		1.520	1.732	1.970
	Trung tâm Y tế huyện		1.420	1.632	1.870
1	Tp. Long Xuyên		80	100	120
2	Tp. Châu Đốc		80	80	100
3	Huyện Chợ Mới		180	220	240
4	Huyện Phú Tân		210	240	250
5	Huyện Tri Tôn		170	180	200
6	Huyện Tịnh Biên		140	160	180
7	Huyện Châu Thành		100	100	120
8	Huyện Thoại Sơn		190	220	240
9	Huyện Châu Phú		120	152	220
10	Huyện An Phú		150	180	200
	Phòng khám ĐK khu vực		100	100	100
1	PKĐKKV An Châu	Châu Thành	30	30	30
2	PKĐKKV Mỹ Luông	Chợ Mới	20	20	20
3	PKĐKKV Tịnh Biên	Tịnh Biên	20	20	20

STT	Cơ sở y tế	Địa điểm	Chỉ tiêu quy mô giường bệnh		
			2020	2025	2030
4	PKĐKKV Đồng Ky	An Phú	30	30	30
B	Giường bệnh ngoài công lập		580	665	1.050
C	Tổng số giường bệnh công lập và ngoài công lập (A+ B)		4.990	5.507	7.430

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

Thời kỳ 2031-2050, nghiên cứu đầu tư xây dựng một số bệnh viện tuyến tỉnh sau: Bệnh viện Lao và Bệnh phổi; Bệnh viện Tâm thần kinh; Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình; Bệnh viện Nội tiết; Bệnh viện huyết học và truyền máu; Bệnh viện Da liễu; Trung tâm Thận nhân tạo.

6. Phương án phát triển cơ sở dịch vụ, thương mại, triển lãm, hội chợ

Xây dựng đồng bộ mạng lưới chợ toàn tỉnh với quy mô, công năng tương thích với nhu cầu của lưu thông hàng hóa và thị trường, gắn liền với các tiêu chí, tiêu chuẩn xây dựng nông thôn mới; tiêu chí, tiêu chuẩn nâng cấp, thành lập mới đô thị.

Phát triển mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại phù hợp với nhu cầu lưu thông hàng hóa; đảm bảo sự hài hòa giữa loại hình thương mại hiện đại với truyền thống. Đến năm 2030, toàn tỉnh dự kiến có 33 siêu thị và 23 trung tâm thương mại.

Xây dựng Trung tâm tổ chức sự kiện, hội chợ triển lãm thương mại quy mô cấp vùng tại thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc; xây dựng trung tâm đầu mối về kinh tế nông nghiệp tại thành phố Long Xuyên gắn với trung tâm đầu mối tổng hợp cấp vùng tại thành phố Cần Thơ.

Phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng thương mại biên giới tại các khu vực cửa khẩu của tỉnh. Xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng thương mại đồng bộ từ mạng lưới chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm hội chợ, triển lãm, hệ thống kho chứa, kho cung ứng gắn kết với trung tâm đầu mối về nông nghiệp, thủy sản nước ngọt tại khu vực thành phố Long Xuyên.

Đầu tư cải tạo, nâng cấp, xây mới hệ thống kho chứa xăng dầu, khí đốt, trạm chiết nạp khí hóa lỏng theo Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023.

VIII. PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

1. Phương án phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất

Nguồn lực đất đai phải được sử dụng hiệu quả, hợp lý, tiết kiệm; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; phát triển giáo dục, văn hóa, thể thao; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; tạo động lực cho sự phát triển của tỉnh. Đảm bảo việc bố trí sử dụng đất hợp lý trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực phù hợp với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Phương án phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất: đến năm 2030, tổng diện tích tự nhiên là 353.683 ha, trong đó: đất nông nghiệp khoảng 286.653 ha; đất phi nông nghiệp khoảng 66.579 ha; đất chưa sử dụng khoảng 451 ha.

2. Phương án thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng thời kỳ 2021 - 2030

Thực hiện thu hồi 7.837 ha để triển khai thực hiện các dự án quốc phòng, an ninh, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các cơ sở: văn hóa, y tế, giáo dục, thể thao, năng lượng, viễn thông, công trình di tích lịch sử, khu xử lý chất thải, cơ sở tôn giáo, nghĩa trang, các công trình trụ sở cơ quan nhà nước.

Chuyển mục đích sử dụng 10.993 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp; chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 12.722 ha.

Đưa khoảng 696 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp 438 ha, cho mục đích đất phi nông nghiệp 258 ha.

3. Chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh An Giang

Thời kỳ 2021-2030, thực hiện phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện phù hợp, thống nhất và đảm bảo các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 và đến năm 2030 được phân bổ trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ. Cụ thể:

Bảng 9: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh An Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ (QĐ326/QĐ-TTg)	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên				353.683
I	Loại đất				
1	Đất nông nghiệp	NNP	286.653	0	286.653
-	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	235.323	0	235.323
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	235.323	0	235.323

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ (QĐ326/QĐ-TTg)	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN		23.021	23.021
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.305	0	7.305
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.285	0	1.285
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1.241	0	1.241
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	2	-	2
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	66.579	0	66.579
-	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3.890	0	3.890
2.2	Đất an ninh	CAN	293	0	293
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	872	0	872
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		1.715	1.715
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		897	897
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		1.165	1.165
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		102	102
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	24.267	0	24.267
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	11.130	0	11.130
-	Đất thủy lợi	DTL	0	11.242	11.242
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	72	0	72
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	120	0	120
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	881	0	881
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	146	0	146
-	Đất công trình năng lượng	doanh nghiệpL	551	0	551
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	14	0	14
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	4	0	4
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	95	0	95
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	176	0	176
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0	413	413
2.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0	381	381
2.14	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0	0	0
2.15	Đất ở tại nông thôn	ONT	0	11.136	11.136
2.16	Đất ở tại đô thị	ODT	0	5.293	5.293

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ (QĐ326/QĐ-TTg)	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2.17	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0	287	287
2.18	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0	8	8
2.19	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	doanh nghiệpG	0	0	0
3	Đất chưa sử dụng	CSD	451	0	451

Nguồn: Dự án Quy hoạch tỉnh

IX. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN

1. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện

Triển khai lập các quy hoạch vùng liên huyện bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh và theo quy định, gắn với các vùng kinh tế - xã hội và các hành lang kinh tế.

2. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện

- Vùng huyện An Phú: Sản xuất nông nghiệp gắn với vùng nguyên liệu lúa, vùng chuyên canh cây ăn trái, nuôi trồng và chế biến thủy sản; phát triển kinh tế cửa khẩu; có vị trí quan trọng về quốc phòng - an ninh vùng biên giới Tây Nam.

- Vùng huyện Tri Tôn: Sản xuất nông nghiệp gắn với vùng nguyên liệu lúa, vùng chuyên canh cây ăn trái, vùng chăn nuôi gia súc; phát triển du lịch sinh thái, du lịch có yếu tố tâm linh kết hợp với văn hóa truyền thống các dân tộc.

- Vùng huyện Châu Phú: Trung tâm sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo của vùng phía Tây; là vùng trọng điểm về sản xuất nông nghiệp kết hợp phát triển thương mại, du lịch sinh thái của tỉnh.

- Vùng huyện Châu Thành: Vùng đệm, khu vực vệ tinh cho sự phát triển của thành phố Long Xuyên; là trung tâm sản xuất công nghiệp chế biến chế tạo; vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của tỉnh.

- Vùng huyện Thoại Sơn: Vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh; là trung tâm du lịch văn hóa, lịch sử, khảo cổ, sinh thái; là khu vực có ưu thế phát triển các khu, cụm công nghiệp mới của tỉnh; được xác định là cực tăng trưởng kinh tế mới (phía Nam) của tỉnh.

- Vùng huyện Phú Tân: Phát triển mạnh về kinh tế nông nghiệp, vùng sản xuất chuyên canh lúa nếp, rau màu và nuôi trồng thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa lớn của tỉnh.

- Vùng huyện Chợ Mới: Sản xuất nông nghiệp chuyên canh rau màu, cây ăn trái, gắn với công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm và kết hợp với phát triển thương mại, du lịch sinh thái, sông nước miệt vườn.

X. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN, ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Phân vùng môi trường

Chủ động ứng phó biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn và các vấn đề môi trường. Cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường ở các khu dân cư, đô thị, khu công nghiệp, các bãi rác ô nhiễm lộ thiên; quản lý, sử dụng hợp lý tài nguyên nước, tài nguyên đất, đảm bảo cân bằng sinh thái, đa dạng sinh học và bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên; nâng cao tỷ lệ thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt đô thị và nông thôn. Chủ động phòng ngừa và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm do chất thải từ các khu vực: sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi tập trung, khu công nghiệp và khu đô thị, khu dân cư tập trung. Cơ bản hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường tại các khu, cụm công nghiệp, các khu dân cư tập trung mới.

Phân vùng bảo vệ môi trường, cụ thể:

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt:

+ Khu dân cư tập trung ở đô thị bao gồm: Khu dân cư tập trung ở đô thị bao gồm: nội thành, nội thị của TP. Long Xuyên, TP. Châu Đốc, TX. Tân Châu, TX. Tịnh Biên và các đô thị dự kiến được nâng loại lên loại I, loại II, loại III của tỉnh theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị.

+ Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước: vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của các công trình cấp nước trên địa bàn tỉnh, bao gồm: vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước của các nhà máy sản xuất nước sạch tại TP. Long Xuyên, TP. Châu Đốc, TX. Tân Châu, vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước của các nhà máy sản xuất nước sạch tại các thị trấn thuộc các huyện; vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước của các công trình cấp nước sinh hoạt riêng lẻ có công suất > 3.000m³/ngày đêm. Xác định Vùng bảo vệ nghiêm ngặt khu vực lấy nước của các công trình cấp nước sinh hoạt: phạm vi 500 m tính từ điểm lấy nước đến thượng nguồn và 300 m từ điểm lấy nước xuống phía hạ nguồn.

+ Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về ĐDSH, lâm nghiệp và thủy sản: Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Búng Bình Thiên, diện tích quy hoạch 500 ha (diện tích hiện hữu 144,461 ha), trên địa bàn huyện An Phú; Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Cô Tô - Túc Dục - Tà Pạ tổng diện tích 2.168 ha; Khu bảo vệ cảnh quan rừng trà Trà Sư, diện tích quy hoạch 1050 ha, trên địa bàn thị xã Tịnh Biên; Khu bảo vệ cảnh quan rừng trà Tân Tuyền, diện tích quy hoạch 256,39 ha, huyện Tri Tôn; Khu bảo vệ

cảnh quan núi Cẩm, diện tích quy hoạch 4.188 ha; Khu Bảo vệ cảnh quan Thoại Sơn, diện tích quy hoạch 370,5 ha trên địa bàn huyện Thoại Sơn; Khu Bảo vệ cảnh quan Núi Sam, diện tích quy hoạch 171 ha trên địa bàn TP. Châu Đốc; toàn bộ diện tích rừng phòng hộ 121 ha: bao gồm toàn bộ diện tích rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh đã được xác định trong nội dung quy hoạch 3 loại rừng; toàn bộ diện tích rừng đặc dụng nằm ngoài phạm vi khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan.

+ Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa, gồm: Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng, TP. Long Xuyên với diện tích là 21 ha; Khu di tích Giồng Trà Dên, TX Tân Châu 10 ha; Khu di tích đền thờ Quản Cơ Thành, Châu Phú 10 ha; Khu di tích Đồi Tứ Dục, Tri Tôn 5 ha; Khu di tích Nhà mồ Ba Chúc, Tri Tôn 5 ha; Khu di tích Gò tháp An Lợi, Tri Tôn 1 ha; Khu căn cứ cách mạng Ô Tà Sóc, Tri Tôn 30 ha; Khu di tích Óc Eo, Thoại Sơn 70 ha; Đình Thoại Ngọc Hầu ở thị trấn Núi Sập, huyện Thoại Sơn 10 ha.

- Vùng hạn chế phát thải:

+ Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt, gồm: Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về ĐDSH, lâm nghiệp và thủy sản: Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Búng Bình Thiên, diện tích quy hoạch 500 ha (diện tích hiện hữu 144,461 ha), trên địa bàn huyện An Phú; Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Cô Tô - Tứ Dục - Tà Pạ tổng diện tích 2.168 ha; Khu bảo vệ cảnh quan rừng tràm Trà Sư, diện tích quy hoạch 1050 ha, trên địa bàn thị xã Tịnh Biên; Khu bảo vệ cảnh quan rừng tràm Tân Tuyến, diện tích quy hoạch 256,39 ha, huyện Tri Tôn; Khu bảo vệ cảnh quan núi Cẩm, diện tích quy hoạch 4.188 ha; Khu Bảo vệ cảnh quan Thoại Sơn, diện tích quy hoạch 370,5 ha trên địa bàn huyện Thoại Sơn; Khu Bảo vệ cảnh quan Núi Sam, diện tích quy hoạch 171 ha trên địa bàn TP. Châu Đốc; toàn bộ diện tích rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh đã được xác định trong nội dung quy hoạch 3 loại rừng.

+ Vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật: Các vùng đất ngập nước quan trọng xác định theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học.

+ Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh.

+ Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V và các khu vực dự kiến được nâng lên đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị trên địa bàn tỉnh.

+ Khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của UBND cấp tỉnh.

+ Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ.

- Vùng bảo vệ môi trường khác:

+ Vùng bảo vệ môi trường khác, bao gồm toàn bộ phần diện tích còn lại của tỉnh nằm bên ngoài Vùng BVMT nghiêm ngặt và Vùng hạn chế phát thải đã được nêu ở trên.

+ Đối với Vùng bảo vệ môi trường khác: Tổ chức giám sát công tác BVMT theo quy định riêng đối với từng đối tượng nhằm kiểm soát hoạt động phát thải, giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm môi trường.

2. Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

- Thúc đẩy các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu. Bảo tồn và phát triển các hệ sinh thái tự nhiên, hệ sinh thái rừng trầm - đất ngập nước, hệ sinh thái đất ngập nước theo kênh rạch tự nhiên; bảo tồn các loài hoang dã, các giống vật nuôi, cây trồng nguy cấp, quý, hiếm.

- Kiểm soát và giảm thiểu các mối đe dọa đến đa dạng sinh học, nâng cao độ che phủ rừng, giảm các vụ xâm hại đến rừng và khai thác trái phép tài nguyên sinh vật. Hoàn thiện hệ thống các khu bảo tồn đa dạng sinh học và hình thành hệ thống hành lang đa dạng sinh học kết nối các hệ sinh thái.

3. Phát triển các khu xử lý chất thải, nước thải

- Nâng cấp các khu xử lý chất thải rắn: Khu liên hợp xử lý chất thải rắn cụm Long Xuyên - Châu Thành tại huyện Châu Thành; Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Phú Thạnh tại huyện Phú Tân.

- Nâng cấp các nhà máy xử lý chất thải rắn, nước thải: Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại huyện Thoại Sơn; nhà máy xử lý nước thải tập trung tại thành phố Long Xuyên; nhà máy xử lý nước thải tập trung tại thành phố Châu Đốc.

- Xây mới các nhà máy xử lý chất thải rắn tại huyện Chợ Mới, huyện Tri Tôn, huyện Châu Thành, huyện Phú Tân, nhà máy xử lý chất thải nguy hại tại huyện Châu Thành và các trạm xử lý nước thải tập trung ở các đô thị; các khu, cụm công nghiệp tại các huyện, thị xã, thành phố.

- Định hướng thu gom, xử lý: Chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường được thu gom và đưa về các khu xử lý chất thải rắn tập trung; chất thải nguy hại được thu gom, xử lý tại các cơ sở được cấp giấy phép môi trường, trong đó có nội dung thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại; chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý tại các nhà máy xử lý chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh. Nước thải đô thị, nông thôn phải được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thoát ra môi trường. Nước thải công nghiệp, nước thải y tế phải được thu gom, xử lý tại cơ sở đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

4. Quan trắc môi trường

Xây dựng, quản lý, vận hành mạng lưới quan trắc môi trường nước, không khí, đất, xâm nhập mặn thông qua việc bố trí các vị trí quan trắc định kỳ và quan trắc tự

động trên các sông Tiền, sông Hậu, hệ thống kênh, rạch nội đồng, các hồ, búng, các đô thị, khu, cụm công nghiệp, khu du lịch; thông tin, cảnh báo về ô nhiễm môi trường theo quy định của pháp luật.

4.1. Môi trường nước

Trong thời kỳ 2021-2030, mạng lưới quan trắc môi trường nước được bố trí cụ thể như sau:

- Quan trắc định kỳ: (1) Quan trắc môi trường nền: bố trí 6 vị trí trên sông Tiền, 07 vị trí trên sông Hậu, 12 vị trí trên hệ thống kênh, rạch nội đồng, 06 vị trí ở các hồ, búng. Đối với môi trường nước dưới đất, sử dụng số liệu các vị trí quan trắc của Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia thực hiện trên địa bàn tỉnh; (2) Quan trắc môi trường tác động: tác động từ khu đô thị bố trí 10 vị trí, tác động từ hoạt động cụm công nghiệp bố trí 2 vị trí, tác động từ hoạt động du lịch bố trí 2 vị trí, vùng kiểm soát lũ Bắc Vàm Nao bố trí 2 vị trí, khu vực nuôi thủy sản bố trí 5 vị trí.

- Quan trắc tự động liên tục: (1) Quan trắc môi trường nền: bố trí 01 vị trí trên sông Tiền, 01 vị trí trên sông Hậu, 06 vị trí trên hệ thống kênh rạch, nội đồng; (2) Quan trắc môi trường tác động: Trạm Vĩnh Hòa 1, Trạm Vĩnh Hòa 2, Trạm Bình Phú, Trạm Mỹ Quý.

4.2. Môi trường không khí

Trong thời kỳ 2021-2030, mạng lưới quan trắc môi trường không khí được bố trí cụ thể như sau:

- Quan trắc định kỳ: (1) Quan trắc môi trường nền: khu vực đô thị bố trí 02 vị trí, khu vực nông thôn bố trí 01 vị trí; (2) Quan trắc môi trường tác động: tác động từ khu đô thị bố trí 5 trạm, tác động từ hoạt động cụm công nghiệp bố trí 11 vị trí, tác động từ hoạt động du lịch bố trí 5 vị trí, tác động từ giao thông bố trí 4 vị trí và tác động từ bãi rác bố trí 6 vị trí.

- Quan trắc tự động liên tục: Quan trắc môi trường nền: 01 vị trí quan trắc không khí xung quanh tại TP. Long Xuyên.

4.3. Môi trường đất

- Nội dung quan trắc môi trường đất được lồng ghép thực hiện vào các dự án, kế hoạch như: Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất (theo quy định tại Thông tư số 35/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định việc điều tra, đánh giá đất đai); Điều tra, đánh giá chất lượng môi trường đất (theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

4.4. Quan trắc xâm nhập mặn

Trong thời kỳ 2021-2030, mạng lưới quan trắc xâm nhập mặn được bố trí như sau: bố trí các trạm: Vĩnh Thắng (Kênh Tròn); Kiên Hảo (kênh Kiên Hảo); Phú Lâm (Ngã tư Kênh H7 – Chữ U); Vĩnh Cầu (T4 - Ranh).

5. Phát triển bền vững rừng và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

- Quản lý, bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng tự nhiên hiện có; phục hồi và nâng cao chất lượng rừng tự nhiên để bảo tồn đa dạng sinh học, sử dụng và cung cấp các dịch vụ môi trường rừng, đảm bảo an ninh nguồn nước; hạn chế tối đa chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích ngoài lâm nghiệp

- Thực hiện bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng vùng đồi núi trên địa bàn các huyện: Tri Tôn, Thoại Sơn, thị xã Tịnh Biên và thành phố Châu Đốc với tổng diện tích tự nhiên là 153.097 ha, trong đó diện tích rừng và đất lâm nghiệp 16.719 ha.

- Quản lý, bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng tự nhiên hiện có; phục hồi và nâng cao chất lượng rừng tự nhiên để bảo tồn ĐDSH, sử dụng và cung cấp các dịch vụ môi trường rừng, đảm bảo an ninh nguồn nước; hạn chế tối đa chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích ngoài lâm nghiệp.

5. Các khu nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và nhà tang lễ

- Xây dựng nghĩa trang tập trung theo quy hoạch đô thị, nông thôn mới được duyệt. Di dời các nghĩa trang hiện hữu ảnh hưởng đến môi trường sống của cộng đồng hoặc nằm ở các khu vực có nguy cơ sạt lở, khu vực không phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất của địa phương.

- Diện tích đất nghĩa trang đến năm 2030 là 381 ha. Di dời các nghĩa trang hiện hữu gây ô nhiễm môi trường, không có khả năng khắc phục, ảnh hưởng đến môi trường sống của cộng đồng; khu vực có nguy cơ sạt lở; khu vực có vị trí thuộc phạm vi thực hiện dự án phát triển KT-XH; không phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất, định hướng phát triển KT-XH của địa phương.

Xây dựng mới các lò hỏa táng: Lò hỏa táng xã Cần Đăng, huyện Châu Thành; Lò hỏa táng thị trấn Thạnh Mỹ Tây, huyện Châu Phú; Cơ sở hỏa táng cho đồng bào dân tộc Khmer tại chùa Soài Đon Kon ThMây; Lò hỏa táng xã Long Sơn, TX. Tân Châu.

XI. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN

Khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên khoáng sản hợp lý, tiết kiệm; đảm bảo phục vụ nhu cầu hiện tại, có tính đến sự phát triển khoa học công nghệ và nhu cầu khoáng sản trong tương lai.

Khai thác, chế biến, sử dụng hiệu quả tài nguyên khoáng sản, không làm ảnh hưởng môi trường, các danh lam, thắng cảnh trên địa bàn và bảo đảm quốc phòng, an

ninh.

Khoanh định thăm dò, khai thác và chế biến 31 khu, điểm mỏ khoáng sản, gồm: 01 khu khai thác than bùn; 03 khu/điểm đá xây dựng; 09 điểm mỏ sét gạch ngói; 18 điểm mỏ khoáng sản cát xây dựng - san lấp.

Khoanh định 42 khu vực cấm hoạt động khoáng sản, với tổng diện tích khoanh định là 6.918,48 ha, phù hợp với quy định tại Điều 28 Luật Khoáng sản.

Tiếp tục rà soát, cập nhật, bổ sung các khu vực tiềm năng để bổ sung vào quy hoạch, làm cơ sở quản lý, cấp phép thăm dò, khai thác. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với công tác quản lý tài nguyên, khoáng sản trên địa bàn tỉnh theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

Phương án bảo vệ, thăm dò, khai thác cát và khoáng sản làm vật liệu xây dựng tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030 phải bảo đảm đồng bộ, thống nhất, phù hợp với Quy hoạch, kế hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

XII. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG, CHỐNG KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA

1. Phân vùng tài nguyên nước

Phân vùng chức năng nguồn nước của tỉnh theo 03 vùng sinh thái như sau:

- Vùng 1 - vùng Bảy Núi: gồm thị xã Tịnh Biên và huyện Tri Tôn: Nguồn nước lấy từ kênh Vĩnh Tế, kênh Tám Ngàn, kênh Tha La, kênh Trà Sư có chức năng cung cấp nước tưới, sinh hoạt và phục vụ du lịch, tiếp nhận nước thải.

- Vùng 2 - vùng thuộc một phần Tứ giác Long Xuyên: gồm Châu Đốc và Long Xuyên, Châu Phú, Châu Thành, Thoại Sơn. Nguồn nước lấy từ sông Hậu, kênh Rạch Giá - Long Xuyên, kênh Vĩnh Tre, kênh Vĩnh Tế và các rạch nội đồng có chức năng cung cấp nước tưới, sinh hoạt, nuôi trồng thủy sản, công nghiệp và điều tiết một phần dòng chảy, tiêu thoát nước, tiêu thoát lũ, tiếp nhận nước thải và điều hòa khí hậu.

- Vùng 3 - lưu vực sông Tiền, sông Hậu, bao gồm:

+ Khu vực huyện An Phú và TX. Tân Châu: nguồn nước lấy từ sông Hậu, kênh Vĩnh Xương, kênh 7 xã, kênh Xáng, kênh Vĩnh An và các kênh rạch nội đồng được sử dụng với mục đích: cung cấp nước tưới, sinh hoạt, NTTS và công nghiệp.

+ Khu vực nằm giữa sông Hậu, sông Tiền, sông Vàm Nao thuộc huyện Chợ Mới, Phú Tân: nguồn nước lấy từ Sông Tiền (đoạn sông Cái Vừng), sông Hậu, Sông Vàm Nao, kênh Thần Nông, kênh Long Điền AB và các kênh rạch nội đồng có chức năng cung cấp nước tưới, sinh hoạt, NTTS, công nghiệp và điều tiết một phần dòng chảy, tiêu thoát nước, tiêu thoát lũ, tiếp nhận nước thải và điều hòa khí hậu.

2. Phân bổ tài nguyên nước

- Nguồn nước được phân bổ theo thứ tự ưu tiên: (1) nước cho sinh hoạt; (2) nước cho công nghiệp và dịch vụ; (3) nước cho chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản; (4) nước tưới trong nông nghiệp.

- Trong mọi trường hợp, ưu tiên đảm bảo cấp nước cho sinh hoạt; nguồn nước mặt là nguồn cung cấp chủ yếu cho các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn; đối với các địa bàn thuộc khu vực khan hiếm nước, khó tiếp cận nguồn nước mặt thì khuyến khích tăng cường sử dụng nguồn nước mưa, giải pháp trữ nước mưa, nước mặt, cải tạo hệ thống thủy lợi.

3. Bảo vệ tài nguyên nước

- Phục hồi các tầng chứa nước bị cạn kiệt, ô nhiễm; xây dựng và triển khai hành lang bảo vệ nguồn nước mặt, xác định dòng chảy tối thiểu. Cải thiện chất lượng nước, khắc phục tình trạng ô nhiễm tại các đoạn sông, nguồn nước đang bị ô nhiễm hoặc chưa đáp ứng được mục đích sử dụng.

- Quản lý tổng hợp, kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải phát sinh từ các hoạt động sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, công nghiệp. Xây dựng mạng quan trắc tài nguyên nước, giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước. Xây dựng hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định.

- Đầu tư, xây dựng hệ thống thủy lợi, các hồ dự trữ nước ngọt trên địa bàn tỉnh trước nguy cơ không còn mùa lũ để có đủ nguồn nước phục vụ sản xuất và dân sinh. Quản lý vận hành các công trình điều tiết nước, bảo đảm không gây ô nhiễm nguồn nước trong và ngoài hệ thống.

4. Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

- Cập nhật ảnh hưởng sạt lở đến các quy hoạch khu đô thị, khu dân cư, công trình hạ tầng ven sông, kênh rạch.

- Hoàn thiện, nâng cấp mạng lưới các trạm cảnh báo thiên tai. Thường xuyên rà soát các công trình thủy lợi, hồ chứa nước để có kế hoạch gia cố, nâng cấp. Triển khai hệ thống theo dõi, giám sát tình hình hạn hán. Điều chỉnh công tác quản lý, vận hành các hồ chứa nước. Sử dụng nước tiết kiệm, tăng cường các biện pháp trữ nước.

- Đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình thủy lợi, cấp nước sinh hoạt. Rà soát những diện tích có khả năng thiếu nước để xây dựng kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cộng đồng về tác hại do nước gây ra.

XIII. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai

Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai:

Phân vùng rủi ro do lũ: Khu vực dễ bị tổn thương do lũ là các huyện đầu nguồn như huyện An Phú, TX. Tân Châu, vùng hạ lưu sông là TP. Long Xuyên, vùng trũng thấp đối với sản xuất nông nghiệp và đời sống của người dân.

Phân vùng rủi ro do sạt lở đất: gồm các địa phương tiếp giáp sông Tiền và sông Hậu như: huyện An Phú, TX. Tân Châu, TP. Châu Đốc, huyện Phú Tân, huyện Châu Phú, huyện Châu Thành, huyện Chợ Mới và TP Long Xuyên.

Phân vùng rủi ro do đông lốc, sét: Đông lốc, sét là loại hình thiên tai bất thường, diễn biến phức tạp, khó lường thường xảy ra trong thời gian ngắn với phạm vi hoạt động trong không gian hẹp. Tất cả khu vực ở các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh đều có khả năng bị ảnh hưởng của đông, lốc. Trong đó, có 95/156 xã, phường, thị trấn thường xuyên bị ảnh hưởng của đông lốc xoáy trong thời gian qua.

Phân vùng rủi ro do mưa lớn: Mưa lớn thường xuyên trên diện rộng gây ra tình trạng ngập úng, đổ ngã lúa và hoa màu, gây ngập cục bộ trên các tuyến đường giao thông thành phố gây khó khăn cho việc đi lại của người dân.

Phân vùng rủi ro do hạn hán: Khu vực dễ bị tổn thương có khả năng chịu ảnh hưởng của khô hạn, bao gồm: các xã của huyện Tri Tôn (xã Châu Lăng, Cô Tô, An Tức, Lê Trì), TX. Tịnh Biên (các xã An Cư, An Hào, Văn Giáo, Vĩnh Trung, phường Nhơn Hưng, phường Thới Sơn).

Phân vùng rủi ro do xâm nhập mặn: Những năm cực đoan có khả năng tình hình xâm nhập mặn xuất hiện sớm và sâu tại gần khu vực cửa các sông thuộc tỉnh Kiên Giang, có thể vào sâu nội đồng tỉnh An Giang tại 2 huyện Thoại Sơn và Tri Tôn.

Phân vùng rủi ro do nắng nóng: Cấp độ rủi ro do nắng nóng là hiện tượng thời tiết khi nhiệt độ không khí cao nhất trong ngày vượt quá 35°C. Tất cả khu vực ở các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh đều có khả năng bị ảnh hưởng bởi nắng nóng.

Phân vùng rủi ro do cháy rừng: gồm: rừng khộp, rừng tràm, rừng giang, tre nứa đã thành thực tự nhiên, rừng núi đá, rừng trồng các loại cây dễ cháy như: Thông, Sa mộc, Pơ mu, Keo, Bạch đàn, Quế v.v... Khoanh vùng trọng điểm cháy: Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp 16.868 ha, gồm vùng đồi núi và đồng bằng. Tổng diện tích vùng trọng điểm cháy 7.368,6 ha chiếm 43,7% tổng diện tích, tập trung chủ yếu ở TX. Tịnh Biên, TP. Châu Đốc, huyện Tri Tôn, huyện Thoại Sơn.

2. Phương án quản lý rủi ro thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu

- Xây dựng mạng lưới trạm khí tượng thủy văn, các hệ thống cảnh báo, dự báo thiên tai và giám sát biến đổi khí hậu.

- Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh.

- Chuyển đổi các giống cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện biến đổi khí hậu; tăng cường hệ thống bảo hiểm, chia sẻ rủi ro trong nông nghiệp.

- Thường xuyên củng cố, tu sửa, tu bổ, nâng cấp và xây dựng các công trình phòng chống thiên tai; bảo đảm an toàn hồ, đập.

- Chủ động ứng phó và thích nghi với biến đổi khí hậu bằng các giải pháp giảm phát thải khí nhà kính, xây dựng nền kinh tế các bon thấp, kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Nâng cao nhận thức, trách nhiệm và năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu của toàn dân; phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ, chất lượng nguồn nhân lực, hoàn thiện thể chế, chính sách phát triển và sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính cho các hoạt động rủi ro thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.

3. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai

- Hạ tầng phòng chống lũ: Thực hiện các dự án tu bổ, nâng cấp hệ thống đê chống lũ, kiểm soát lũ, tăng cường khả năng thoát lũ; tăng cường trồng cây phân tán, rừng phòng hộ; triển khai các dự án thoát nước tại các đô thị.

- Hạ tầng phòng chống sạt lở bờ sông: Thực hiện các công trình phòng, chống sạt lở bờ bảo vệ khu đô thị, khu dân cư tập trung có nguy cơ sạt lở; đề xuất các khu vực thực hiện các công trình chỉnh trị dòng chảy sông, rạch nhằm giữ ổn định tỷ lệ phân lưu, ổn định dòng chảy, hình thái sông, bờ sông tại các khu vực trọng điểm, khu vực sông có diễn biến bồi, xói phức tạp; xây dựng các khu dân cư phục vụ di dời dân ra khỏi những khu vực sạt lở, khu vực có nguy cơ xảy ra sạt lở bờ sông.

- Hạ tầng phòng chống khô hạn, xâm nhập mặn: Triển khai đề án khai thác đa mục tiêu các hồ chứa nước trên địa bàn huyện Tri Tôn và thị xã Tịnh Biên; triển khai Dự án Hệ thống thủy lợi vùng cao thích ứng với biến đổi khí hậu nhằm phục vụ tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp cho đồng bào vùng Bảy Núi; đầu tư công trình điều tiết, nạo vét các trục kênh để chủ động trữ nước, tạo nguồn nước đáp ứng yêu cầu sinh hoạt, sản xuất.

XIV. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

Trên cơ sở định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng và phương hướng tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội, xác định các dự án lớn, có tính chất quan trọng, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội để ưu tiên đầu tư và thu hút đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

Các dự án ưu tiên đầu tư trên địa bàn tỉnh đã được xác định trong Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch cấp quốc gia; Quy hoạch ngành quốc gia sẽ được triển khai thực hiện tại quyết định hoặc phê duyệt các Quy hoạch trên.

(Chi tiết xem Phụ lục đính kèm)

XV. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH TỈNH

1. Giải pháp về huy động, sử dụng vốn đầu tư

Tổng nhu cầu vốn đầu tư phát triển toàn xã hội để thực hiện mục tiêu tăng trưởng 7%/năm trong thời kỳ 2021-2030 dự kiến khoảng 610 ngàn tỷ đồng; trong đó, giai đoạn 2021-2025 là 220 ngàn tỷ đồng, giai đoạn 2026-2030 là 390 ngàn tỷ đồng.

Thu hút mọi nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển; đa dạng hóa các hình thức huy động vốn đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại. Trong đó, ưu tiên bố trí nguồn vốn ngân sách nhà nước đầu tư các công trình khó thực hiện xã hội hóa; chú trọng hình thức đối tác công tư (PPP); đẩy mạnh xã hội hóa nhằm huy động thêm nguồn lực đầu tư cho các lĩnh vực, các hoạt động sự nghiệp như y tế, giáo dục, đào tạo nghề.

Bảng 10: Nhu cầu vốn đầu tư theo nguồn vốn thời kỳ 2021-2030

ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Tỷ trọng bình quân thời kỳ (%)		
	2021-2025	2026-2030	2021-2030
Tổng số	100,0% (tương đương 220 ngàn)	100,0% (tương đương 390 ngàn)	100,0% (tương đương 610 ngàn)
Vốn nhà nước	11,5% (tương đương 25 ngàn tỷ)	13% (tương đương 50 ngàn tỷ)	12,5% (tương đương 75 ngàn tỷ)
Vốn của doanh nghiệp và dân cư (ngoài Nhà nước)	82,0% (tương đương 180 ngàn tỷ)	77% (tương đương 300 ngàn tỷ)	79,0% (tương đương 480 ngàn tỷ)
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	6,5% (tương đương 15 ngàn tỷ)	10% (tương đương 40 ngàn tỷ)	8,5% (tương đương 55 ngàn tỷ)

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh, tạo lợi thế trong việc thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Đổi mới công tác xúc tiến đầu tư, thu hút dự án FDI có chất lượng, có tác động lan tỏa tích cực tới sự phát triển của tỉnh, góp phần xây dựng và hình thành những ngành công nghiệp theo định hướng của tỉnh.

Sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư từ ngân sách trung ương, địa phương và các nguồn vốn huy động khác để đầu tư các dự án trọng điểm về kết cấu hạ tầng kỹ thuật giao thông, thủy lợi, năng lượng, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đô thị và kết cấu

hạ tầng xã hội.

Huy động các nguồn lực trong và ngoài nước, các thành phần kinh tế để xây dựng Khu Kinh tế cửa khẩu tỉnh An Giang theo quy hoạch đã được cấp thẩm quyền phê duyệt, tạo động lực phát triển hành lang biên giới của tỉnh.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Tăng cường liên kết các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp trong đào tạo nghề; tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, gắn kết chặt chẽ với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ.

Đào tạo nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu phát triển trong thời kỳ mới.

Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực đáp ứng nhu cầu tuyển dụng cho các ngành, lĩnh vực ưu tiên của tỉnh.

Tăng cường đầu tư vào lĩnh vực giáo dục, đào tạo để nâng cao dân trí, trình độ chuyên môn kỹ thuật lực lượng lao động; tăng nhanh tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề, nhất là đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Chú trọng ưu tiên thu hút dự án đầu tư công nghệ cao, công nghệ sản xuất sạch hơn và thân thiện với môi trường; quan tâm xem xét, bố trí các dự án đầu tư vào khu/cụm công nghiệp đảm bảo đúng phân khu chức năng, loại hình sản xuất phù hợp theo Quy hoạch. Phát triển mạnh nguồn năng lượng hợp lý, thúc đẩy phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch đáp ứng yêu cầu phát triển, bảo đảm an ninh năng lượng.

Tăng cường năng lực quản lý nhà nước, kiện toàn, sắp xếp hoàn thiện tổ chức bộ máy; đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn về bảo vệ môi trường, bố trí nguồn nhân lực, cơ sở vật chất đảm bảo cho công tác bảo vệ môi trường, nhất là ở cấp huyện và cấp xã; tập trung nâng cao năng lực trong công tác quản lý chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt, công tác phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường.

Phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm môi trường, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, cải thiện chất lượng môi trường. Tăng cường công tác quan trắc cảnh báo chất lượng môi trường; xây dựng và thực hiện Chương trình quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh; đầu tư các trạm quan trắc môi trường tự động liên tục trực tiếp truyền số liệu về cơ quan Nhà nước về bảo vệ môi trường.

Bảo vệ, khai thác hợp lý, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học. Lồng ghép các nội dung bảo vệ, đa dạng sinh học, an toàn sinh học, khai thác và sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên, thiên nhiên vào quy hoạch tỉnh, đảm bảo

mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ trong công tác quản lý và bảo vệ môi trường, tăng cường phối hợp liên tỉnh, vùng, hợp tác quốc tế.

Tái cấu trúc để chuyển đổi cơ cấu sản phẩm lên phân khúc giá trị gia tăng cao hơn, nâng cao sức cạnh tranh và hội nhập quốc tế. Phát triển công nghiệp theo hướng xanh, với công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường, trọng tâm là công nghiệp chế biến tinh lương thực, thực phẩm.

Mở rộng và đẩy nhanh tốc độ ứng dụng những thành tựu của khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin, chuyển đổi số, thúc đẩy sản xuất, dịch vụ, tiêu dùng thông minh, du lịch, y tế, giáo dục, thông tin và truyền thông, xây dựng chính quyền điện tử.

Tăng cường nguồn lực đầu tư từ ngân sách và ngoài ngân sách nhà nước cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, tạo nền tảng vững chắc để tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả và tính cạnh tranh của nền kinh tế.

Đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số trên 3 trụ cột gồm: chính quyền số, xã hội số và kinh tế số. Cơ cấu lại các chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ của tỉnh theo hướng lấy doanh nghiệp làm trung tâm.

4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

- Triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02 tháng 4 năm 2022 của Bộ Chính trị khóa XIII về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp hoàn thiện thể chế liên kết vùng kinh tế - xã hội.

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình hợp tác với các địa phương đã ký kết, đồng thời mở rộng hợp tác với các địa phương khác.

- Tăng cường quan hệ hợp tác với các tổ chức quốc tế tại Việt Nam, các Đại sứ quán và cơ quan đại diện nước ngoài, các tổ chức phi Chính phủ tại Việt Nam.

5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

- Nghiên cứu áp dụng các mô hình quản lý, kiểm soát phát triển đô thị, nông thôn phù hợp với thực tiễn của tỉnh như mô hình đô thị thông minh, đô thị xanh, đô thị sinh thái, đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu..., qua đó nâng cao chất lượng phát triển đô thị, cũng như năng lực quản lý và thực thi của chính quyền.

- Ứng dụng các kỹ thuật tiên tiến trong quản lý phát triển đô thị và nông thôn nhằm đảm bảo sự phát triển hiện đại, văn minh và thân thiện với môi trường; bảo tồn bản sắc văn hóa, kiến trúc, cảnh quan khu vực đô thị, nông thôn.

- Xây dựng và thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách để phát triển các đô thị

trung tâm trở thành các đô thị hiện đại, thông minh, động lực và tạo hiệu ứng lan tỏa, liên kết vùng đô thị.

6. Giải pháp đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả của bộ máy quản lý nhà nước

Cải cách quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả quy định thủ tục hành chính liên quan đến người dân, doanh nghiệp; thủ tục hành chính nội bộ giữa cơ quan hành chính nhà nước; rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh, thành phần hồ sơ và tối ưu hóa quy trình giải quyết thủ tục hành chính trên cơ sở ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin; bãi bỏ các rào cản hạn chế quyền tự do kinh doanh, cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường đầu tư kinh doanh, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, minh bạch; đổi mới và nâng cao hiệu quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. Đẩy mạnh thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử để người dân, doanh nghiệp có thể thực hiện dịch vụ mọi lúc, mọi nơi, trên các phương tiện khác nhau.

Tổ chức sắp xếp, kiện toàn các cơ quan trong bộ máy hành chính nhà nước: tiếp tục triển khai rà soát, sắp xếp, tinh gọn bộ máy tổ chức các cơ quan, đơn vị, giảm đầu mối tổ chức trung gian, khắc phục triệt để sự trùng lặp, chồng chéo chức năng, nhiệm vụ, đảm bảo nguyên tắc một tổ chức có thể đảm nhiệm nhiều việc, nhưng một việc chỉ do một tổ chức chủ trì và chịu trách nhiệm chính.

7. Tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch theo quy định.
- Tổ chức xây dựng kế hoạch thực hiện quy hoạch theo Điều 45 Luật Quy hoạch; bố trí nguồn lực thực hiện quy hoạch tỉnh.
- Lập các kế hoạch 5 năm, hằng năm, các chương trình phát triển trọng điểm, các dự án cụ thể để triển khai thực hiện Quy hoạch.
- Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới các quy hoạch khác theo quy định.
- Định kỳ 5 năm tổ chức rà soát, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, bổ sung và điều chỉnh lại mục tiêu cho phù hợp với tình hình thực tế.

XVI. XỬ LÝ, TÍCH HỢP BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC TRONG QUY HOẠCH TỈNH

Dựa trên đánh giá tác động của Quy hoạch đến các thành phần môi trường của An Giang cho thấy nguy cơ ô nhiễm các thành phần môi trường tự nhiên tập trung ở các vùng là rất lớn, để hạn chế tác động tiêu cực tới môi trường từ việc thực hiện Quy hoạch An Giang giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn 2050, cần tập trung vào giải quyết các vấn đề sau:

- Chất thải từ các KCN, CCN, nhà máy điện mặt trời và các làng nghề được xác định là đối tượng chính gây tác động tiêu cực lớn tới các thành phần môi trường tự nhiên gồm đất, nước và không khí. Để ngăn ngừa và hạn chế tác động tiêu cực tới môi trường khi Quy hoạch được triển khai cần một lộ trình chi tiết gồm lộ trình phát triển công nghiệp đi đôi với đầu tư khắc phục những tồn tại về xử lý nước thải của các CCN, làng nghề hiện đang hoạt động cũng như lộ trình xây dựng các KCN, CCN, làng nghề mới với các giải pháp BVMT bao gồm: Xây dựng các công trình xử lý nước thải tập trung ở các KCN, CCN; đầu tư nâng cao năng lực xử lý CTR, chất thải nguy hại và khí thải Công nghiệp) cho giai đoạn 2021-2030.

- Nguy cơ ô nhiễm môi trường nước ở một số vùng của An Giang cao khi Quy hoạch An Giang được thực hiện. Hiện tại, nước sông Tiền và sông Hậu đã có biểu hiện ô nhiễm do thải nước thải (công nghiệp, sinh hoạt và nông nghiệp). Bởi vậy, cần tăng cường các giải pháp pháp lý cũng như kỹ thuật trong cấp phép xả thải cho những dự án mới thuộc các hợp phần Quy hoạch vào sông Hậu, cần phối hợp chặt chẽ với cơ quan chức năng tỉnh Kiên Giang, Đồng Tháp. Đối với các nguồn nước mặt khác gồm sông Tiền và sông Hậu, hồ Ô Tuk Sa, việc cấp phép xả thải phải căn cứ sức chịu tải của mỗi nguồn.

- Đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt trên 50%, trong đó có 02 thành phố trực thuộc tỉnh, 02 thị xã và 19 thị trấn. Quá trình đô thị hoá sẽ gây áp lực rất lớn lên môi trường do lượng nước thải sinh hoạt và chất thải rắn sinh hoạt ở các đô thị liên tục gia tăng. Để ngăn ngừa và hạn chế ô nhiễm môi trường do quá trình đô thị hoá cần một lộ trình chi tiết về tiến độ xây dựng và nguồn tài chính để xây dựng các công trình xử lý nước thải sinh hoạt và công trình xử lý CTR sinh hoạt của 02 thành phố, 02 thị xã và 19 thị trấn cho giai đoạn 2021-2030. Xử lý CTR sinh hoạt đô thị phải hướng tới mục tiêu phát triển bền vững (chấm dứt tình trạng chôn lấp, tăng tỷ lệ tái chế và tái sử dụng, đốt chất thải có thu hồi nhiệt để phát điện) để tiết kiệm quỹ đất.

- 5 khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng với tổng diện tích hàng ngàn ha được Quy hoạch ở các huyện cho giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn 2050. Nguy cơ ô nhiễm môi trường nước bởi dư lượng phân bón hoá học và hoá chất bảo vệ thực vật là rất lớn. Bởi vậy, cần kiểm soát nguồn phân bón và hoá chất bảo vệ thực vật đặc biệt là làm rõ danh mục phân bón, thuốc trừ sâu sẽ sử dụng trong khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng ngay từ giai đoạn ĐTM. Khi đưa khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng vào hoạt động thực hiện quan trắc định kỳ kiểm soát chặt chẽ hàm lượng các chất dinh dưỡng (amoniac, nitrate, nitrite, photphate) và dư lượng thuốc trừ sâu trong dòng chảy mặt từ khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng đổ vào sông, suối, hồ ao...

- Phát triển chăn nuôi tập trung đặc biệt là chăn nuôi heo có lượng nước thải và chất thải rắn (phân) rất lớn, đây được xem là những nguồn có tiềm năng gây ô nhiễm môi trường nước nghiêm trọng nếu không được quản lý chặt chẽ. Do đó, cần cụ thể hóa lộ trình phát triển chăn nuôi đi đôi với lộ trình các giải pháp quản lý và kỹ thuật để xử

lý nước thải và phân thải từ chăn nuôi heo.

- Khi Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030 được thực hiện thì khối lượng phát sinh CTR sinh hoạt, CTR công nghiệp thông thường hàng ngày rất lớn. Để giảm thiểu ô nhiễm và tiết kiệm quỹ đất do xử lý CTR phải chôn lấp vào năm 2025 và cần có lộ trình ứng dụng công nghệ xử lý CTR theo hướng thân thiện hơn với môi trường bao gồm: tận dụng CTR hữu cơ để sản xuất phân vi sinh, đốt thu hồi nhiệt để phát điện và tái chế các chất thải có giá trị (nhựa, nylon, kim loại, giấy và carton). Về lâu dài, An Giang nên phối hợp với các tỉnh lân cận trong việc Quy hoạch khu liên hợp xử lý CTR liên tỉnh bao gồm công nghệ đốt tiên tiến có thu hồi nhiệt công suất lớn (1.000 tấn - 2.000 tấn/ngày) và các dây chuyền công nghệ khác để xử lý chất thải nguy hại.

- Nhu cầu vật liệu xây dựng (cát xây dựng) và vật liệu san lấp mặt bằng trong khi triển khai thực hiện Quy hoạch An Giang là rất lớn. Sự cố xói lở bờ sông do hoạt động khai thác cát đe dọa đến an toàn hệ thống đê điều phòng lũ hạ lưu sông Tiền, sông Hậu. Nguy cơ sạt lở đất ở khu vực khai thác khoáng sản và vật liệu san lấp là rất lớn, vì vậy cần xây dựng lộ trình khai thác cát, vật liệu san lấp, khoáng sản phù hợp với lộ trình phát triển công nghiệp, đồng thời đưa ra các giải pháp quản lý và kỹ thuật đảm bảo không ảnh hưởng đến sạt lở đất, xói, lở lòng sông, khu vực đồi, núi khai thác vật liệu xây dựng.

- Khi thực hiện Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050, một diện tích đất nông nghiệp được chuyển đổi mục đích sang đất công nghiệp, đất giao thông, đất đô thị và đất thương mại dịch vụ... Việc thu hồi một diện tích đất sản xuất rất lớn sẽ làm mất việc làm, giảm thu nhập của người có đất bị thu hồi. Để giảm thiểu tác động tiêu cực đến đời sống và duy trì trật tự an ninh xã hội khu vực nông thôn thì cần có một lộ trình cụ thể, chi tiết về tiến độ thu hồi, giá cả và phương thức bồi thường, mức hỗ trợ ổn định đời sống, kế hoạch đào tạo chuyển đổi nghề cho người trong độ tuổi lao động của các hộ gia đình có đất bị thu hồi và kế hoạch thu hút lao động nông nghiệp sang sản xuất công nghiệp, dịch vụ. Giải quyết hài hoà quyền lợi giữa người có đất sản xuất nông nghiệp bị thu hồi với quyền lợi của nhà nước và nhà đầu tư quyết định việc hoàn thành mục tiêu phát triển KT-XH của tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

Phụ lục I
DANH MỤC QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ
TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030

TT	Tên đô thị	Hiện trạng	Đến năm 2025	Đến năm 2030	Ghi chú
1	Thành phố Long Xuyên	I	I	I	Nâng cao chất lượng đô thị loại I.
2	Thành phố Châu Đốc	II	II	II	Nâng cao chất lượng đô thị loại II.
3	Thị xã Tân Châu	III	III	III	Phân đầu đến năm 2030, thị xã Tân Châu trở thành thành phố trực thuộc tỉnh; sau năm 2030 đạt tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại II.
4	Thị xã Tịnh Biên (bao gồm 07 phường và 07 xã)	IV	IV	III	Đến năm 2030 phân đầu đạt tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại III, đặc biệt là trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan.
5	Thị trấn An Phú	V	IV	IV	Phân đầu đến năm 2025 đạt tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại IV.
6	Thị trấn Long Bình	V	V	IV	Đến năm 2025 đạt một số tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại IV; đến năm 2030 thành đô thị loại IV
7	Thị trấn Đa Phước	V	V	V	
8	Thị trấn Phú Mỹ	IV	IV	IV	
9	Thị trấn Chợ Vàm	V	V	IV	Đến năm 2025 đạt một số tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại IV; đến năm 2030 trở thành đô thị loại IV.
10	Đô thị Hòa Lạc		V	V	Hiện tại là xã Hòa Lạc, phân đầu đến năm 2025 trở thành đô thị Hòa Lạc (loại V).
11	Thị trấn Cái Dầu	IV	IV	IV	
12	Thị trấn Vĩnh Thạnh Trung	V	V	V	Giai đoạn sau năm 2030 phát triển thị trấn Vĩnh Thạnh Trung, đạt tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại IV.
13	Đô thị Mỹ Đức			V	Hiện tại là xã Mỹ Đức, phân đầu đến năm 2030 trở thành đô thị Mỹ

TT	Tên đô thị	Hiện trạng	Đến năm 2025	Đến năm 2030	Ghi chú
					Đức (loại V); sau năm 2030 đạt tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại IV.
14	Đô thị Thạnh Mỹ Tây			V	Hiện tại là xã Thạnh Mỹ Tây, phấn đấu đến năm 2030 trở thành đô thị Thạnh Mỹ Tây (loại V), sau năm 2030 đạt tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại IV
15	Thị trấn Tri Tôn	IV	IV	IV	
16	Thị trấn Ba Chúc	V	V	IV	Đến năm 2025 đạt một số tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại IV; đến năm 2030 trở thành đô thị loại IV.
17	Thị trấn Cô Tô	V	V	V	
18	Đô thị Lương An Trà			V	Hiện tại là xã Lương An Trà, phấn đấu đến năm 2030 trở thành đô thị Lương An Trà (loại V).
19	Thị trấn An Châu	IV	IV	IV	
20	Thị trấn Vĩnh Bình	V	V	V	Giai đoạn sau năm 2030 phát triển thị trấn Vĩnh Bình đạt tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại IV.
21	Đô thị Cần Đăng		V	V	Hiện tại là xã Cần Đăng, phấn đấu đến năm 2025 trở thành đô thị Cần Đăng (loại V).
22	Thị trấn Chợ Mới	IV	IV	IV	
23	Thị trấn Mỹ Luông	V	V	V	Phấn đấu sau năm 2030 đạt tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại IV.
24	Thị trấn Hội An	V	V	V	Phấn đấu sau năm 2030 đạt tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại IV.
25	Thị trấn Núi Sập	IV	IV	IV	
26	Thị trấn Phú Hòa	V	IV	IV	
27	Thị trấn Óc Eo	V	V	IV	

Ghi chú:

- Định hướng phân loại đô thị bảo đảm phù hợp với Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia.

- Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, nếu các đô thị đạt tiêu chí phân loại đô thị sớm hơn định hướng sẽ cho phép thực hiện thực hiện các thủ tục đánh giá công nhận phân loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị.

Phụ lục II
DANH MỤC QUY HOẠCH CÁC CỬA KHẨU BIÊN GIỚI
TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030

TT	Tên cửa khẩu	Địa điểm	Loại hình Quy hoạch
1	Vĩnh Xương	Thị xã Tân Châu	Quốc tế (đường bộ, đường sông)
2	Tịnh Biên	Thị xã Tịnh Biên	Quốc tế
3	Khánh Bình	Huyện An Phú	Quốc tế (đường bộ, đường sông)
4	Vĩnh Hội Đông	Huyện An Phú	Chính (đường sông)
5	Bắc Đai	Huyện An Phú	Chính
6	Vĩnh Gia	Huyện Tri Tôn	Phụ
7	Vĩnh Nguơn	Thành phố Châu Đốc	Phụ
8	Khánh An	Huyện An Phú	Phụ
9	Vật Lài	Huyện An Phú	Lối mở chưa chính thức

Ghi chú: Danh mục quy hoạch các cửa khẩu biên giới tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030 phải bảo đảm phù hợp, thống nhất với Quy hoạch cửa khẩu trên tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1200/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ.

Phụ lục III
DANH MỤC PHÁT TRIỂN CÁC VÙNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
TẬP TRUNG TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030

TT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến
1	Trung tâm đầu mối về nông nghiệp tại An Giang	Thành phố Long Xuyên
2	Khu phức hợp nuôi trồng thủy sản và cây ăn trái	Huyện Thoại Sơn
3	Khu nông nghiệp Công nghệ cao tỉnh An Giang (trong đó có: Trung tâm phân phối, chế biến lúa gạo, nông sản, Trung tâm nghiên cứu giống rau, hoa, dược liệu)	Huyện Châu Thành
4	Khu nông nghiệp công nghệ cao	Huyện Châu Phú
5	Phát triển vùng chuyên canh lúa hàng hóa, chất lượng cao	Các huyện
6	Phát triển vùng trồng lúa nếp	Huyện Phú Tân
7	Phát triển vùng trồng lúa thơm, lúa Jasmine	Các huyện
8	Phát triển vùng sản xuất và bảo tồn lúa mùa nổi	Huyện Tri Tôn, Huyện An Phú
9	Phát triển vùng sản xuất lúa đặc sản, lúa hữu cơ - lúa Nàng Nhen	Huyện Tri Tôn
10	Phát triển vùng sản xuất lúa chất lượng cao	Các huyện
11	Phát triển vùng sản xuất lúa giống	Các huyện
12	Phát triển vùng sản xuất rau màu	Các huyện Chợ Mới, Châu Phú, An Phú, Châu Thành và các huyện khác
13	Phát triển vùng trồng và khai thác dược liệu	Huyện Tri Tôn, huyện Thoại Sơn và thị xã Tịnh Biên
14	Phát triển vùng sản xuất cây ăn trái tập trung	Các huyện
15	Phát triển vùng chăn nuôi tập trung	Các huyện
16	Phát triển vùng nuôi trồng thủy sản tập trung	Huyện Châu Phú, huyện Thoại Sơn, huyện Phú Tân, huyện Châu Thành và huyện Chợ Mới
17	Phát triển vùng phát triển ươm nuôi giống thủy sản	Huyện Châu Phú, thị xã Tân Châu huyện Phú Tân, huyện

TT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến
		Thoại Sơn, huyện Tri Tôn và thành phố Long Xuyên
18	Vùng khai thác và bảo tồn nguồn lợi thủy sản	Huyện An Phú; Sông Vàm Nao, Sông Hậu

Ghi chú: Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung phải phù hợp với Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

Phụ lục IV
DANH MỤC PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030

TT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
1	KCN Bình Hòa	Huyện Châu Thành	252
2	KCN Bình Long	Huyện Châu Phú	31
3	KCN Vàm Cống	Thành phố Long Xuyên	194
4	KCN Hội An	Huyện Chợ Mới	100
5	KCN Xuân Tô	Thị xã Tịnh Biên	140
6	KCN Định Thành	Huyện Thoại Sơn	155

Ghi chú: Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng, lập dự án đầu tư và được cấp có thẩm quyền quyết định và phải bảo đảm đúng về chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025.

Phụ lục V
DANH MỤC PHÁT TRIỂN CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP
TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
I	CỤM CÔNG NGHIỆP MỞ RỘNG		215,52
1	Cụm công nghiệp Bình Đức	Thành phố Long Xuyên	20
2	Cụm công nghiệp Vĩnh Bình	Huyện Châu Thành	50
3	Cụm công nghiệp Tân Trung	Huyện Phú Tân	70
4	Cụm công nghiệp An Phú	Huyện An Phú	40
5	Cụm công nghiệp Lương An Trà	Huyện Tri Tôn	35,52
II	CỤM CÔNG NGHIỆP THÀNH LẬP MỚI		1.414,51
1	Cụm công nghiệp Vĩnh Tế	Thành phố Châu Đốc	75
2	Cụm công nghiệp Châu Phong	Thị xã Tân Châu	30
3	Cụm công nghiệp Long Sơn	Thị xã Tân Châu	75
4	Cụm công nghiệp Vĩnh Xương	Thị xã Tân Châu	20
5	Cụm công nghiệp Long An	Thị xã Tân Châu	20
6	Cụm công nghiệp An Nông	Thị xã Tịnh Biên	75
7	Cụm công nghiệp An Cư	Thị xã Tịnh Biên	30
8	Cụm công nghiệp An Phú	Thị xã Tịnh Biên	30
9	Cụm công nghiệp Hòa An	Huyện Chợ Mới	75
10	Cụm công nghiệp Hòa Bình	Huyện Chợ Mới	75
11	Cụm công nghiệp Long Giang	Huyện Chợ Mới	42
12	Cụm công nghiệp Nhơn Mỹ	Huyện Chợ Mới	75
13	Cụm công nghiệp làng nghề Long Điền A	Huyện Chợ Mới	05
14	Cụm công nghiệp Tân Thành	Huyện Thoại Sơn	25
15	Cụm công nghiệp Vĩnh Trạch	Huyện Thoại Sơn	40
16	Cụm công nghiệp Hòa Bình Thạnh	Huyện Châu Thành	55

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
17	Cụm công nghiệp Mỹ Phú	Huyện Châu Phú	75
18	Cụm công nghiệp Mỹ Phú 2	Huyện Châu Phú	52,95
19	Cụm công nghiệp Mỹ Phú 3	Huyện Châu Phú	56,06
20	Cụm công nghiệp Bình Mỹ 1	Huyện Châu Phú	74
21	Cụm công nghiệp Bình Mỹ 2	Huyện Châu Phú	74
22	Cụm công nghiệp Bình Mỹ 3	Huyện Châu Phú	50
23	Cụm công nghiệp Bình Thạnh Đông	Huyện Phú Tân	28,8
24	Cụm công nghiệp Chợ Vàm	Huyện Phú Tân	11,7
25	Cụm công nghiệp Phú Bình	Huyện Phú Tân	30
26	Cụm công nghiệp Long Bình	Huyện An Phú	40
27	Cụm công nghiệp Lương An Trà 2	Huyện Tri Tôn	55
28	Cụm công nghiệp Lương An Trà 3	Huyện Tri Tôn	30
29	Cụm công nghiệp Cô Tô	Huyện Tri Tôn	30
30	Cụm công nghiệp Núi Tô	Huyện Tri Tôn	60

Ghi chú: Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các cụm công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng, lập dự án đầu tư và được cấp có thẩm quyền quyết định và phải bảo đảm đúng về chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025 và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

Phụ lục VI
DANH MỤC QUY HOẠCH CÁC KHU, ĐIỂM DU LỊCH, KHU THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ TỔNG HỢP, KHU NGHỈ DƯỠNG, VUI CHƠI, GIẢI TRÍ, THỂ THAO TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030

TT	Tên khu quy hoạch	Địa điểm dự kiến
A	Danh mục có trong Quy hoạch hệ thống du lịch Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045	
1	Khu Du lịch quốc gia Núi Sam	Thành phố Châu Đốc
B	Danh mục ngoài Quy hoạch hệ thống du lịch Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045	
I	Khu, điểm du lịch trọng điểm	
1	Khu Di tích quốc gia đặc biệt Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng	Thành phố Long Xuyên
2	Khu Di tích Quốc gia đặc biệt Óc Eo - Ba Thê	Huyện Thoại Sơn
3	Khu du lịch Núi Cấm	Thị xã Tịnh Biên
4	Khu du lịch Núi Sập	Huyện Thoại Sơn
5	Phát triển du lịch 03 xã Cù Lao Giêng	Huyện Chợ Mới
6	Điểm du lịch quốc gia Cù lao Ông Hổ	Thành phố Long Xuyên
II	Các khu, điểm du lịch khác	
1	Khu du lịch nghỉ dưỡng Núi Tà Pạ (Núi Tô)	Huyện Tri Tôn
2	Khu du lịch Búng Bình Thiên	Huyện An Phú
3	Vườn sinh thái Mỹ Đức	Huyện Châu Phú
4	Khu du lịch sinh thái Lòng Hồ Tân Trung	Huyện Phú Tân
5	Khu du lịch Ô Tà Sóc	Huyện Tri Tôn
6	Khu du lịch hồ Soài So	Huyện Tri Tôn
7	Khu nghỉ dưỡng sinh thái Bình Thạnh	Huyện Châu Thành
8	Khu thương mại và vui chơi giải trí Vĩnh Xương mở rộng	Thị xã Tân Châu
9	Khu thương mại - dịch vụ - du lịch khu vực cửa khẩu Tịnh Biên	Thị xã Tịnh Biên
10	Khu thương mại - dịch vụ và vui chơi giải trí Tịnh Biên mở rộng	Thị xã Tịnh Biên
11	Điểm du lịch rừng trà Trà Sư	Thị xã Tịnh Biên

TT	Tên khu quy hoạch	Địa điểm dự kiến
12	Khu đô thị sinh thái, dịch vụ - du lịch và sân golf	Thị xã Tịnh Biên

Ghi chú:

- Các khu, điểm du lịch, khu thương mại - dịch vụ tổng hợp, khu nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao thời kỳ 2021 - 2030 phải phù hợp với Quy hoạch hệ thống du lịch Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

Phụ lục VII
DANH MỤC QUY HOẠCH CÁC TUYẾN ĐƯỜNG BỘ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô dự kiến (cấp/làn xe)
I	CAO TỐC			
1	Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng	Ranh thành phố Cần Thơ	Quốc lộ 91, thành phố Châu Đốc	6 làn xe
II	QUỐC LỘ			
1	Quốc lộ 80	Ranh thành phố Cần Thơ	Ranh thành phố Cần Thơ	III, 2-4 làn xe
2	Quốc lộ 91	Ranh thành phố Cần Thơ	Cửa khẩu Tịnh Biên	III, 2-6 làn xe
3	Quốc lộ 91C	Quốc lộ 91, thành phố Châu Đốc, An Giang	Cửa khẩu Khánh Bình, An Giang	III, 2-4 làn xe
4	Tuyến N1	Ranh tỉnh Đồng Tháp	Ranh tỉnh Kiên Giang	III-IV, 2-4 làn xe
5	Tuyến N2	Quốc lộ 91, huyện Châu Thành	Ranh tỉnh Kiên Giang	IV, 2-4 làn xe
6	Quốc lộ 80B	Ranh tỉnh Đồng Tháp	Cửa khẩu Vĩnh Xương	III, 2-4 làn xe
7	Quốc lộ 80C	Quốc lộ 91, huyện Châu Phú	Ranh tỉnh Kiên Giang	III, 2-4 làn xe
8	Quốc lộ 91D	Tuyến N1, huyện Tri Tôn	Ranh thành phố Cần Thơ	III, 2-4 làn xe
III	ĐƯỜNG TỈNH			
1	Đường tỉnh 941	Tuyến tránh Quốc lộ 91, thành phố Long Xuyên	Đường tỉnh 943, huyện Tri Tôn	Quy hoạch thành tuyến N2
2	Đường tỉnh 942	Ranh tỉnh Đồng Tháp	Đường tỉnh 954	Quy hoạch thành

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô dự kiến (cấp/làn xe)
				Quốc lộ 80B
3	Đường tỉnh 943	Quốc lộ 91, thành phố Long Xuyên	Đường tỉnh 959, huyện Tri Tôn	III-IV, 2-4 làn xe
4	Đường tỉnh 944	Quốc lộ 91, cầu Bắc Tôm	Đường tỉnh 942, huyện Chợ Mới	III, 2-4 làn xe
5	Đường tỉnh 945	Quốc lộ 91, cầu Năng Gù	Ranh tỉnh Kiên Giang	Quy hoạch thành Quốc lộ 80C
6	Đường tỉnh 952	Đường tỉnh 953, thị xã Tân Châu	Cửa khẩu Vĩnh Xương	Quy hoạch thành Quốc lộ 80B
7	Đường tỉnh 953	Phà Châu Giang	Đường tỉnh 952, thị xã Tân Châu	
7.1	- Đoạn 1	Phà Châu Giang	Quốc lộ 80B	IV, 2-4 làn xe
7.2	- Đoạn 2	Quốc lộ 80B (đường dẫn vào cầu Tân An)	Đường tỉnh 952, thị xã Tân Châu	Quy hoạch thành Quốc lộ 80B
8	Đường tỉnh 954	Đường tỉnh 953, thị xã Tân Châu	Đường tỉnh 954 (mới), huyện Phú Tân	Quy hoạch thành Quốc lộ 80B
9	Đường tỉnh 955A	Thành phố Châu Đốc	Quốc lộ 91, thị xã Tịnh Biên	Quy hoạch thành tuyến N1
10	Đường tỉnh 955B	Đường tỉnh 948	Tuyến N1, huyện Tri Tôn	IV, 2-4 làn xe
11	Đường tỉnh 957	Khu cửa khẩu Khánh Bình	Quốc lộ 91C, huyện An Phú	IV, 2-4 làn xe

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô dự kiến (cấp/làn xe)
12	Đường tỉnh 958	Đường tỉnh 948, huyện Tri Tôn	Ranh tỉnh Kiên Giang	Quy hoạch thành tuyến N2
13	Đường tỉnh 960	Đường tỉnh 943	Ranh tỉnh Kiên Giang	IV, 2-4 làn xe
14	Đường tỉnh 946	Đường tỉnh 942, huyện Chợ Mới	Đường tỉnh 944, Chợ Mới	IV, 2-4 làn xe
15	Đường tỉnh 947	Quốc lộ 91, huyện Châu Phú	Ranh tỉnh Kiên Giang	IV, 2-4 làn xe
16	Đường tỉnh 948	Quốc lộ 91, thị xã Tịnh Biên	Quốc lộ N2, huyện Tri Tôn	III, 2-4 làn xe
17	Đường tỉnh 949	Quốc lộ 91, Tịnh Biên	Đường tỉnh 955B, Tri Tôn	IV, 2-4 làn xe
18	Đường tỉnh 951	Đường tỉnh 953, thị xã Tân Châu	Đường tỉnh 954, huyện Phú Tân	IV, 2-4 làn xe
19	Đường tỉnh 959	Đường tỉnh 948, huyện Tri Tôn	Đường tỉnh 943, huyện Tri Tôn	IV, 2-4 làn xe
20	Đường tỉnh 941B	Tuyến tránh Quốc lộ 91, thành phố Long Xuyên	Tuyến tránh Quốc lộ 91, huyện Châu Phú	III, 2-4 làn xe
21	Nhánh đường tỉnh 941	Quốc lộ 91	Thành phố Long Xuyên	III, 2-4 làn xe
22	Đường tỉnh 942 (mới)	Đường tỉnh 946	Huyện Chợ Mới	IV, 2-4 làn xe
23	Đường tỉnh 943B	Đường tỉnh 943, huyện Thoại Sơn	Thành phố Long Xuyên	III, 4-6 làn xe
24	Nhánh đường tỉnh 943B	Đường tỉnh 943B, huyện Thoại Sơn	Ranh thành phố Cần Thơ	III, 4-6 làn xe
25	Đường tỉnh 950	Thị xã Tân Châu	Đường tỉnh 957, huyện An Phú	IV, 2-4 làn xe
26	Nhánh đường tỉnh 950	Huyện An Phú	Biên giới Campuchia	IV, 2-4 làn xe

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô dự kiến (cấp/làn xe)
27	Đường tỉnh 954 (mới)	Quốc lộ 80B, thị xã Tân Châu	Quốc lộ 80B, huyện Phú Tân	IV, 2-4 làn xe
28	Đường tỉnh 956	Quốc lộ 91, huyện Châu Thành	Đường tỉnh 943, huyện Tri Tôn	III, 2-4 làn xe
29	Đường Tuần tra biên giới	Ranh tỉnh Đồng Tháp	Ranh tỉnh Kiên Giang	VI, 1-2 làn xe

Ghi chú:

- Việc đầu tư các tuyến đường bộ trên địa bàn tỉnh An Giang phải phù hợp với Quy hoạch phát triển mạng lưới đường bộ Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2021 và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

- Quy mô theo quy hoạch là quy mô được tính toán theo nhu cầu dự báo. Trong quá trình triển khai, tùy theo nhu cầu vận tải và khả năng nguồn lực đầu tư, cấp quyết định chủ trương đầu tư quyết định việc phân kỳ đầu tư bảo đảm hiệu quả dự án.

- Các đoạn đường qua đô thị quy mô thực hiện theo quy hoạch đô thị. Số làn xe đến năm 2030 có thể được mở rộng theo quy mô quy hoạch sau năm 2030 khi có nhu cầu thực tế.

Phụ lục VIII
DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030

TT	Tên sông, kênh	Chiều dài dự kiến (km)	Cấp kỹ thuật
1	Sông Tiền (từ Biên giới Campuchia đến ranh tỉnh Đồng Tháp)		
	- Đoạn 1 (từ Biên giới Campuchia đến Thị trấn Tân Châu)	17,5	ĐB
	- Đoạn 2 (từ Quản Bền - Chợ Mới đến ranh tỉnh Đồng Tháp)	23,3	ĐB
2	Nhánh cù lao Tây, Ma - Sông Tiền (từ Thị Trấn Chợ Vàm đến Sông Vàm Nao)	17,9	ĐB
3	Nhánh cù lao Tây - Sông Tiền (từ Sông Vàm Nao đến Quản Bền - Chợ Mới)	9,1	ĐB
4	Sông Hậu (từ Kênh Tân Châu đến kênh Rạch Sỏi - Hậu Giang, ranh thành phố Cần Thơ)		
	- Đoạn 1 (từ Kênh Tân Châu đến Ngã ba xáng Vịnh Tre)	16,0	I
	- Đoạn 2 (từ Ngã ba xáng Vịnh Tre đến kênh Rạch Sỏi - Hậu Giang)	35,2	ĐB
5	Nhánh cù lao ông Hồ - Sông Hậu (từ thị trấn An Châu đến xã Mỹ Hòa Hưng)	10,8	II
6	Nhánh Năng Gù - Thị Hòa, Sông Hậu (từ Bình Mỹ - Châu Phú đến Bình Thạnh - Châu Thành)	16,0	III
7	Sông Châu Đốc (từ Ngã ba Sông Hậu đến ngã ba kênh Vĩnh Tế)	1,5	III
8	Sông Vàm Nao (từ Ngã ba Sông Tiền đến Ngã ba Sông Hậu)	6,5	ĐB
9	Kênh Tân Châu (Kênh Xáng) (từ Ngã ba Sông Tiền đến Ngã ba Sông Hậu)	12,1	I
10	Kênh Vĩnh Tế (từ Ngã ba Sông Châu Đốc đến Bến đá Núi Sam)	8,5	III
11	Kênh Tri Tôn - Hậu Giang (từ Sông Hậu, cầu Vịnh Tre đến ranh Kiên Giang)		

TT	Tên sông, kênh	Chiều dài dự kiến (km)	Cấp kỹ thuật
	- Đoạn 1 (từ Sông Hậu đến kênh Tám Ngàn)	26,3	III
	- Đoạn 2 (từ Kênh Tám Ngàn đến ranh Kiên Giang)	13,7	III
12	Kênh Ba Thê (từ Sông Hậu, Vàm xáng Cây Dương đến ranh Kiên Giang)	40,0	III
13	Kênh Tám Ngàn (từ Ngã ba kênh Mạc Cần Dung đến ranh Kiên Giang)	26,0	III
14	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên (từ Sông Hậu đến ranh Kiên Giang)	40,0	III
15	Kênh Mạc Cần Dung (từ Ngã ba kênh Ba Thê đến Ngã ba kênh Tám Ngàn)	12,5	III
16	Rạch Ông Chưởng (từ Nhánh cù lao Tây, cù lao Ma - Sông Tiền đến nhánh cù lao ông Hồ - Sông Hậu)	21,8	III
17	Kênh Lấp Vò - Sa Đéc (từ Rạch Cái Tàu Thượng đến Sông Hậu)	4,8	III
18	Kênh Rạch Sỏi - Hậu Giang (từ Sông Hậu đến ranh thành phố Cần Thơ)	5,1	III
19	Sông Hậu (từ biên giới Campuchia đến Kênh Tân Châu)	31,0	III
20	Sông Bình Di (từ ngã ba Sông Hậu, biên giới Campuchia đến Sông Châu Đốc)	11,4	III
21	Sông Châu Đốc (từ Sông Bình Di, biên giới Campuchia đến ngã ba kênh Vĩnh Tế)	26,3	III
22	Sông Cái Vừng (từ Thị xã Tân Châu đến Thị Trấn Chợ Vàm)	21,2	III
23	Nhánh cù Lao Giêng - Sông Tiền (từ ngã ba sông Tiền, Quán Bèn đến Hội An - Chợ Mới)	15,2	III
24	Kênh Vĩnh Tế (từ Bến Đá Núi Sam đến ranh thành phố Hà Tiên)	37,5	III
25	Kênh Đào (từ cầu Kênh Đào - Sông Hậu đến kênh Trà Sư)	17,0	V
26	Kênh Trà Sư (từ kênh Vĩnh Tế đến Mạc Cần Dung-Cầu 13)	25,7	V

TT	Tên sông, kênh	Chiều dài dự kiến (km)	Cấp kỹ thuật
27	Kênh Cần Thảo (từ Khánh Hòa - Châu Phú đến Tân Lợi - Tịnh Biên)	20,5	V
28	Kênh 10 Châu Phú (từ Cầu Chử S, Sông Hậu đến Tân Tuyên - ranh Kiên Giang)	38,9	V
29	Kênh Núi Chóc Năng Gù (từ Nhánh Năng Gù - Thị Hòa, Sông Hậu đến ranh Kiên Giang)	39,0	V
30	Kênh Võ Văn Kiệt (kênh T5) (từ kênh Vĩnh Tế đến kênh Ninh Phước 2)	11,0	V
31	Nhánh Kênh Rạch Giá - Long Xuyên (từ ngã ba cầu Nguyễn Trung Trực đến phà An Hòa cũ)	3,0	III
32	Kênh Bốn Tổng (từ Cần Đăng đến kênh ranh Cần Thơ)	25,0	V
33	Kênh Mặc Cần Dung (từ nhánh Năng Gù - Thị Hòa, Sông Hậu đến Cầu Số 5)	21,5	V
34	Kênh Chác Cà Dao (từ Sông Hậu đến kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	13,2	V
35	Kênh Sóc Triết - Kênh Tinh Đội - Kênh Ba thê Mới (từ kênh Tri Tôn đến kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	28,3	V
36	Kênh ranh Tịnh Biên - Châu Phú - Châu Đốc (từ Kênh Vĩnh Tế đến Kênh Mặc Cần Dung mới)	27,5	VI
37	Kênh ranh Châu Thành - Châu Phú (từ Nhánh Năng Gù - Thị Hòa, Sông Hậu đến kênh Ba Thê)	16,1	VI
38	Kênh Ninh Phước II (từ ranh Hà Tiên đến kênh Tri Tôn)	35,3	VI
39	Kênh ranh An Giang -Kiên Giang (từ kênh Tri Tôn đến kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	25,5	VI
40	Kênh Tân Huệ (từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên đến ranh Thoại Sơn -Tri Tôn)	22,3	V
41	Kênh Sóc Triết (từ Bến đá Cô Tô đến kênh Tri Tôn)	2,9	VI

Ghi chú:

- Các tuyến đường thủy nội địa phải phù hợp với Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2021 và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

Phụ lục IX
DANH MỤC QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẢNG
TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030

TT	Tên cảng	Địa điểm dự kiến	Sông, kênh	Đơn vị tính	Năng lực tiếp nhận/Công suất dự kiến
1	Khu bến Mỹ Thới	Thành phố Long Xuyên	Sông Hậu	DWT	10.000
2	Khu bến Bình Long	Huyện Châu Phú	Sông Hậu	DWT	10.000
3	Nâng cấp, cải tạo cảng Bình Long	Huyện Châu Phú	Sông Hậu	1.000 T/năm	2.500
4	Xây mới cảng Tân Châu	Thị xã Tân Châu	Sông Tiền	1.000 T/năm	1.000
5	Cảng Hòa An	Huyện Chợ Mới	Sông Hậu	1.000 T/năm	10.000
6	Cảng Phú Tân	Huyện Phú Tân	Sông Tiền	1.000 T/năm	500
7	Cảng Bốc xếp hàng hóa An Giang	Thành phố Long Xuyên	Sông Hậu	1.000 T/năm	1.000
8	Cảng Bê tông ly tâm An Giang	Thành phố Long Xuyên	Sông Hậu	1.000 T/năm	1.000
9	Cảng nhà máy xi măng An Giang	Thành phố Long Xuyên	Sông Hậu	1.000 T/năm	1.000
10	Cảng Gavi	Huyện Phú Tân	Sông Vàm Nao	1.000 T/năm	1.000
11	Cảng hành khách Long Xuyên	Thành phố Long Xuyên	Sông Hậu	1.000 HK/năm	1.600
12	Cảng hành khách Châu Đốc	Thành phố Châu Đốc	Sông Hậu	1.000 HK/năm	1.600
13	Bến tàu khách Núi Sập	Huyện Thoại Sơn	Kênh Rạch Giá-Long Xuyên	1.000 HK/năm	300
14	Bến tàu Phú Tân	Huyện Phú Tân	Sông Vàm Nao	1.000 HK/năm	1.000

15	Bến tàu Mỹ Hòa Hưng	Thành phố Long Xuyên	Sông Hậu	1.000 HK/năm	500
16	Bến tàu Mỹ Hiệp	Huyện Chợ Mới	Sông Tiền	1.000 HK/năm	1.000
17	Cảng cạn Bình Long	Huyện Châu Phú		1.000 T/năm	3.000

Ghi chú:

- Hệ thống cảng An Giang phải phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021; Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2021; Kế hoạch thực hiện Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 816/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 2023 và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

Phụ lục X
DANH MỤC QUY HOẠCH HẠ TẦNG CẤP ĐIỆN
TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030

A. CÁC KHU VỰC CÓ TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN NGUỒN ĐIỆN TÁI TẠO

STT	Nguồn điện	Công suất dự kiến (MW)	Địa điểm dự kiến
1	Điện mặt trời	40	Huyện Tri Tôn
2	Điện mặt trời kết hợp sản xuất khí Hydro, Amoniac, Oxy tự tiêu	500	Huyện Tri Tôn
3	Điện mặt trời kết hợp sản xuất khí Hydro, Amoniac, Oxy tự tiêu	500	Thị xã Tịnh Biên
4	Điện mặt trời kết hợp sản xuất khí Hydro, Amoniac, Oxy tự tiêu	167	Thị xã Tịnh Biên
5	Khu vực điện gió 1	50	Huyện Tri Tôn
6	Khu vực điện gió 2	50	Huyện Tri Tôn
7	Điện sinh khối Núi Tô I	30	Huyện Tri Tôn
8	Điện sinh khối Núi Tô II	30	Huyện Tri Tôn
9	Điện sinh khối An Giang 1	50	Huyện Tri Tôn
10	Điện sinh khối An Giang 2	100	Huyện Phú Tân
11	Điện sinh khối An Giang	30	Huyện Phú Tân
12	Điện rác	15	

B. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH TRẠM BIẾN ÁP VÀ CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG DÂY LƯỚI ĐIỆN

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Quy mô, công suất dự kiến
I	Lưới điện 220 kV		
I.1	Trạm 220 kV		

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Quy mô, công suất dự kiến
*	Xây mới		
1	Châu Thành	trạm/máy/MVA	1/1/250
2	Chợ Mới	trạm/máy/MVA	1/1/250
*	Cải tạo		
1	Long Xuyên 2	trạm/máy/MVA	1/2/500
I.2	Đường dây 220 kV		
*	Xây mới		
1	Châu Thành - Rẽ Long Xuyên - Châu Đốc	km	0,5
2	Xây mới, cải tạo đường dây 220kV Châu Đốc - Kiên Bình 1 mạch thành 2 mạch	km	75,0
3	Chợ Mới - Châu Thành	km	0,5
4	500kV Đồng Tháp - 220kV Chợ Mới	km	34,8
5	Hồng Ngự - Châu Đốc	km	40,0
*	Cải tạo		
1	Long Xuyên – Rẽ Châu Đốc – Thốt Nốt mạch 2	km	0,5
II	Lưới điện 110 kV		
II.1	Trạm biến áp 110 kV		
*	Xây mới		
1	Hòa Bình	MVA	63,0
2	Vĩnh Bình	MVA	40,0
3	Mỹ Phú	MVA	40,0
4	Vọng Thê	MVA	40,0
5	Chợ Vàm	MVA	40,0
6	Vĩnh Hòa	MVA	40,0

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Quy mô, công suất dự kiến
7	Xuân Tô	MVA	40,0
8	Nhon Mỹ	MVA	63,0
9	Mỹ An	MVA	63,0
10	Lê Chánh	MVA	40,0
11	Khánh Bình	MVA	40,0
12	Vàm Cống	MVA	63,0
13	Vĩnh Gia	MVA	40,0
*	Cải tạo		
1	Lắp máy T2 trạm 110kV An Phú	MVA	40,0
2	Nâng công suất máy T1 trạm 110kV Cái Dầu	MVA	63,0
3	Lắp máy T2, T3 trạm 110kV Long Xuyên 2	MVA	126,0
4	Thay máy T1 trạm 110kV Châu Đốc	MVA	63,0
5	Thay máy T1 trạm 110kV Phú Châu	MVA	63,0
6	Thay máy T1 trạm 110kV Phú Tân	MVA	63,0
7	Thay máy T1 trạm 110kV Chợ Mới	MVA	63,0
8	Lắp máy 2 trạm 110kV Hòa Bình	MVA	63,0
9	Lắp máy 2 trạm 110kV Tịnh Biên	MVA	40,0
10	Nâng công suất máy T1, T3 trạm An Châu	MVA	126,0
12	Nâng công suất máy T2 trạm Cái Dầu	MVA	63,0
13	Nâng công suất máy T2 trạm Phú Tân	MVA	63,0
14	Lắp máy T2 trạm Mỹ Phú, NCS T1, T2	MVA	166,0
15	Lắp máy T1 Chợ Vàm	MVA	63,0
16	Lắp máy T2 Vĩnh Hòa	MVA	40,0

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Quy mô, công suất dự kiến
17	Lắp máy T2, T3 Vĩnh Bình	MVA	229,0
II.2	Đường dây 110 kV		
*	Xây mới	km	
1	Đầu nối trạm 110kV Tịnh Biên	km	8,9
2	Đầu nối trạm 110kV Hòa Bình	km	6,4
3	Tri Tôn - Thoại Sơn	km	36,5
4	Đường dây 110kV An Phú - Phú Châu	km	24,0
5	Long Xuyên 2 - Thới Thuận - Thốt Nốt	km	10,0
6	Đường dây 110kV Tịnh Biên - Hà Tiên	km	67,0
7	Long Xuyên 2 - Thoại Sơn	km	16,5
8	Đầu nối trạm 110kV Vĩnh Bình	km	18,0
9	Đầu nối trạm 110kV Vọng Thê	km	8,3
10	Đầu nối trạm 110kV Vĩnh Hòa	km	2,2
11	Đầu nối trạm 110kV Mỹ Phú	km	0,8
12	220kV Chợ Mới - Chợ Vàm	km	22,5
13	Lộ ra 110kV trạm 220kV Châu Thành	km	0,5
14	Đầu nối trạm 110kV Xuân Tô	km	4,9
15	Lộ ra 110kV trạm 220kV Chợ Mới	km	2,3
16	Trạm 220kV Chợ Mới - Thạnh Hưng	km	33,7
17	Đường dây 110kV trạm 220kV Chợ Mới - Nhơn Mỹ	km	12,5
18	Trạm 220kV Châu Thành - Vĩnh Bình	km	16,8
19	An Phú - Khánh Bình	km	11,8
20	Đầu nối trạm 110kV Lê Chánh	km	0,4
21	Đầu nối trạm 110kV Mỹ An	km	0,5

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Quy mô, công suất dự kiến
22	Đầu nối trạm 110kV Vàm Cống	km	1,0
*	Cải tạo, nâng tiết diện	km	
1	Đường dây 110kV trạm 220 kV Châu Đốc - Cái Dầu	km	20,0
2	Trạm 220kV Châu Đốc - 110kV Châu Đốc	km	0,3
3	Đường dây 110kV Long Xuyên 2 - Cái Dầu	km	29,0
4	Cải tạo nâng cấp đường dây 110kV trạm 220kV Long Xuyên – Vĩnh Thạnh	km	11,9
5	Nâng cấp đường dây 110kV Cái Dầu - Phú Tân	km	13,8
6	Phú Tân - Chợ Mới	km	17,5
7	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV Chợ Mới - Thạnh Hưng	km	24,5
8	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV trạm 220kV Châu Đốc - An Phú	km	26,9
9	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV trạm 220kV Châu Đốc - Phú Châu	km	30,8
10	Cải tạo, nâng tiết diện đường dây 110kV Phú Châu - 110kV Hồng Ngự	km	23,9
11	Treo dây mạch 2 Tri Tôn - Thoại Sơn	km	35,0
12	Treo dây mạch 2 Long Xuyên - Thoại Sơn	km	16,5
13	Cải tạo nâng cấp đường dây 110kV trạm 220kV Long xuyên 2 (trụ T9) - 110kV Long Xuyên	km	2,3
14	Cải tạo nâng cấp đường dây 110kV Long xuyên - Thới Thuận (T228)	km	10,3

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Quy mô, công suất dự kiến
15	Cải tạo nâng cấp đường dây 110kV trạm 220kV Châu Đốc 2 - Sao Mai - Tri Tôn	km	36,9

Ghi chú:

- Hạ tầng cấp điện tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2023.

- Đầu tư các dự án nguồn điện phải bảo đảm phù hợp kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phù hợp với các điều kiện, tiêu chí, luận chứng tại Quy hoạch điện VIII và được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định.

- Tên, vị trí, quy mô, công suất đầu tư của các dự án sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập các thủ tục đầu tư dự án.

Phụ lục XI
DANH MỤC QUY HOẠCH CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI
TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021 – 2030

TT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến
1	Hệ thống hồ trữ ngọt cho vùng khô hạn gắn với hạ tầng thủy lợi phục vụ liên kết sản xuất tiểu vùng Tứ giác Long Xuyên	Vùng Tứ giác Long Xuyên
2	Nâng cấp, mở rộng 8 trạm bơm ở Cụm công trình thủy lợi vùng cao Bảy Núi	Thị xã Tịnh Biên, huyện Tri Tôn
3	Xây dựng mới 7 trạm bơm ở Cụm công trình thủy lợi vùng cao Bảy Núi	Thị xã Tịnh Biên, huyện Tri Tôn
4	Các trạm bơm cấp nguồn, tiêu thoát ở các vùng, tiểu vùng	Các huyện, thị xã, thành phố
5	Hồ Ông Thoại: Hệ thống 1, 2, 3; Hồ Óc Eo	Huyện Thoại Sơn
6	Hồ Tà Pa, Hồ Latina, Hồ Soài So, Hồ Ô Thum, Hồ Soài Chek, Hồ Ô Tà Sóc	Huyện Tri Tôn
7	Hồ An Hảo, Hồ Cây Đuốc, Hồ Chùa Rô, Hồ chứa OtukSa, Hồ Thanh Long, Hồ Thủy Liêm 1	Thị xã Tịnh Biên
8	Hồ Ô Thum, Hồ Soài Chek, Hồ Ô Tà Sóc	Huyện Tri Tôn
9	Hồ Thanh Long, Hồ Thủy Liêm 1, Hồ chứa OtukSa	Thị xã Tịnh Biên
10	Xây dựng mới hồ chứa nước ở vùng cao Bảy Núi phục vụ đa mục tiêu	Huyện Tri Tôn, Thị xã Tịnh Biên
11	Các cống thuộc dự án Hệ thống thủy lợi phục vụ nông nghiệp, phát triển nông thôn vùng Bắc Vàm Nao	Huyện Phú Tân, thị xã Tân Châu
12	Các cống thuộc dự án Kiểm soát lũ Nam Vàm Nao	Huyện Chợ Mới
13	Cống hở 02 đầu kênh Vĩnh An, xây dựng trạm bơm điện tưới, tiêu thuộc tiểu vùng Bắc Vĩnh An (3.330 ha)	Thị xã Tân Châu
14	Cải tạo, nâng cấp Hệ thống cống các tiểu vùng giáp biên Việt Nam-Campuchia	Thành phố Châu Đốc, thị xã Tân Châu, Tịnh Biên, huyện An Phú và Tri Tôn

TT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến
15	Các công phục vụ khép vùng, vận hành tích trữ nước cho các vùng, tiểu vùng	Các huyện, thị xã, thành phố
16	Nâng cấp, cải tạo tuyến kênh Vĩnh Tế thuộc Hệ thống thủy lợi vùng Tứ giác Long Xuyên thích ứng với biến đổi khí hậu	Thành phố Châu Đốc, thị xã Tịnh Biên
17	Hệ thống thủy lợi vùng cao thích ứng với biến đổi khí hậu nhằm phục vụ tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp cho đồng bào Vùng Bảy Núi	Thị xã Tịnh Biên
18	Hệ thống các kênh thuộc dự án Tăng cường khả năng thích ứng và quản lý nước cho vùng thượng nguồn sông Cửu Long	Huyện An Phú
19	Hệ thống các kênh thuộc dự án Hệ thống thủy lợi phục vụ nông nghiệp, phát triển nông thôn vùng Bắc Vàm Nao	Huyện Phú Tân, thị xã Tân Châu
20	Cải tạo, nâng cấp Hệ thống kênh các tiểu vùng giáp biên Việt Nam-Campuchia	Thành phố Châu Đốc, thị xã Tân Châu, Tịnh Biên, huyện An Phú và Tri Tôn
21	Hệ thống các kênh thuộc dự án Kiểm soát lũ Nam Vàm Nao	Huyện Chợ Mới
22	Nâng cấp, cải tạo các tuyến kênh trục vùng Tứ giác Long Xuyên	Vùng Tứ giác Long Xuyên
23	Kênh Bảy Xã	Thị xã Tân Châu, huyện An Phú
24	Kênh Trà Sư - Tri Tôn	Thị xã Tịnh Biên, huyện Tri Tôn
25	Nâng cấp hệ thống đê cấp III vùng Đông kênh Bảy Xã	Thị xã Tân Châu
26	Nâng cấp, cải tạo hệ thống đê, bờ bao vùng Tứ giác Long Xuyên	Vùng Tứ giác Long Xuyên
27	Kiểm soát lũ vùng Tây sông Hậu (GD2)	Thành phố Long Xuyên, huyện Châu Thành, thành phố Châu Đốc
28	Cải tạo, nâng cấp Hệ thống đê bao thuộc dự án Hệ thống thủy lợi phục vụ nông nghiệp, phát triển nông thôn vùng Bắc Vàm Nao	Huyện Phú Tân, thị xã Tân Châu
29	Cải tạo, nâng cấp Hệ thống đê bao thuộc dự án Kiểm soát lũ Nam Vàm Nao	Huyện Chợ Mới

TT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến
30	Cải tạo, nâng cấp Hệ thống đê bao thuộc vùng Bắc Vĩnh An	Thị xã Tân Châu
31	Hệ thống đê bao thuộc dự án Tăng cường khả năng thích ứng và quản lý nước cho vùng thượng nguồn sông Cửu Long	Huyện An Phú
32	Cải tạo, nâng cấp Hệ thống đê bao các tiểu vùng giáp biên Việt Nam-Campuchia	Thành phố Châu Đốc, thị xã Tân Châu, Tịnh Biên, huyện An Phú và Tri Tôn
33	Nâng cao khả năng chống chịu biến đổi khí hậu và phát triển sinh kế bền vững vùng ngập lũ thuộc huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang	Huyện Tri Tôn
34	Hoàn thiện cơ sở hạ tầng phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng giai đoạn 2026 -2030	Toàn tỉnh
35	Hoàn thiện cơ sở hạ tầng phục vụ chuyên canh lúa chất lượng cao (gắn với đề án Phát triển bền vững 1 triệu ha chuyên canh lúa chất lượng cao gắn với tăng trưởng xanh vùng Đồng bằng sông Cửu Long)	Toàn tỉnh

Ghi chú:

- Các công trình thủy lợi tỉnh An Giang thời kỳ 2021 – 2030 phải phù hợp với Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

Phụ lục XII
DANH MỤC QUY HOẠCH CÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SẠCH
TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030

TT	Các nhà máy nước	Công suất dự kiến m ³ /ngđ		Địa điểm
		Hiện có	Năm 2030	
A	Danh mục có trong Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050			
1	Nhà máy nước sông Hậu 2		300.000	Huyện Châu Thành
2	Nhà máy nước sông Hậu 3		150.000	Huyện Châu Phú
B	Danh mục ngoài Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050			
1	Nhà máy nước Bình Đức	34.000	64.000	Thành phố Long Xuyên
2	Nhà máy nước Châu Đốc	20.000	31.000	Thành phố Châu Đốc
3	Nhà máy nước Tân Châu	5.000	10.000	Thị xã Tân Châu
4	Nhà máy nước Long Sơn	5.000	10.000	Thị xã Tân Châu
5	Nhà máy nước Xuân Tô	2.400	12.400	Thị xã Tịnh Biên
6	Nhà máy nước Nhà Bàng	2.000	12.000	Thị xã Tịnh Biên
7	Nhà máy nước Mỹ Hòa Hưng	1.000	5.000	Thành phố Long Xuyên
8	Nhà máy nước Vàm Cống		15.000	Thành phố Long Xuyên
9	Nhà máy nước An Phú	5.000	15.000	Huyện An Phú
10	Nhà máy nước Long Bình		15.000	Huyện An Phú
11	Nhà máy nước Tri Tôn	2.000	12.000	Huyện Tri Tôn
12	Nhà máy nước Ba Chúc	2.400	7.400	Huyện Tri Tôn
13	Nhà máy nước Núi Sập	4.000	14.000	Huyện Thoại Sơn
14	Nhà máy nước Óc Eo	1.500	5.000	Huyện Thoại Sơn
15	Nhà máy nước Phú Hòa	5.000	10.000	Huyện Thoại Sơn
16	Nhà máy nước Phú Mỹ	5.000	15.000	Huyện Phú Tân

TT	Các nhà máy nước	Công suất dự kiến m ³ /ngđ		Địa điểm
		Hiện có	Năm 2030	
17	Nhà máy nước Chợ Vàm	2.000	7.000	Huyện Phú Tân
18	Nhà máy nước Hòa Lạc	600	10.000	Huyện Phú Tân
19	Nhà máy nước Bình Long	4.000	19.000	Huyện Châu Phú
20	Nhà máy nước Cái Dầu	2.000	4.000	Huyện Châu Phú
21	Nhà máy nước Khánh Hòa	5.000	25.000	Huyện Châu Phú
22	Nhà máy nước An Châu	2.600	12.600	Huyện Châu Thành
23	Nhà máy nước Vĩnh Bình	4.000	8.000	Huyện Châu Thành
24	Nhà máy nước Chợ Mới	4.000	14.000	Huyện Chợ Mới
25	Nhà máy nước Hội An	600	10.600	Huyện Chợ Mới
26	Nhà máy nước Mỹ Luông	6.000	10.000	Huyện Chợ Mới

Ghi chú:

- Các công trình cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2021 - 2023 phải phù hợp với Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tại Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

Phụ lục XIII
DANH MỤC QUY HOẠCH CÁC CÔNG TRÌNH THOÁT NƯỚC
CỦA KHU VỰC ĐÔ THỊ TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030

TT	Các trạm xử lý nước thải	Địa điểm dự kiến	Công suất dự kiến (m³/ngđ)
1	Trạm xử lý nước thải thành phố Long Xuyên	Thành phố Long Xuyên	53.000
2	Trạm xử lý nước thải thành phố Châu Đốc	Thành phố Châu Đốc	16.000
3	Trạm xử lý nước thải thị xã Tân Châu	Thị xã Tân Châu	16.100
4	Trạm xử lý nước thải thị xã Tịnh Biên	Thị xã Tịnh Biên	6.500
5	Trạm xử lý nước thải thị trấn Phú Mỹ	Huyện Phú Tân	3.300
6	Trạm xử lý nước thải thị trấn Chợ Vàm	Huyện Phú Tân	2.500
7	Trạm xử lý nước thải đô thị Hòa Lạc	Huyện Phú Tân	2.000
8	Trạm xử lý nước thải thị trấn Núi Sập	Huyện Thoại Sơn	2.800
9	Trạm xử lý nước thải thị trấn Phú Hòa	Huyện Thoại Sơn	1.700
10	Trạm xử lý nước thải thị trấn Óc Eo	Huyện Thoại Sơn	1.500
11	Trạm xử lý nước thải thị trấn An Phú	Huyện An Phú	2.600
12	Trạm xử lý nước thải thị trấn Long Bình	Huyện An Phú	4.800
13	Trạm xử lý nước thải đô thị Đa Phước	Huyện An Phú	1.800
14	Trạm xử lý nước thải thị trấn Cái Dầu	Huyện Châu Phú	5.000
15	Trạm xử lý nước thải thị trấn Vĩnh Thạnh Trung	Huyện Châu Phú	2.000
16	Trạm xử lý nước thải thị trấn An Châu	Huyện Châu Thành	3.800
17	Trạm xử lý nước thải thị trấn Vĩnh Bình	Huyện Châu Thành	1.500
18	Trạm xử lý nước thải đô thị Cần Đăng	Huyện Châu Thành	2.200
19	Trạm xử lý nước thải thị trấn Tri Tôn	Huyện Tri Tôn	1.300
19	Trạm xử lý nước thải thị trấn Cô Tô	Huyện Tri Tôn	1.300
20	Trạm xử lý nước thải thị trấn Ba Chúc	Huyện Tri Tôn	1.700

TT	Các trạm xử lý nước thải	Địa điểm dự kiến	Công suất dự kiến (m³/ngđ)
21	Trạm xử lý nước thải thị trấn Chợ Mới	Huyện Chợ Mới	2.100
22	Trạm xử lý nước thải thị trấn Mỹ Luông	Huyện Chợ Mới	1.700
23	Trạm xử lý nước thải đô thị Hội An	Huyện Chợ Mới	2.100

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

Phụ lục XIV
DANH MỤC QUY HOẠCH CÁC CÔNG TRÌNH PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY
VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030

TT	Tên trụ sở, doanh trại phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ (PCCC và CNCH)	Địa điểm dự kiến
I	Cải tạo sửa chữa	
1	Trụ sở Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh	Thành phố Long Xuyên
II	Xây dựng mới	
1	Trụ sở Đội Chữa cháy và CNCH khu vực Tịnh Biên	Thị xã Tịnh Biên
2	Trụ sở Đội Chữa cháy và CNCH khu vực Châu Phú	Huyện Châu Phú
3	Trụ sở Đội Chữa cháy và CNCH khu vực Châu Thành	Huyện Châu Thành
4	Trụ sở Đội Cảnh sát PCCC và CNCH trên sông thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH	Thành phố Long Xuyên
5	Trụ sở Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Công an thành phố Long Xuyên	Thành phố Long Xuyên
6	Trụ sở Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Công an huyện An Phú	Huyện An Phú
7	Trụ sở Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Công an huyện Tri Tôn	Huyện Tri Tôn
8	Trụ sở Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Công an huyện Thoại Sơn	Huyện Thoại Sơn
9	Trung tâm chỉ huy, điều hành PCCC và CNCH thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh An Giang	Thành phố Long Xuyên

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

Phụ lục XV
DANH MỤC QUY HOẠCH CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG Y TẾ
TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021-2030

STT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến
I	Danh mục hạ tầng y tế dự kiến nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế	
1	Bệnh viện Đa khoa trung tâm An Giang	Thành phố Long Xuyên
2	Bệnh viện Đa khoa khu vực tỉnh	Thành phố Châu Đốc
3	Bệnh viện Đa khoa khu vực Tân Châu	Thị xã Tân Châu
4	Bệnh viện Tim Mạch	Thành phố Long Xuyên
5	Bệnh viện Mắt-Tai Mũi Họng – Răng Hàm Mặt	Thành phố Long Xuyên
6	Bệnh viện Sản Nhi	Thành phố Long Xuyên
7	Trung tâm y tế thành phố Long Xuyên	Thành phố Long Xuyên
8	Trung tâm y tế thành phố Châu Đốc	Thành phố Châu Đốc
9	Trung tâm y tế huyện Chợ Mới	Huyện Chợ Mới
10	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Huyện Phú Tân
11	Trung tâm y tế huyện Tri Tôn	Huyện Tri Tôn
12	Trung tâm y tế Thị xã Tịnh Biên	Thị xã Tịnh Biên
13	Trung tâm y tế huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành
14	Trung tâm y tế huyện Thoại Sơn	Huyện Thoại Sơn
15	Trung tâm y tế huyện Châu Phú	Huyện Châu Phú
16	Trung tâm y tế huyện An Phú	Huyện An Phú
17	Phòng khám đa khoa khu vực An Châu	Huyện Châu Thành
18	Phòng khám đa khoa khu vực Mỹ Luông	Huyện Chợ Mới
19	Phòng khám đa khoa khu vực Tịnh Biên	Thị xã Tịnh Biên
20	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Ky	Huyện An Phú
II	Danh mục hạ tầng y tế dự kiến xây mới	

STT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến
1	Bệnh viện Y học cổ truyền	Thành phố Long Xuyên
2	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Thành phố Long Xuyên
3	Bệnh viện Bệnh Truyền nhiễm	Thành phố Long Xuyên
4	Bệnh viện Ung bướu	Thành phố Long Xuyên
5	Trung tâm Cấp cứu và Đột quy	Thành phố Long Xuyên

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

Phụ lục XVI
DANH MỤC QUY HOẠCH CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021-2030

A. Khối trường Trung học phổ thông

STT	Tên cơ sở	Địa điểm
I	Danh mục hạ tầng giáo dục đào tạo dự kiến mở rộng diện tích	
1	Trường Trung học phổ thông Quốc Thái	Huyện An Phú
2	Trường Trung học phổ thông Vĩnh Xương	Thị xã Tân Châu
3	Trường Trung học phổ thông Thạnh Mỹ Tây	Huyện Châu Phú
4	Trường Trung học phổ thông Huỳnh Thị Hương	Huyện Chợ Mới
5	Trường Trung học phổ thông Lương Văn Cù	Huyện Chợ Mới
6	Trường Trung học phổ thông Võ Thành Trinh	Huyện Chợ Mới
7	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Bình Khiêm	Huyện Châu Thành
8	Trường Trung học phổ thông Vĩnh Bình	Huyện Châu Thành
9	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Bình Long	Huyện Châu Phú
10	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Mỹ Hòa Hưng	Thành phố Long Xuyên
II	Danh mục hạ tầng giáo dục đào tạo dự kiến nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị	
1	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Trung Trực	Huyện Tri Tôn
2	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Vĩnh Lộc	Huyện An Phú
3	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Vĩnh Nhuận	Huyện Châu Thành
4	Trường Trung học phổ thông Bình Thạnh Đông	Huyện Phú Tân
5	Trường Trung học phổ thông Hòa Lạc	Huyện Phú Tân
6	Trường Trẻ em khuyết tật An Giang	Thành phố Long Xuyên
7	Trường Trung học phổ thông Chi Lăng	Thị xã Tịnh Biên
8	Trường Trung học phổ thông Ba Chúc	Huyện Tri Tôn
9	Trường Trung học phổ thông Long Xuyên	Thành phố Long Xuyên

STT	Tên cơ sở	Địa điểm
10	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Hiền	Thành phố Long Xuyên
11	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Công Trứ	Thành phố Long Xuyên
12	Trường Trung học phổ thông Châu Thị Tế	Thành phố Châu Đốc
13	Trường Trung học phổ thông Võ Thị Sáu	Thành phố Châu Đốc
14	Trường Trung học phổ thông Châu Phong	Thị xã Tân Châu
15	Trường Trung học phổ thông Tân Châu	Thị xã Tân Châu
16	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Quang Diêu	Thị xã Tân Châu
17	Trường Trung học phổ thông Tịnh Biên	Thị xã Tịnh Biên
18	Trường Trung học phổ thông Xuân Tô	Thị xã Tịnh Biên
19	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Chí Thanh	Huyện Phú Tân
20	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Phú Tân	Huyện Phú Tân
21	Trường Trung học phổ thông Chu Văn An	Huyện Phú Tân
22	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Mỹ Hòa Hưng	Thành phố Long Xuyên
23	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Khuyến	Huyện Thoại Sơn
24	Trường Trung học phổ thông Vĩnh Trạch	Huyện Thoại Sơn
25	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Cô Tô	Huyện Tri Tôn
26	Trường Trung học phổ thông Châu Văn Liêm	Huyện Chợ Mới
27	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Hữu Cảnh	Huyện Chợ Mới
28	Trường Trung học phổ thông Châu Phú	Huyện Châu Phú
29	Trường Trung học phổ thông Quốc Thái	Huyện An Phú
30	Trường Trung học phổ thông An Phú	Huyện An Phú
31	Trường Trung học phổ thông Chuyên Thủ Khoa Nghĩa	Thành phố Châu Đốc
32	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú - Trung học phổ thông An Giang	Thành phố Châu Đốc
33	Trường Trung học phổ thông chuyên Thoại Ngọc Hầu	Thành phố Long Xuyên

STT	Tên cơ sở	Địa điểm
III	Danh mục hạ tầng giáo dục đào tạo dự kiến xây mới	
1	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Trung Trực	Huyện Tri Tôn
2	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Hiền	Thành phố Long Xuyên
3	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Phú Tân	Huyện Phú Tân
4	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Quang Diêu	Thị xã Tân Châu
5	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Vĩnh Lộc	Huyện An Phú
6	Trường Trung học phổ thông Hòa Lạc	Huyện Phú Tân
7	Trường Trung học phổ thông Xuân Tô	Thị xã Tịnh Biên
8	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Vĩnh Nhuận	Huyện Châu Thành
9	Trường Trung học phổ thông Võ Thị Sáu	Thành phố Châu Đốc
10	Trường Trung học phổ thông Vĩnh Trạch	Huyện Thoại Sơn

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

Phụ lục XVII
DANH MỤC QUY HOẠCH CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG
GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021-2030

STT	Tên cơ sở	Địa điểm
	Danh mục hạ tầng giáo dục đào tạo dự kiến nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị	
I	Khối trường Cao đẳng giáo dục nghề nghiệp	
1	Trường Cao đẳng nghề An Giang	Thành phố Long Xuyên
2	Trường Cao đẳng Y tế An Giang	Thành phố Long Xuyên
II	Khối trường Trung cấp, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp	
1	Trường Trung cấp Kỹ thuật - Tổng hợp An Giang	Thành phố Châu Đốc
2	Trường Trung cấp nghề Dân tộc Nội trú	Huyện Tri Tôn
3	Trường Trung cấp Giao thông Vận tải An Giang	Thành phố Long Xuyên
4	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Châu Thành	Huyện Châu Thành
5	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên An Phú	Huyện An Phú
6	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Phú Tân	Huyện Phú Tân
7	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Thoại Sơn	Huyện Thoại Sơn
8	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Tịnh Biên	Thị xã Tịnh Biên
9	Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ Nông dân	Thành phố Long Xuyên

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

Phụ lục XVIII
DANH MỤC QUY HOẠCH CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG
CƠ SỞ AN SINH XÃ HỘI TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021-2030

STT	Cơ sở an sinh xã hội	Địa điểm
I	Danh mục hạ tầng an sinh xã hội dự kiến củng cố, nâng cấp	
1	Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh	Thành phố Long Xuyên
2	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh (trụ sở chính)	Huyện Tri Tôn
3	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh (cơ sở 2)	Thành phố Châu Đốc
4	Trung tâm Bảo trợ xã hội thành phố Châu Đốc	Thành phố Châu Đốc
5	Trung tâm Công tác xã hội - Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh An Giang	Thành phố Long Xuyên
II	Danh mục hạ tầng an sinh xã hội dự kiến xây mới	
1	Cơ sở chăm sóc người cao tuổi, trẻ em và người khuyết tật Thành phố Long Xuyên	Thành phố Long Xuyên
2	Cơ sở chăm sóc người cao tuổi, trẻ em và người khuyết tật Thị xã Tân Châu	Thị xã Tân Châu
3	Cơ sở chăm sóc người cao tuổi, trẻ em và người khuyết tật huyện Thoại Sơn	Huyện Thoại Sơn
4	Cơ sở chăm sóc người cao tuổi, trẻ em và người khuyết tật huyện Chợ Mới	Huyện Chợ Mới
5	Trung tâm điều dưỡng người có công với cách mạng tỉnh An Giang	Thành phố Châu Đốc

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

Phụ lục XIX
DANH MỤC QUY HOẠCH CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG CƠ SỞ VĂN HÓA,
THỂ THAO TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021-2030

TT	Danh mục	Địa điểm
A	DI TÍCH DỰ KIẾN TU BỔ	
I	Di tích quốc gia đặc biệt	
1	Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng	Thành phố Long Xuyên
2	Di tích Óc Eo - Ba Thê	Huyện Thoại Sơn
II	Di tích cấp quốc gia	
1	Chùa Ông Bắc	Thành phố Long Xuyên
2	Đình Mỹ Phước	Thành phố Long Xuyên
3	Núi Sam	Thành phố Châu Đốc
4	Miếu Bà Chúa Xứ	Thành phố Châu Đốc
5	Lăng Thoại Ngọc Hầu	Thành phố Châu Đốc
6	Chùa Tây An	Thành phố Châu Đốc
7	Chùa Hang	Thành phố Châu Đốc
8	Đình Châu Phú	Thành phố Châu Đốc
9	Đình Vĩnh Ngươn	Thành phố Châu Đốc
10	Thánh đường Hồi Giáo Mubarak	Thị xã Tân Châu
11	Chùa Giồng Thành	Thị xã Tân Châu
12	Chùa Hòa Thạnh	Thị xã Tịnh Biên
13	Nhà Mồ Ba Chúc	Huyện Tri Tôn
14	Chùa Tam Bửu	Huyện Tri Tôn
15	Chùa Phi Lai	Huyện Tri Tôn
16	Đồi Tức Dụp	Huyện Tri Tôn
17	Chùa Xvayton	Huyện Tri Tôn
18	Căn cứ Cách mạng Ô Tà Sóc	Huyện Tri Tôn
19	Gò tháp An Lợi	Huyện Tri Tôn

TT	Danh mục	Địa điểm
20	Chùa Bà Lê	Huyện Chợ Mới
21	Cột Dây Thép	Huyện Chợ Mới
22	Đền thờ Quản Cơ Trần Văn Thành	Huyện Châu Phú
23	Đình Bình Mỹ	Huyện Châu Phú
24	Hai Bia đá và tượng Phật Bốn Tay	Huyện Thoại Sơn
25	Đình Thoại Ngọc Hầu và Bia Thoại Sơn	Huyện Thoại Sơn
26	Nam Linh Sơn tự	Huyện Thoại Sơn
27	Gò Cây Thị	Huyện Thoại Sơn
28	Đình Đa Phước	Huyện An Phú
III	Di tích cấp Tỉnh	
1	59 Di tích cấp Tỉnh đã được công nhận	Các huyện, thị xã, thành phố
B	THIẾT CHẾ VĂN HÓA, THỂ THAO CẤP TỈNH XÂY MỚI	
1	Làng Văn hóa bốn dân tộc phục vụ du lịch	Thành phố Châu Đốc
2	Trung tâm Văn hóa và Học tập cộng đồng và Điểm Sinh hoạt Văn hóa, Thể thao cấp xã/phường	Tại các huyện, thị trên địa bàn tỉnh
3	Nhà thiếu nhi huyện	Huyện Chợ Mới, Phú Tân, Thoại Sơn
4	Hệ thống thư viện huyện, thị xã, thành phố	Các huyện, thị xã, thành phố
5	Nhà hát tỉnh An Giang	Thành phố Long Xuyên
6	Khu công viên văn hóa thể thao tỉnh An Giang	Thành phố Long Xuyên
7	Sân vận động tỉnh An Giang	Thành phố Long Xuyên
8	Nhà thi đấu dưới nước tỉnh An Giang	Thành phố Long Xuyên
9	Khu liên hợp thể dục thể thao thành phố Châu Đốc	Thành phố Châu Đốc
10	Khu liên hợp văn hóa, thể thao tỉnh	Thành phố Long Xuyên
11	Đường đua xe đạp địa hình	Thị xã Tịnh Biên
12	Khu thể thao dưới nước Búng Bình Thiên	Huyện An Phú

TT	Danh mục	Địa điểm
13	Nhà thi đấu thể thao tỉnh	Thành phố Long Xuyên
14	Hồ bơi cấp tỉnh	Thành phố Long Xuyên

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

Phụ lục XX
DANH MỤC QUY HOẠCH CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI
TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030

STT	Huyện/thị/thành	Siêu thị	Trung tâm thương mại
1	Thành phố Long Xuyên	5	5
2	Thành phố Châu Đốc	4	3
3	Thị xã Tân Châu	3	2
4	Thị xã Tịnh Biên	3	2
5	Huyện Thoại Sơn	2	2
6	Huyện Châu Thành	3	1
7	Huyện Châu Phú	2	2
8	Huyện Chợ Mới	3	2
9	Huyện Phú Tân	2	1
10	Huyện An Phú	3	1
11	Huyện Tri Tôn	3	2
	TỔNG CỘNG	33	23

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

Phụ lục XXI
DANH MỤC QUY HOẠCH CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG DỰ TRỮ,
CUNG ỨNG XĂNG DẦU KHÍ ĐỐT, KHÍ DẦU MỎ HÓA LỎNG
TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030

TT	Tên công trình	Địa điểm	Công suất dự kiến	Diện tích dự kiến (m ²)
I	Nhà máy sản xuất xăng sinh học			
1	01 nhà máy	Huyện Thoại Sơn	150.000 tấn (Giai đoạn 1) 200.000 tấn (Giai đoạn 2)	34.600
II	Kho xăng dầu			
II.1.	Nâng cấp, cải tạo			
1	Kho Vĩnh Tre	Huyện Châu Phú	2.100 m ³	5.023
2	Kho Mỹ Thạnh	Thành phố Long Xuyên	4.600 m ³	10.000
II.2	Xây mới			
3	Kho Châu Phong	Thị xã Tân Châu	300 m ³	1.500
4	Kho Bình Thạnh Đông	Huyện Phú Tân	1.000 m ³	5.000
5	Kho Chợ Vàm	Huyện Phú Tân	500 m ³	1.000
III	Trạm/kho khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)			
1	- Trạm nạp LPG vào chai; - Kho Phú Long	Huyện Phú Tân	4 tấn	3.000
2	Kho Bình Thạnh Đông	Huyện Phú Tân	6 tấn	5.000

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

Phụ lục XXII
CHỈ TIÊU PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG SỬ DỤNG ĐẤT
TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ (ha)	Diện tích tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên				353.683
I	Loại đất				
1	Đất nông nghiệp	NNP	286.653		286.653
-	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	235.323		235.323
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	235.323		235.323
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN		23.021	23.021
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.305		7.305
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.285		1.285
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1.241		1.241
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	2		2
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	66.579		66.579
-	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3.890		3.890
2.2	Đất an ninh	CAN	293		293
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	872		872
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		1.715	1.715
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		897	897
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		1.165	1.165

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ (ha)	Diện tích tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		102	102
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	24.267		24.267
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	11.130		11.130
-	Đất thủy lợi	DTL	0	11.242	11.242
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	72		72
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	120		120
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	881		881
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	146		146
-	Đất công trình năng lượng	DNL	551		551
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	14		14
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	4		4
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	95		95
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	176		176
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON		413	413
2.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		381	381
2.14	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.15	Đất ở tại nông thôn	ONT		11.136	11.136
2.16	Đất ở tại đô thị	ODT		5.293	5.293
2.17	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		287	287

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ (ha)	Diện tích tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)
2.18	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		8	8
2.19	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	451		451
II	Khu Chức năng				
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	
2	Đất khu kinh tế	KKT	30.730	-	30.730
3	Đất đô thị	KDT	36.517	-	36.517
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN		207.257	207.257
5	Khu lâm nghiệp	KLN		11.564	11.564
6	Khu du lịch	KDL		2.639	2.639
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		13.212	13.212
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC		2.587	2.587
9	Khu đô thị	DTC		32.088	32.088
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		3.893	3.893
11	Khu dân cư nông thôn	DNT		38.346	38.346

Ghi chú:

- Việc khoanh vùng sử dụng đất đai phải bảo đảm phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025 và điều chỉnh các chỉ tiêu sử dụng đất được cấp có thẩm quyền quyết định.

- Trong quá trình thực hiện quy hoạch, căn cứ vào nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh, việc điều chỉnh các chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện theo Quyết định của cấp có thẩm quyền.

Phụ lục XXIII
DANH MỤC QUY HOẠCH CÁC KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI
TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030

STT	Danh mục	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)	Công suất (tấn/ngày)	Công nghệ dự kiến
I	Dự án nâng cấp				
1	Khu liên hợp xử lý chất thải rắn cụm Long Xuyên - Châu Thành	Huyện Châu Thành	8,0	300	Công nghệ đốt không thu hồi năng lượng
2	Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Phú Thạnh (cụm Phú Tân – Tân Châu)	Huyện Phú Tân	2,1	150	Công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh
II	Dự án xây mới				
1	Nhà máy xử lý chất thải rắn tại Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Phú Thạnh	Huyện Phú Tân	4,84	200	Công nghệ đốt không thu hồi năng lượng
2	Nhà máy xử lý chất thải rắn tại Khu liên hợp xử lý chất thải rắn cụm Long Xuyên - Châu Thành	Huyện Châu Thành	10	1000	Công nghệ đốt kết hợp phát điện
3	Nhà máy xử lý chất thải nguy hại tại Khu liên hợp xử lý chất thải rắn cụm Long Xuyên - Châu Thành	Huyện Châu Thành	0,5	4,8	Công nghệ đốt
4	Khu xử lý chất thải rắn vùng huyện, vùng liên huyện	Các huyện, thị xã, thành phố	10-25	200-250	

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

Phụ lục XXIV
DANH MỤC QUY HOẠCH KHU VỰC THĂM DÒ, KHAI THÁC
KHOÁNG SẢN TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021-2030

STT	Tên khoáng sản	Diện tích dự kiến (ha)	Trữ lượng dự kiến (m³)
I	Than bùn		
1	An Lạc - Núi Tô	222,2	3.730.600
II	Đá xây dựng		
1	Andesit Núi Dài Lớn	70,1	30.085.200
2	Granitoid Nam Núi Cô Tô	221,3	61.889.400
3	Granit Bà Đội	36,7	30.166.900
III	Sét gạch ngói		
1	An Nông - Lạc Quới	290,9	35.114.100
2	Vĩnh Thạnh Trung	178,7	1.340.200
3	Bình Đức 1	13,1	172.600
4	Bình Đức 2	28,4	309.500
5	Bình Đức 3	24,4	702.200
6	Bình Đức 4	136,7	10.477.700
7	An Châu	182,2	10.412.200
8	Thị trấn An Phú	190,3	5.322.800
9	Thị trấn Tri Tôn	47,6	5.094.300
IV	Cát xây dựng - san lấp		
1	Xuân Tô (cát núi)	105,4	2.108.000
2	An Cư - Vĩnh Trung	286,3	5.726.000
3	Khánh Hòa - Phú Hiệp	134,2	6.411.300
4	Khánh Hòa - Hòa Lạc	107,5	2.300.000
5	Mỹ Phú - Phú Bình	45,4	61.500
6	Bình Thủy – Tân Hòa	193,6	6.300.000

STT	Tên khoáng sản	Diện tích dự kiến (ha)	Trữ lượng dự kiến (m ³)
7	Bình Thủy - Nhơn Mỹ	836,9	17.831.600
8	Vĩnh Xương	279,1	5.933.300
9	Vĩnh Hòa - Tân An	222,4	8.280.000
10	Tán Mỹ - Mỹ Hiệp 3	74,4	2.500.600
11	Tán Mỹ - Mỹ Hiệp	364,3	4.235.100
12	Mỹ Hiệp - Bình Phước Xuân	214,8	6.201.600
13	Vĩnh Trường	32,3	1.605.100
14	Phú An - Tân Hòa	188,1	4.307.800
15	Phước Hưng - Phú Hữu	33,3	784.600
16	Bình Long - Phú Bình	72,0	400.000
17	Mỹ Phước - Mỹ Quý - Hòa Bình	200,6	4.900.000
18	Vĩnh Trường	156,6	1.000.000

Ghi chú:

- Phương án bảo vệ, thăm dò, khai thác cát và khoáng sản làm vật liệu xây dựng tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030 phải bảo đảm đồng bộ, thống nhất, phù hợp với Quy hoạch, kế hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Các khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản bảo đảm không thuộc khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản theo quy định của Luật Khoáng sản.

- Các khu vực thăm dò, khai thác cát xây dựng, san lấp bảo đảm tuân thủ quy định tại Điều 13, Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ về quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông.

- Trong quá trình thực hiện quy hoạch, đối với các điểm mỏ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ do Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ phương án quy hoạch này và các phương án quy hoạch khác có liên quan, rà soát và tự điều chỉnh số lượng, ranh giới, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng (nếu cần) để đảm bảo phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định hiện hành. Đối với các điểm mỏ khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chính phủ, sẽ căn cứ các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt để triển khai, thực hiện.

Phụ lục XXV
DANH MỤC QUY HOẠCH CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG PHÒNG,
CHỐNG THIÊN TAI TẠI TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030

TT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến
I	Hệ thống kè phòng chống thiên tai, sạt lở	
1	Kè chống sạt lở sông Tiền bảo vệ dân cư khu vực Thị trấn Phú Mỹ	Huyện Phú Tân
2	Tuyến kè đầu kênh Vĩnh An (đoạn từ bờ kè đến Chùa Ông)	Thị xã Tân Châu
3	Kè quản lý khu đất bãi bồi tiếp giáp Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng	Thành phố Long Xuyên
4	Kè chống sạt lở bờ sông Hậu bảo vệ thành phố Long Xuyên	Thành phố Long Xuyên
5	Kè chống sạt lở bảo vệ thành phố Châu Đốc thích ứng với biến đổi khí hậu	Thành phố Châu Đốc
6	Kè bảo vệ thị trấn Long Bình (sông Bình Di)	Huyện An Phú
7	Kè sông Hậu Châu Phong	Thị xã Tân Châu
8	Kè sông Tiền Long Châu	Thị xã Tân Châu
9	Kè sông Hậu Quốc Thái	Huyện An Phú
10	Kè sông Hậu thị trấn An Phú	Huyện An Phú
11	Kè Cái Sắn Mỹ Thạnh	Thành phố Long Xuyên
12	Kè Sông Hậu Vĩnh Thạnh Trung	Huyện Châu Phú
13	Kè Sông Hậu An Châu	Huyện Châu Thành
14	Các kè xử lý sạt lở bờ sông, kênh trên địa bàn tỉnh An Giang gắn với hạ tầng dân cư.	Toàn tỉnh
II	Cụm tuyến dân cư phòng chống thiên tai, sạt lở	
1	Tuyến dân cư Phú Hiệp - Hòa Lạc (phần còn lại), huyện Phú Tân	Huyện Phú Tân
2	Tuyến dân cư ấp Quốc Hưng, xã Quốc Thái, huyện An Phú	Huyện An Phú

TT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến
3	Tuyển dân cư thích ứng với biến đổi khí hậu Tĩnh Biên	Thị xã Tĩnh Biên
4	Tuyển dân cư Tân Hậu A1 và Tân Hậu A2, xã Tân An, thị xã Tân Châu	Thị xã Tân Châu
5	Tuyển dân cư di dời dân khẩn cấp vùng sạt lở sông Hậu xã Châu Phong, thị xã Tân Châu	Thị xã Tân Châu
6	Cụm dân cư ấp Mỹ Hòa, xã Mỹ Hội Đông, huyện Chợ Mới	Huyện Chợ Mới
7	Khu dân cư xã An Thạnh Trung, xã An Thạnh Trung, huyện Chợ Mới	Huyện Chợ Mới
8	Cụm dân cư xã Vĩnh Gia, xã Vĩnh Gia, huyện Tri Tôn	Huyện Tri Tôn
9	Các cụm tuyển dân cư phòng tránh thiên tai, sạt lở trên địa bàn tỉnh	Toàn tỉnh

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật

Phụ lục XXVI
DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ
TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến
I	HẠ TẦNG GIAO THÔNG	
I.1	Các tuyến đường liên tỉnh	
1	Nâng cấp tuyến đường liên tỉnh nối từ huyện Châu Phú tỉnh An Giang qua khu vực tứ giác Long Xuyên nối với huyện Hòn Đất tỉnh Kiên Giang (Đường tỉnh 945)	Huyện Châu Phú, huyện Tri Tôn, Thị xã Tịnh Biên
2	Xây mới tuyến đường liên kết vùng, đoạn từ thị xã Tân Châu đến thành phố Châu Đốc, kết nối với tỉnh Kiên Giang và Đồng Tháp	Thành phố Châu Đốc, Thị xã Tân Châu
I.2	Các tuyến đường tỉnh	
1	Nâng cấp mở rộng khẩn cấp đường tỉnh 948 thuộc tuyến quốc phòng an ninh vùng biên giới và dân tộc giai đoạn 2	Thị xã Tịnh Biên
2	Nâng cấp Đường tỉnh 958 (Tuyến Tri Tôn - Vàm Rày)	Huyện Tri Tôn
3	Xây mới Đường tỉnh 941 (đoạn nối dài)	Huyện Châu Thành
4	Xây mới Đường tỉnh 947	Huyện Châu Thành, huyện Châu Phú, huyện Thoại Sơn
5	Nâng cấp Đường tỉnh 949	Huyện Tri Tôn, thị xã Tịnh Biên
6	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 941 (đoạn từ cầu 16 đến ngã 3 giao nhau giữa đường 3 tháng 2 và đường Hùng Vương)	Huyện Tri Tôn
I.3	Các tuyến đường khác	
1	Xây mới tuyến kết nối cửa khẩu Khánh Bình	Thành phố Châu Đốc, huyện An Phú
2	Xây mới tuyến kết nối cửa khẩu Tịnh Biên	Thị xã Tịnh Biên, thành phố Châu Đốc

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến
3	Xây mới tuyến nhánh kết nối (có điểm đầu tại Cao tốc Châu Đốc-Cần Thơ-Sóc Trăng và điểm cuối tại ĐT.995A)	Thành phố Châu Đốc
4	Xây mới tuyến đường tránh Quốc lộ 91 qua đô thị Cái Dầu-Vĩnh Thạnh Trung (nối đường tỉnh 945 và đường tỉnh 947)	Huyện Châu Phú
5	Nâng cấp đường kênh Long Điền A-B	Huyện Chợ Mới
6	Xây mới tuyến tránh đường tỉnh 951 (Đoạn từ km11 đến km15)	Huyện Phú Tân
7	Nâng cấp tuyến đường Nam Cần Thảo (từ quốc lộ 91 đến rừng tràm Trà sư, thị xã Tịnh Biên)	Thị xã Tịnh Biên, huyện Châu Phú
I.4	Xây mới các cầu	
1	Cầu Tôn Đức Thắng	Thành phố Long Xuyên
2	Cầu Tân Châu - Hồng Ngự	Thị xã Tân Châu
3	Cầu Năng Gù	Huyện Châu Phú và huyện Phú Tân
4	Cầu An Hòa	Huyện Chợ Mới - Thành phố Long Xuyên
5	Cầu Châu Đốc	Thành phố Châu Đốc và Thị xã Tân Châu
6	Cầu Thuận Giang	Huyện Chợ Mới và huyện Phú Tân
I.5	Giao thông đường thủy nội địa	
1	Nâng cấp Nhánh cù lao Tây, sông Tiền	Huyện Chợ Mới, Huyện Phú Tân
2	Nâng cấp kênh Kênh Tri Tôn - Hậu Giang	Huyện Tri Tôn, Thị xã Tịnh Biên, Huyện Châu Phú
3	Nâng cấp Kênh Ba Thê	Huyện Thoại Sơn, Huyện Châu Thành, Huyện Châu Phú
4	Nạo vét các sông: sông Tiền, sông Hậu, sông Vàm Nao và các kênh: kênh Tân Châu Lấp Vò - Sa Đéc, kênh Tri Tôn, kênh Tám Ngàn, kênh Vĩnh Tế...	Các huyện, thị xã, thành phố
II	HẠ TẦNG NĂNG LƯỢNG	

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến
1	Các dự án điện năng lượng mặt trời	Các huyện, thị xã, thành phố
2	Các dự án điện gió	Các huyện, thị xã, thành phố
3	Các dự án điện sinh khối	Các huyện, thị xã, thành phố
4	Các dự án điện rác	Các huyện, thị xã, thành phố
5	Các dự án khí sinh học	Các huyện, thị xã, thành phố
6	Các trạm biến áp và đường dây 110kV	Các huyện, thị xã, thành phố
7	Hệ thống trạm sạc điện, nạp khí	Các huyện, thị xã, thành phố
III	HẠ TẦNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, HẠ TẦNG SỐ	
1	Xây dựng Trung tâm dữ liệu, điều hành thông minh (IOC) tỉnh An Giang	Thành phố Long Xuyên
2	Xây dựng trung tâm điều hành y tế thông minh ngành y tế An Giang, điều hành hoạt động chăm sóc sức khỏe tại tỉnh và cung cấp số liệu sức khỏe người dân tỉnh An Giang cho trung tâm điều hành của tỉnh	Thành phố Long Xuyên
3	Đầu tư thư viện điện tử tại Thư viện tỉnh An Giang	Thành phố Long Xuyên
4	Đầu tư hạ tầng khu công nghệ thông tin tập trung tỉnh An Giang	Thành phố Long Xuyên
IV	HẠ TẦNG THỦY LỢI, PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI, ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	
1	Xây dựng mới hồ chứa nước ở vùng cao Bảy Núi phục vụ đa mục tiêu Huyện Tri Tôn, thị xã Tịnh Biên	Huyện Tri Tôn, thị xã Tịnh Biên
2	Các công thuộc dự án Hệ thống thủy lợi phục vụ nông nghiệp, phát triển nông thôn vùng Bắc Vàm Nao; các công thuộc dự án Kiểm soát lũ Nam Vàm Nao	Huyện Phú Tân, huyện Chợ Mới
3	Các công phục vụ khép vùng, vận hành tích trữ nước cho các vùng, tiểu vùng	Các huyện, thị xã, thành phố

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến
4	Nâng cấp, cải tạo tuyến kênh Vĩnh Tế	Thành phố Châu Đốc, thị xã Tịnh Biên
5	Hệ thống các kênh thuộc dự án Kiểm soát lũ Nam Vàm Nao	Huyện Chợ Mới
6	Nâng cấp, cải tạo các tuyến kênh trục vùng Tứ giác Long Xuyên	Vùng Tứ giác Long Xuyên
7	Kênh Bảy Xã	Thị xã Tân Châu, huyện An Phú
8	Kênh Trà Sư - Tri Tôn	Thị xã Tịnh Biên, huyện Tri Tôn
9	Nâng cấp, cải tạo hệ thống đê, bờ bao	Các huyện, thị xã, thành phố
V	HẠ TẦNG CẤP NƯỚC, THOÁT NƯỚC	
1	Mở rộng, nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Long Xuyên	Thành phố Long Xuyên
2	Hệ thống xử lý nước thải tập trung khu thương mại - dịch vụ cửa khẩu Khánh Bình (giai đoạn 1)	Huyện An Phú
3	Tuyến ống cấp nước sạch sinh hoạt (Tiểu vùng kênh 7 - Càn Thảo - kênh Đào - kênh ranh Châu Phú - Tịnh Biên)	Huyện Châu Phú
4	Cấp nước cho khu vực bị ảnh hưởng bởi hai dự án Kiểm soát lũ vùng Tây sông Hậu và Cánh đồng lớn	Huyện Châu Thành
5	Nâng cấp, cải tạo, lắp mới các tuyến ống cấp nước để chủ động phòng ngừa hạn hán, xâm nhập mặn thuộc huyện Tri Tôn và cấp nước sạch cho các hộ dân bị ảnh hưởng bởi dự án Kiểm soát lũ Tây sông Hậu thuộc huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành, huyện Tri Tôn
6	Cải tạo, nâng cấp các nhà máy cấp nước đô thị	Thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc, thị xã Tân Châu, thị xã Tịnh Biên
7	Xây mới nhà máy cấp nước đô thị Long Xuyên	Thành phố Long Xuyên
8	Cải tạo, nâng cấp các nhà máy cấp nước khu vực nông thôn	Các huyện, thị xã, thành phố
9	Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải và hạ tầng đầu nổi thị xã Tân Châu	Thị xã Tân Châu

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến
10	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải tại đô thị	Thị xã Tịnh Biên
11	Thoát nước và chống ngập bền vững thành phố Long Xuyên thích ứng với biến đổi khí hậu	Thành phố Long Xuyên
VI	HẠ TẦNG XÃ HỘI	
VI.1	Hạ tầng văn hóa, thể thao	
1	Làng văn hóa bốn dân tộc phục vụ du lịch	Thành phố Châu Đốc
2	Khu công viên văn hóa thể thao tỉnh An Giang	Thành phố Long Xuyên
3	Nhà hát tỉnh An Giang	Thành phố Long Xuyên
4	Khu thể thao dưới nước Búng Bình Thiên	Huyện An Phú
5	Trung tâm văn hóa, thể thao huyện	Huyện Châu Thành, huyện Chợ Mới
6	Trung tâm văn hóa, thể thao các xã	Các huyện, thị xã, thành phố
7	Bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích lịch sử - văn hoá xếp hạng cấp tỉnh	Thị xã Tân Châu, thị xã Tịnh Biên và các huyện Châu Thành, An Phú, Thoại Sơn, Tri Tôn, Chợ Mới
8	Xây dựng Trung tâm đào tạo huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao tỉnh An Giang	Thành phố Long Xuyên
9	Sân vận động tỉnh An Giang	Thành phố Long Xuyên
10	Nhà thi đấu dưới nước	Thành phố Long Xuyên
11	Khu liên hợp thể dục thể thao thành phố Châu Đốc	Thành phố Châu Đốc
12	Khu liên hợp văn hóa, thể thao tỉnh	Thành phố Long Xuyên
13	Đường đua xe đạp địa hình	Thị xã Tịnh Biên
14	Nhà thi đấu thể thao tỉnh	Thành phố Long Xuyên
15	Hồ bơi cấp tỉnh	Thành phố Long Xuyên

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến
VI.2	Hạ tầng y tế	
1	Xây mới bệnh viện Y học cổ truyền	Thành phố Long Xuyên
2	Xây mới bệnh viện phục hồi chức năng	Thành phố Long Xuyên
3	Xây mới bệnh viện truyền nhiễm	Thành phố Long Xuyên
4	Xây mới bệnh viện Sản - Nhi An Giang	Thành phố Long Xuyên
5	Xây mới Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh An Giang	Thành phố Long Xuyên
6	Mở rộng bệnh viện đa khoa trung tâm An Giang	Thành phố Long Xuyên
7	Mở rộng bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Thành phố Châu Đốc
8	Mở rộng bệnh viện Tim mạch An Giang (giai đoạn 2)	Thành phố Long Xuyên
9	Xây mới bệnh viện Mắt - Tai Mũi Họng - Răng Hàm Mặt tỉnh An Giang	Thành phố Long Xuyên
10	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện	Huyện Chợ Mới, huyện Phú Tân, huyện Châu Phú
11	Xây mới bệnh viện quân dân y tỉnh An Giang	Thành phố Long Xuyên
12	Nâng cấp, cải tạo các trạm y tế xã trên địa bàn	Thị xã Tân Châu, thị xã Tịnh Biên và các huyện: Châu Thành, Châu Phú, Phú Tân, Phú Tân, An Phú, Chợ Mới, Tri Tôn
VI.3	Hạ tầng giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	
1	Xây dựng mới trường trung cấp Giao thông Vận tải An Giang	Thành phố Long Xuyên
2	Cải tạo, sửa chữa trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú tỉnh	Huyện Tri Tôn
3	Nâng cấp, mở rộng trường Trung cấp nghề Châu Đốc	Thành phố Châu Đốc
4	Cải tạo, nâng cấp trường Cao đẳng y tế An Giang	Thành phố Long Xuyên

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến
5	Xây dựng, cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn tỉnh	Các huyện, thị xã, thành phố
VI.4	Hạ tầng khoa học - công nghệ	
1	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ	Thành phố Long Xuyên và Huyện Châu Thành
2	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Công nghệ sinh học	Huyện Châu Thành
VI.5	Hạ tầng an sinh xã hội	
1	Xây mới trung tâm điều dưỡng người có công với cách mạng tỉnh An Giang	Thành phố Châu Đốc
2	Mở rộng nghĩa trang liệt sĩ Dốc Bà Đắc	Thị xã Tịnh Biên
3	Nâng cấp trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	Thành phố Long Xuyên
4	Mở rộng nghĩa trang liệt sĩ tỉnh	Thành phố Long Xuyên
VII	HẠ TẦNG DU LỊCH	
1	Khu Di tích quốc gia đặc biệt Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng	Thành phố Long Xuyên
2	Khu Di tích Quốc gia đặc biệt Óc Eo - Ba Thê	Huyện Thoại Sơn
3	Khu du lịch Núi Cấm	Thị xã Tịnh Biên
4	Khu du lịch quốc gia Núi Sam	Thành phố Châu Đốc
5	Khu du lịch Núi Sập	Huyện Thoại Sơn
6	Bến tàu du lịch Châu Đốc	Thành phố Châu Đốc
7	Khu du lịch hồ Soài So	Huyện Tri Tôn
8	Khu du lịch Bắc Miếu Bà	Thành phố Châu Đốc
9	Khu du lịch Búng Bình Thiên	Huyện An Phú
10	Khu du lịch sinh thái cộng đồng Cù Lao Giêng	Huyện Chợ Mới

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến
11	Khu nghỉ dưỡng sinh thái Bình Thạnh	Huyện Châu Thành
12	Khu đô thị sinh thái, dịch vụ - du lịch và sân golf Tịnh Biên	Thị xã Tịnh Biên
13	Khu sinh thái - du lịch di tích lịch sử	Huyện Châu Thành
14	Khu du lịch sinh thái lòng hồ Tân Trung	Huyện Phú Tân
VIII	HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ	
1	Các khu thương mại - dịch vụ, khu phức hợp, trung tâm thương mại tổng hợp	Thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc, thị xã Tân Châu, thị xã Tịnh Biên
2	Trung tâm tổ chức sự kiện, hội chợ, triển lãm cấp tỉnh	Thành phố Long Xuyên
3	Trung tâm tổ chức sự kiện, hội chợ, triển lãm cấp tỉnh	Thành phố Châu Đốc
4	Các trung tâm thương mại	Các huyện, thị xã, thành phố
5	Các siêu thị	Các huyện, thị xã, thành phố
6	Các chợ	Các huyện, thị xã, thành phố
7	Các khu thương mại - dịch vụ	Các huyện, thị xã, thành phố
8	Khu thương mại và vui chơi, giải trí Vĩnh Xương (mở rộng)	Thị xã Tân Châu
9	Khu thương mại - dịch vụ cửa khẩu Khánh Bình (giai đoạn 2)	Huyện An Phú
10	Khu thương mại - dịch vụ đường tránh Quốc lộ 91	Thành phố Châu Đốc
11	Các khu thương mại - dịch vụ tuyến đường nối Khu dân cư chợ Vĩnh Đông đến đường tránh Quốc lộ 91	Thành phố Châu Đốc
IX	HẠ TẦNG DỰ TRỮ, CUNG ỨNG XĂNG DẦU KHÍ ĐÓT, KHÍ DẦU MỎ HÓA LỎNG	
1	Nhà máy sản xuất xăng sinh học	Huyện Thoại Sơn
2	Kho xăng dầu Châu Phong	Thị xã Tân Châu

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến
3	Kho xăng dầu Bình Thạnh Đông	Huyện Phú Tân
4	Kho xăng dầu Chợ Vàm	Huyện Phú Tân
5	Kho chứa và trạm chiết nạp khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) vào chai	Các huyện, thị xã, thành phố
X	TRUNG TÂM TRUNG CHUYÊN VÀ KHO VẬN	
1	Trung tâm trung chuyên và kho vận	Các khu vực cửa khẩu tỉnh
2	Các kho nông sản, kho lạnh	Các huyện, thị xã, thành phố
XI	HẠ TẦNG KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ	
1	Khu đô thị mới phía Nam thành phố Long Xuyên	Thành phố Long Xuyên
2	Khu đô thị mới phía Bắc đường Trần Quang Khải	Thành phố Long Xuyên
3	Khu đô thị mới phía Nam đường Phạm Cự Lượng	Thành phố Long Xuyên
4	Khu đô thị mới phía Tây đường tránh thành phố Long Xuyên	Thành phố Long Xuyên
5	Khu đô thị sinh thái nước An Châu	Huyện Châu Thành
6	Khu đô thị giáo dục - y tế và nông nghiệp công nghệ cao	Huyện Châu Thành
7	Khu đô thị công nghiệp công nghệ cao	Huyện Châu Thành
8	Khu đô thị thương mại - dịch vụ logistics	Huyện Châu Thành
9	Khu đô thị mới An Châu	Huyện Châu Thành
10	Khu dân cư thương mại Mương Trâu	Huyện Châu Thành
11	Khu đô thị thông minh An Châu	Huyện Châu Thành
12	Tuyến dân cư đường tránh tỉnh lộ 941 nối dài	Huyện Châu Thành
13	Trục đô thị An Châu - Bình Hòa	Huyện Châu Thành
14	Khu đô thị - du lịch sinh thái bãi bồi Vĩnh Mỹ	Thành phố Châu Đốc
15	Khu dân cư 2 bên đường dẫn cầu Long Bình	Huyện An Phú
16	Các khu tái định cư, khu đô thị, tuyến dân cư, trục đô thị, khu dân cư nông thôn mới	Các huyện, thị xã, thành phố
XII	CÔNG NGHIỆP	
1	Hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế	
1.1	Hạ tầng khu công nghiệp Bình Hòa mở rộng	Huyện Châu Thành

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến
1.2	Hạ tầng khu công nghiệp Hội An	Huyện Chợ Mới
1.3	Hạ tầng khu công nghiệp Xuân Tô mở rộng	Thị xã Tịnh Biên
1.4	Hạ tầng khu công nghiệp Định Thành	Huyện Thoại Sơn
1.5	Hạ tầng khu công nghiệp Vàm Cống	Thành phố Long Xuyên
1.6	Hạ tầng khu công nghiệp Bình Long	Huyện Châu Phú
1.7	Hạ tầng Khu Kinh tế cửa khẩu tỉnh An Giang	Khu vực cửa khẩu: Vĩnh Xương, Khánh Bình và Tịnh Biên
2	Hạ tầng cụm công nghiệp	
2.1	Hạ tầng cụm công nghiệp Cô Tô	Huyện Tri Tôn
2.2	Hạ tầng cụm công nghiệp Lương An Trà mở rộng	Huyện Tri Tôn
2.3	Hạ tầng cụm công nghiệp Lương An Trà 2	Huyện Tri Tôn
2.4	Hạ tầng cụm công nghiệp Lương An Trà 3	Huyện Tri Tôn
2.5	Hạ tầng cụm công nghiệp Núi Tô	Huyện Tri Tôn
2.6	Hạ tầng cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp An Phú mở rộng	Huyện An Phú
2.7	Hạ tầng cụm công nghiệp Long Bình	Huyện An Phú
2.8	Hạ tầng cụm công nghiệp Bình Thạnh Đông	Huyện Phú Tân
2.9	Hạ tầng cụm công nghiệp Tân Trung mở rộng	Huyện Phú Tân
2.10	Hạ tầng cụm công nghiệp Chợ Vàm	Huyện Phú Tân
2.11	Hạ tầng cụm công nghiệp Phú Bình	Huyện Phú Tân
2.12	Hạ tầng cụm công nghiệp Vĩnh Tế	Thành phố Châu Đốc
2.13	Hạ tầng cụm công nghiệp Châu Phong	Thị xã Tân Châu
2.14	Hạ tầng cụm công nghiệp Long Sơn	Thị xã Tân Châu
2.15	Hạ tầng cụm công nghiệp Vĩnh Xương	Thị xã Tân Châu
2.16	Hạ tầng cụm công nghiệp Long An	Thị xã Tân Châu
2.17	Hạ tầng cụm công nghiệp An Nông	Thị xã Tịnh Biên
2.18	Hạ tầng cụm công nghiệp An Cư	Thị xã Tịnh Biên
2.19	Hạ tầng cụm công nghiệp An Phú	Thị xã Tịnh Biên
2.20	Hạ tầng cụm công nghiệp Hòa Bình	Huyện Chợ Mới
2.21	Hạ tầng cụm công nghiệp CCN Hòa An	Huyện Chợ Mới

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến
2.22	Hạ tầng cụm công nghiệp Long Giang	Huyện Chợ Mới
2.23	Hạ tầng cụm công nghiệp Nhơn Mỹ	Huyện Chợ Mới
2.24	Hạ tầng cụm công nghiệp làng nghề Long Điền A	Huyện Chợ Mới
2.25	Hạ tầng cụm công nghiệp Mỹ Phú	Huyện Châu Phú
2.26	Hạ tầng cụm công nghiệp Mỹ Phú 2	Huyện Châu Phú
2.27	Hạ tầng cụm công nghiệp Mỹ Phú 3	Huyện Châu Phú
2.28	Hạ tầng cụm công nghiệp Bình Mỹ 1	Huyện Châu Phú
2.29	Hạ tầng cụm công nghiệp Bình Mỹ 2	Huyện Châu Phú
2.30	Hạ tầng cụm công nghiệp Bình Mỹ 3	Huyện Châu Phú
2.31	Hạ tầng cụm công nghiệp Bình Đức mở rộng	Thành phố Long Xuyên
2.32	Hạ tầng cụm công nghiệp Vĩnh Bình mở rộng	Huyện Châu Thành
2.33	Hạ tầng cụm công nghiệp Hòa Bình Thạnh	Huyện Châu Thành
2.34	Hạ tầng cụm công nghiệp Tân Thành	Huyện Thoại Sơn
2.35	Hạ tầng cụm công nghiệp Vĩnh Trạch	Huyện Thoại Sơn
XIII	LĨNH VỰC HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP	
1	Trung tâm đầu mối về nông nghiệp tại An Giang có chức năng chính là thu gom, chế biến gạo, thủy sản nước ngọt, công nghiệp phụ trợ, trung tâm logistics và đào tạo nghề	Thành phố Long Xuyên
2	Khu nông nghiệp công nghệ cao tỉnh An Giang	Huyện Châu Thành
3	Khu phức hợp nuôi trồng thủy sản và cây ăn trái	Huyện Thoại Sơn
4	Khu nông nghiệp công nghệ cao Châu Phú	Huyện Châu Phú
5	Hạ tầng vùng sản xuất giống cá tra tập trung tỉnh An Giang	Huyện Châu Phú
6	Dự án “Phát triển hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh An Giang”	Tỉnh An Giang

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến
7	Dự án đầu tư hạ tầng phục vụ sản xuất tại các vùng chuyên canh trên địa bàn tỉnh An Giang	Các huyện Tri Tôn, Châu Phú, thị xã Tịnh Biên, thành phố Châu Đốc
8	Dự án đầu tư hạ tầng phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh An Giang	Các huyện Chợ Mới, Châu Phú, Châu Thành, An Phú
9	Hệ thống điện, thủy lợi và giao thông nội đồng phục vụ sản xuất vùng chuyên nuôi trồng thủy sản	Các huyện Thoại Sơn, Châu Phú, Phú Tân, thành phố Long Xuyên
10	Dự án bảo vệ và phát triển rừng tại khu bảo vệ cảnh quan rừng tràm Tân Tuyên	Huyện Tri Tôn
11	Dự án bảo vệ và phát triển rừng sản xuất tại rừng tràm Bình Minh	Huyện Tri Tôn
12	Dự án trồng, chăm sóc, bảo vệ cây xanh (cây lâm nghiệp) tạo cảnh quan tại núi Sam	Thành phố Châu Đốc
13	Dự án khôi phục rừng tràm và hệ sinh thái đất ngập nước tại khu bảo vệ cảnh quan rừng tràm Trà Sư	Thị xã Tịnh Biên
14	Các tuyến kè	Thành phố Long Xuyên, thị xã Tân Châu
15	Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng vùng đồi núi tỉnh An Giang	Các huyện, thị xã, thành phố
16	Dự án trồng cây lâm nghiệp phân tán tỉnh An Giang	Các huyện, thị xã, thành phố
17	Cụm công trình thủy lợi vùng cao Bảy Núi	Các huyện, thị xã, thành phố
18	Nâng cấp hạ tầng thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản khu vực Tây đường tránh thành phố Long Xuyên	Thành phố Long Xuyên
19	Dự án thủy lợi vùng cao thích ứng với Biến đổi khí hậu nhằm phục vụ tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp cho đồng bào vùng Bảy Núi, tỉnh An Giang	Huyện Tri Tôn, thị xã Tịnh Biên
20	Kiểm soát lũ vùng Tây sông Hậu	Huyện Thoại Sơn, huyện Châu Thành
21	Nâng cấp, cải tạo tuyến kênh Vĩnh Tế thuộc hệ thống thủy lợi vùng tứ giác Long Xuyên thích ứng với biến đổi khí hậu	Các huyện, thị xã, thành phố

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến
22	Nâng cấp hệ thống đê cấp III, vùng Đông kênh Bảy Xã, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang (Giai đoạn 2)	Thị xã Tân Châu
23	Dự án đầu tư xây dựng hồ trữ lũ, cấp ngọt Trà Sư - Tri Tôn	Huyện Tri Tôn
24	Xây dựng hệ thống hồ trữ ngọt gắn với hạ tầng thủy lợi phục vụ liên kết sản xuất tiêu vùng Tứ giác Long Xuyên	Huyện Tri Tôn, thị xã Tịnh Biên
25	Dự án kiểm soát lũ vùng đê bao Nam Vàm Nao (giai đoạn 2)	Huyện Chợ Mới
26	Kiểm soát lũ vùng Tây sông Hậu (giai đoạn 2)	Huyện Thoại Sơn, Huyện Châu Thành
27	Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã	Các huyện, thị xã, thành phố
XIV	LĨNH VỰC HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Tuyển dân cư di dời khẩn cấp vùng sạt lở sông Hậu, xã Châu Phong	Thị xã Tân Châu
2	Bố trí ổn định dân cư di dân tự do, biên giới khu vực lộ 20	Thị xã Tịnh Biên
3	Khu tái định cư đường tỉnh 945	Huyện Châu Phú
4	Khu tái định cư Khánh Bình	Huyện An Phú
5	Dự án nước sạch nông thôn bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh An Giang giai đoạn 2024 - 2029	Các huyện, thị xã, thành phố
XV	BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	
1	Trạm khí tượng tự động quan trắc các yếu tố khí tượng	Thành phố Long Xuyên
2	Nâng cấp, cải tạo các trạm quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh	Các huyện, thị xã, thành phố
XVI	AN NINH - QUỐC PHÒNG	
1	Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu Quốc tế Vĩnh Xương	Thị xã Tân Châu
2	Cải tạo, sửa chữa Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Công an tỉnh	Thành phố Long Xuyên
3	Đội Chữa cháy và cứu nạn cứu hộ khu vực Tịnh Biên	Thị xã Tịnh Biên

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến
4	Đội Chữa cháy và cứu nạn cứu hộ khu vực Châu Phú	Huyện Châu Phú
5	Đội Chữa cháy và cứu nạn cứu hộ khu vực Châu Thành	Huyện Châu Thành
6	Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ trên sông thuộc Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ	Thành phố Long Xuyên
7	Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Công an thành phố Long Xuyên	Thành phố Long Xuyên
8	Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Công an huyện An Phú	Huyện An Phú
9	Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Công an huyện Tri Tôn	Huyện Tri Tôn
10	Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Công an huyện Thoại Sơn	Huyện Thoại Sơn
11	Trung tâm chỉ huy, điều hành phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ thuộc Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Công an tỉnh An Giang	Thành phố Long Xuyên
12	Xây dựng mới cụm kho hậu cần tỉnh	Thành phố Long Xuyên
13	Xây dựng một số hạng mục tại khu vực Sở chỉ huy	Thành phố Long Xuyên
14	Cải tạo, nâng cấp Trường quân sự cũ thành doanh trại Tiểu đoàn huấn luyện dự bị động viên	Huyện Thoại Sơn
15	Đầu tư xây dựng trụ sở công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh An Giang	Các huyện, thị xã, thành phố
16	Đầu tư xây dựng Trại tạm giam Công an tỉnh	Thành phố Long Xuyên
XVII	HẠ TẦNG CỬA KHẨU	
1	Nâng cấp, cải tạo hạ tầng cửa khẩu quốc tế: Vĩnh Xương, Tịnh Biên, Khánh Bình	Thị xã Tịnh Biên, thị xã Tân Châu, huyện An Phú
2	Nâng cấp, cải tạo hạ tầng cửa khẩu chính: Vĩnh Hội Đông, Bắc Đai	Huyện An Phú
3	Nâng cấp, cải tạo hạ tầng cửa khẩu phụ: Vĩnh Gia, Vĩnh Nguơn, Khánh An	Huyện Tri Tôn, thành phố Châu Đốc, huyện An Phú
4	Quốc môn Cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên	Thị xã Tịnh Biên

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến
5	Quốc môn Cửa khẩu quốc tế đường bộ và đường sông Vĩnh Xương	Thị xã Tân Châu
XVIII	TRUNG TÂM LOGISTICS	
1	Trung tâm logistics cấp vùng	Thành phố Long Xuyên
2	Trung tâm logistics cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên	Thị xã Tịnh Biên
3	Trung tâm logistics và các khu chức năng	Huyện An Phú

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

Phụ lục XXVII
DANH MỤC VÀ TỶ LỆ SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỈNH AN GIANG
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

STT	Tên bản đồ	Tỷ lệ
1	Sơ đồ vị trí và các mối quan hệ của tỉnh	1 : 250.000
2	Bản đồ hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội	1 : 100.000
3	Bản đồ hiện trạng phát triển hệ thống đô thị, nông thôn	1 : 100.000
4	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	1 : 100.000
5	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội (hạ tầng văn hóa, thể dục, thể thao, du lịch; hạ tầng giáo dục và đào tạo, cơ sở giáo dục nghề nghiệp)	1 : 100.000
6	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội (hạ tầng y tế; hạ tầng thương mại; hạ tầng bảo trợ xã hội công lập)	1 : 100.000
7	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật (mạng lưới giao thông; mạng lưới thủy lợi; mạng lưới cấp nước sạch)	1 : 100.000
8	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật (mạng lưới cấp điện và năng lượng; mạng lưới viễn thông và hạ tầng viễn thông thụ động)	1 : 100.000
9	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật (khu xử lý chất thải và nghĩa trang)	1 : 100.000
10	Bản đồ hiện trạng thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên	1 : 100.000
11	Bản đồ hiện trạng bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	1 : 100.000
12	Bản đồ hiện trạng phát triển khu, cụm công nghiệp	1 : 100.000
13	Bản đồ hiện trạng phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản	1 : 100.000
14	Sơ đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng	1 : 100.000
15	Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn	1 : 100.000
16	Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng	1 : 100.000
17	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội (hạ tầng văn hóa, thể dục, thể thao, du lịch; hạ tầng giáo dục và đào tạo, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập)	1 : 100.000
18	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội (hạ tầng y tế; hạ tầng thương mại; hạ tầng bảo trợ xã hội công lập)	1 : 100.000

STT	Tên bản đồ	Tỷ lệ
19	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật (mạng lưới giao thông; mạng lưới thủy lợi; mạng lưới cấp nước sạch)	1 : 100.000
20	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật (mạng lưới cấp điện và năng lượng; mạng lưới viễn thông và hạ tầng viễn thông thụ động)	1 : 100.000
21	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật (khu xử lý chất thải và nghĩa trang)	1 : 100.000
22	Bản đồ phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất	1 : 100.000
23	Bản đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên	1 : 100.000
24	Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	1 : 100.000
25	Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện	1 : 100.000
26	Sơ đồ vị trí các dự án và thứ tự ưu tiên đầu tư	1 : 100.000
27	Sơ đồ chuyên đề (Phương án khoanh vùng phát triển nông nghiệp)	1 : 100.000
28	Sơ đồ chuyên đề (Phương án phát triển khu, cụm công nghiệp)	1 : 100.000